

**TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, KHOA HỌC VĂN MIẾU-QUỐC TỬ GIÁM**

**TẾ TỬ QUỐC TỬ GIÁM  
TRƯỞNG CÔNG GIAI  
VÀ  
TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG  
HỌ TRƯỞNG VIỆT NAM**

**HÀ NỘI - 2014**

**TỂ TỬU QUỐC TỬ GIÁM TRƯỞNG CÔNG GIAI  
VÀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG  
HỌ TRƯỞNG VIỆT NAM**

**TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VHKKH VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM**

**TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM  
TRƯƠNG CÔNG GIAI  
VÀ  
TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG  
HỌ TRƯƠNG VIỆT NAM  
(Kỷ yếu hội thảo khoa học)**

HÀ NỘI – 2014

**MỤC LỤC**

Cùng bạn đọc.....	9
Báo cáo đề dẫn Hội thảo: “Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam” .....	15
<i>Trương Minh Tiến</i>	
Những người họ Trương nổi danh trong Lịch sử Việt Nam .....	22
<i>PGS.TS. Trương Quốc Bình</i>	
Họ Trương Việt Nam – truyền thống khoa bảng.....	40
<i>PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi</i>	
Thân thế và sự nghiệp chính trị của Tiến sĩ Trương Công Giai.....	57
<i>TS. Đặng Kim Ngọc</i>	
Xác định thời gian đảm nhiệm chức Tể tửu Quốc Tử Giám của Tiến sĩ Trương Công Giai .....	71
<i>TS. Nguyễn Hữu Tâm</i>	
Tìm hiểu về các chức quan của Tiến sĩ Trương Công Giai.....	90
<i>ThS. Nguyễn Văn Tú</i>	
Bốn tác phẩm văn bia của nhà khoa bảng Trương Công Giai.....	104
<i>TS. Nguyễn Hữu Mùi</i>	
Di sản văn hóa ở quê hương phản ánh về Tiến sĩ, Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.....	114
<i>Lâm Thùy Ngân</i>	

Các nhà khoa bảng họ Trương trên bia Tiến sĩ..	124
<i>ThS. Nguyễn Văn</i>	
Tìm hiểu các chức quan của những người đỗ Đại khoa họ Trương .....	143
<i>PGS.TS. Hà Mạnh Khoa</i>	
Tìm hiểu tinh thần hiếu học của họ Trương làng Nhân Mục Cựu qua hệ thống câu đối ở từ đường .....	154
<i>PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí</i>	
Đôi nét về các nhà khoa bảng họ Trương quê ở Hà Nam.....	163
<i>Mai Khánh</i>	
Tìm hiểu về danh nhân Trương Hán Siêu và dòng họ Trương ở Ninh Bình.....	170
<i>Nguyễn Xuân Khang</i>	
Danh nhân và di tích họ Trương trên đất tỉnh Đông.....	179
<i>An Văn Mậu</i>	
Những nhân vật lịch sử họ Trương ở Hải Dương .....	189
<i>Tăng Bá Hoàn</i>	
Di tích Đại khoa họ Trương trên đất Hải Dương ....	198
<i>Lê Thị Thoa</i>	
Họ Trương trong đời sống tâm linh người dân 300 làng ở Bắc Ninh – Kinh Bắc .....	210
<i>Lê Việt Nga</i>	

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Trương Đăng Quĩ qua cuốn gia phả họ Trương ở Thanh Nê, Kiến Xương, Thái Bình.....	215
<i>TS. Phạm Hồng Toàn</i>	
Hoàng giáp Trương Đức Quang một tấm vương vượt khó.....	224
<i>PGS.TS. Nguyễn Đức Nhuệ</i>	
Tiến sĩ Trương Quang Trạch và dòng họ Trương Quang ở Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.....	231
<i>ThS. Nguyễn Trí Sơn</i>	
Tiến sĩ Trương Quốc Dụng và dòng họ Trương Quốc ở Thạch Khê, Thạch Hà, Hà Tĩnh .....	237
<i>Phan Xuân Hào - Trương Quốc Thành</i>	
Danh nhân Trương Đăng Quế và truyền thống khoa bảng dòng họ Trương Đăng ở Quảng Ngãi	251
<i>Mã Thị Nhung</i>	
Thân thế và sự nghiệp của Danh nhân Trương Minh Giảng .....	260
<i>Lê Quang Chấn</i>	
Trương Công Hy – một vị quan thanh liêm triều Tây Sơn.....	280
<i>Trương Điện Thắng</i>	
Một số nét về các nhà khoa bảng họ Trương khu vực phía Nam .....	295
<i>TS. Trương Minh Nhựt</i>	
Di sản văn hóa của Trương Vĩnh Ký.....	306
<i>ThS. Nguyễn Thị Lệ Hà</i>	

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Trương Vĩnh Ký - một nhà văn hóa lớn của Việt Nam thế kỷ XIX .....	315
<i>ThS. Đỗ Thị Tám</i>	
Truyền thống khoa bảng họ Trương với truyền thống văn hóa dân tộc.....	332
<i>ThS. Võ Thị Phương Thủy</i>	
Những trí thức họ Trương nổi tiếng thời nay .....	344
<i>Trương Thị Kim Dung</i>	
Báo cáo tổng kết Hội thảo.....	360
<i>PGS.TS. Trương Quốc Bình</i>	
PHỤ LỤC.....	371

## CÙNG BẠN ĐỌC

Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một trong những di tích gắn liền với sự thành lập của Kinh đô Thăng Long từ triều Lý, đã có lịch sử gần nghìn năm, là quần thể di tích đa dạng và phong phú, gồm hai di tích chính là Văn Miếu và Quốc Tử Giám. Văn Miếu được khởi lập vào năm 1070 đời vua Lý Thánh Tông để thờ Khổng Tử, các bậc hiền triết của Nho giáo, và từ năm 1370 là nơi thờ Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An, người thầy tiêu biểu đạo cao, đức trọng của nền giáo dục Việt Nam. Quốc Tử Giám, trường quốc học cao cấp đầu tiên của Việt Nam, với hơn 700 năm hoạt động đã đào tạo hàng nghìn nhân tài cho đất nước.

Xưa kia, Văn Miếu - Quốc tử Giám là chốn “*Cửa Khổng, sân Trình*”, là thánh đường của Nho học, là nơi đào tạo và biểu dương nhân tài của đất nước. Ngày nay, Văn Miếu - Quốc Tử Giám là khu di tích lịch sử mang ý nghĩa biểu trưng cho tiến trình văn hoá Việt Nam, là một bằng chứng của sự đóng góp của Việt Nam vào nền văn minh Nho giáo của khu vực, là thánh đường của văn học, nơi tôn vinh nhân tài của đất nước.

Với quy mô khang trang, bề thế nhất, tiêu biểu nhất cho Thủ đô Hà Nội và là nơi được coi là biểu tượng cho văn hóa, lịch sử Việt Nam, từ nhiều năm nay, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã và đang được chọn là nơi tổ chức các hình thức lưu danh và tôn vinh các danh nhân văn hoá Việt Nam thời cận, hiện đại, tổ chức các buổi hội thảo khoa học, kỷ niệm danh nhân văn hoá, trao tặng học hàm, học vị

và những danh hiệu cao quý của nhà nước cho các nhà khoa học để tiếp nối truyền thống hiếu học và trọng dụng nhân tài của dân tộc.

Nằm trong những hoạt động đó, ngày 15/7/2014, được sự đồng ý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội, Trung tâm hoạt động Văn hóa, Khoa học Văn Miếu-Quốc Tử Giám đã tổ chức Hội thảo khoa học về Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai và truyền thống khoa bảng họ Trương ở Việt Nam. Tham dự hội thảo có gần 200 đại biểu, các nhà khoa học từ Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hội Sử học, Hội Văn hóa Nghệ thuật, Hội Di sản văn hóa, Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu- Quốc Tử Giám, các cơ quan nghiên cứu và quản lý di sản văn hóa của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi..., đại diện gia tộc họ Trương và Hội đồng họ Trương một số tỉnh, thành phố. Hội thảo đã tập trung xem xét, đánh giá về con người và sự nghiệp của Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai và truyền thống khoa bảng của Trương tộc Việt Nam.

Trương Công (sau đổi tên là Trương Công Giai) sinh năm 1665 tại sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm nay thuộc xã Thanh Tâm huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống đạo đức, lại được sự chăm sóc giáo dục chu đáo, nghiêm khắc của phụ mẫu, Trương Công Giai từ nhỏ đã “*được gọi là thần đồng*”. Khoa thi năm Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685)

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

đời vua Lê Hy Tông, Trương Công Giai đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khi mới 20 tuổi, đứng đầu danh sách 11 người đỗ Đệ tam giáp. Ông cũng là một trong số rất ít người đỗ Tiến sĩ ở độ tuổi 20 trong lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam (1075-1919).

Trương Công Giai có 43 năm ở trong quan trường và có tới một nửa thời gian đó ông giữ các trọng trách của triều đình. Trương Công Giai đã từng giữ chức *Đô Ngự sử*, *Thượng thư Bộ Công* rồi *Thượng thư Bộ Hình*, được phong *Lỵ Quận công*. Có thể nói đây là đỉnh cao sự nghiệp chính trị của Trương Công Giai. Đặc biệt, ông còn kiêm giữ chức Quốc Tử Giám Tế tửu khoảng 3 năm, từ năm 1721.

Trong suốt quá trình làm quan, Trương Công Giai luôn luôn nêu cao quan điểm: *làm quan để giúp vua, giúp đời*. Quan điểm sống và làm quan xuyên suốt trong cuộc đời ông thể hiện trong 4 chữ: *Quan tiết bất dao* (*Quan thanh liêm và có khí tiết không nhận lễ vật gian phi*). Ông đã nhận thức được vị trí quan trọng của người làm quan trong xã hội và nêu cao quan điểm cùng cách hành xử của mình về người làm quan đối với triều đình, với xã hội và với dân chúng.

Với tài năng, phẩm hạnh và những đóng góp cho nền khoa cử Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XVII đầu XVIII, cho Quốc Tử Giám, đối với triều đình và đất nước, Trương Công Giai xứng đáng là một vị quan, một người thầy cho thế hệ sau phân đầu, học tập, một nhà khoa bảng tiêu biểu của họ Trương Việt Nam.

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Họ Trương không phải là dòng họ đông người như các họ Lý, Trần, Lê, Phạm, Nguyễn... nhưng là một trong những tộc họ đã định cư lâu đời ở Việt Nam, có thể từ những ngày đầu lập nước. Cùng với các tộc họ khác, họ Trương đã đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiến lập nên những truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc, trong đó có truyền thống hiếu học, khoa bảng.

Qua thống kê bước đầu, họ Trương đã đóng góp cho đất nước trên 22 vị Đại khoa, nhà khoa bảng dưới các triều đại quân chủ Trần, Lê, Mạc, Nguyễn. Tuy số lượng không nhiều, nhưng các vị Đại khoa họ Trương đạt được hầu hết các học vị khoa bảng từ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa đến Tiến sĩ, Phó bảng, Hương cống, Cử nhân... Nhiều vị Đại khoa đã nắm giữ những cương vị quan trọng nhất trong triều đình như Tế tướng, Thượng thư, có nhiều vị là những danh nhân văn hóa, nhà sử học, nhà thơ, nhà chính trị, ngoại giao... để lại cho dân tộc nhiều công trình văn hóa tiêu biểu.

Hội thảo tập trung phân tích về thân thế và sự nghiệp của các danh nhân người họ Trương, trong đó tiêu biểu như Trương Hán Siêu (Ninh Bình), Trương Đức Quang (Thanh Hóa), Trương Quang Trạch, Trương Quốc Dụng (Hà Tĩnh), Trương Công Hy (Quảng Nam), Trương Đăng Quế (Quảng Ngãi), Trương Đăng Quĩ (Thái Bình), Trương Minh Giảng, Trương Vĩnh Ký.... Đồng thời, điểm lại công trạng của các danh nhân họ Trương trong lịch sử dựng nước và giữ

nước, đặc biệt là trong sự nghiệp cách mạng và kháng chiến cùng những đóng góp không thể phủ nhận trong các lĩnh vực khoa học công nghệ thời hiện đại.

Cuốn sách này là tập hợp tất cả các báo cáo, các tham luận tại cuộc Hội thảo nói trên đã được Ban Tổ chức biên tập, hiệu đính. Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội, lãnh đạo và cán bộ chuyên môn của Trung tâm Hoạt động Văn hóa, Khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám đã tạo điều kiện cho việc tổ chức hội thảo, xuất bản kỷ yếu về Tế tửu Trương Công Giai và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam. Đây là những đóng góp thiết thực cho sự nghiệp nghiên cứu bảo vệ và phát huy những giá trị đặc sắc của kho tàng di sản văn hóa dân tộc nói chung và di sản văn hóa dòng họ Trương ở Việt Nam nói riêng. Đồng thời, góp phần khẳng định những chân giá trị của Di tích quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám cùng hệ thống bia Tiến sỹ đã được UNESCO vinh danh là Di sản Tư liệu - Ký ức của nhân loại.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc!

*Hà Nội, tháng 12 năm 2014*

**PGS.TS. Trương Quốc Bình**

Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hóa quốc gia  
PCT thường trực Hội đồng Họ Trương Việt Nam

**BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC**  
**Tể tử Quốc Tử Giám Trương Công Giai và truyền**  
**thống khoa bảng họ Trương Việt Nam**

*Trương Minh Tiến\**

*Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học!*

*Kính thưa các quý vị đại diện họ Trương Việt Nam!*

Hiếu học, khoa bảng là một trong những truyền thống văn hóa lâu đời, quan trọng của dân tộc Việt Nam, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong suốt chiều dài lịch sử. Đặc biệt, kể từ khi đất nước được độc lập vào thế kỷ X, cùng với sự quan tâm của các triều đại Lý, Trần, Lê, Mạc, Nguyễn trong lịch sử, truyền thống hiếu học, khoa bảng đó được phát triển, sản sinh ra hàng ngàn danh nhân văn hóa, nhà khoa học. Có thể nói, ở mỗi giai đoạn lịch sử, trên mọi vùng miền của đất nước đều có những danh nhân tiêu biểu cho mọi lĩnh vực, tạo nên nguyên khí của Quốc gia, cội nguồn sức mạnh của dân tộc. Truyền thống hiếu học, khoa bảng được bồi đắp, tạo lập bởi những dòng họ khoa bảng, hiếu học, bởi những danh nhân khoa bảng. Trong những dòng họ khoa bảng tiêu biểu đó có dòng họ Trương Việt Nam.

Họ Trương Việt Nam tuy không phải là dòng họ đông như các dòng họ Lý, Trần, Lê, Phạm, Nguyễn nhưng là dòng họ đã định cư lâu đời ở Việt Nam, có thể từ những

---

\* Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội

ngày đầu lập nước. Cùng với các dòng họ khác, họ Trương đã đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiến lập nên những truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc, trong đó có truyền thống hiếu học, khoa bảng. Qua thống kê bước đầu, họ Trương đã đóng góp cho đất nước trên 22 vị Đại khoa, nhà khoa bảng dưới các triều đại quân chủ Trần, Lê, Mạc, Nguyễn. Tuy số lượng không nhiều nhưng các vị Đại khoa họ Trương đạt được hầu hết các học vị khoa bảng từ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa đến Phó bảng, Hương cống, Cử nhân... Nhiều vị Đại khoa đã giữ những cương vị quan trọng nhất trong triều đình như Tể tướng, Thượng thư, có nhiều vị là những danh nhân văn hóa, nhà sử học, nhà thơ, nhà chính trị, ngoại giao... để lại cho dân tộc nhiều công trình văn hóa tiêu biểu.

Các vị Đại khoa họ Trương còn là những nhà giáo dục góp phần vào sự nghiệp đào tạo, trồng người của đất nước, trong số đó tiêu biểu là nhà khoa bảng, vị Tể tử Quốc Tử Giám Trương Công Giai.

Trương Công Giai sinh năm 1665, mất năm 1728 tại sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân thuộc trấn Sơn Nam Thượng xưa, nay là xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Trương Công Giai đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa thứ 6, đời Lê Hy Tông (1685) khi mới 20 tuổi. Trương Công Giai làm quan, phục vụ đất nước trải qua nhiều trọng trách khác nhau, từ Tự khanh, Đô Ngự sử đến chức Công bộ Thượng thư, Hình bộ Thượng thư, được phong tặng tước Ly Quận công, khi mất được tặng hàm

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Thiếu bảo. Đặc biệt, ông có thời gian dài kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục của đất nước.

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương uống nước nhớ nguồn, nhiều công trình khảo cứu, nhiều cuộc hội thảo khoa học, nhiều chuyến điền dã, sưu tầm về truyền thống khoa bảng của dòng họ Trương đã được thực hiện, bước đầu khẳng định những đóng góp to lớn của dòng họ Trương Việt Nam đối với đất nước. Nhưng, một công trình đầy đủ, có hệ thống về truyền thống khoa bảng của dòng họ Trương Việt Nam trên thực tế chưa được thực hiện.

Để chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 350 năm ngày sinh Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai (1665 - 2015), với mong muốn có một cách nhìn toàn diện, chính xác và khoa học, hy vọng làm rõ hơn cuộc đời và sự nghiệp của Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai nói riêng, những đóng góp của dòng họ Trương Việt Nam cho truyền thống khoa bảng của dân tộc nói chung, được sự đồng ý của Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch Hà Nội, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám tổ chức hội thảo khoa học với chủ đề: “**Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam**”.

Trong quá trình chuẩn bị, ban tổ chức Hội thảo đã nhận được sự tham gia đông đảo của các Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà khoa học tại Viện sử học, Viện Hán Nôm, Bảo tàng các tỉnh Hải Dương, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Ninh Bình, Hà Nam, Hội Di sản Văn hóa Hải Dương, Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, các cơ quan truyền

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai... → →

thông... Đặc biệt, Hội thảo rất vui mừng được đón nhận sự tham gia của Hội đồng Trương tộc Việt Nam.

Với 28 bản tham luận khoa học của các nhà khoa học gửi tới Hội thảo, tập trung vào ba nội dung chính như sau:

1. Thân thế và sự nghiệp chính trị của Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.
2. Truyền thống khoa bảng, hiếu học của các danh nhân họ Trương xưa.
3. Hậu duệ họ Trương phát huy truyền thống cha ông.

Các tham luận viết về thân thế và sự nghiệp của Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai của TS. Đặng Kim Ngọc, của TS. Nguyễn Hữu Tâm, TS. Nguyễn Hữu Mùi, ThS. Nguyễn Văn Tú đều thống nhất khẳng định, Trương Công Giai sinh ra tại sở Thiên Kiện trong một gia đình Nho quan, có nền nếp thi thư, có nhiều công hiến cho quê hương, bản thân Trương Công Giai là một tài năng, đỗ đạt sớm, cả cuộc đời là vị quan thanh liêm, cương trực, trung quân, ái quốc, là người thầy đã đào tạo nên nhiều học trò ưu tú, là soạn giả của nhiều văn bia, thơ phú... Qua phân tích cuộc đời và sự nghiệp của ông, các tác giả tham luận đều đề cao công lao, công hiến của ông cho đất nước và quê hương, xứng đáng là tấm gương cho thế hệ sau noi theo. Tham luận của PGS.TS Trương Quốc Bình, của PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi, PGS.TS. Hà Mạnh Khoa... đánh giá, phân tích tổng quan về dòng họ Trương Việt Nam, về truyền thống khoa bảng của dòng họ trong lịch sử. Các tác giả khẳng định rằng, dòng họ Trương Việt Nam tuy không đông người, nhưng đã định cư lâu đời ở

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Việt Nam, sớm có đóng góp cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là dòng họ có truyền thống khoa bảng đặc sắc, đạt được tất cả các học vị khoa bảng trong lịch sử. Các vị Đại khoa họ Trương có mặt ở khắp các vùng miền, chấp chính ở mọi cương vị, từ Tể tướng, Thượng thư, Tướng quân... đến hoạt động trong hầu hết các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, chính trị, quân sự, kinh tế...

Các tham luận của đại diện các nhà khoa học ở Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Quảng Nam và thành phố Hồ Chí Minh đi sâu vào phân tích hành trạng và sự nghiệp của các vị Đại khoa họ Trương Việt Nam. Qua các tham luận chúng ta hiểu rõ về con người và sự nghiệp cũng như những cống hiến của họ trong lịch sử đối với quê hương, đất nước. Đây chính là những minh chứng hùng hồn cho sự thành đạt trong giáo dục, học tập, là tấm gương tiêu biểu cho truyền thống hiếu học của dân tộc.

Một số tham luận đi sâu khảo sát về những danh nhân họ Trương thời cận hiện đại đã tổng kết, đánh giá những cống hiến, đóng góp của nhiều nhà văn hóa, khoa học, nhà chính trị... họ Trương trong thời cận hiện đại, các nhân vật tiêu biểu hiện nay, trong đó phải kể đến các danh nhân tiêu biểu như Trương Minh Giảng, Trương Quốc Dụng, Trương Vĩnh Ký...

Các tham luận tham gia Hội thảo với nhiều góc nhìn khác nhau, cách tiếp cận khác nhau và còn khác biệt trong những đánh giá về các nhà khoa bảng, về dòng họ Trương Việt Nam nhưng đều rút ra nhận định, đánh giá cao truyền

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai... → →

thống khoa bảng cùng tất cả đóng góp của họ Trương đối với đất nước, với nhân dân ở các lĩnh vực: chính trị, giáo dục, sử học, văn học, kinh tế, quân sự, ngoại giao. Người họ Trương được đánh giá là “tự trọng, trách nhiệm, cương trực, giàu trí sáng tạo, dám nghĩ dám làm và đặc biệt: hết lòng vì lẽ phải, vì sự tiến bộ và công bằng xã hội”. Người họ Trương lúc nào cũng đau đáu nhớ đến ân đức tổ tiên, thành tâm cung kính nhớ về cội nguồn, sẵn sàng đóng góp công sức, tiền của, trí tuệ cho việc bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa của dòng tộc, một bộ phận của di sản văn hóa dân tộc.

Với gần 30 tham luận gửi đến Hội thảo về những vấn đề vừa nêu, chắc chắn mới chỉ là những tư liệu, khảo sát ban đầu, chưa thể đề cập hết, tìm hiểu kỹ về truyền thống cũng như những đóng góp của họ Trương Việt Nam trong lịch sử. Mặc dù mới chỉ là những công việc khởi đầu nhưng rất quan trọng và so với những tiêu chí của Hội thảo, chúng ta có thể hài lòng mà nghĩ rằng: mục tiêu của Hội thảo khoa học đã đạt được.

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Trong gần 1000 năm khoa cử Nho học, họ Trương Việt Nam ngày càng nổi lên là một dòng họ hiếu học, học thành tài để giúp nước, giúp đời. Tuy số lượng đỗ đạt không nhiều nhưng cũng đủ để chúng ta ngưỡng mộ mà khẳng định rằng, đó làm một dòng họ khoa bảng hiếu học của Việt Nam, là dòng họ đã, đang và sẽ đóng góp hết sức mình cho sự nghiệp chung của dân tộc. “Ôn cố tri tân”, tìm

hiều, nghiên cứu, trên cơ sở đó phát huy truyền thống, những giá trị văn hóa tiêu biểu của danh nhân khoa bảng họ Trương nói riêng, của dân tộc nói chung phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển nền văn hóa, giáo dục mới theo định hướng của Đảng vừa là một trọng trách, một nhiệm vụ nhưng cũng là một vinh dự của chúng ta. Đây cũng là mục tiêu của Hội thảo khoa học của chúng ta hôm nay mà tôi thay mặt Ban tổ chức gửi tới các quý vị đại biểu.

Xin Kính chúc sức khỏe các quý vị đại biểu!

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

*Tháng 6/2014*

## **NHỮNG NGƯỜI HỌ TRƯƠNG NỔI DANH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM**

*PGS.TS. Trương Quốc Bình\**

### **1. Họ Trương trong lịch sử Việt Nam**

Theo thống kê bước đầu, hiện có gần 300 tộc Trương tại Việt Nam, phân bố ở gần 50 tỉnh thành trong toàn quốc. Tuy không phải là dòng họ có số lượng người đông như một số họ khác (Nguyễn, Trần, Lê, Lý, Hoàng...) nhưng người họ Trương đã xuất hiện khá sớm từ buổi đầu dựng nước. Từ thời điểm đó, những người họ Trương luôn kề vai sát cánh cùng bách gia trăm họ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tôn vinh bản sắc văn hóa Việt bằng tâm huyết trí tuệ của mình.

Có thể nói, sự hình thành và phát triển của các tộc họ Trương Việt Nam gắn liền với lịch sử dựng nước, giữ nước, sự ổn định và phát triển đất nước. Hơn nữa, nó còn gắn liền với quá trình tụ cư, hỗn cư và hợp cư của cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam. Trong đó, trung tâm cư trú lớn và lâu dài của các tộc họ Trương chính là miền Bắc và miền Trung nước ta.

Theo các nguồn tài liệu dân gian, thần phả tại một số đình, đền, miếu, những người họ Trương được đề cập, tôn vinh có vai trò quan trọng. Các tư liệu truyền thuyết, dã sử đã nhắc đến sự có mặt của những người họ Trương từ thời

---

\* Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hóa quốc gia, PCT Thường trực Hội đồng họ Trương Việt Nam.

Hùng Vương như những cư dân bản địa tại khu vực của văn minh sông Hồng - một trong những cái nôi của văn minh Việt cổ. Đồng thời, quá trình hòa huyết với các bộ tộc gốc Bách Việt trước giai đoạn ảnh hưởng của văn hóa Hán trong quá trình phát triển kinh tế xã hội tạo nên sự phát triển tất yếu của những người họ Trương cùng các tộc họ khác ở Việt Nam.

Trong quá trình biến thiên của lịch sử, một số tộc Trương di cư từ miền Bắc vào miền Trung Việt Nam và ngược lại. Sự hình thành các tộc Trương ở khu vực Trung Bộ diễn ra đồng thời với quá trình hình thành các trung tâm cư trú quan trọng của người Việt từ phía Nam đèo Ngang đến phía Bắc đèo Hải Vân, xứ Quảng với sự hiện diện của các tộc Trương hầu hết có gốc tích từ Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh được vua Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) và chúa Nguyễn (thế kỷ XVI) đưa vào để khai khẩn vùng đất rộng lớn từ phía nam Đèo Hải Vân đến tận phía bắc Đèo Cù Mông.

Khi địa vực quốc gia tiếp tục được mở rộng về phương Nam, làn sóng di cư của nhiều tộc họ được hình thành và họ trở thành thân dân của nhà Nguyễn. Các tộc Trương định cư ở vùng đất mới từ các tỉnh miền Đông như Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa đến các tỉnh miền Tây như Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ và các khu vực biên giới với Cao Miên như huyện Tân Biên, tỉnh An Giang.

Về thành phần dân tộc, ở Việt Nam, ngoài các tộc Trương chủ yếu là người Kinh, có tộc Trương là người Sán Dìu (quê gốc từ Đập Cầu thiên di đến Quý Sơn Lục Ngạn

rồi về định cư ở Yên Thế - Bắc Giang), một số tộc Trương là người Mường, tiêu biểu là các tộc Trương tại Bá Thước (huyện Cẩm Thủy) và Vân Đình (huyện Thạch Thành), Thanh Hóa hoặc Quỳnh Hợp (Nghệ An). Đồng thời, không ít tộc Trương là người từ vùng Lưỡng Quảng thuộc Bách Việt sang Việt Nam từ đầu thời Lê sơ (như các tộc Trương tại Diễn Kỷ, Diễn Châu, Nghệ An; Trà Châu, Thanh Liêm, Hà Nam), hoặc một số tộc Trương từ Phúc Kiến di cư sang Việt Nam sau khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh ở Trung Quốc (tộc Trương tại Hội An; làng Phụng Tây - nay là thôn Phước Mỹ, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam; thành phố Hồ Chí Minh...) đã và đang là công dân Việt Nam từ nhiều đời. Bên cạnh đó, một số tộc Trương gốc Chăm tiêu biểu là tộc Trương ở Mai Dịch, Hà Nội. Tộc này đã bị Việt hóa và định cư từ vài trăm năm nay ngay giữa đất kinh kỳ, được nhận ít nhiều đặc ân của triều đình phong kiến.

## **2. Những người họ Trương nổi danh trong lịch sử dựng nước và giữ nước**

Từ hàng nghìn năm nay, các tộc Trương đã kề vai sát cánh cùng bách gia trăm họ trong toàn quốc chung sức, chung tay trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của quốc gia dân tộc. Trong lịch sử xây dựng và bảo vệ quốc gia, không ít người họ Trương đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đó, được lưu danh muôn thuở.

### **a. Thời kỳ Bắc thuộc**

Vào thế kỷ VI, các danh tướng **Trương Hồng - Trương Hát** đã có công lớn giúp Triệu Việt Vương đánh

tan quân xâm lược phương Bắc. Theo tương truyền và một số tư liệu lịch sử, hai Ngài cũng là tác giả của bài thơ *Thần (Nam quốc sơn hà)*, sau này được Lý Thường Kiệt sử dụng như một vũ khí tinh thần lợi hại trong trận đánh quân Tống xâm lược trên sông Như Nguyệt. Bài thơ được coi là tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta. Bởi những chiến công hiển hách đó, nhân dân ở 372 làng trải dài 2 bên bờ sông Cầu (còn gọi là sông Như Nguyệt) từ thượng nguồn Đu Đuôm (Thái Nguyên) đến hạ lưu Lục Đầu (giáp giới Quế Võ - Bắc Ninh và Chí Linh - Hải Dương) đã tôn hai Ngài làm Thành hoàng. Đến nay, một số di tích thờ hai vị trên đã được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử Quốc gia, tiêu biểu là Đình Diềm tỉnh Bắc Ninh.

Thế kỷ VIII, **Trương Nữu** (737 – 791) - người trang Du Lễ (nay thuộc thôn Du Lễ, xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng) là tướng quân dưới trướng của Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, có công lớn chống lại ách đô hộ của nhà Đường trong thời Bắc thuộc.

### **b. Thời phong kiến**

**Trương Hán Siêu** là danh sĩ nổi tiếng thời Trần, tính tình cương nghị, học vấn uyên thâm. Ông là tác giả của bài *Bạch Đằng giang phú* nổi tiếng. Trương Hán Siêu từng tham gia cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai (1285) và thứ ba (1288). Năm 1308, ông được vua Trần Anh Tông bổ nhiệm chức Hàn lâm Học sĩ, sau đó giữ chức Hành khiển. Năm 1339, ông làm Môn hạ Hữu ty Lang trung, đến năm 1342, đổi sang Tả ty Lang trung kiêm Kinh lược sứ ở Lạng Giang, rồi thăng Tả Giám nghị Đại

phu năm 1345. Năm 1351, ông làm Tham tri Chính sự. Sau khi mất, ông được triều đình tặng tước Thái bảo, Thái phó và được phối thờ ở Văn Miếu.

**Trương Công Tào** là người cùng Nguyễn Trãi giúp vua Lê Thái Tổ mở ra triều đại Lê sơ (1428 – 1527). Con cháu của ông về sau có nhiều người thành danh, tiêu biểu là Tiến sĩ, Thượng thư **Trương Công Giai** (1665 - 1728) - một vị quan thanh liêm dưới triều Lê - Trịnh.

Thượng thư **Trương Công Hy** (1727 - 1800) là đời thứ 7 dòng tộc Trương Công tại Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông thi đỗ Hương cống dưới triều chúa Nguyễn Phúc Khoát, trở thành thầy dạy của ấu chúa Nguyễn Phúc Dương. Khi vương triều Tây Sơn thành lập, Trương Công Hy đã ở lại vùng đất này để phục vụ triều đình. Trong sự nghiệp quan trường, Trương Công Hy từng giữ nhiều chức quan quan trọng, từ Tri phủ Điện Bàn đến Khâm sai trấn Quảng Nam, Lương bộ Thượng thư bộ Hình và bộ Binh.

Danh thần, Phụ chính Đại thần, Văn Minh điện Đại học sĩ **Trương Đăng Quế** (1793 - 1865), người Quảng Ngãi (gốc Hà Tĩnh) đóng vai trò quan trọng trong thời các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức. Trong 44 năm làm quan (1819 - 1863), Trương Đăng Quế thể hiện lòng trung thành, công minh, liêm chính của mình bằng cách hết lòng với công việc triều chính. Một trong những đóng góp quan trọng của ông là hoàn thành việc đạc điền và lập điền bạ vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng, góp phần hoàn thiện lãnh thổ quốc gia và phục hưng đất nước, đặc biệt

với vùng đất phương Nam.

Dưới triều Nguyễn, một vị người họ Trương khác có công lao lớn trong việc mở cõi ở vùng đất Nam Bộ (đặc biệt là Sài Gòn - Gia Định) là tướng **Trương Phúc Phan**.

### 3. Những người họ Trương nổi danh trong lịch sử khoa bảng Việt Nam

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến, họ Trương Việt Nam tự hào có nhiều người đỗ đạt. Theo thống kê bước đầu, danh sách này bao gồm:

**3.1. Trương Hanh:** người làng Mạnh Tân (Yên Tân), huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng, Hải Dương (nay là xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), đỗ Đệ nhất giáp kỳ thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232), đời vua Trần Thái Tông. Trương Hanh làm quan Hàn lâm Học sĩ<sup>1</sup> rồi thăng đến chức Thượng thư. Ông là người đỗ Đại khoa sớm nhất của vùng Gia Lộc và cũng là người họ Trương đỗ đạt khoa cử sớm nhất được ghi chép trong sử sách. Khi ông mất, người dân lập đền miếu thờ tại quê nhà và tôn làm Thành hoàng làng.

**3.2. Trương Xán** (1228 - ?): người xã Hoàn Bồ, châu Bồ Chính, nay thuộc huyện Quảng Trạch, Quảng Bình đỗ Trại Trạng nguyên khoa Bính Thìn, niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1256) đời vua Trần Thái Tông. Trong sách *Quảng Bình khoa lục* ghi ông đỗ năm 29 tuổi.

---

<sup>1</sup> Hàn lâm Học sĩ là chủ quan của Hàn lâm viện có trình độ học vấn uyên thâm, chuyên nắm việc chế cáo, sử sách, văn hân, làm cổ vấn cho vua.

Trương Xán làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh, Hàn lâm Học sĩ. Khi ông tạ thế, một số làng chài đã lập đền thờ, suy tôn làm Phúc thần chuyên cứu giúp những người đi biển.

**3.3. Trương Phóng**<sup>1</sup> (húy Trương Tích Đăng): người huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, đỗ Thám hoa khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông.

**3.4. Trương Đổ:** nguyên quán làng Phù Đới, huyện Đông Lai, nay là thôn Phù Tái, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ (chưa rõ khoa thi), làm quan đến chức Ngự sử Đại phu vào nửa sau thế kỷ XIV.

**3.5. Trương Đức Quang:** người xã Ngọc Xuyên, huyện Hoàng Hóa, nay thuộc huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, 25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến Đề hình Giám sát Ngự sử.

**3.6. Trương Phu Duyệt** (1476 - ?): người xã Kim Châu, huyện Thanh Miện, nay thuộc xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 30 tuổi, Trương Phu Duyệt đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

---

<sup>1</sup> Sách *Tam khôi bị lục*, quyển 8b dẫn *Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo nói ở xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Lộc có Nguyễn Phóng đỗ *Thám hoa* trong niên hiệu Hưng Long (1293 - 1314) đời Trần Anh Tông. Như vậy, Trương Phóng và Nguyễn Phóng mà Lưu Công Đạo nói đến có lẽ chỉ là một người.

Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lệnh cho ông thảo chiếu nhường ngôi, ông quắc mắt mắng Mạc Đăng Dung. Vì vậy, ông bị giáng xuống Hình bộ Tả Thị lang, rồi điều đi giữ chức Thừa tuyên sứ đạo An Bang.

**3.7. Trương Hữu Phú:** người xã Ngọc Cục, huyện Đường An, nay là thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quang Hòa 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải, làm quan đến chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước An Quận công.

**3.8. Trương Hữu Văn:** người xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, nay là thôn Phao Sơn, xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

**3.9. Trương Lỗ** (1532 - ?): người xã Bối Trì, huyện Thanh Lâm, nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang.

**3.10. Trương Quang Tiên** (1615 - 1677) còn có tên Trương Luận Đạo: người xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên, nay thuộc xã Thiệu Công, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Năm 26 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa 6 (1640) đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

Sách *Liệt huyện đăng khoa bị khảo* ghi ông thọ 63 tuổi.

**3.11. Trương Quang Trạch** (1641 - ?): người xã Đông Lỗ, huyện Thạch Hà, nay thuộc xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông, làm quan đến chức *Đề hình Giám sát Ngự sử, Đốc trấn Cao Bằng*. Sau bị bãi chức.

**3.12. Trương Hữu Hiệu** (1632 - 1696): người xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn, nay thuộc thôn Yên Cảnh, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, là ông nội của Trương Hữu Miễn. Năm 45 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử. Ông thọ 65 tuổi.

**2.13. Trương Công**<sup>1</sup> sau đổi là **Trương Công Giai** (1665 - 1728): người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm nay thuộc xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 21 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

**3.14. Trương Minh Lượng** (1636 - ?): người xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, nay là xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Năm 35 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa 21 (1700) đời Lê Hy Tông, làm quan đến chức Tự khanh. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

<sup>1</sup> Xem thêm các bài viết khác về thân thế, sự nghiệp của ông trong sách này.

**3.15. Trương Hữu Thiệu** (1687 - ?): người xã Thiện Linh, huyện Ngọc Sơn, nay là thôn Yên Cảnh, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Ông từng đỗ khoa Sĩ vọng, đến năm 32 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

**3.16. Trương Thì** (1701 - ?): người xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Năm 21 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

**3.17. Trương Nguyễn Điều** (1685 - ?): người xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Hà Nội, sau dời tới xã Hàn Lạc, huyện Gia Lâm nay là thôn Hàn Lạc, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đỗ khoa Sĩ vọng, năm 49 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Ông làm quan đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử.

**3.18. Trương Đình Tuyên** (1713 - ?): người phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội. Năm 27 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Theo *Liệt huyện đăng khoa bị khảo*, ông làm quan đến chức Công bộ Hữu Thị lang.

**3.19. Trương Đăng Quỹ** (1733 - ?): người xã Thanh Nê, huyện Chân Định, nay thuộc xã An Bồi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương. Năm 34 tuổi, Trương Đăng Quỹ đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu, ông làm quan đến chức Thừa chính sứ, sau ông được bổ chức Bồi tụng (1784). Dưới triều Lê Chiêu Thống, ông được trao chức Đồng bình chương sự. Đầu năm 1788, vua Lê và một số quan viên, trong đó có Trương Đăng Quỹ, dời Thăng Long đi Kinh Bắc. Đến sông Nguyệt Đức (tức sông Cầu), Lê Chiêu Thống chỉ đưa theo mấy tùy tùng, cho ông và những người khác trở về quê nhà tính chuyện lâu dài. Ông trở về Thăng Long, có đến dự buổi gặp mặt của Nguyễn Huệ với các quan văn võ của triều Lê. Sách *Đại Việt sử kí tục biên, Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi ông bị Nguyễn Huệ giáng chức làm Tư huấn. Về sau, ông thuộc số cận thần theo Lê Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh.

**3.20. Trương Quốc Dụng** (1797 - 1864): người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, nay thuộc xã Thạch Kim, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, là cha của Trương Quốc Quán. Ông sinh năm Đinh Ty, tự Dĩ Hành, sau đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Sau khi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng đến Lang trung Bộ Hình. Do phạm lỗi nên ông bị điều đi hiệu lực. Một thời gian sau, ông được phục chức

Tur vụ, rồi được triều đình điều phái đi làm việc quân ở quân thứ Phiên An. Ông từng được điều làm các chức quan sau: Chủ sự, Viên Ngoại lang bộ Hộ, Án sát Quảng Ngãi, Án sát Hưng Yên, Kinh diên Giảng quan, Khâm Thiên giám, Đô sát viện án triện, Thượng thư bộ Hình kiêm Quốc sử quán Tổng tài và Hải Yên Thống đốc Quân vụ Đại thần. Khi quân phiến loạn Tạ Văn Phụng vây đánh Quảng Yên (1864), Hải Yên Thống đốc Quân vụ Đại thần Trương Quốc Dụng, cùng Tán lý Văn Đức Khuê, Tán dương Trần Huy San đều tử trận. Sau ông được triều đình truy hàm Đông các Đại học sĩ.

Đương thời, ông là người tinh thông lý, số và lịch pháp. Trong những năm quản Khâm Thiên giám, nhờ có ông truyền dạy cho học trò nên phép làm lịch mới khỏi bị thất truyền. Về sự nghiệp văn chương, Trương Quốc Dụng có tác phẩm *Thoái thức ký văn* hiện còn lưu giữ được.

**3.21. Trương Trung Thông** (1872 - ?): người xã Đan Chế, huyện Thạch Hà, nay thuộc xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1897, ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu. Năm 39 tuổi, ông đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910), làm quan đến chức Thừa biện bộ Công, hàm Tu soạn.

**3.22. Trương Đăng Trinh** (1812 - ?): người thôn Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn, nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là cháu của Trương Đăng Quế. Năm 1841, ông đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu. Năm 31 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa

Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842), làm quan đến chức *Hàn lâm viện Biên tu*.

**3.23. Trương Ý** (1819 - ?): người phường Thịnh Hào, huyện Vĩnh Thuận, nay là phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842). Năm 29 tuổi, ông đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847), làm quan chức Chương án, bị cách, phục chức Cung phụng. Sau ông cáo quan về nghỉ.

Ngoài các vị khoa bảng nổi danh nói trên, các tư liệu còn cho biết vào các thời Lê - Trịnh và Nguyễn, các dòng tộc họ Trương có 8 vị Tào sĩ (Tiến sĩ ngạch Võ). Riêng thời Nguyễn đã có tới 46 vị có học vị Tiến sĩ, trong đó có không ít người họ Trương là những nhà khoa học xuất sắc như Trương Vĩnh Ký, Trương Tửu... Nhiều người họ Trương đã và đang đạt được học hàm, học vị cao trong các lĩnh vực khoa học, văn hóa nghệ thuật.

#### **4. Những người họ Trương nổi danh trong sự nghiệp kháng chiến bảo vệ Tổ quốc**

Thế kỷ XIV, triều Trần, **Trương Hán Siêu** vừa là danh sỹ vừa là danh tướng, ông trực tiếp cầm quân đánh trận tại nhiều nơi, thậm chí vào tận Quảng Ngãi.

**Thế kỷ XV**, thời Lê sơ, cha con Bình Ngô khai quốc công thần **Trương Lô - Trương Chiến** là 2 trong 18 chiến tướng của Hội thề Lũng Nhai (1416) đóng vai trò nòng cốt trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418). Hai ông từng tham gia chỉ huy trận đánh chiến lược Chi Lăng (1427). Đến năm 1493, **Trương Công Lang** được Lê Lợi

phong tướng vào bình Chiêm.

Thời chúa Nguyễn cai quản Đàng Trong, **Trương Trung Hiếu** gốc Hà Trung, Thanh Hóa vào Quảng Bình đảm nhận chức Quản lĩnh quân cơ.

Trong cuộc cách mạng nông dân Tây Sơn vĩ đại, không ít võ sư nổi danh là người họ Trương tham gia huấn luyện, tư vấn về binh pháp cho các lãnh tụ chủ chốt như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ... đó là các vị: Trương Văn Hiến (thầy dạy võ và cố vấn binh thư cho ba anh em nhà Tây Sơn), Trương Văn Đa, Đại Đô đốc Trương Văn Luân; Đại Đô đốc Trương Đăng Đờ, Chương Viện Cơ mật Trương Mỹ Ngọc...

Ngay từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Pháp ở nửa sau của thế kỷ XIX, có không ít danh nhân, danh tướng là người họ Trương, như:

**Bình Tây Đại nguyên soái Trương Công Định** (1820 - 1864) là lãnh tụ khởi nghĩa kháng Pháp cuối thế kỷ XIX.

Đại thần Danh sĩ, Thượng thư, Tổng tài Quốc sử quán **Trương Quốc Dụng** (1797 - 1864).

**Trương Gia Hội** (1822 - 1877) vốn là nhân sĩ, đỗ cùng khóa với Nguyễn Thông, Phan Văn Trị. Ông từng đảm nhiệm các chức Huấn đạo, Tri phủ, Giám sát Ngự sử, Lang trung Bộ Binh... Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ông cùng Nguyễn Thông “*Tị địa*” (tản cư) lo việc hiệp thương với Pháp. Mặt khác, ông chuẩn bị lực lượng kháng chiến ở miền Bắc. Rồi đi nhận nhiệm vụ Tuần phủ Thuận Khánh và mất tại đây vào ngày 10/11/1877. Các con ông là

**Trương Gia Tông** và **Trương Gia Mô** sau này đều là những chí sĩ yêu nước.

**Trương Văn Thám (Hoàng Hoa Thám)** (1858 - 1913) người họ Trương gốc từ Hưng Yên, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế nổi tiếng.

Từ đầu thế kỷ XX trở về sau, phát huy truyền thống yêu nước, không ít con em người họ Trương đã sớm giác ngộ Cách mạng, tích cực tham gia các phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc mà đỉnh cao là Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Họ Trương ở các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã trở thành những chiến sĩ cộng sản kiên cường trong cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930 – 1931).

Người họ Trương được kết nạp Đảng viên Đảng Cộng sản, đồng thời đảm nhận các chức vụ chủ chốt tại cơ quan Đảng và Chính quyền các cấp từ giai đoạn Tiền khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám nhiều như các ông Trương Đỗ Uông (tức Nguyễn Văn Lộc) - Nguyên Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, họ Trương ở Tảo Khê, Ứng Hòa, Hà Nội; Trương Đỗ Hòe - Nguyên Chủ tịch UBHC Kháng chiến Ninh Bình...

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, hàng vạn gia đình họ Trương trong toàn quốc đã không tiếc máu xương, tiền của tham gia vào sự nghiệp cách mạng chung của cả dân tộc. Trong đó, nhiều người họ Trương được phong tặng những danh hiệu cao quý như Liệt sĩ chống Pháp, chống Mỹ, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Dũng sĩ diệt Mỹ... Mặt

khác, nhiều người đã trở thành những tấm gương kiên trung, bất khuất đấu tranh trong các nhà tù của quân thù.

Trong thời kỳ hiện tại, có khá nhiều người họ Trương đã và đang nắm giữ những trọng trách trong bộ máy lãnh đạo Đảng và Nhà nước như các vị: Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước; Trương Vĩnh Trọng - Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ; Trương Quang Được - Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội; Trương Mỹ Hoa - Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Phó Chủ tịch nước; Trương Đỗ Hoàng (tức Nguyễn Văn Lộc) - Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra Chính phủ; Trương Hòa Bình - Bí thư Trung ương Đảng, Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao; Trương Thị Mai - Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội; Trương Đình Tuyển - Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại... Ngoài ra, nhiều người họ Trương đã và đang nắm giữ những cương vị chủ chốt ở các Bộ, ngành, Chính quyền của chính quyền ta.

Đồng thời, có khá nhiều con em họ Trương đã và đang là những doanh nhân xuất sắc hoặc là những người nổi tiếng thành đạt trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.

Như vậy, chúng ta có thể rút ra một điểm chung như sau: người họ Trương dù ở đâu, làm nghề gì cũng bộc lộ những tính cách Trương rất rõ nét: tự trọng, trách nhiệm,

cương trực, giàu trí sáng tạo, dám nghĩ dám làm, đặc biệt hết lòng vì lẽ phải, sự tiến bộ và công bằng xã hội. Mặt khác, nhiều người của các tộc họ Trương luôn nhớ đến ân đức tổ tiên, thành tâm cung kính nhớ về cội nguồn, sẵn sàng đóng góp công sức, tiền của, trí tuệ cho việc bảo tồn và phát huy những di sản của văn hóa dòng tộc, một bộ phận của di sản văn hóa dân tộc.

### **5. Đẩy mạnh các hoạt động nhằm tiếp tục phát hiện, kết nối, tôn vinh những công trạng của những người họ Trương tại Việt Nam**

Sau những kết quả rất đáng khích lệ của một số anh em trong Hội đồng họ Trương Việt Nam lâm thời, tháng 4 năm 2013, Đại hội đại biểu họ Trương Việt Nam lần thứ nhất đã được tổ chức tại Hà Nội với sự tham dự của hơn 1200 đại biểu từ nhiều tỉnh, thành phố trong toàn quốc. Đại hội này là kết quả của sự chấp nối của những người họ Trương từ mọi miền đất nước, đồng thời khẳng định nhu cầu tiếp tục phát hiện, kết nối những người họ Trương ở Việt Nam.

Họ Trương, một thành viên của cộng đồng dân tộc Việt Nam, có một lịch sử lâu đời gắn liền với lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến nay, đã từng góp sức cùng các tộc khác khai hoang lập ấp, mở mang đất nước, góp phần vào việc duy trì nòi giống, bảo tồn và phát triển tinh hoa văn hóa dân tộc. Có thể nói, họ Trương ở Việt Nam là một phần không thể tách rời với lịch sử hình thành và phát triển của quốc gia dân tộc.

Những năm trước đây, không ít các tộc họ đã xúc tiến

việc tìm hiểu, xác minh cội nguồn trên cơ sở những thông tin ít ỏi, không đầy đủ, được truyền lưu từ các thế hệ trước. Tuy nhiên, do những đặc điểm lịch sử của quá trình hình thành và phát triển của quốc gia, dân tộc gắn liền với quá trình tụ cư, hỗn cư và hợp cư của các thành phần cư dân trong lịch sử, đặc biệt là trong quá trình mở mang, khai thác các vùng đất ở phía Nam từ các thế kỷ XVI, XVII đến nay, cũng như nhiều tộc họ khác ở Việt Nam, địa bàn cư trú của các nhánh họ Trương cũng có những biến đổi không nhỏ.

Chính vì thế, việc chấp nối, xác định các mối quan hệ tộc phả của các tộc họ, chi họ là không đơn giản, cần có sự trao đổi, kết nối thông tin, sự đối chiếu các tư liệu lịch sử, đặc biệt là các bản gia phả Hán Nôm. Đồng thời, việc nghiên cứu phát hiện từ những nguồn tư liệu lịch sử khác về thân thế và sự nghiệp của các nhà khoa bảng, đặc biệt là những tư liệu được khắc trên các tấm bia đá Tiến sĩ tại Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám có vai trò hết sức trọng yếu bởi đó là những chứng cứ sinh động nhất, khách quan nhất. Chính nhờ sự giúp đỡ tận tình của Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám mà gia đình và dòng họ Trương tại Thanh Liêm, Hà Nam đã tìm được những tư liệu quý trên bia Tiến sĩ tại Văn Miếu về Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.

## HỌ TRƯƠNG VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG

*PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi\**

Năm 1075, khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta gọi là khoa Minh kinh bác học và Nho học tam trường<sup>1</sup>. Người đỗ đầu khoa thi này là Lê Văn Thịnh, trở thành bậc khai khoa của các nhà khoa bảng Việt Nam. Cũng từ khoa thi này, truyền thống khoa bảng của Việt Nam bắt đầu hình thành và phát triển. Trải qua các triều đại quân chủ Việt Nam, từ khoa thi đầu tiên dưới triều Lý (1075) đến khoa thi cuối cùng của triều Nguyễn (1919), nền giáo dục Nho học Việt Nam đã đào tạo gần 3000 nhà khoa bảng, trong đó có nhiều nhà khoa bảng người họ Trương, tạo nên truyền thống khoa bảng của Trương tộc Việt Nam.

### 1. Triều Lý

Theo ghi chép trong Quốc sử, triều Lý tổ chức được 6 khoa thi vào các năm 1075, 1086, 1152, 1165, 1185, 1193, nhưng có ba khoa thi không ghi tên người đỗ, chỉ ghi năm thi, đó là khoa thi năm 1152, 1165, 1193. Kể cả các khoa thi có ghi tên người đỗ, cũng chỉ ghi tên những người đỗ hạng xuất sắc, và vì vậy, cả 3 khoa thi cả thầy ghi được có 11 người đỗ Đại khoa: Lê Văn Thịnh, Mạc Hiến Tích, Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm, Lý

---

\* *Viện Sử học Việt Nam*

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 277.

Dụng Quang, Phạm Công Bình, Nguyễn Việt Chất, Vương Văn Hiệu, Dương Chính, Phạm Tử Hư. Tuy trong số những người đó không có người nào mang họ Trương, nhưng cũng không thể nói rằng, dưới Triều Lý, không có người họ Trương nào đỗ đại khoa. Điều này cần được nghiên cứu thêm.

## 2. Triều Trần

Giáo dục Nho học ngày càng phát triển. Năm 1232, nhà Trần tổ chức khoa thi đầu tiên gọi là thi Thái học sinh. Ngay từ khoa thi đầu tiên năm 1232 này, người họ Trương đã có người đỗ đại khoa. Qua khảo sát các tư liệu chính sử, các sách Đăng khoa lục, cho đến nay chúng ta có thể kể tên 03 người họ Trương đỗ Đại khoa thời Trần, đó là:

### 2.1. Trương Hanh

Hiện chưa rõ năm sinh và năm mất của ông. Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* ghi về Trương Hanh như sau: “Người xã Mạnh Tân huyện Trường Tân (nay thuộc xã Gia Lương, huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương). Đỗ đầu *Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thượng thư*”<sup>1</sup>. Ông là người đỗ Tiến sĩ sớm nhất của quê hương Gia Lộc, cũng là người khai khoa cho Trương tộc Việt Nam được ghi chép trong Quốc sử. Khi

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1070 - 1919)*, Nxb Văn học, 2006, tr. 38. Xem thêm: Tăng Bá Hoành (chủ biên), *Tiến sĩ Nho học Hải Dương*, 1999, tr. 16.

mất, ông được nhân dân lập miếu thờ tại quê nhà và tôn làm Thành hoàng làng.

### 2.2. Trương Xán (1228 - ?)

Người xã Hoành Bồ huyện Hoành Sơn, sau đổi là châu Bồ Chính (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Năm 29 tuổi, ông đỗ Trại Trạng nguyên khoa thi năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1256) đời Trần Thái Tông<sup>1</sup>. Ông làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh<sup>2</sup>. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng học rộng hiểu nhiều. Tiếc là công danh sự nghiệp của ông sau này ít có tư liệu ghi chép cụ thể. Chỉ biết rằng, sau khi qua đời ông được một số làng ven biển thờ làm Phúc thần.

### 2.3. Trương Phóng

Chưa rõ năm sinh và năm mất của ông. Trương Phóng người Thanh Hóa, đỗ Thám hoa lang khoa thi năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 đời Trần Anh Tông (1304)<sup>3</sup>. Ông được sung chức *Hiệu thư quyền miện*, sung

<sup>1</sup> Khoa thi này, sử chép tên 4 người đỗ cao là Trần Quốc Lặc, Trương Xán, Chu Hình, Trần Uyên, trong đó, Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên, Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 41.

<sup>3</sup> Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, H.1993, trang 88 ghi: “Ban cho Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chức Thái học sinh Hòa dũng thủ, sung làm Nội thư gia, IBảng nhân Bùi Mộ chức Chi hậu Bạ thư mạo sam, sung làm Nội lệnh thư gia, Thám hoa lang Trương Phóng chức Hiệu thư quyền miện, sung làm Nhị tư, Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp, tất cả 44 người đỗ Thái học sinh”. Dẫn ba người đỗ đầu ra cử Long môn của Phụng thành đi du ngoạn đường phố 3 ngày. Còn 330 người khác thì ở lại học tập”.

Nhị tư. Trong sách *Tam khôi bị lục* dẫn lại sách *Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo rằng, ở xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Lộc có Nguyễn Phóng. Có lẽ Nguyễn Phóng trong *Vĩnh Lộc huyện chí* và Trương Phóng được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là một chăng?

### 3. Triều Hồ

Thời Hồ các kỳ thi Tiến sĩ vẫn theo chế độ nhà Trần gọi là Thái học sinh. Hồ Quý Ly lên ngôi vua tháng 3 năm 1400, đến tháng 8 cùng năm đã cho tổ chức thi Thái học sinh. Khoa thi này lấy đỗ tất cả 20 người<sup>1</sup>. Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)* thống kê được 13 người nhưng không có ai họ Trương.

### 4. Triều Lê sơ

Chế độ khoa cử ở thời Lê, có 3 kỳ thi chính, quan trọng nhất là thi Hương, thi Hội và thi Đình. Triều Lê định lệ 3 năm 1 lần thi Hội, theo trình tự năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Người đỗ thi Hội gọi là Trúng cách. Người đạt điểm cao nhất gọi là Hội nguyên. Khoa thi Hội đầu tiên tổ chức vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442). Từ khoa thi năm 1442, đời vua Lê Thái Tông đến khoa Bính Tuất (1526) niên hiệu Thống Nguyên thứ 5 đời vua Lê Cung Hoàng, nhà Lê đã tổ chức được 26 khoa thi, lấy đỗ 979 Tiến sĩ, 21 Trạng nguyên.

Những người đỗ kỳ thi Hội được dự thi Đình. Thi Đình tổ chức tại trước sân điện do nhà vua thân ra đề thi,

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2*, sđd, tr. 200.

chọn 3 người xuất sắc nhất trong số những người thi đỗ gọi là Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, tức Tam khôi gồm: Đệ nhất danh (Trạng nguyên); Đệ nhị danh (Bảng nhãn); Đệ tam danh (Thám hoa).

Những người đỗ hạng thứ hai, tức Đệ nhị giáp, gọi là Hoàng giáp hay còn gọi là chính Tiến sĩ. Những người đỗ hạng ba, tức Đệ tam giáp, gọi chung là Tiến sĩ, hoặc Đồng tiến sĩ xuất thân. Họ Trương có hai người đỗ Đại khoa thời Lê sơ, đó là.

#### 4.1. Trương Đức Quang (1478 - ?)

Người xã Ngọc Xuyết huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hoá. Ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Cảnh Thống thứ 5 (1502) đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử. Từng được triều đình cử đi sứ nhà Minh<sup>1</sup>.

#### 4.2. Trương Phu Duyệt (1476 - ?)

Trương Phu Duyệt<sup>2</sup>, người xã Kim Đồi, huyện Thanh Miện (nay là thôn Kim Trang, xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh thứ nhất (1505). Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại. Từng được triều đình cử đi sứ nhà Minh.

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 237.

<sup>2</sup> Sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1963, tr. 121 chép tên ông là Trương Phu Thuyết.

Khi Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi cho mình, lệnh cho Trương Phu Duyệt thảo tờ chiếu nhường ngôi. Ông đã quắc mắt nhिếc mắng Mạc Đăng Dung, nên sau đó bị giáng xuống Tả Thị lang Bộ Hình, sau lại bị điều đi giữ chức An bang Thừa tuyên sứ. Sau khi ông mất, nhà Lê Trung hưng suy tôn ông là Tiết nghĩa công thần và phong làm Phúc thần<sup>1</sup>.

Phan Huy Chú chép về Trương Phu Duyệt: “Ông người ở Kim Đâu, huyện Thanh Miện. Năm ông 30 tuổi, đỗ chính Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1505) đời Đoan Khánh, vâng mệnh đi sứ, làm đến Thượng thư bộ Lại. Mạc Đăng Dung cướp ngôi, thấy ông là đại thần bắt thảo chiếu truyền ngôi. Ông trương mắt thét: “Thế là lẽ gì?” rồi không chịu viết nên bị bãi về làng; ông không theo ngụy Mạc được khen tiết nghĩa”<sup>2</sup>.

## 5. Triều Mạc

Giáo dục, khoa cử của triều Mạc vẫn theo chế độ triều Lê sơ: đề cao giáo dục Nho học. Nhà Mạc rất chú trọng tuyển chọn quan lại, nhân tài thông qua khoa cử. Triều đình tổ chức đều đặn các kỳ thi 3 năm 1 lần. Trong

<sup>1</sup> Tham khảo: *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, sđd, tr. 251; *Tiến sĩ Nho học Hải Dương* do Tăng Bá Hoành (chủ biên), biên soạn năm 1999, tr. 44; Trương Xuân Lực, *Những nhà khoa bảng họ Trương ở Hải Dương từ 1075 - 1919* có 5 người họ Trương của Hải Dương đỗ Đại khoa từ năm 1075 đến năm 1919 trên tổng số 637 vị. Nguồn: Công thông tin điện tử Họ Trương Việt Nam – <http://truongtoc.vn> ngày 06/10/2011.

<sup>2</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 410.

suốt 65 năm tồn tại của vương triều, từ thời Mạc Thái Tổ đến thời Mạc Mậu Hợp, nhà Mạc đã tổ chức 22 khoa thi, lấy đỗ 488 Tiến sĩ, trong đó có 11 Trạng nguyên. Trong đó, người họ Trương có 3 người. Trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)* chỉ chép có 01 người là Trương Lỗ. Trong sách *Tiến sĩ Nho học Hải Dương* ghi danh 3 người là Trương Hữu Phi, Trương Hữu Văn và Trương Lỗ.

### 5.1. Trương Hữu Phi (chưa rõ năm sinh năm mất)

Người xã Ngọc Cục, huyện Đường An - nay là thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu, niên hiệu Quang Hòa thứ nhất (1541), làm quan tới chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước An Quận công. Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* chép nhầm là Trương Hữu Bù<sup>1</sup>.

### 5.2. Trương Hữu Văn (chưa rõ năm sinh năm mất)

Người xã Phao Sơn, huyện Chí Linh (nay là thôn Phao Sơn, xã Cỏ Thành, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo thứ 5 (1559), làm quan đến chức Hiến sát sứ.

### 5.3. Trương Lỗ (1532 - ?)

Người xã Bối Trì, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Năm 31

<sup>1</sup> Tăng Bá Hoành (chủ biên), *Tiến sĩ Nho học Hải Dương*, sđd, tr. 56.

tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang. Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* ghi quê ở xã Bối Trì, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương<sup>1</sup>.

## 6. Triều Lê Trung hưng

### 6.1. Trương Quang Tiên (1615 - 1677)

Ông là người xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên (nay thuộc xã Triệu Công, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Sau ông đổi tên là Trương Luận Đạo. Năm 26 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa 6 (1640) đời vua Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư. Ông thọ 63 tuổi<sup>2</sup>.

### 6.2. Trương Hữu Hiệu (1632 - 1696)

Người xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn (nay là thôn Yên Cảnh, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá). Ông nội Trương Hữu Miễn. Năm 45 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời vua Lê Hy Tông, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử. Năm 1696, ông mất, thọ 65 tuổi<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Tăng Bá Hoành (chủ biên), *Tiến sĩ Nho học Hải Dương*, sđd, tr. 60.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 479.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 524.

### 6.3. Trương Minh Lượng (1636 - ?)

Người xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên (nay là xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Năm 35 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21(1700) đời vua Lê Hy Tông, làm quan đến chức Tự khanh. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*<sup>1</sup>.

Trương Minh Lượng là con rể ông Hoàng Công Trí<sup>2</sup> Vợ ông Trương Minh Lượng là bà Hoàng Thị Huệ. Con gái Trương Minh Lượng là Trương Thị Ích lấy Tiến sĩ Lê Phú Thứ ở Duyên Hà, Thái Bình, sinh ra nhà bác học Lê Quý Đôn. Trương Minh Lượng là ông ngoại của Lê Quý Đôn.

Hiện nay, nhà thờ họ Trương còn hai sắc phong đời Khải Định (năm thứ 2 và năm thứ 9).

### 6.4. Trương Quang Trạch (1640 - 1677)

Trương Quang Trạch người xã Đông Lỗ huyện Thạch Hà (nay thuộc xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Thịnh 8 (1670) đời vua Lê Huyền Tông<sup>3</sup>. Ông từng được nhậm chức Bó chánh tỉnh Thanh Hóa. Sau một thời gian ngắn thực hiện chức vụ này, ông

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 551 - 552.

<sup>2</sup> Hoàng Công Trí đỗ Tiến sĩ năm 1670, làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 519.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

được thăng làm Đề hình Giám sát Ngự sử, rồi Đốc trấn tỉnh Cao Bằng. Không lâu sau, ông qua đời vào ngày 23/6 năm Đinh Ty (1677) ở Cao Bằng, hưởng dương 37 tuổi. Sau khi ông mất một thời gian, xét thấy công lao đối với dân, với nước của ông, nhà vua ban sắc phong thần, nhân dân lập đền thờ ông gọi là miếu làng Thượng và ngày 15/6 Âm lịch là ngày lễ hội của làng<sup>1</sup>.

#### **6.5. Trương Công (1665 - 1728)**

Trương Công (sau đổi là Trương Công Giai hay Khải) sinh ngày 19 tháng 11 năm Ất Ty (1665), người sở Thiên Kiện (nay là xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Năm 21 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1685) niên hiệu Chính Hòa thứ 6 đời Lê Hy Tông. Ông là một trong 13 người đỗ Tiến sĩ dưới 22 tuổi của nước ta.

Năm 1707, ông được phong Công bộ Hữu Thị lang. Năm 1711, giữ chức Phó Đô Ngự sử. Năm 1718, Trương Công Giai được cử đi chấm thi, duyệt quyển kỳ thi Hương. Năm 1720, Thượng thư Trương Công Giai được ban tước Quận công.

Năm 1724, đời vua Lê Dụ Tông, ông bị giáng chức từ Hình bộ Thượng thư xuống làm Lại bộ Tả Thị lang.

Thời gian sau, ông được triều đình cho phục chức Thượng thư bộ Hình. Ngày 8 tháng 2 năm Mậu Thân

---

<sup>1</sup> Trương Xuân Lược, *Tiến sĩ Trương Quang Trạch (1640 - 1677) - Danh thom còn mãi* Nguồn: Cổng thông tin điện tử Họ Trương Việt Nam - trungtoc.vn, 12/11/2013.

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

(1728), Trương Công Giai mất, thọ 63 tuổi, được truy phong hàm Thiếu bảo<sup>1</sup>.

Gia phả dòng họ - *Trương thế gia ký* tục biên cho biết chức vụ của Trương Công: Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư, Phụng quản Tả Tiệp cơ, Nhập thị Kinh diên, Quyền Lễ bộ sự, Tri Nội điện Thị nội Văn chức, Thự Trung thư giám, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu<sup>2</sup>.

#### **6.6. Trương Nguyễn Điều (1685 - ?)**

Người xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Hà Nội). Sau dời đến xã Hàn Lạc, huyện Gia Lâm (nay là thôn Hàn Lạc, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Trước ông từng đỗ khoa Sĩ vọng, đến năm 49 tuổi, Trương Nguyễn Điều đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời vua Lê Thuần Tông. Bị bãi chức, sau lại được phục chức. Làm quan đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử<sup>3</sup>.

#### **6.7. Trương Hữu Thiệu (1687 - ?)**

Người xã Thiện Linh, huyện Ngọc Sơn (nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa). Cháu nội của Trương Hữu Hiệu. Trước đỗ khoa Sĩ vọng. Năm 32 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên

---

<sup>1</sup> Theo <http://hanam.gov.vn/>

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 536.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 598.

hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Giám sát, về trí sĩ<sup>1</sup>.

### **6.8. Trương Thì (1701 - ?)**

Người xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội). Năm 21 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo<sup>2</sup>.

### **6.9. Trương Đình Tuyên (1713 - ?)**

Người phường Công Bộ, huyện Quảng Đức (nay thuộc phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội). Năm 27 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời vua Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu Thị lang<sup>3</sup>.

### **6.10. Trương Đăng Quỹ (1733 - ?)**

Người xã Thanh Nê, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Bồi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 34 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời vua Lê Hiển Tông.

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 574.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 577.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 603.

Lúc đầu ông giữ chức Thừa chính sứ. Sau sự biến quân Tam phủ tôn Trịnh Khải, ông được bổ chức Bồi tụng (1784). Khi Chiêu Tông lên ngôi, Nguyễn Hữu Chỉnh điều khiển chính sự, ông được trao chức Đồng bình chương sự. Đầu năm 1778, vua Lê Chiêu Tông bỏ Kinh thành Thăng Long chạy sang Kinh Bắc, ông là một trong bảy văn thần đi theo. Đến sông Nguyệt Đức (sông Cầu), Chiêu Tông chỉ đưa theo mấy tùy tùng, cho ông và những người khác trở về quê nhà để tính chuyện lâu dài. Ông trở về Thăng Long, có đến dự buổi gặp mặt của Nguyễn Huệ với các quan văn võ của triều Lê. Đến cuối tháng 3 năm 1788, vua Lê Chiêu Tông chạy xuống Sơn Nam có dừng lại nghỉ ở nhà ông tại huyện Chân Định. Lần ấy Hoàng Việt Tuyên bị quân Tây Sơn bắt giết, Chiêu Tông ra biển chạy thoát vào Thanh Hóa (12/1788). Khi vua Lê Chiêu Tông trở về Thăng Long, biết ông đến dự cuộc gặp của Nguyễn Huệ giáng chức ông xuống Tư huân. Ông thuộc số cận thần theo Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh, về sau không rõ<sup>1</sup>.

## **7. Triều Nguyễn**

**7.1. Trương Quốc Dụng (1797 - 1864)** tự Dĩ Hành, người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà (nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh), cha của Trương Quốc Quán.

Năm 1825, ông đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu. Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 622.

Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829). Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng đến Lang trung Bộ Hình. Phạm lỗi bị điều đi hiệu lực. Sau được khởi phục chức Tư vụ, điều phái làm việc quân ở quân thứ Phiên An. Sau thăng Chủ sự rồi được điều về kinh làm Viên ngoại lang bộ Hộ, điều về kinh sung làm Kinh diên Giảng quan, kiêm quản Khâm Thiên giám, rồi kiêm Đô sát viện ấn triện (theo *Đại Nam liệt truyện*). Sau thăng Hình bộ Thượng thư, kiêm Quốc sử Tổng tài, được điều đi làm Hải Yên Thống đốc quân vụ đại thần ở quân thứ Hải Yên. Khi quân phiến loạn Tạ Văn Phụng vây đánh Quảng Yên (1864), ông tử trận. Sau khi mất, ông được triều đình truy tặng hàm Đông các Đại học sĩ. Ông tinh thông lý số và phép làm lịch. Khi làm quan, những lúc nhàn rỗi không mấy khi rời tay khỏi quyển sách. Tác phẩm của ông còn lưu giữ được có tên *Thoái thức ký văn*.<sup>1</sup>

### **7.2. Trương Đăng Trinh (1812 - ?)**

Sinh năm 1812, quê thôn Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi), là cháu gọi Trương Đăng Quế bằng chú ruột. Đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên, năm 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Làm quan đến chức Hàn lâm viện Biên tu<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 659.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 687.

### **7.3. Trương Ý (1819 - ?)**

Người phường Thịnh Hào, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội (nay là ngõ Thịnh Hào, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội). Sinh năm Kỷ Mão, Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842). Năm 29 tuổi, ông đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Làm quan Chương ấn, bị cách, phục chức Cung phụng. Sau cáo quan về nghỉ<sup>1</sup>.

### **7.4. Trương Trung Thông (1872 - ?)**

Người xã Đan Chế, huyện Thạch Hà (nay là thôn Sơn Hà, xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh), sinh năm Nhâm Thân, đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1879). Năm 39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Làm quan đến Thừa biện Bộ Công, hàm Tu soạn<sup>2</sup>.

## **8. Nhận xét**

Theo thống kê cho đến nay, từ triều Lý đến triều Nguyễn, người họ Trương đỗ Đại khoa tất cả là 22 người. Trong đó dưới triều Lý, Hồ không có người đỗ, triều Tây Sơn hiện chưa thống kê nên cần nghiên cứu thêm. Dưới triều Lê Trung hưng, số người họ Trương đỗ nhiều nhất: 10 người. Các triều đại khác có từ 2 người trở lên.

Có thể nói, họ Trương là một trong những dòng họ ở Việt Nam có truyền thống hiếu học, khoa bảng. Nhiều

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 702.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, sđd, tr. 802.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

người đỗ cao trong các kỳ thi dưới các triều đại quân chủ Việt Nam như bảng thống kê sau:

**Thống kê số người họ Trương đỗ Đại khoa từ 1075 - 1919**

TT	Họ tên người đỗ	Tổng số
<b>Triều Trần</b>		3
1	Trương Hanh (Chưa rõ năm sinh năm mất)	
2	Trương Xán (1228- ?)	
3	Trương Phóng (Chưa rõ năm sinh, năm mất)	
<b>Triều Lê sơ</b>		2
4	Trương Đức Quang (1478- ?)	
5	Trương Phu Duyệt (1476 - ?)	
<b>Triều Mạc</b>		3
6	Trương Hữu Phi (Chưa rõ năm sinh năm mất).	
7	Trương Hữu Văn (Chưa rõ năm sinh năm mất)	
8	Trương Lỗ (1532 - ?)	
<b>Triều Lê Trung Hưng</b>		10
9	Trương Quang Tiên (1615-1677)	
10	Trương Hữu Hiệu (1632 - 1696)	

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

11	Trương Minh Lượng (1636 - ?)	
12	Trương Quang Trạch (1640 - 1677)	
13	Trương Công (1665 - 1728)	
14	Trương Nguyễn Điều (1685 - ?)	
15	Trương Hữu Thiệu (1687 - ?)	
16	Trương Thì (1701- ?)	
17	Trương Đình Tuyên (1713 - ?)	
18	Trương Đăng Quỹ (1733 - ?)	
<b>Triều Nguyễn</b>		4
19	Trương Quốc Dụng (1797 - 1864)	
20	Trương Đăng Trinh (1812 - ?)	
21	Trương Ý (1819 - ?)	
22	Trương Trung Thông (1872 - ?)	

## THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CHÍNH TRỊ CỦA TIẾN SĨ TRƯƠNG CÔNG GIAI

*TS. Đặng Kim Ngọc\**

Tiến sĩ Trương Công Giai, người xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, phủ Ly Nhân thuộc trấn Sơn Nam Thượng xưa - nay là xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Ông sinh năm 1665, mất năm 1728, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức *Công bộ Thượng thư* kiêm *Quốc Tử Giám Tế tửu*, tước *Ly Quận công*, khi mất được tặng hàm *Thiếu bảo*.

Tiến sĩ Trương Công Giai thọ 63 tuổi, tính theo *tuổi dương*, trong đó có 43 năm làm quan trong triều Lê - Trịnh. Đây là khoảng thời gian làm nên *Sự nghiệp Trương Công*. Theo ghi chép của sử cũ, ông đã trải qua gần một chục chức quan khác nhau và đều là những chức quan *thực việc, thực quyền* cả. Nói một cách khác, những cương vị mà Trương Công Giai đã trải qua đòi hỏi phải là người có năng lực, có kiến thức sắc sảo mới đảm đương được. Công lao, đóng góp của Trương Công Giai đối với triều đình, đất nước được thể hiện rõ qua *thân thể và sự nghiệp chính trị* của ông.

### 1. Quê hương và dòng họ

Dãy núi đất Thanh Liêm kéo một vệt dài từ phía bắc, gần giáp đường Quốc lộ số 21, với điểm đầu là núi Cối, xã

Liên Cần xuống phía nam, gần giáp phần đất huyện Ý Yên, với điểm chót là núi Trà Châu, xã Thanh Tâm, thành một vòng cung lớn ngoảnh mặt ra phía đông, ôm lấy một vùng đồng chiêm trũng, tới những xóm làng cổ kính, trầm mặc, tiềm ẩn trong lòng nó biết bao những dấu ấn/dấu tích về văn hóa, lịch sử và con người Đất Việt.

Song song với dải núi đất đó là dòng sông Đáy thơ mộng chứa đầy huyền tích và huyền sử, là con đường thiên lý “*ra bắc vào nam*” nổi tiếng với bao triều đại. Tiếp đến là một dải đất phía đông với những cánh đồng chiêm trũng quanh năm, dân cư đông đúc nhưng nghèo đói, làm không đủ ăn. Người dân ở vùng này lấy lao động nông nghiệp, cấy trồng làm nghề chính, ngoài ra còn tiến hành phát triển nghề phụ (bắt tôm, bắt cá, làm bún, quấy hồ bánh đúc)...

Vùng đất, con người như thế nhưng ở miền này có rất nhiều đình, đền, miếu. Một số đền miếu được ghi danh vào sử sách như đền miếu Đình Tiên Hoàng, đền miếu Lê Đại Hành. Ngoài ra, Thanh Liêm còn là nơi có nhiều đền miếu dân gian như đền Ông, đền Bà, đền ông Bảy, đền ông Rút, đền bà Đông... Tất cả đền miếu này đều thờ những vị *anh hùng nhân dân* đã có công trừ ác cứu nạn, hy sinh chiến đấu chống giặc xâm lăng giữ nước, giữ làng. Có thể khẳng định rằng, vùng đất này không thiếu những kỳ tích, cư dân vùng này không thiếu những anh hùng có công lớn với quê hương đất nước, không thiếu những tấm gương hy sinh cao cả cho nghĩa lớn dân tộc, để người đời sau ngưỡng mộ, tôn thờ. Đó chính là quê hương của Tiến sĩ Trương Công Giai

\* Nguyên Giám đốc Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám

## ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

và dòng họ Trương ở Thanh Tâm, Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam ngày nay.

Gia phả của dòng họ Trương là *Trương thế gia ký* cho biết, dòng họ Trương lập nghiệp ở vùng này từ rất lâu đời, khoảng thế kỷ thứ XVI. Theo Gia phả, thủy tổ của dòng họ Trương ở đây là Trương Công Tào, vốn là người Bắc, sang nước Nam lập nghiệp từ đầu thế kỷ XVI. Gia phả chép rằng:

*“Bấy giờ cụ tổ ta vì gia đình là người Việt mới xin lưu giúp cho triều Lê, gia thất ở trong thành điện ở Kinh đô. Đến đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), thấy cụ là người phương Bắc, trải qua 4 đời vua mà vẫn chưa có gia sản, vì thế, mới lấy quan điền ban cho, và được tự chọn nơi đất tốt để đóng đồn cư, định nơi ở.*

*Cụ mới chọn phân đất là xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam làm trang điền canh tác. Hàng năm, trang điền này cung tiến cho vua gạo tẻ trắng thơm. Phàm những đình phủ của các họ xã Thiên Kiện đều được miễn lao dịch để canh tác ruộng cho cụ. Nhân đó cụ mới lấy Thiên Kiện làm tên hiệu”*<sup>1</sup>

Vùng đất Trương Công Tào khai phá, ban đầu gọi là Sở. Các văn bản trong khoảng thời gian thế kỷ XV, XVI và XVII như các sách *Đăng khoa lục*, *Văn bia Tiến sĩ* ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám đều chép là *Sở Thiên Kiện*. Sau

---

<sup>1</sup> Theo cuốn *Trương thế gia ký* (Gia phả họ Trương). Trích lại của Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008, tr. 21.

## Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai... → →

mới đổi thành xã. Tương truyền rằng vùng đất này là nơi tụ hội linh khí của trời đất, là đất “*địa linh nhân kiệt*”. Theo tài liệu điền dã của nhà nghiên cứu văn hóa Trần Tuấn Đạt của đất Hà Nam thì *Núi Trà Châu (tức Thiên Kiện) có nhiều mạch chuyển về phía sau. Núi Trà Châu tiếm ẩn nhiều châu báu, ở đây có một bến sông, có thể trồng trọt cấy cày được*. Do đó, cụ về đây định cư. Lúc sinh thời, cụ thường giữ đạo, làm điều nghĩa tích công, giúp của và nhân đức để lại cho con cháu muôn đời.<sup>1</sup>

Tính từ cụ khởi tổ Trương Công Tào cho đến Trương Công Giai tổng cộng là 9 đời. Tất cả đều làm ăn sinh sống ở Thiên Kiện và dần dần đã trở thành một dòng họ lớn ở trong vùng.

Ông nội Trương Công Giai là Trương Chí Tín (1588 - 1673) làm quan Tri huyện huyện Thanh Liêm. Theo gia phả dòng họ, Trương Chí Tín sinh hạ và lớn lên sinh cơ lập nghiệp tại làng Vạn Điểm - Thường Tín. Sau cụ đỗ Hương cống, được bổ nhiệm làm quan Tri huyện huyện Thanh Liêm. Cụ tuy làm quan nhưng kiêm thêm nghề thuốc. Sách *Trương thế gia ký* chép rằng: “*Cụ là người nhân hậu, tài cao đức rộng, tính tình nhã nhặn, chất phác, có lòng hiếu thiện, được tiếng khen là người hiền, tinh ở pháp môn, thông ở thiên giáo, trừ tà và giỏi xem tướng số. Đương thời, nhiều người chịu ơn cụ, chỉ lo việc yên dân, không cầu danh lợi. Trị bệnh thì cứ theo Kinh sách chính thống*

---

<sup>1</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 22.

*của nhà y, cốt ở việc chữa bệnh cho dân. Những người nghèo khó thì giúp họ là chính...”*<sup>1</sup>

Thân phụ Trương Công Giai là Trương Chí Tường, tiếp tục nối nghiệp nghề thuốc của cha. Cụ là người thông minh, sáng dạ, ngay từ nhỏ đã nắm vững các loại thuốc cứu người và nhanh chóng trở thành một danh y. Nghề y đức của cụ đã cứu giúp dân trong vùng, tiếng khắp gần xa.

Dòng họ Trương ở Thiên Kiện (Thanh Tâm ngày nay) tính từ cụ khởi tổ Trương Công Tào trở đi là một dòng họ đức độ, trung thực và tài hoa. Lòng nhân ái của dòng họ bao trùm lên biết bao số phận con người. Với một truyền thống quê hương và dòng họ như thế, với cái nôi giàu tính nhân văn như thế đã hun đúc được một  *tinh hoa dòng họ* ở đời thứ 9 là Thượng thư, Tiến sĩ Trương Công Giai, người đã làm rạng danh cho quê hương, đất nước và cho dòng họ Trương nước Việt.

## **2. Cuộc đời và sự nghiệp chính trị**

Tiến sĩ Trương Công Giai thưở nhỏ nổi tiếng thần đồng. Ông đi học từ rất sớm và học rất giỏi. Mặc dù, vùng quê ông là một vùng quê nghèo, nhưng nhà ông chắc chắn không nghèo. Ông nội làm quan Tri huyện huyện Thanh Liêm (một huyện khá rộng lớn bao gồm cả huyện Ý Yên của Nam Định ngày nay), cha làm thầy thuốc, một danh y tài đức có tiếng trong vùng. Vì Trương Công Giai được sinh trưởng trong một môi trường gia đình có điều kiện

nên ngay từ lúc bé, ông đã được đầu tư ăn học khá đầy đủ, do vậy, ông học rất giỏi, thuộc lòng kinh sử. Có thể nói, tuổi trẻ Trương Công Giai là tuổi trẻ ăn học. Nhiệm vụ của ông lúc này là “*dùi mài kinh sử*”, là “*sôi kinh nấu sử*”. Do đó, trước khi đi thi, ông đã được trang bị một khối lượng kiến thức khá đồ sộ. Kiến thức ở đây chính là những hiểu biết về lịch sử và văn hóa Trung Quốc. Ông thuộc lòng những điển cố, điển tích, những câu chuyện châm ngôn của các bậc thánh nhân Nho gia về đạo đức và nhân nghĩa, về chính trị và xã hội của Trung Quốc và một phần của Việt Nam. Ở các kỳ thi Hội và thi Đình, đề thi thường hỏi về các vấn đề đạo trị nước yên dân của các bậc đế vương, của kẻ sĩ (tức người học Nho - thi Nho), hoặc thái độ của kẻ sĩ đối với vua, với nước, người dự thi nếu muốn thi đỗ (trở thành Tiến sĩ) bắt buộc phải làm tốt các đề thi có nội dung như trên. Chúng tôi đi sâu vào ý này là muốn nói rằng, Trương Công Giai thi đỗ và trở thành Tiến sĩ, sau đó được bổ nhiệm làm quan chứng tỏ kiến thức của ông là rất uyên bác, khả năng nhận thức về chính trị - xã hội của ông là rất nhạy bén. Đặc biệt, khi đỗ Tiến sĩ, ông mới tròn 20 tuổi.

Năm Ất Sửu, Chính Hòa thứ 6 (1685), mùa đông, tháng 12, triều đình mở khoa thi Hội. Trương Công Giai đỗ trong kỳ thi này. Mùa xuân, tháng giêng năm sau (1686) dự kỳ thi Đình, ông đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân, tên đứng đầu bảng.

Sau khi được hưởng các ân huệ, đãi ngộ của triều đình đối với một tân Tiến sĩ, Trương Công Giai đã vào triều để nhận nhiệm vụ (nhận quan chức). Xin lưu ý rằng

<sup>1</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 37.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

cho đến lúc đỗ Tiến sĩ, tên của ông vẫn là Trương Công. Còn sau này, khi đi làm quan, ông đổi gọi là Trương Công Giai (hay Trương Công Khải) từ khi nào thì chưa thể xác định được.

Những năm tháng cuối thế kỷ XVII, xã hội Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Sau khi nhà Mạc bị đui khỏi Kinh thành Thăng Long, chạy lên mạn Bắc (1592) thì tập đoàn Lê - Trịnh đã chiếm lại Thăng Long, thiết lập nên một triều đình rất đặc sắc ở Việt Nam: vua Lê - chúa Trịnh, kéo dài suốt mấy trăm năm của lịch sử Trung đại. Vua Lê chỉ tồn tại trên danh nghĩa, là bù nhìn, quyền hành thực tế nằm trong tay chúa Trịnh. Ở Đàng Trong, một tập đoàn quân sự - chính trị được hình thành và ngày càng mạnh. Điều này trở thành điều kiện tiền đề cho sự ra đời của một triều đình mới, đối trọng với triều đình Lê - Trịnh ở phía Bắc là triều đình chúa Nguyễn. Cục diện Nam - Bắc triều đã được hình thành.

Sau nhiều lần gây chiến tranh, không phân thắng bại, Trịnh - Nguyễn giảng hòa, lấy sông Gianh làm giới tuyến, chia đất nước làm hai: Đàng Ngoài và Đàng Trong với hai chính quyền riêng biệt. Ở Đàng Ngoài, triều đình Lê - Trịnh thừa hưởng được toàn bộ thiết chế chính trị nhà nước từ thời Lê sơ để lại, đã nhanh chóng xây dựng được một hệ thống thiết chế Nhà nước khá hoàn chỉnh. Đặc biệt là công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân tài bổ sung cho hệ thống quan chức nhà nước thông qua thi cử thì nhà Lê - Trịnh đã làm rất tốt. Cho đến thời điểm Trương Công Giai nhậm chức (năm 1686), ở xã hội Đàng Ngoài, tuy đôi lúc ở

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

chỗ này chỗ kia có nhiều nhưng bê bối, song nhìn chung đó là thời kỳ thái bình thịnh trị, vua chúa đồng lòng gắng công giữ gìn kỷ cương phép nước.

Khoa thi năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685) có 13 người đỗ, trong đó lấy đỗ 1 Thám hoa, 1 Hoàng giáp, còn lại 11 người là Đồng tiến sĩ xuất thân, Trương Công Giai đứng tên đầu bảng đệ tám giáp. Không có một tài liệu nào chép Trương Công Giai sau khi vinh quy bái tổ sẽ được bổ nhiệm làm quan chức gì. Theo thông lệ, người thi đỗ ít tuổi nhất sẽ được trao chức *Hiệu thảo*. Hiệu thảo là một chức quan nhỏ trong Hàn lâm viện, hàm Tòng thất phẩm, có nhiệm vụ giúp việc soạn thảo các văn bản giấy tờ, soạn chiếu, chế, biểu cho nhà vua, nhà chúa. Như vậy, chức quan đầu tiên Trương Công Giai được giao nhận là chức *Hiệu thảo*. Sau một thời gian làm việc tại Hàn lâm viện, với khả năng và chuyên môn của mình, Trương Công Giai đã được triều đình tin tưởng giao đến sáu tự, rất có khả năng ông được cử làm ở *Hồng lô tự* hoặc *Thượng bảo tự*. Đó là những Tự phụ trách việc xướng danh thi Đình, đóng ấn quyền thi Hội.

Năm Đinh Hợi, Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707), Trương Công Giai được thăng làm *Hữu Thị lang Bộ Công*. Lúc đó, ông đang giữ chức *Hồng lô Tự khanh* là quan đứng đầu Hồng lô tự (hàm Chánh ngũ phẩm). *Thị lang* là một chức quan cao ở trong triều, đứng hàng thứ hai ở một bộ, thuộc hàm Tam phẩm. Bộ Công là bộ thấp nhất trong 6 bộ, chuyên giữ công việc thành trì, cầu cống, đường xá, xây

đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng cũng là việc chăm chế về núi rừng, vườn tược, sông đầm.

Sau đó (không rõ vào năm nào), Trương Công Giai được điều chuyển làm *Thanh Hoa Tham trấn*, một chức vụ phụ trách việc kiện tụng, xét xử, bắt bớ trộm cắp, cướp bóc dân chúng ở xứ Thanh Hoa.

Năm Tân Mão, Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), Trương Công Giai lại được điều về Thăng Long giữ chức Phó Đô Ngự sử (hàm Tứ phẩm). Sau đó ít lâu, ông được thăng chức *Đô Ngự sử Ngự sử đài*, rồi lại được phong làm *Bồi tụng, Thự Trung thư giám*. Có thể nói, đây là thời kỳ đặc ý nhất trong cuộc đời làm quan của Trương Công Giai. Do tài năng, đức độ và sự liêm khiết của mình, ông đã được nhà Chúa rất tin dùng, giao cho nhiều trọng trách.

Năm Mậu Tuất, Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), nhà nước mở khoa thi Hội tuyển Tiến sĩ, ông được chúa Trịnh tin dùng cử làm *Tri Cống cử* tức là quan Phó Chủ khảo của kỳ thi. Ông đã cùng quan Chánh Chủ khảo là Đại thần Thượng thư Đặng Đình Tướng tuyển chọn chính xác những thí sinh tài năng trở thành Tiến sĩ. Từ đó liên tiếp trong các khoa thi Tân Sửu (1721), Giáp Thìn (1724), ông đều được nhà Chúa tin cậy giao cho chức *Tri Cống cử* (Phó Chủ khảo).

Liên quan đến vấn đề tuyển chọn hiền tài, Trương Công Giai còn được chúa Trịnh cử làm *Quốc Tử Giám Tế tửu*, trực tiếp tham gia việc đào tạo, bồi dưỡng những tài năng cho đất nước.

Nhờ vào tài năng, phẩm hạnh và những đóng góp của Trương Công Giai đối với triều đình và đất nước, ông đã được phong chức *Thượng thư Bộ Công* rồi *Thượng thư Bộ Hình*, hàm *Lý Quận công*. Có thể nói đây là đỉnh cao sự nghiệp chính trị của Trương Công Giai.

Năm 1724, do sự tắc trách trong một vụ xử kiện của thuộc cấp, Trương Công Giai bị liên đới và bị biếm chức xuống làm *Tả Thị lang Bộ Lại*. Nhưng không bao lâu, ông lại được phục hồi chức cũ là *Thượng thư Bộ Hình*.

Năm Mậu Thân, Bảo Thái thứ 9 (1728), mùa xuân, *Bồi tụng, Thượng thư Bộ Hình* Trương Công Giai mất, ông được truy tặng *Thiếu bảo*.

### 3. Đánh giá về Trương Công Giai

Theo tài liệu của Nhà văn hóa Trần Tuấn Đạt thì người con trai trưởng của Trương Công Giai là Triều liệt Đại phu Quan Tiến lộc Trương Luận Xuyên đã viết về người cha của mình như sau:

“*Cụ có phong thái đoan trang kỳ vĩ, thần thái ung dung, mặt tựa tô son, đứng ngồi đĩnh đạc, ôn hòa từ ái cần kiệm, thanh cao. Cụ lúc nhỏ được gọi là thần đồng, khi lớn dốc lòng theo đạo Nho. Cụ làm quan trong sạch, cần cù. Lấy lòng hiếu đễ thờ cha mẹ, lấy nghiêm khắc giữ nếp nhà. Thờ vua tận tụy trong triều ngoài nội đều giữ tiếng khen. Thực đáng người hiền, tiếng thơm lưu truyền hậu thế.*”<sup>1</sup>

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với lời nhận xét trên. Tiến sĩ Trương Công Giai hoàn toàn xứng đáng với những

<sup>1</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sđd, tr. 10 - 11.

đánh giá như vậy. Trong suốt 43 năm làm quan giúp nước, từng đảm đương nhiều vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước, Trương Công Giai đã cho thấy tầm quan trọng của bổn phận, trách nhiệm, qua đó đề cao cách hành xử của người làm quan đối với đất nước, nhân dân.

Chúng ta biết rằng, trong tất cả các giai đoạn của thể chế quân chủ tập quyền quan liêu ở Việt Nam, mặc dù từng lúc, từng nơi có khác nhau, nhưng đều mang một tính chất chung, đó là sự thống trị của bộ máy nhà nước Vua - Quan. Trong đó, vai trò của nhà vua trong thể chế này chủ yếu mang một tính chất biểu tượng, cố kết nhân tâm, nên trừ một số nhà vua có cá tính mạnh (điển hình như Lê Thánh Tông thời Lê, hay Minh Mạng thời Nguyễn), còn nói chung, vai trò tối thượng trên danh nghĩa của nhà vua đã bị lu mờ trên thực tế. Thực chất, tầng lớp thống trị bộ máy nhà nước cũng như toàn bộ xã hội là tầng lớp quan chức. Thế nước thịnh hay suy chủ yếu cũng là do tầng lớp quan chức này quyết định. Có thể nói rằng *người quan chức - quan liêu ngày xưa chính là những cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong xã hội Việt Nam truyền thống*.

Ở xã hội Việt Nam truyền thống, khái niệm “*người làm quan*” có nhiều điểm tương đồng và trùng hợp với khái niệm “*kẻ sĩ*”, “*người quân tử*” được trình bày trong các sách kinh điển Nho giáo. Nói khác đi, mẫu hình lý tưởng của người làm quan cũng chính là mẫu hình của người trí thức, người “*hiền*” trong xã hội, là bộ phận ưu tú trong xã hội.

Vì vậy, các vương triều quân chủ Việt Nam đã đặt ra và yêu cầu rất cao về nhiệm vụ, chức năng, tiêu chuẩn của giới quan chức, dần dần hình thành một chế độ chặt chẽ và rõ ràng đối với tầng lớp quan chức. Tầng lớp quan chức là bộ phận giúp đỡ Nhà vua một cách đắc lực trong sứ mạng “*thay trời trị dân*”, lo trị việc nước, là những “*rường cột của Quốc gia*”. Nếu trong giai đoạn nền quân chủ quý tộc (thời Lý - Trần), các quan chức có quan hệ thân thích với nhà vua, được coi là thành lũy của ngôi báu (quan điểm: *tông tử duy thành*), thì đến giai đoạn nền quân chủ quan liêu Nho giáo (thời Lê - Trịnh), tầng lớp này đã được coi là “*nguyên khí của Quốc gia*”.

Trong các mối quan hệ với dân chúng, người làm quan cũng giữ một trách nhiệm trọng đại. Hình ảnh lý tưởng của người làm quan, một mặt chính là bậc cha mẹ của dân (*dân chi phụ mẫu*), mặt khác lại là đày tớ của dân (*dân chi công bộc*), là con của dân (*thứ dân chi tử*). Họ có nhiệm vụ giáo hóa, chấn dặt dân chúng (*giáo dân, mục dân*), phụng sự dân chúng (*sự dân*), và cũng có quyền sai khiến dân chúng (*sử dân*).

Đối với dư luận xã hội, người làm quan luôn luôn được coi là bộ phận ưu tú, đáng kính trọng nhất trong xã hội, là ân nhân của người dân, niềm vinh hạnh trong gia đình, họ hàng, làng xã. Đó là mẫu hình lý tưởng của người làm quan trong các sách Thánh Hiền. Dẫn giải những điều này, chúng tôi muốn xếp Tiến sĩ Trương Công Giai nằm trong số những người thuộc mẫu hình lý tưởng của người

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

làm quan vừa nêu trên. Trong suốt quá trình làm quan, Trương Công Giai luôn luôn nêu cao quan điểm: *làm quan để giúp vua, giúp đời*. Hiện nay, tại nhà thờ quan Thượng Trương Công Giai có treo một bức đại tự thờ 4 chữ: *Quan tiết bất đao* (có nghĩa là *Quan thanh liêm và có khí tiết không nhận lễ vật gian phi*). Tương truyền rằng, bức đại tự này do chính tay Trương Công Giai viết và 4 chữ này cũng chính là quan điểm sống và làm quan đã xuyên suốt trong cuộc đời ông.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nêu thêm một đóng góp của Trương Công Giai về lĩnh vực *văn hóa - giáo dục*. Đó là thời kỳ ông được làm Quốc Tử Giám Tế tửu. Vào thời gian này, nhà Lê - Trịnh rất chú trọng đến việc đào tạo nhân tài, tổ chức cho các kỳ thi Hương, thi Hội. Chúa Trịnh qui định: quan Tế tửu và Tư nghiệp phải trực tiếp làm chức quan giảng dạy cho học trò trường Giám. Do đó, Trương Công Giai không còn chỉ là một ông quan quản lý nhà nước, mà còn là một ông thầy dạy học. Chắc chắn với tri thức và nhân phẩm của ông, Trương Công Giai đã đào tạo, dạy dỗ được khá nhiều trò giỏi. Ông lại trực tiếp làm quan Phó Chủ khảo (Tri Cống cử) cho ba kỳ thi Hội và đã tuyển dụng được nhiều nhân tài xuất chúng, bổ sung cho bộ máy quan chức nhà nước lúc bấy giờ. Điển hình như khoa Mậu Tuất (năm 1718) chọn được Vũ Công Tế người huyện Đông Anh (Hà Nội) đỗ Thám hoa, làm quan đến chức *Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại*; hoặc như Hà Tông Huân, người Yên Định (Thanh Hóa) đỗ Bảng nhãn khoa Giáp Thìn (1724) làm quan đến chức *Tham tụng, Thượng*

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

*thư Bộ Binh* là người rất có danh vọng, có nhiều học trò nổi tiếng, người đương thời gọi ông là Tôn sư. Như vậy, cuộc đời của Trương Công Giai, một vị quan đồng thời là người thầy cao cả đó là một niềm vinh dự lớn, cũng là một niềm tự hào lớn./.

Tháng 6/2014

## XÁC ĐỊNH THỜI GIAN ĐẢM NHIỆM CHỨC TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM CỦA TIẾN SĨ TRƯƠNG CÔNG GIAI (1665 – 1728) ♥

*TS. Nguyễn Hữu Tâm\**

### 1. Trương Công Giai và quá trình chỉnh đốn chế độ khoa cử triều Lê - Trịnh

Trương Công Giai, còn được gọi là Trương Công Khải, sinh năm 1665, tại xã Thiên Kiện<sup>1</sup>, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam - nay là xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Trương Công Giai ra đời khi đất nước đang bước vào giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh nội bộ Trịnh - Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỷ (1627 - 1672). Sau nhiều cuộc chiến khốc liệt, tổn hại bao xương máu của dân chúng nhằm tranh giành quyền lực nhưng “*bất phân thắng bại*”, năm 1672 hai thế lực Trịnh, Nguyễn chấm dứt chiến tranh bằng việc lấy con sông Gianh (Quảng Bình) làm giới tuyến. Nhân dân hai miền Bắc - Nam tạm thời được trở lại cuộc sống thanh bình.

---

♥ ThS. Nguyễn Văn Tú, Trung tâm hoạt động VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã cung cấp tư liệu để TG hoàn thành bài viết này, xin được gửi lời tri ân.

\* *Viện Sử học Việt Nam.*

<sup>1</sup> Căn cứ vào các Sắc phong vào năm Đồng Khánh thứ 2 (1886), năm Duy Tân thứ 3 (1909) phong cho Thành hoàng làng thì vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, xã Thiên Kiện đã được đổi tên là xã Đại Kiện. TG xin cảm ơn ông Phạm Văn Khôi, người thôn Sớ, xã Thanh Tâm đã cung cấp cho TG bản dịch của các Sắc phong trên.

Triều đình nhà Lê mở đầu thời kỳ Trung hưng từ năm 1533, đã tiến hành củng cố và hoàn thiện tổ chức chính quyền, trong đó chú trọng chỉnh đốn chế độ thi cử. Giáo dục khoa cử vốn được coi là phương thức chủ yếu để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ quan lại trong các thời kỳ từ Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc cho đến Lê Trung hưng. Bản thân triều Lê - Trịnh vẫn kế thừa và coi khoa cử là nhiệm vụ chiến lược nhằm đào tạo, bổ sung những Nho sĩ hiền đạt vào các chức vụ then chốt trong chính quyền Trung ương và các địa phương. Richard - một du khách phương Tây khi đến Đàng Ngoài giai đoạn này, đã có những nhận xét khá xác đáng về tầm quan trọng của thi cử đương thời: “*Ở Đàng Ngoài, học thức được đặc biệt đánh giá cao, vì đây là phương tiện duy nhất giúp đạt được danh vọng và chỉ có giới Nho sĩ mới được coi là những bậc cao quý của đất nước. Họ cần phải trải qua các kỳ thi khác nhau để có thể đạt được mục tiêu mà họ mong mỏi, có được quan tước của vương quốc, là những gì được xem như phần thưởng cho văn nghiệp của họ*”<sup>1</sup>.

Vào những năm cuối thế kỷ XVI, việc thi cử đã được triều Lê - Trịnh cho khôi phục lại, nhưng hiệu quả chưa nhiều, thì lại sa lầy vào gần nửa thế kỷ chiến tranh liên miên. Phải đến những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XVII, triều Lê - Trịnh mới có thời gian để bắt tay chấn chỉnh thể lệ thi cử. Sách *Khâm định Việt sử thông giám*

---

<sup>1</sup>Richard, *Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài*, trong *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb Hà Nội, 2010, tr.368.

ương mục cho biết: “*Giáp Thìn, Cảnh Trị năm thứ 2 (1664). Tháng 2, mùa xuân, định rõ lại điều lệ thi Hội... Từ năm Quang Hưng (1578 - 1599) trở về sau khôi phục lại chế độ cũ, cứ ba năm một lần thi Đại ty, nhưng quy chế thể thức trường thi hãy còn sơ lược. Đến nay mới san định rõ lại từng điều, từng khoản. Việc ấn định này, từ đây trở về sau bèn giữ làm thể lệ thường hành*”<sup>1</sup>. Quy chế của kỳ thi Hội từ trường thi, sĩ tử đi thi, quan chấm thi, thể văn sử dụng, cách thức chấm thi, kiểm soát... rất tường tận và cụ thể. Thí dụ, quy định của thể văn sử dụng trong từng trường hợp như sau: “*Văn thể dùng giọng hồn hậu tao nhã, cấm dùng lời phù phiếm, đơn bạc, hiểm hóc, cầu kỳ. Kỳ thi đối sách trình bày công việc hiện thời, cần phải chăm chước cho đặc thể, thích ứng với sự thực, không được làm những lời quá khoe khoang*”<sup>2</sup>. Như vậy, thể lệ thi Hội được triều Lê - Trịnh ban thành quy chế chính thức và được duy trì suốt trong thời kỳ Lê Trung hưng (1533 - 1789).

Cũng chỉ 14 năm sau khi ban hành quy chế thi Hội, vào năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678), vua Lê Hy Tông lại tiếp tục tiến hành cải tổ lễ lối, thể lệ kỳ thi Hương. Các sử thần triều Nguyễn đã cho biết lý do phải thay đổi như sau: “*Khoảng niên hiệu Cảnh Trị (1663 - 1671), chỉ định rõ phép thi Hội, còn phép thi Hương vẫn còn sơ lược, đến*

*nay, triều đình sai bộ Lễ định lại cho được rõ ràng*”<sup>1</sup>.

Việc ban hành thể lệ thi Hương có 16 điều quy định cụ thể, chi tiết, toàn diện, được công bố vào một ngày mùa thu, tháng 7 năm 1678. Nhà bác học Phan Huy Chú đã có những nhận định tuy ngắn gọn, nhưng rất súc tích, đầy đủ về thể lệ thi Hương của triều Lê - Trịnh đợt này: “*Điều lệ thi Hương các triều sau đời Lê Trung hưng định lại, đã rõ và đủ, đời sau cứ thế mà làm, đến buổi đầu Cảnh Hưng, gián hoặc có sửa đổi vài điều, nhưng đại yếu cũng không khác mấy, cho nên chỉ chép rõ những điều lệ thể cách của năm này, còn các năm khác không chép nữa*”<sup>2</sup>.

Sách *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng và *Đại Việt sử ký tục biên*, được chép theo thể biên niên, nội dung bổ sung cho phần tiếp theo của *Đại Việt sử ký toàn thư* đều đánh giá cao tác dụng của việc thay đổi thể lệ thi Hương năm 1678 như sau: “*Mậu Ngọ, năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678),... Tháng 7, mùa thu. Ban hành 16 điều thể lệ thi Hương. Ra lệnh cho các quan ở các huyện, các châu khảo duyệt sĩ nhân; người nào khá thông văn lý, là hạng tú trường; thông vừa là hạng tam trường. Sĩ nhân tú trường cùng với Sinh đồ các khoa đều được đưa riêng đi khảo thí. Người có học thức do đó ít bị bỏ rơi hoặc đọng lại*”<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.II, Sđd, tr.343.

<sup>2</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, Nxb Giáo dục, H. 2007, tr.42.

<sup>3</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T.I, Nxb Khoa học xã hội, H. 1975, tr.74; *Đại Việt sử ký tục biên* (1676 - 1789), Nxb Khoa học xã hội, H. 1991, tr.19.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 302.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, sđd, tr. 302.

Ngoài ra, triều đình Lê - Trịnh còn quy định thể lệ thi Đình cũng rất cụ thể, nghiêm túc, nhằm hoàn thiện hệ thống quy chế thi cử từ cấp địa phương tới Trung ương. Chính việc cải tổ, nhằm khôi phục lại nề nếp vốn có của chế độ giáo dục và khoa cử được đặt ra từ đời Lê sơ, đặc biệt được thịnh hành và trở thành quy mô dưới triều Lê Thánh Tông (1460 - 1497), mà triều đình Lê - Trịnh đã lựa chọn và sử dụng được một đội ngũ Nho sĩ thành đạt bổ sung vào bộ máy chính quyền Nhà nước đương thời. Trương Công Giai cũng là một trong những Nho sĩ đỗ đạt vào giai đoạn thực hiện cải cách thể lệ thi cử và được triều Lê - Trịnh trọng dụng.

Nói đến thân thế, sự nghiệp của Trương Công Giai, cuốn sách *Trương thế gia ký* được hậu duệ của ông lưu giữ cẩn thận<sup>1</sup>, đã có những ghi chép như sau: Thân phụ của Trương Công Giai là Trương Chí Tường (1635 - 1699), là một người thông minh, phong lưu từ nhỏ, chịu khó trau dồi kiến thức y học, trị bệnh cứu người. Cùng với cụ bà là Đinh Quý thị đã nhiều lần cấp thuốc chữa trị cho những người bệnh tật, giúp đỡ người nghèo khó, nổi tiếng là lương y có tài, đức trong vùng<sup>2</sup>. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống đạo đức, lại được sự chăm sóc giáo dục chu đáo, nghiêm khắc của phụ mẫu, Trương Công Giai vốn nổi tiếng “*được gọi là thần đồng*”<sup>3</sup>, đã nhanh chóng

<sup>1</sup>張世家記續編卷之二 *Trương thế gia ký tục biên quyển chi nhị*, tờ 22.

<sup>2</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiên sĩ Trương Công Giai*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008, tr. 26 - 27.

<sup>3</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiên sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 62.

tiếp thu kiến thức từ người cha tài hoa và các hương sư quanh vùng quê Chanh Chè, Hà Nam. Trương Công Giai ngay từ nhỏ đã chăm học, nhiều sách kinh điển của nhà Nho đã được ông nhập tâm và thông thuộc.

Người con trưởng Trương Luận Xuyên, sau giữ chức Thượng thư Thiếu bảo, Triều liệt Đại phu, Quang lộc Tự khanh, đã kính cẩn viết về người cha thân yêu, nghiêm khắc của mình, có thể coi như một bản tổng kết đầy đủ về cuộc đời của Trương Công Giai bằng những dòng như sau: “*Cụ có phong thái đoan trang kỳ vĩ, thân thái ung dung, mặt tựa tô sơn, đứng ngồi đĩnh đạc, ôn hòa từ ái, cần kiệm thanh cao. Cụ lúc nhỏ được gọi là Thần đồng, khi lớn lên dốc lòng theo đạo Nho. Cụ làm quan trong sạch, cần cù. Lấy lòng hiếu để để thờ cha mẹ, lấy nghiêm khắc giữ nếp nhà. Thờ vua tận tụy, trong triều ngoài nội đều giữ tiếng khen. Thực đáng người hiền, tiếng thơm lưu truyền hậu thế*”<sup>1</sup>.

Tuy trưởng thành trong giai đoạn thể lệ thi cử được triều Lê - Trịnh quy định khá chặt chẽ, quy củ, nhưng bằng tài năng và học vấn uyên thâm của mình, Trương Công Giai đã từng bước tiến vững vàng vào con đường khoa cử và đạt được kết quả cao trong các kỳ thi Hương, thi Hội.

Sau khi đã đỗ thi Hương, tân Hương công Trương Công Giai, vừa tròn 20 tuổi, lại hăm hở lều chõng, từ vùng đất chua mặn, quanh năm lụt lội Hà Nam, lên Kinh thành Thăng Long để dự kỳ thi khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính

<sup>1</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiên sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 10 - 11.

Hòa thứ 6 (1685) triều vua Lê Hy Tông. Chỉ ít ngày sau, bảng rỗng được treo lên, chàng trai họ Trương đã đứng đầu trong danh sách 11 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Ông cũng là một trong số rất ít người trẻ ở độ tuổi 20, đạt danh hiệu Tiến sĩ trong lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam tính từ năm 1075 đến 1919.

Theo 正和六年乙丑科進士題名碑記 - Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1685), trên tấm bia hiện đang được lưu giữ trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, phần ghi danh sách đỗ có Trương Công, người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm. Sau này, khi đối chiếu năm sinh, nơi sinh cùng hành trạng... với gia phả họ Trương Công, các nhà khoa học đã xác định chắc chắn đó chính là Trương Công Giai, người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam.

## 2. Quá trình làm quan và thời gian giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám của Tiến sĩ Trương Công Giai

Sau khi đã “vinh quy bái Tổ”, Tiến sĩ Trương Công Giai trở lại Kinh thành Thăng Long để đảm đương công việc trong triều Lê - Trịnh, bắt đầu con đường hoạn lộ kéo dài 43 năm, với nhiều trọng chức được giao.

Tham khảo trong các thư tịch cổ và trong 張世家記 (Trương thế gia ký), chúng tôi không thấy chép về những chức vụ đầu tiên mà Tiến sĩ Trương Công Giai đảm nhiệm. Nhà bác học Lê Quý Đôn trong sách Kiến văn tiểu lục cho biết: “Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) triều vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), chuẩn định thưởng tư cách

cho thủy Tiến sĩ: Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư..., Tiến sĩ 4 tư, sau này cũng như thế...”<sup>1</sup>.

Cho đến những năm Lê Trung hưng, việc đãi ngộ cho người đỗ Tiến sĩ được chú trọng hơn nhiều: “Bản triều từ Trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa Tiến sĩ, đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao...”<sup>2</sup>, cụ thể là: “Còn Tiến sĩ thì sau khi Trung hưng, bắt đầu được trao chức Giám sát, đến niên hiệu Bảo Thái lại theo chế độ cũ, bắt đầu trao cho chức Cấp sự trung; một người ít tuổi nhất được trao chức Hiệu thảo”<sup>3</sup>.

Như vậy, theo quy định chung của triều Lê - Trịnh đối với người đỗ Tiến sĩ, tân Tiến sĩ Trương Công Giai được ban cho chức Giám sát Ngự sử, trật Chánh bát phẩm, với nhiệm vụ “xét hỏi các vụ kiện do Ngự sử đài duyệt lại để trình lên quan bản đài xét xử, và cuối năm trình bày về chính sự hiện thời”<sup>4</sup>. Vị quan Giám sát đang ở tuổi “được làm lễ đội mũ”<sup>5</sup>, đã hào hứng gia nhập đội ngũ quan lại, với tâm nguyện muốn đem sở học và tài năng cống hiến cho quốc gia. Chắc chắn với hoài bão cháy bỏng như vậy, tân Tiến sĩ Trương Công Giai trong vai trò Giám sát Ngự sử, đã hoàn thành xuất sắc chức trách được triều đình giao phó.

<sup>1</sup> Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, Viện sử học dịch, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 146.

<sup>2</sup> Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, sđd, tr. 106.

<sup>3</sup> Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, sđd, tr. 147.

<sup>4</sup> Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, tập 1, sđd, tr. 586.

<sup>5</sup> Thời cổ, con trai đến 20 tuổi được tiến hành làm lễ đội mũ gọi là lễ “gia quan”, để chứng tỏ đã đến độ trưởng thành, vì thế thanh niên 20 tuổi được gọi là tuổi đội mũ.

Trải qua 22 năm phụng sự cho triều đình Lê - Trịnh, tính từ khi đỗ Tiến sĩ 1685 đến năm 1707, Trương Công Giai lại được các Sứ quan dành nhiều trang viết về ông trong *Quốc sử tục biên* (tức *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*), và sau này được Quốc sử quán triều Nguyễn đưa vào sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Lúc này, Trương Công Giai đã chững chạc là một vị đường quan trong triều với vai trò là Hữu Thị lang bộ Công<sup>1</sup>, trật Chánh tứ phẩm, có nhiệm vụ: “*tra khám những vụ kiện kêu lại ở Công phiên; về các việc chế tạo ban tứ thì đều chiếu điều lệ mà thi hành*”<sup>2</sup>.

Từ đó cho đến khi mất (1728), Trương Công Giai từng giữ các chức: Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thự Trung thư giám, Quốc Tử Giám Tế tửu<sup>3</sup>, Bồi tụng, Thượng thư Bộ Hình, được ban tước Ly Quận công. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo<sup>4</sup>.

Có thể nói quan lộ của Tiến sĩ Trương Công Giai tuy có lúc cũng bị trắc trở đôi chút, nhưng nhìn chung là hanh thông hiển đạt, ông đã đạt tới ngôi cao chức trọng.

Chúng tôi muốn đi sâu vào một chức học quan mà Trương Công Giai đã từng đảm nhiệm tại Kinh đô Thăng

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, sdd, trang 60 có chép: “*Đình Hội, Vĩnh Thịnh năm thứ 3 (1707)... Mùa xuân, tháng ba, ... cho Tự khanh Trương Công Giai (người xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm) làm Hữu Thị lang Bộ Công*”.

<sup>2</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 585.

<sup>3</sup> *張世家記續編卷之二 Trương thế gia ký tục biên quyển chi nhị*, sdd, tờ 23.

<sup>4</sup> *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, sdd, tr. 107.

Long, đó là chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Tế tửu là vị quan đứng đầu trường học đào tạo học vị cao nhất dưới thời phong kiến. Thư tịch, văn bia Quốc Tử Giám cho biết, vào tháng 4 năm 1721, Trương Công Giai đang nắm giữ cương vị Quốc Tử Giám Tế tửu: “*Bồi tụng Hình bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Trương Công Giai, Ly Quận công làm Tri Cống cử*”<sup>1</sup>, sau đó gia phả họ Trương chép bổ sung thêm chức này<sup>2</sup>.

Vậy Trương Công Giai kiêm giữ chức Tế tửu bao nhiêu năm? Bắt đầu và kết thúc vào thời gian nào? Đây là những câu hỏi cần được biện giải minh bạch trong quá trình tìm hiểu về quan lộ của Tiến sĩ họ Trương quê Chanh Chè, Thanh Liêm, Hà Nam. Quá trình giữ chức Tế tửu đã ghi đậm vào trong tâm trí của Trương Công Giai và đã được ông xúc cảm thành những vần thơ ngay lúc còn đang tại chức trong bài 地靈 (Địa linh):

四十三春得共同，  
晨昏散步故從容，  
帝京春日添岑蔚，  
內外郊安聲劍弓。

<sup>1</sup> Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 485 - 486; Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 77.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 536. Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 68. *張世家記續編卷之二 Trương thế gia ký tục biên quyển chi nhị*, sdd, tờ 23.

文廟一時主祭官，  
平身服位鼓鉦歡  
整巾進爵心香拜  
道學常常分苦甘。

Phiên âm:

Tứ thập tam xuân đặc cộng đồng,  
Thần hôn tản bộ cố thung dung,  
Đế kinh xuân nhật thêm sầm úy<sup>1</sup>,  
Nội ngoại giao an thanh kiếm cung,  
Văn Miếu nhất thời chủ tế quan,  
Bình thân phục vị cố chinh hoan.  
Chỉnh cân tiến tước tâm hương nguyện,  
Đạo học thường thường phân khổ cam.

Dịch nghĩa:

Bốn mươi ba mùa xuân qua<sup>2</sup> ta đã quen chung sống,  
Sớm chiều tản bộ vẫn nếp thông dong nhàn tản,  
Ngày xuân ở Kinh đô nhà vua, ngày thêm nhộn nhịp,  
Nội ngoại thành đã im tiếng kiếm cung.  
Văn Miếu một thời, (ta) từng làm Quan chủ tế,

<sup>1</sup> Trương Sĩ Hùng, *Tư liệu mới về Tiến sĩ Trương Công Giai* (1665-1728), Thông báo Hán Nôm học, 2008, tr. 450 - 451 và Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 95 đều phiên âm chữ 肅 thành uất là nhầm, vì khi dùng để chỉ địa danh mới đọc là Uất, phải đọc là úy thì mới hợp với nghĩa là xanh tốt, hưng thịnh. Xem thêm *Từ điển Hán Việt* của Thiều Chửu.

<sup>2</sup> Trương Sĩ Hùng, *Tư liệu mới về Tiến sĩ Trương Công Giai* (1665 - 1728), sdd, tr. 450 - 451 và Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 96.

Tiếng “Bình thân, phục vị” với tiếng trống, tiếng chiêng rộn ràng,

Các vị quan tế nghiêm trang áo mũ, dâng lạy nén “tâm hương”.

Đạo học thường hay (tôn vinh người quyết chí học hành) để phân ra sướng khổ.

Xin lưu ý câu thơ: “Văn Miếu nhất thời chủ tế quan”, là câu thơ của Trương Công Giai nhằm viết về bản thân, nghĩa là: “Văn Miếu một thời, (ta) từng làm Quan chủ tế”. Thông qua chi tiết “chủ tế quan”, Trương Công Giai đã tự mình đưa ra lời giải xác nhận cho việc ông từng điều hành Quốc Tử Giám với chức vụ Tế tửu. Theo đó, Quốc Tử Giám Tế tửu có chức trách: “Phụng mệnh trông coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử, phải chiếu chỉ truyền năm trước, hằng tháng theo đúng kỳ cho tập làm văn, để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước”<sup>1</sup>.

Vào tháng 3, năm Tân Mão, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), triều vua Lê Dụ Tông, khi Trương Công Giai (Khải) vừa 46 tuổi, đang giữ chức Tham trấn Thanh Hoa, được triều đình triệu về Kinh đô đảm nhiệm chức Phó Đô Ngự sử<sup>2</sup>. Chức này là phó cho Đô ngự sử, giữ việc phong hóa pháp độ, rất được coi trọng, trật Chánh tứ phẩm. Đây chính là thời điểm triều đình Lê - Trịnh đã chọn lựa để đưa Trương Công Giai về trường Quốc Tử Giám. Có mấy lý do

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 586.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, sdd, tr. 400. *Đại Việt sử ký tục biên* (1676 - 1789), sdd, tr. 64.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

chủ yếu sau: Trước hết, với thâm niên làm quan đã hơn 20 năm, trường kỳ phụ trách về công việc điều tra, xét hỏi các vụ kiện tụng, cho nên Trương Công Giai nắm chắc pháp luật, trải qua các chức vụ tại các địa phương, nói theo ngôn ngữ hiện đại “*có quá trình luân chuyển cán bộ*”. Vì thế, có thể nói Trương Công Giai là người có kinh nghiệm trong việc quản lý. Mặt khác, ông lại là người xuất thân từ hàng ngũ khoa bảng, đỗ Tiến sĩ loại ưu, tư cách đạo đức được các bạn đồng liêu nể phục, triều đình tin cậy trọng dụng. Do đó, việc đưa Trương Công Giai ở độ tuổi 40 “*nhi bất hoạc*” (không có điều gì phải nghi hoặc) đang là Phó Đô Ngự sử, trật Chánh tứ phẩm, tham gia điều hành Quốc Tử Giám là hoàn toàn hợp lý, hợp tình.

Nhưng có phải ngay năm 1711, vị Tiến sĩ họ Trương được giao giữ chức Tế tửu không? Theo quy chế chung, khi bổ dụng quan chức của triều Lê - Trịnh, tuy có kinh nghiệm và đạo đức nhưng Trương Công Giai cũng phải có một thời gian “*tập dượt*” hay “*thí sai*” (thử việc), để dần dần làm quen với công việc mới, nhiều trọng trách này. Văn bia Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 14 (1718) cho biết, nhà vua sai “*Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Thự Trung thư giám, Cẩm Sơn nam Trương Công Giai làm Tri Cống cử*”<sup>1</sup>. Sau 7 năm về hoạt động tại Quốc Tử Giám Thăng Long, Trương Công Giai đã có một thời kỳ hoạn lộ khá hanh thông, từ quan hàm Tứ phẩm thăng lên hàm Nhị phẩm, trực tiếp điều

<sup>1</sup> Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, sdd, tr. 473.

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

hành việc khoa cử của triều đình. Cho đến năm 1721, Trương Công Giai đã nghiêm nhiên trở thành vị quan đứng đầu Quốc Tử Giám, *Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721)* chép “... *sai bề tôi là Trương Công Giai, Bồi tụng, Công bộ Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Lý Quận công là Tri Cống cử*”<sup>1</sup>.

Như vậy, câu hỏi về thời gian bắt đầu nhậm chức của Trương Công Giai đã được xác định, chỉ ít cho đến năm 1721 ông giữ chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Nhưng khi nào ông thôi chức, cũng cần được giải đáp cho ổn thỏa.

Chúng ta có thể khẳng định bài thơ *Hạ thọ lục tuần* (Mừng thọ 60 tuổi) được sáng tác vào năm Giáp Thìn (1724) khi Trương Công Giai vừa tròn lục thập hoa giáp (60 tuổi). Bài thơ cho biết: Các bạn đồng liêu, đồng khoa đến chúc mừng, đều khen Trương Công Giai khi đó đã 60 tuổi, còn rất khỏe mạnh, minh mẫn, vẫn luận đàm văn chương thể sự một cách hùng hồn, khúc triết làm mọi người phải ngạc nhiên, thán phục:

羨君才力殊强健,  
高论时惊满四筵

Phiên âm:

Tiệm quân tài lực thù cường kiện,  
Cao luận thời kinh mãn tứ diên<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, sdd, tr. 478; Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 77.

<sup>2</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 104.

Dịch nghĩa:

*Khen ông tài lực còn rất tráng kiện,  
Khi đàm đạo cao siêu, làm kinh ngạc (đông người  
đến dự) trên các chiếu tiệc mừng.*

Quan trọng hơn, bài thơ đã giúp ta xác định rõ thời gian này, Trương Công Giai vẫn đang đảm nhiệm chức Tế tửu tại Quốc Tử Giám:

文雅風流六十年  
當今執政獨推先  
身承北斗天喉舌  
家卜茶山水澗纏。

Phiên âm:

Văn nhã phong lưu lục thập niên,  
Đương kim chấp chính độc suy tiên,  
Thân thừa Bắc Đẩu thiên hầu thiết  
Gia bốt Trà Sơn thủy giản triền<sup>1</sup>.

Dịch nghĩa:

*Văn nhã phong lưu đã sáu mươi năm.  
Giữ quyền ngày nay, riêng được suy tôn hàng đầu,  
Thân mình đảm nhiệm (vai trò) Bắc Đẩu, là yết hầu  
của Thiên tử,  
Gia cư ở núi Trà Sơn, có suối nước uốn quanh.*

<sup>1</sup> Trần Tuấn Đạt, *Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai*, sdd, tr. 104 - 105.

Chúng tôi xin lưu ý câu “*Thân thừa Bắc Đẩu thiên hầu thiết*”. Bắc Đẩu là một vì sao tinh tú trên dải Thiên hà, dân gian thường dùng hình ảnh “Thái Sơn, Bắc Đẩu” để chỉ những người Thầy giáo đức cao vọng trọng, mẫu mực, được đặc biệt kính trọng. Câu thơ đã chính thức xác nhận đến năm 1724, Trương Công Giai vẫn đang đương chức Tế tửu Quốc Tử Giám - vị Hiệu trưởng đáng kính tại trường Quốc học ở Kinh đô Thăng Long. Sự kiện này được ghi chép trong Thư tịch và Văn bia khoa thi năm 1724<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, trong năm này, một sự kiện đã xảy ra liên quan đến việc thôi giữ chức Tế tửu của Trương Công Giai. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)* chép: “*Giáp Thìn, Bão Thái thứ 5 (1724), tháng 4 nhuận, mùa hạ, biếm Thượng thư Bộ Hình là Trương Công Khải (Giai) xuống làm Tả Thị lang Bộ Lại*”<sup>2</sup>. Sự kiện giáng chức ảnh hưởng không nhỏ đến việc kiêm nhiệm Tế tửu, bởi tư cách, đạo đức của người Thầy đứng đầu trường Quốc Tử Giám, luôn là một khuôn mẫu lý tưởng cho các sĩ tử và bá quan văn võ triều đình. Sự kiện trên, dù xét trên phương diện nào (triều đình nhằm lẫn, hay do sơ xuất mà Trương Công Giai mắc lỗi...) cũng đã phương hại ít nhiều đến uy tín của vị Quốc Tử Giám Tế tửu. Mặt khác, cũng năm này, Trương Công Giai vừa tròn 60 tuổi, có thể sau khi mừng thọ (chúng tôi đoán định sinh nhật của ông trong tháng 4 (tương đương

<sup>1</sup> Xem Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, sdd, tr. 485 - 486; Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, tập 2, sdd, tr. 77.

<sup>2</sup> *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, sdd, tr. 96. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, sdd, tr. 445.

với tháng 5 hằng năm), lại bị vướng việc giáng chức, nên vào tháng 4 nhuận năm Giáp Thìn (tháng 6 năm 1724), ông đã chủ động xin nghỉ chức Tế tửu. Hành động này cũng hoàn toàn phù hợp với tính cách “*Quan tiết bất đảo*” trong sáng, phẩm cách cao quý của Trương Công Giai. Vì vậy, chúng tôi nhận định tháng 6 năm 1724 là thời điểm Trương Công Giai chấm dứt giai đoạn hơn 3 năm đảm nhiệm chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Việc ông không còn giữ chức Tế tửu, còn được minh chứng thêm bằng chức vụ của Trương Công Giai vào năm 1727 là “*Bồi tụng, Lại bộ Tả Thị lang, Ly Quận công*”<sup>1</sup>.

Bốn câu kết của bài thơ *Địa linh* (Đất thiêng) nói rõ hơn về quá trình cống hiến đầy tâm huyết của quan Tế tửu họ Trương trong thời gian giữ chức tại Quốc Tử Giám - nơi lưu giữ nhiều kỷ niệm sâu đậm trên con đường công danh của cuộc đời ông.

移處帝京無限期，  
何忘靈地既扶禧，  
我為靈地多心血，  
萬古芳名留石碑。

Phiên âm:

Di xứ đế kinh vô hạn kỳ,  
Hà vong linh địa ký phù hy,  
Ngã vi linh địa đa tâm huyết,

Vạn cổ phương danh lưu thạch bi.

*Dịch nghĩa:*

*Xa dòi nơi Kinh đô nhà vua, không có kỳ hạn (quay trở lại),*

*Làm sao quên được vùng đất linh thiêng, đã phù hộ độ trì cho (ta) được may mắn*

*Ta cũng từng giành nhiều tâm huyết cho vùng đất linh thiêng này,*

*Tên tuổi đẹp đẽ muôn đời, được lưu lại trên những tấm bia đá.*

Trương Công Giai đã khẳng định vùng đất linh thiêng Thăng Long nói chung và Quốc Tử Giám nói riêng, đã đem lại cho ông nhiều hạnh phúc và may mắn. Ngược lại, ông cũng đã bỏ ra nhiều công sức, cùng tấm lòng yêu thương, để xây đắp một Thăng Long, đặc biệt là Quốc Tử Giám đẹp hơn với danh sách các Tiên sĩ (trong đó có ông) - Đại diện cho nền khoa cử, văn hiến Việt Nam được lưu danh trên những tấm bia đá, mà ngày nay còn đang hiện diện trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám tại Hà Nội. Những vần thơ về “*Mùa xuân*” của Trương Công Giai đã khẳng định ông là một nhà quản lý, một thầy giáo mẫu mực, đã tận tâm tận lực với Quốc Tử Giám - nơi bồi dưỡng và đào tạo ra những nhân tài cho đất nước. Theo kinh nghiệm và con mắt xanh của nhà sư phạm, ông đánh giá tâm hồn con người qua những dòng văn thơ viết từ trái tim, văn thơ đẹp bởi chính người viết có tấm lòng chân thực:

有真有善文常美，

<sup>1</sup> Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, sdd, tr. 492.

知彼知己事必成

Phiên âm:

Hữu chân hữu thiện văn thường mỹ,  
Tri bỉ tri kỷ sự tất thành

Dịch nghĩa:

*Có chân, có thực, văn thường đẹp,  
Biết bạn, biết mình, việc ắt thành.*

Cuộc đời của Trương Công Giai, nhất là giai đoạn giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám là một khoảng thời gian đẹp trong quá trình làm quan nhiều tâm đắc của ông, bởi ông có tấm lòng chân thành, trung thực với Thăng Long, với Quốc Tử Giám.

*Giáp Ngọ, Mạnh hạ (5/2014)  
Viết tại Quan Nhân thư trai*

## TÌM HIỂU VỀ CÁC CHỨC QUAN CỦA TIẾN SĨ TRƯƠNG CÔNG GIAI

*ThS. Nguyễn Văn Tú\**

Trương Công (sau đổi tên là Trương Công Giai) sinh năm 1665 tại sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm nay thuộc xã Thanh Tâm huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam. Trương Công Giai đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1685) đời vua Lê Hy Tông khi mới 20 tuổi. Văn bia Tiến sĩ khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám ghi: “*Ban Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 11 người. Trương Công - Sở Thiên Kiện huyện Thanh Liêm*”. Sách *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng chép: “*Bính Dần, năm Chính Hòa 7... Tháng giêng. Thi Đình, cho Vũ Thạnh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh, Bùi Công Tôn đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. Bọn Trương Công Giai, Đỗ Công Bật, Nguyễn Danh Dự, Lê Chí Tuấn, Đỗ Thê, Đỗ Công Quỳnh, Vũ Duy Dương, Nguyễn Công Đông, Vũ Trọng Trình, Phan Vinh Phúc và Phạm Đình Châu 11 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân*”<sup>1</sup>.

Sau khi thi đỗ, Trương Công Giai ra làm quan ở tuổi 20. Theo quy định bổ nhiệm quan chức cho các tân Tiến sĩ được ban hành từ đời Hồng Đức (1470 - 1497) và được sửa đổi ít nhiều dưới thời Trung Hưng, các tân Tiến sĩ

\* *Trường phòng Nghiên cứu Sưu tầm, Trung tâm Hoạt động VHKKH Văn Miếu – Quốc Tử Giám*

<sup>1</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 97.

được tặng thưởng như sau: Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư, Thám hoa 6 tư, Hoàng giáp 5 tư, Đồng tiến sĩ 4 tư... Như vậy, Trương Công Giai ra làm quan được thưởng 4 tư, tương đương hàm Chánh bát phẩm. Hiện chưa có tư liệu nào cho biết cụ thể Trương Công Giai được bổ nhiệm chức quan gì khi bắt đầu sự nghiệp quan trường của mình. Tuy nhiên, theo quy định vào năm Giáp Dần, niên hiệu Dương Đức 3 (1674) được chép trong *Lịch triều tạp kỷ*, có thể ông được ban chức Hàn lâm viện Hiệu thảo<sup>1</sup>. Hàn lâm viện được đặt từ thời nhà Lý, nhưng lúc đầu mới chỉ đặt chức Học sĩ. Nhà Trần đặt thêm chức Hàn lâm phụng chỉ, chức vụ rất trọng, chịu trách nhiệm soạn đặt tờ chiếu thay vua. Nhà Lê lúc mới dựng nước vẫn đặt các quan Hàn lâm viện như Phụng chỉ Học sĩ, Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm. Sau lại đặt Đại học sĩ làm chức quan đứng đầu Hàn lâm viện. Dưới thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), vua Lê định lại quan chế, đặt chức Thừa chỉ đứng đầu, dưới Thừa chỉ có Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, phẩm trật ở hàng Chánh tứ phẩm trở xuống. Thời Trung hưng về sau vẫn noi theo không đổi, chỉ đổi gọi Kiểm thảo là Hiệu thảo. Hàn Lâm viện Hiệu thảo là một chức quan nhỏ trong Hàn lâm viện có nhiệm vụ giúp việc soạn thảo các văn bản giấy tờ, soạn chiếu, chế, biểu cho nhà vua, nhà chúa.

Theo thác bản bia có tên *Hậu thân bi kí* do Trương Công Giai soạn năm Vĩnh Thịnh 2 (1706)<sup>1</sup>, Trương Công Giai được chúa cho làm Bồi tụng, Thị nội Thư tả Hộ phiên. Bồi tụng là chức thứ 2 của Phủ liêu, sau Tham tụng. Tham tụng, Bồi tụng thực chất không phải là chức mà là quyền, vì thế khi chọn dùng, không cứ phẩm thứ nào. Bồi tụng bên Phủ liêu được đặt thời Trung hưng, khi các chúa Trịnh cầm quyền, để bàn chính sự bên phủ chúa, cùng lúc có thể có 3 - 4 người. Sự chọn dùng chức này đều do tự ý chúa quyết định. Các đời sau đều noi theo thành chế độ nhất định. Chức nhiệm của Bồi tụng là giúp Tham tụng bàn định các công việc nên làm, cùng là hội đồng với quan Thiêm sai để hỏi xét những tờ khai kêu lên. Việc nào đã qua Lục bộ và Ngự sử xử đoán, sự tình đáng ngờ mà các nha môn xử có chỗ dị đồng, thì nên cho một vài người hỏi cung lại, lại phải chiếu lệ đem giam, rồi mới được kê khai duyên cớ để trình lên. Phải cùng cho chữ “khán”, rồi mới được phê chữ và hội đồng gửi bác đi. Việc nào (mà thấy) trong việc xử đoán trước không có lẽ gì khác thì nhất thiết thôi, không bác bẻ. Việc nào mà chưa trải qua xét lại thì nên chiếu theo quy chế gửi bác, không được sai bừa bắt xét<sup>2</sup>. Thư tả là lại viên (viên chức) tại các phiên. Trương Công Giai giữ Thị nội Thư tả Hộ phiên. Hộ phiên là một trong 6 phiên, có chức trách “*Giữ sổ thuế tô, dung thuộc về các cung, như có phụng mệnh tăng hay giảm, cùng trừ*

<sup>1</sup> “Chánh Tiến sĩ, ban đầu mới ban chức: Hàn lâm viện Hiệu lý, Chánh thất phẩm; Đồng tiến sĩ ban đầu trao chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, Tông thất phẩm.” *Lịch triều tạp kỷ*, sdd, tr. 45.

<sup>1</sup> Thác bản bia hiện lưu tại Viện NCHN, ký hiệu 6439/6440/6441/6442.

<sup>2</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 583.

miễn ngạch đình điền cũ, hoặc do phụng chỉ, hoặc do công đồng bàn, đều ghi đủ nguyên nhân, dùng ấn bản phiên đóng vào, nộp tại công điểm, so xét đích xác rồi mới được cải chính, để phòng làm lẫn...”<sup>1</sup>.

Cũng trong năm này (1706), vào tháng 11, ông soạn bài ký bia *Báo ân ký* cho xã Cẩm Vân, huyện Yên Việt, phủ Hiệp Hòa, Kinh Bắc<sup>2</sup>. Qua so sánh văn bia này và văn bia soạn cùng năm trên, thì thấy ông được bổ nhiệm Hồng lô Tự khanh vào trước tháng 11 năm 1706. Hồng lô Tự khanh là chức quan đứng đầu Hồng lô tự, hàm Chánh ngũ phẩm. Hồng lô tự là một Tự trong Lục tự, là cơ quan thừa hành công việc của các bộ. Hồng lô tự là cơ quan chịu trách nhiệm về việc nghi lễ trong các khoa thi như yết bảng, xướng danh thi Hội, Đình. Cũng theo văn bia, ngoài chức trách là Hồng lô Tự khanh, Trương Công Giai vẫn kiêm Thị nội Thư tả Hộ phiên.

Tháng 3 năm Đinh Hợi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707) đời Lê Dụ Tông, Trương Công Giai được thăng làm Hữu Thị lang Bộ Công<sup>3</sup>. Bộ Công là một trong sáu bộ được chính thức thành lập thời Lê Nghi Dân (1459 - 1460), đó là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Trong đó, bộ Công là bộ thấp nhất trong sáu bộ. Bộ Công kiêm quản công việc

xây dựng thành hào, đường xá, cầu cống, việc thổ mộc thợ thuyền, quản lý đất đai, núi rừng, sông đầm<sup>1</sup>. Hữu Thị lang là chức đứng thứ 3 ở Bộ Công, sau Thượng thư và Tả thị lang, hàm Tòng tam phẩm. Sau đó ít lâu, ông được cử nhậm chức Tham trấn Thanh Hoa, đến năm 1711, ông được triệu về kinh làm Phó Đô Ngự sử<sup>2</sup>.

Tham trấn là quan trấn thủ các trấn, chuyên trách việc xét xử, bắt bớ trộm cắp, cướp bóc dân chúng ở xứ Thanh Hóa. Tham trấn, sau đổi thành Lưu thủ, hàm Tòng tứ phẩm. Theo quan chế thời Hồng Đức, được sửa đổi năm Cảnh Trị 9 (1671) dưới thời Trung hưng thì Phó Đô Ngự sử là chức quan đứng hàng thứ hai ở Ngự sử đài, sau Đô Ngự sử, hàm Tòng tam phẩm. Ngự sử đài là cơ quan chuyên quản giữ phong hóa pháp độ. Chức vụ Ngự sử đài được quy định như sau: “Đàn hạch các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hạch trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn Đề lĩnh, Phủ doãn, Trấn thủ, Lưu thủ, Thừa ty, và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở Kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm. Về các vụ kiện kêu lại lời thối, nếu ở trong đã qua Đề lĩnh, Phủ doãn, ở ngoài đã qua Trấn thủ, Lưu thủ và hai ty Thừa, Hiến rồi thì mới được khám xử, cần phải bày rõ lý lẽ, khiến cho việc kiện đến đây là thối. Nếu có việc gì nhận

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sđd, tr. 587.

<sup>2</sup> Thác bản bia hiện lưu tại Viện NCHN, ký hiệu 9691/9692.

<sup>3</sup> *Đại Việt sử ký tục biên* (Ngô Thế Long và Đinh Kim Hưng dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, trang 40) ghi: “Tháng 3 cho Tả Thị lang Bộ Công Hoàng Công Chí làm Tả Thị lang Bộ Hình, Tự khanh Trương Công Giai (người xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm) làm Hữu Thị lang Bộ Công”.

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sđd, tr. 577.

<sup>2</sup> Ngô Cao Lãng trong *Lịch triều tạp ký*, ghi: “Tháng 3. Dùng Tham trấn Thanh Hoa quản Hữu Tiếp cơ Trương Công Giai làm Phó Đô Ngự sử”, sđd, tr. 175.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

bừa mà đến kiện thì nên theo phép công mà gửi bác đi. Còn như số án để lại có bao nhiêu án nên phạt quan xử trước, thì đến cuối năm phải làm tờ khai chuyển nộp. Lại ở trong từ Đề lĩnh, ở ngoài từ Hiến ty và các ty phủ huyện, phàm các công việc phải làm, đều ở bản đài sức ra.... Trong các chức ấy ai làm việc theo công hay tư, dụng tâm gian hay ngay, đều nên tra xét...”<sup>1</sup>

Theo nội dung văn bia do Trương Công Giai soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), khi đó ông giữ chức Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Cẩm Sơn nam<sup>2</sup>. Như trên đã xét, Đô Ngự sử là chức quan đứng đầu, quản lý, điều hành Ngự sử đài, hàm Chánh tam phẩm. Còn Kinh diên là chức quan giảng kinh sách trong cung cho vua hoặc hoàng tử, tùy theo từng việc dâng điều hay, bày điều dở và tra xét những việc tố cáo của các xã dân tùy thuộc nội điện. Nhập thị Kinh diên là quan thay nhau theo từng thời gian vào cung giảng bài. Như vậy, lúc này Trương Công Giai vừa giữ chức vụ đứng đầu của cơ quan Ngự sử, lại vừa là thầy dạy học cho vua (hoàng tử). Rõ ràng đây là vinh dự rất lớn chỉ dành cho những vị quan tin cẩn, tài năng, đức độ, tận trung, cương trực.

Chưa có tư liệu cụ thể xác định Trương Công Giai được thăng chức Đô Ngự sử khi nào, nhưng cho đến tháng giêng năm Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718)

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Trương Công Giai vẫn giữ chức này. Ngoài ra, ông còn kiêm quản Trung thư giám. Đó cũng là lúc ông được cử làm Tri Cống cử khoa thi Hội năm đó<sup>1</sup>.

Trung thư giám là cơ quan có nhiệm vụ: “chép viết tờ Kim tiên, ngân tiên, chế, sắc và các bài biểu giản (thư từ), quan lịch, quan phiến cùng các văn tế ở điện miếu”<sup>2</sup>. Thự Trung thư giám là người kiêm quản, phụ trách cơ quan này, có nhiệm vụ chọn, giao các quan chức ở cơ quan này. Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì “phẩm thấp mà làm việc bản nha gọi là Thự”<sup>3</sup>. Như vậy, mặc dù Trương Công Giai đang làm Đô Ngự sử, hàm Chánh tam phẩm, nhưng vẫn thấp hơn phẩm của quan quản lý, điều hành Trung thư giám. Điều này cho thấy Trương Công Giai được triều đình tin cậy, đánh giá rất cao và chức Trung thư giám là rất quan trọng lúc bấy giờ. Tri Cống cử là chức quan do vua chỉ định khi triều đình tổ chức các khoa thi. Theo *Từ điển chức quan Việt Nam*, Tri Cống cử đó là chức thứ 2, sau quan Đề điều, tương đương quan Phó Chủ khảo của kỳ thi, là người chịu trách nhiệm đốc soát các quan trường thi.<sup>4</sup>

Theo *Bài ký bia Tiến sĩ khoa thi năm Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721)*, Trương Công Giai giữ chức Công

<sup>1</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, sdd, tr. 243. Cũng xem *Bài ký bia tiến sĩ khoa thi năm Mậu Tuất (1718)*.

<sup>2</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 591.

<sup>3</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 544.

<sup>4</sup> Đỗ Văn Ninh, *Từ điển các chức quan Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2002, tr. 749.

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 585 - 586.

<sup>2</sup> Bia do Trương Công Giai soạn văn bia. Thác bản bia hiện đang lưu tại Viện NCHN, ký hiệu: 8208/8209/8210/8211.

bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám. Chức Thượng thư được đặt từ thời nhà Lý, đến đời Đại Khánh (1314 - 1323) và Quang Thái (1388 - 1398) nhà Trần mới chia ra Thượng thư các bộ. Thượng thư là chức quan đứng đầu trong Lục bộ, nên quan chế đời Hồng Đức và Bảo Thái đều thuộc hàm Tòng nhị phẩm. Thượng thư bộ Công là chức Trưởng (đứng đầu) của Bộ Công.

Mặc dù Tế tửu Quốc Tử Giám chỉ là chức kiêm nhiệm của Trương Công Giai nhưng đây là một chức quan có nhiệm vụ quan trọng. Tế tửu là chức quan đứng đầu nhà Quốc học, cơ quan giáo dục cấp cao nhất của nhà nước thời phong kiến. Được thành lập từ thời Lý, cuối thế kỷ XI, Quốc Tử Giám là nơi học của con em Hoàng thân, quốc thích, dân thường tảo tử. Quốc Tử Giám cũng là nơi đào tạo quan lại cấp cao của nhà nước, vì thế dưới triều Trần, đặc biệt từ thời Lê, Quốc Tử Giám được đặc biệt củng cố và phát triển. Thời Trần, lúc đầu triều đình đặt chức quan Tư nghiệp đứng đầu để quản lý Quốc Tử Giám. Đầu thời nhà Lê đặt thêm chức Tế tửu làm chức quan đứng đầu, thường chọn đại thần uyên bác, đạo cao đức trọng để bổ nhiệm. Theo Quan chế thời Hồng Đức, Tế tửu hàm Tòng tứ phẩm. Dưới Tế tửu có Tư nghiệp (chánh ngũ phẩm) giúp việc, ngoài ra còn có các chức như Giáo thụ, Trực giảng, Trợ giáo, Bác sĩ. Thời Lê Trung hưng, quan chế đó được sửa đổi, trong đó nhiệm vụ của Tế tửu là phụng mệnh trông coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử. Năm Quý Dậu, niên hiệu Chính Hòa 14 đời Lê Hy Tông (1693), chúa nghe theo lời tâu của các đại thần, quy định đặt quan kiêm nhiệm

Quốc Tử Giám, “lựa chọn các Tế tửu, Tư nghiệp và Giáo thụ ngũ kinh học chánh, cho họ ở tại nhà Giám để ngày thường hướng dẫn học tập, khiến [việc đào tạo] nhân tài có được thành tựu, cung cấp người cho Nhà nước dùng”.<sup>1</sup> Đó cũng chính là lý do Trương Công Giai lúc này mặc dù là Thượng thư, Bồi tụng, nhưng kiêm cả Tế tửu Quốc Tử Giám. Đến năm Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái 2 (1721), Lê Dụ Tông quy định nhiệm vụ của Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám “*làm chức quan giảng dạy. Con cháu các quan văn võ công thân đều được vào học cùng với những học trò khác. Mỗi tháng, học quan cho thi một kỳ tiểu tập để khảo thí các học trò đã được vào học. 4 tháng trọng, quan giám khảo cho thi đại tập để khảo các Sinh đồ và Cử nhân. Ai thi 4 kỳ đều trúng tuyển thi cho quan giám đứng ra bảo cử, bộ Lại sẽ bổ dùng*”<sup>2</sup>. Cũng tương tự như vậy, *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết chức trách của Tế tửu là: “*Phụng mệnh trông coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử, phải chiếu theo chỉ truyền năm trước, hằng tháng theo đúng kỳ cho (học trò trường Giám) tập làm văn, để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước*”<sup>3</sup>.

Vào tháng 3 mùa xuân năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái 5 (1724), Trương Công Giai lại được cử giữ chức Tri Cống cử của khoa thi Hội năm đó. *Bài ký bia tiến sĩ khoa thi năm Giáp Thìn* ghi: “*Mùa xuân năm nay là năm Giáp Thìn, tháng ba xuống chiếu thi Hội các Cống sĩ trong*

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký tục biên*, sdd, tr. 60.

<sup>2</sup> *Đại Việt sử ký tục biên*, sdd, tr. 83.

<sup>3</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 586.

nước. Đặc sai Đề điệu là Phó tướng đội Tiền trung uy Thiếu bảo Vĩnh Quận công Trịnh Khuê, Tri Cống cử là Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Ly Quận công Trương Công Giai”. Văn bia đã cho ta biết lúc này Trương Công Giai đang giữ chức Hình bộ Thượng thư kiêm giữ Tế tửu Quốc Tử Giám. Hình bộ Thượng thư là chức quan đứng đầu Bộ Hình, một trong sáu bộ của triều đình lúc bấy giờ, hàm Tòng nhị phẩm. Hình bộ giữ mọi công việc về luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội năm hình, kiện cáo, các việc nghiêm cấm... Tuy nhiên, khoảng tháng 6 cùng năm ông bị biếm xuống làm Tả Thị lang Bộ Lại. Về sự việc này, *Đại Việt sử ký tục biên* chép như sau: “*Biếm Thượng thư Bộ Hình là Trương Công Giai xuống làm Tả Thị lang Bộ Lại và Tả thị lang Bộ Lại Hồ Phi Tích xuống làm Hữu Thị lang Bộ Lễ. Bấy giờ có một người đi kiện ở huyện Đường Hào vì việc kiện, bị kết tội đồ, tự mổ bụng kêu oan. Việc này giao xuống cho bề tôi được tham dự xử lại, thì quả nhiên người ấy lý thắng. Chúa cho trước kia ở Đài Ngự sử không biết làm rõ lẽ thắng, cho nên biếm chức*”<sup>1</sup>. Tả Thị lang là chức thứ 2 của một bộ, đứng sau Thượng thư. Theo quan chế thời Bảo Thái, Tả Thị lang hàm Chánh tam phẩm. Mặc dù bị giáng một cấp nhưng do bộ Lại là một bộ rất quan trọng của triều đình lúc bấy giờ, là bộ đứng đầu trong sáu bộ, nên chức trách của Trương Công Giai thực tế không hề giảm. Chức trách của bộ Lại được Phan Huy Chú cho biết như sau: *Bộ Lại giữ công việc quan tước, chọn bổ, xét hạch, thăng*

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký tục biên*, sdd, tr. 96.

giáng và các việc điền bổ (chức khuyết), cấp cho (bổng lộc)<sup>1</sup>. Trương Công Giai giữ chức Tả Thị lang bộ Lại cho đến năm 1727, khi ông được nhà vua cử làm Tri Cống cử khoa thi Hội năm Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái 8 (1727). Đầu năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái 9 (1728), Trương Công Giai mất, khi đó ông đã được phục chức Hình bộ Thượng thư. Về sự kiện này cả *Đại Việt sử ký tục biên* và *Lịch triều tạp ký* đều ghi như sau: *Mùa xuân, Hình bộ Thượng thư, Bồi tụng, Ly Quận công Trương Công Giai (Khải) mất, được tặng Thiếu bảo*<sup>2</sup>. Theo Phan Huy Chú, Thiếu bảo thuộc Tam cô (tức ba Thiếu: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo) được đặt ra từ thời Lý để làm danh hiệu gia thêm cho đại thần, chưa phải là chức làm việc, về sau mới giao cho chính sự. Thời Hồng Đức, định lại quan chế, liệt những chức ấy vào hàng Chánh nhị phẩm. Thời Trung hưng về sau, giai phẩm vẫn như cũ nhưng chỉ làm danh chức gia thêm cho các đại thần, không phải là chức làm việc. Quan chế thời Bảo Thái cơ bản theo quan chế thời Hồng Đức, Thiếu bảo hàm Chánh nhị phẩm, là chức quan gia thêm cho đại thần, không phải chức quan làm việc.

Ngoài các chức quan làm việc, trong cuộc đời hoạn lộ của mình, Trương Công Giai còn được tặng nhiều danh hiệu, tước phong, tước phong căn cứ vào các phẩm cấp, chức việc ông thực hiện. Về tước phong, ta thấy Trương Công Giai lúc đầu được phong Cẩm Sơn Nam, sau đó được phong là Ly Quận công.

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 576.

<sup>2</sup> *Đại Việt sử ký tục biên*, sdd, tr. 106; *Lịch triều tạp ký*, sdd, tr. 418.

Về tước phong, tước công, nam thuộc ngũ đẳng gồm: công, hầu, bá, tử, nam. Ở nước ta, việc phong tước của mỗi triều đại có khác nhau. Theo Phan Huy Chú, thời nhà Lý ban tước, lấy tước vương, tước công đứng đầu các thân (thân tộc của vua) huân (người có công lớn), ngoài ra thì phong tước hầu.

Thời nhà Trần, tôn thất được phong tước vương hoặc tước Quận vương (cũng có người là cựu thần có công được phong tước vương), còn phong cho các quan văn võ thì có các bậc như Quốc công, Thượng hầu, Quan nội hầu, Quan phục hầu, Khai huyện bá, Nội minh tự và Thượng phẩm.

Thời Lê sơ, (Lê) Thái Tổ khởi nghĩa, phong tước cho các tướng thân, có các bậc Á hầu, Thông hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu. Đến khi tiến đến Đông Đô thì phong tước có các bậc Thượng phẩm, Hạ phẩm, Thượng trí tự, Hạ trí tự, Đại trí tự, Minh tự, Trí tự, Đại liêu ban, Á liêu ban.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Lê Thánh Tông quy định: bày tôi có công lao và quan văn, quan võ được phong tước hầu, tước bá, lấy tên xã làm hiệu, dùng cả hai chữ; phong cho Quốc công hoặc Quận công lấy tên phủ hoặc huyện làm hiệu, được dùng một chữ... Còn tước tử, tước nam không dùng để phong cho triều thần, chỉ dùng làm quan giai để phong cho những người được tập ấm. Người con trưởng của tước hầu, tước bá thì được phong tước tử, người con thứ được phong tước nam. Đến niên hiệu Chính Hòa (1680 - 1705), triều đình quy định lại: Thượng thư, Ngự sử dự chức Tham tụng, Bồi tụng chỉ được phong tước tử, tước nam. Còn những người được thăng tước hầu, tước

bá đều do đặc cách; tước Quận công thì không có công lao danh vọng lớn không dự được<sup>1</sup>.

Xét qua các quy định trong việc vinh phong để có thể hiểu được những tước mà Trương Công Giai được dự ban. Trước hết đó là tước Cẩm Sơn nam. Tước này được vinh phong khi ông đang giữ chức Bồi tụng, Đô Ngự sử. Điều này phù hợp với quy định thời Chính Hòa như Phan Huy Chú đã cho biết.

Thứ đến tước Ly Quận công: đây là tước cao nhất trong ngũ đẳng. Cũng theo quy định trên, tước này chỉ phong cho những đại thần có công lao, danh vọng lớn trong triều. Điều này càng khẳng định, Trương Công Giai là một trọng thần của thời Lê Trung hưng. Trương Công Giai người phủ Ly Nhân, nên theo quy định ông được lấy chữ đầu trong tên phủ của mình để làm hiệu: Ly Quận công.

Tìm hiểu các chức quan của Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai trong suốt cuộc đời làm quan hơn 40 năm của ông, từ khi đăng khoa năm 1685 cho đến lúc mất, giúp ta hiểu thêm về vị quan họ Trương người Thanh Liêm. Từ lúc khởi đầu làm quan ở Hàn lâm viện cho đến khi đảm nhận chức trách tại Hồng lô tự, ông đã thể hiện rõ tài năng, trí tuệ cũng như nhân cách của mình, nhanh chóng được vua yêu, chúa mến, để sau đó nhanh chóng thăng tiến trở thành trụ cột của nước nhà. Mặc dù làm quan ở nhiều cương vị quan trọng sau đó như Đô Ngự sử của Ngự sử đài hay ở Hộ phiên, Công bộ, Hình bộ, ông luôn

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sdd, tr. 630 – 631.

hoàn thành chức trách của mình. Đặc biệt, trong thời gian đảm nhiệm trọng trách, ông còn được giữ công việc của một người thầy, không chỉ của Vua, mà còn là người đứng đầu cơ quan giáo dục cao nhất của đất nước, góp phần quan trọng vào việc đào tạo thế hệ hậu tiến, phát triển giáo dục. Thời gian ông làm quan cũng là lúc xã hội có nhiều biến đổi, lúc bình yên, lúc xáo trộn, quan trường nhiều lúc nhiều nhưng, nhưng ông lúc nào cũng giữ vững tinh thần của một nhà Nho cương trực, thanh liêm, luôn nêu cao tư tưởng “Quan tiết bất dao” làm gương cho thế hệ sau. Trương Công Giai xứng đáng là một vị quan, một người thầy cho thế hệ sau phần đầu học tập, là một nhà khoa bảng tiêu biểu của họ Trương Việt Nam.

## **BÓN TÁC PHẨM VĂN BIA CỦA NHÀ KHOA BẢNG TRƯƠNG CÔNG GIAI**

*TS. Nguyễn Hữu Mùi\**

Trương Công Giai (các tài liệu *Đăng khoa lục* và *Văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội* đều ghi là Trương Công, về sau đổi tên là Trương Công Giai), người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, nay là xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 21 tuổi, ông tham dự thi Hội khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685) đời vua Lê Hy Tông. Khoa thi ấy có 2800 người ứng thí, triều đình lấy đỗ 13 người ở ba Giáp, ông đứng đầu ở hàng Đệ tam giáp.

Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông làm quan Bồi tụng Hình bộ Thượng thư, Phụng quản Tả Tiệp cơ, Nhập thị Kinh diên, quyền Lễ bộ sự, Tri Nội điện Thị nội Văn chức, thự Trung Thư giám kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu. Ông mất năm 1728, thọ 63 tuổi, triều đình ban tên tự là Đoan Lượng, tên thụy là Thông Mẫn, tên hiệu là Hiên Hoát Tiên sinh.

Như các nhà khoa bảng đương thời, bên cạnh con đường làm quan lo đảm đương chính sự, với các chức vụ nêu trên, ông còn dành thời gian biên soạn các tác phẩm lưu lại cho đời. Chỉ riêng tác phẩm được khắc trên bia, qua điều tra, khảo sát tại kho thư tịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi thu được 4 tác phẩm sau đây do ông biên soạn.

---

\* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tác phẩm thứ nhất mang tên *Báo ân kí* (Bia ghi báo ơn), ký hiệu No.9691-9692, đặt ở chùa Thiên Tâm, xã Vân Cẩm, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Bia cao 96cm, rộng 58cm, trang trí hoa văn tinh xảo: Trán bia chạm mặt nguyệt cách điệu trông tựa như một bông hoa xòe cánh, xung quanh có đôi rồng châu vào. Diềm thân bia chạm rồng và hoa lá, còn chân bia chạm hình sóng nước. Lòng bia có 25 dòng chữ Hán, khắc chân phương, đọc rõ, tổng cộng có khoảng 600 chữ. Bia dựng ngày tốt, tháng 11, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), thuộc đời vua Lê Dụ Tông (1705 - 1729).

Nội dung văn bia ghi về phu nhân của Thị nội Thư tá Đề điểm Nho Tường hầu Nguyễn Hữu Liêu là Lê Thị Năm. Bà Năm là người xã Vân Cẩm, huyện Yên Việt, sống đức độ với dân làng, lại có lòng hâm mộ đạo Phật, tự xuất của cải gia đình đứng ra hưng công tân tạo thượng điện, thiêu hương cùng các tòa tiền đường cho chùa Thiên Tâm của bản xã. Cảm kích trước công đức ấy, các vị kỳ mục của xã Vân Cẩm tôn bầu bà Lê Thị Năm làm Hậu Phật.

Tác phẩm thứ hai mang tên *Hậu thân bi kí* (Bia ghi bầu Hậu thân), đặt ở đình xã Gia Lộc, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên, ký hiệu No.6439-6442. Đây là tấm bia trụ, cao 88cm, rộng 50cm, không trang trí hoa văn, khắc tổng cộng 53 dòng chữ ở 4 mặt của bia. Chữ khắc trên bia chân phương, dễ đọc, ước khoảng 1600 chữ. So với ba văn bia còn lại thì văn bia này có số chữ nhiều nhất và cũng là bia do thợ khắc chữ khắc đẹp nhất. Bia dựng vào ngày tốt

tháng 10, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), tức tạo cùng năm với văn bia thứ nhất.

Nội dung văn bia cũng ghi về một vị Thị nội Thư tá với tước Bân Tường hầu tên là Phạm Đăng Quý, người xã Gia Lộc, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn. Theo văn bia của ông thì Bân Tường hầu là người có tài năng và đức độ, lại thường xuyên làm việc thiện giúp dân, giúp nước. Do là người bản quán, muốn đóng góp công đức cho dân làng, vị này bỏ tiền của mua gỗ lim dựng một ngôi đình 5 gian 2 chái, lấy làm nơi hội họp cho dân làng cũng như làm nơi thờ thần. Bân Tường hầu còn bỏ ra 300 quan tiền mua áo tế dùng tại đình, lại xuất tiếp hai mẫu ruộng cho dân chi dùng. Trước nghĩa cử tốt đẹp đó, dân làng Gia Lộc tôn bầu vị này làm Hậu Thần, hưởng thờ cúng dài lâu.

Tác phẩm thứ ba không ghi tên (có thể do người in dập thạc bản văn bia cho Trường Viễn Đông Bác Cổ trước đây không in dập tên văn bia) đặt ở đình thôn Quang Hiến, xã Nhân Hiền, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông. Tác phẩm này khắc trên một phiến đá tựa như cây hương, không trang trí hoa văn, cao 95cm, rộng 10cm, khắc chữ ở 4 mặt, với số chữ ước khoảng 700. Bia dựng ngày 14 tháng 4 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715). Thạc bản văn bia ký hiệu No.8208-8211.

Nội dung văn bia ghi về Thị nội cung tần La Thị Ngọc Diễm (về sau đổi tên là Nguyễn Thị Ngọc Thiêm), hiệu Diệu Thái, người thôn Mai Ổ, xã Nhân Hiền, huyện Thượng Phúc cúng cho địa phương, nơi bà sinh ra, số tiền

20 quan và 2 mẫu ruộng tốt để dân chi dùng. Cảm kích trước công đức ấy, người dân thôn Mai Ổ tôn bà làm Hậu Thần, phối thờ tại đình thôn Mai Ổ.

Tác phẩm thứ tư khắc tiêu đề *Báo đức bi kí* (Bia ghi báo đáp công đức) đặt ở chùa xã Phú Điền, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Bia cao 64cm, rộng 35cm, cũng khắc chữ ở 4 mặt, với tổng số chữ ước khoảng 600. Bia này tạo vào năm 1723, mang ký hiệu No.2067-2070.

Nội dung văn bia: Thịnh Quận công Lê Thời Bảo, người xã Lôi Dương phủ Thiệu Thiên, có người vợ là Quận Chánh phu nhân họ Trịnh nhưng chẳng may mất sớm. Thịnh Quận công thương nhớ phu nhân đã cấp 12 mẫu ruộng cùng 200 quan tiền cho xã Lã Xuyên, huyện Thanh Oai, là quê mẹ vợ của Thịnh Quận công Lê Thời Bảo. Các vị quan viên xã Lã Xuyên đáp lại lòng tốt đó bằng cách tôn bầu cho vợ ông ta là Quận Chánh Phu nhân họ Trịnh, được làm Hậu Phật.

Tựu trung, qua điều tra, khảo sát chúng tôi thấy, trong khoảng thời gian gần 20 năm, từ năm 1706 đến năm 1723, tức vào đầu thế kỷ XVIII, gắn với đời vua Lê Dụ Tông, Trương Công Giai đã biên soạn 4 văn bia cho 4 địa phương ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, gồm xã Vân Cẩm, huyện Hiệp Hòa; xã Gia Lộc, huyện Đông Ngàn; xã Nhân Hiền, huyện Thượng Phúc và xã Phú Điền, huyện Thanh Oai. Bốn tác phẩm này hiện có thạc bản lưu trữ tại kho thư tịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Từ 4 tác phẩm đó có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Một là, số lượng tác phẩm của Trương Công Giai xét về mảng văn khắc (tức tác phẩm được khắc trên đá nhằm lưu truyền lâu dài) là tương đối nhiều, với 4 bài văn bia nêu trên. Nói như vậy là so với các nhà khoa bảng cùng thời với ông, kể cả những vị Tiến sĩ đỗ trước và sau ông, nhiều vị hiện thời qua điều tra, khảo sát chưa thấy tác phẩm để lại. Điều này chứng tỏ, lúc sinh thời Trương Công Giai được nhiều địa phương biết đến, họ mời ông biên soạn văn bia cho địa phương của họ.

Hai là, cả 4 tác phẩm văn bia do ông soạn đều thuộc chủ đề bầu Hậu vốn đang thịnh hành ở nông thôn nước ta thế kỷ XVIII. Đó là việc bầu Hậu Thần ở đình, Hậu Phật ở chùa cho những người thuộc tầng lớp khá giả, có địa vị trong xã hội đương thời. Qua đây cho thấy ông là người rất am hiểu về phong tục tập quán của dân tộc.

Ba là, văn chương của ông viết hàm súc, cô đọng, dùng thể ký để ghi lại việc thực. Tuy vậy, trong tác phẩm của ông lại dẫn dụng nhiều điển tích khiến văn phong trở nên sinh động. Như thế, chứng tỏ Trương Công Giai là người học rộng, tài cao, xứng đáng với học vị mà ông thi đỗ. Với tài năng đó, ông đã đóng góp cho di sản văn hóa dân tộc thể hiện qua 4 tác phẩm văn bia đề cập trong bài viết này.

Dưới đây, chúng tôi bước đầu xin công bố toàn văn phần phiên âm, dịch nghĩa văn bia *Báo đức bi ký* – một trong bốn tác phẩm văn bia của Trương Công Giai để giới nghiên cứu và độc giả tham khảo.

Phiên âm

**Báo đức bi kí**

Phù vô đức bất báo, cố quân tử chi mỹ hạnh, nhĩ hữu công tất tự, nãi lễ điển chi đương nhiên.

Quyển tư: Thiệu Thiên phủ Lôi Dương huyện Phú Hào xã Phó thủ hiệu, Hậu tiếp cơ cai quản, Đô chỉ huy Thiêm sự Thịnh Quận công Lê Thời Bảo, thế thụ thao kiềm, tính đôn nhân hậu, truy tư Quận Chính Phu nhân Quận quân, phụng phong tặng Trinh can Quận chúa, Thiên hoàng hệ xuất, tiên giá tảo bồi, phát vong kháng lệ chi tình, tự can chung viễn chi nghĩa. Nãi ư Quận chúa sinh mẫu Thị nội cung tần chi, quán tại Thanh Oai huyện, Lã Xuyên xã, hứa dĩ điền thập nhị mẫu, tiền nhị bách quan, phỉ báo dã, vĩnh vi hiếu dã. Tứ giáp kỳ đồng ngưỡng kiêu mộc chi chủ ẩm, hoài quỳnh cửu chi hậu thù, tức suất tiền la bái thỉnh tôn Quận chúa vi bản xã Phúc Lâm tự phật hậu. Tuế thời phụng tự, vĩnh thể phát huyền. Công ý doãn hài, sự thí cáo thoan, viên lạc bi, ký thực tử vĩnh truyền vu lý nhân vân.

Lưu hứa bản xã tứ giáp phụng sự điền tại nội địa phận Giếng Lã, Cửa Quán Giữa, Cửa Hiến, Ngõ Đông, Đống Lã Diệp, Hậu Miếu, Bò Đè, Đê Ngang, Đường Trà, Đống Niết, Dọc Tám Kênh, Ba Đội, Ổ Gà, Chăng Cày, Trung Đồng, Đồng Căng, Đường Cạn Bắc, Đồng Bả Nội, Hồ Triệu Xá đăng xứ sở, cộng thập nhị mẫu, nội lưu phù lưu, tân lang, hương đăng nhất cao, tu lý tự sở tứ cao. Tồn lưu tự sự thập nhất mẫu ngũ cao (kỳ điền các xứ sở đông, tây, nam, bắc cận, quân phân tứ giáp dĩ tại phó từ nội).

Đệ niên bản xã tứ giáp chinh dụng lễ vật phụng sự, cộng ngũ tiết kính tế Tôn linh quận quận công, phụng phong tặng Trinh can quận chúa Trịnh quý thị, hiệu Diệu Quý, gia thụy Đoan tĩnh Tôn nhân.

Chính nguyệt tiết liệu lễ: sơ nhất nhật Tả giáp; sơ nhị nhật Hữu giáp; sơ tam nhật tiền giáp. Mỗi nhật mỗ giáp quả nhất bàn, xuy nhất bàn, hương đăng.

Tứ nguyệt nhật tam nhật húy nhật, lễ mỗi giáp trụ nhất khâu, xuy nhất bàn, tửu nhất vò.

Lục nguyệt thập cửu nhật sinh nhật, lễ mỗi giáp kê nhất chích, xuy nhất bàn, tửu nhất vò.

Thất nguyệt thập ngũ nhật Trung nguyên tiết, mỗi giáp quả nhất bàn, xuy nhất bàn, hương đăng.

Thập nhị nguyệt tam thập nhật trừ tịch tiết, Hậu giáp quả nhất bàn, xuy nhất bàn, hương đăng.

Thời Hoàng triều Bảo Thái vạn vạn niên chi tứ, tuế tại Quý Mão, mạng hạ cốc nhật lập.

Tứ Ất Sửu khoa Tiến sĩ, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Bồi tụng Hình bộ Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Lý Quận công, Thượng Trụ quốc, Lý Nhân, Liêm, Kiện Trương Phác phủ, soạn.

Thị nội thư tả Lễ phiên sở sử, Thước Thọ nam Nguyễn Tuấn Huy thừa tả.

*Dịch nghĩa*

**Bia ghi báo đáp công ơn**

Không có đức không được báo đáp, cho nên đức hạnh tốt đẹp của người quân tử là có công tất sẽ được thờ tự, ấy là điều đương nhiên của điển lễ.

Kính nghĩ: Phó thủ hiệu Hậu Tiệp cơ cai quản, Đô chỉ huy thêm sự Thịnh Quận công Lê Thời Bảo, người xã Phú Hào, huyện Lôi Dương, phủ Thiệu Thiên nổi đời làm võ tướng, tính tình ôn hòa nhân hậu, truy nhớ đến Quận Chính Phu nhân Quận quân [vợ], được phong tặng Trinh cần Quận chúa. Chính Phu nhân dòng dõi Hoàng gia, sớm từ biệt cõi trần, ngài không quên tình vợ chồng, nhớ đến nghĩa thủy chung, mới cấp 12 mẫu ruộng, 200 quan tiền cho xã Lã Xuyên, huyện Thanh Oai, là quê của bà Thị nội cung tần, là mẹ đẻ của Chánh Phu nhân Quận quân, không phải là để đền đáp, mà chỉ là việc báo hiếu mà thôi.

Mọi người già trẻ trong bốn giáp của xã Lã Xuyên ngẩng nhìn ân trạch của kiêu mộc<sup>1</sup>, nhớ đến báo đáp của quỳnh cứu<sup>2</sup>, cùng nhau vái lạy người quá cố, xin với ngài tôn Chánh Phu nhân Quận quân làm Hậu phật ở chùa Phúc Lâm của xã Lã Xuyên, bốn mùa trong năm hưởng thờ cúng, mãi mãi không dứt. Ngài cũng chấp thuận. Sự việc hoàn tất, bèn khắc vào bia, ghi lại việc thật, khiến mãi mãi lưu truyền ở làng sông có nhân đức.

Ngài ban ruộng thờ dài lâu cho 4 giáp của xã Lã Xuyên tại các xứ Giếng Lã, Cửa Quán Giữa, Cửa Hiến,

<sup>1</sup> Kiêu mộc: dẫn từ bài *Hán quảng*, phần *Chu Nam*, sách *Kinh Thi*: Nam hữu kiêu mộc/Bất khả hư tức, nghĩa là: *Núi Nam có cây cao / Không thể nghỉ ngơi ở dưới gốc*. Hai câu này với ngụ ý người ta giúp mình thì mình phải báo đáp nhằm biểu thị có đi có lại mới toại lòng nhau theo quan niệm sống truyền thống.

<sup>2</sup> Quỳnh cứu: dẫn từ bài *Mộc qua*, phần *Vệ Phong*, sách *Kinh Thi*: Báo ngã dĩ mộc qua/Báo chi dĩ quỳnh cư, nghĩa là: người ta tặng mình trái mộc qua, ta đáp lại bằng ngọc Quỳnh, ngọc Cư (Quỳnh và Cư đều là loại ngọc quý). Ý nói người ta trao cho mình thứ gì ta phải báo đáp lại hậu hĩnh hơn.

Ngõ Đông, Đông Lã Diệp, Hậu Miếu, Bò Đè, Đê Ngang, Đường Trà, Đông Niết, Dọc Tám Kênh, Ba Đội, Ô Gà, Chăng Cày, Trung Đông, Đông Căng, Đường Cạn Bắc, Đông Bả Nội, Hồ Triệu Xá thuộc địa bàn bản xã, tổng cộng là 12 mẫu. Trong đó, dùng 1 sào làm ruộng chi phí cho trâu cau, dầu đèn; 4 sào dùng làm ruộng chi phí cho tu sửa nơi thờ, còn lại 11 mẫu 5 sào làm ruộng thờ (xứ sở đông tây nam bắc của số ruộng này chia đều cho 4 giáp của bản xã, ghi rõ trong đơn bầu Hậu).

Hằng năm 4 giáp trong xã chỉnh biện lễ vật phụng sự, tổng cộng gồm 5 tiết kính tế vị Tôn linh Quận quân, được gia tặng Trinh cần Quận chúa, là Trinh quý thị [bà họ Trinh tôn quý], tên hiệu là Diệu Quý, tên thụy là Đoan Tĩnh Tôn nhân.

Tiết tháng Giêng: liệu định để sửa lễ, gồm ngày mùng 1, do giáp Tả; ngày mùng 2, do giáp Hữu; ngày mùng 3, do giáp Tiền, mỗi ngày do mỗi giáp chỉnh biện 1 mâm hoa quả, 1 mâm xôi, đèn, nhang.

Ngày 13 tháng 4: ngày giỗ của Phu nhân, lễ do mỗi giáp sửa, gồm 1 miếng thịt lợn, 1 mâm xôi, 1 vò rượu.

Ngày 19 tháng 6: ngày sinh nhật của Phu nhân, lễ do mỗi giáp sửa, gồm 1 con gà, 1 mâm xôi, 1 vò rượu.

Ngày 15 tháng 7: tiết Trung nguyên, lễ do mỗi giáp sửa, gồm 1 mâm hoa quả, 1 mâm xôi, đèn, nhang.

Ngày 30 tháng 12: tiết Trừ tịch, giáp Hậu chỉnh biện 1 mâm hoa quả, 1 mâm xôi, đèn, nhang.

Lập bia ngày tốt, tháng 4, năm Quý Mão, niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723) triều Lê.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Đỗ Tiến sĩ khoa Át Sửu, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Lý Quận công, Thượng trụ quốc, họ Trương, kiêm xung Phác Phủ [ông già chất phác], người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, soạn.

Thị nội Thư tả Lễ phiên sử, Thước Thọ nam Nguyễn Tuấn Huy, viết chữ.

Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

**DI SẢN VĂN HÓA Ở QUÊ HƯƠNG PHẢN ẢNH  
VỀ TIẾN SĨ, TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM  
TRƯƠNG CÔNG GIAI**

*Lâm Thùy Ngân\**

Trương Công Giai sinh năm 1665 tại xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân. Cha của Trương Công Giai là danh y Trương Chí Tường, mẹ là bà Đinh Quý Thị. Từ nhỏ, Trương Công Giai đã nổi tiếng thông minh, chăm học. Năm 1685, Trương Công Giai ứng thí và đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khi mới 20 tuổi, một trong những người trẻ tuổi nhất thi đỗ trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

Sự nghiệp quan trường của ông bắt đầu từ đây. Tuy nhiên, hiện chưa rõ ông đã được trao những chức gì khi bắt đầu con đường hoạn lộ, nhưng đến năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706), Trương Công Giai đã được giữ chức Bồi tụng, Hồng lô Tự khanh, Tri Thị nội Thư tả Hộ phiên<sup>1</sup>. Năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707), ông được triều đình thăng làm Hữu Thị lang Bộ Công, hàm Tam phẩm. Sau đó, Trương Công Giai được điều chuyển giữ chức Thanh Hoa Tham trấn quản Hữu Tiệp cơ<sup>2</sup>, cho đến năm 1711, ông được triệu về kinh giữ chức Phó Đô Ngự sử. Đến năm 1715, được giữ

---

\* Phòng NCST, Trung tâm HB VHKH Văn Miếu – Quốc Tử Giám

<sup>1</sup> Bìa “Báo Ân kí/Báo Ân kĩ”, kí hiệu 9601/9602. Thác bản lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

<sup>2</sup> Xem Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, Hoa Bàng – Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 175.

chức Thận lộc Đại phu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Nhập thị Kinh diên, Cẩm Sơn Nam<sup>1</sup>.

Năm 1720, ông được triều đình thăng làm Thượng thư bộ Công, ban tước Quận công<sup>2</sup>. Năm 1721, Trương Công Giai được kiêm giữ Tế tửu Quốc Tử Giám. Đặc biệt, năm Quý Mão, niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723), ông được giữ chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Bồi tụng Hình bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Thượng trụ quốc. Trong các năm 1721 và 1724, 1727 các sử gia chép ông được cử làm Tri Cống cử - quan phụ trách thi cử.<sup>3</sup>

Trương Công Giai còn là soạn giả của các bài văn bia tại chùa xã Phú Điền, đình thôn Quang Hiền, đình xã Gia Lộc, và chùa xã Vân Cẩm<sup>4</sup>.

Sự nghiệp quan trường rất hanh thông của Trương Công Giai đã chứng ông là vị quan tài năng, trải qua nhiều chức vụ quan trọng, trong triều ngoài trấn. Đặc biệt, các chức vụ ông trải qua phần lớn liên quan đến việc quản lý và giáo dục, đào tạo con người, từ người làm quan cho đến đào tạo quan chức tương lai (Nhập thị kinh diên, Đô ngự sử, Hình bộ Thượng thư, Tế tửu Quốc Tử Giám).

<sup>1</sup> Bia “Vô đề”, ký hiệu 8208/8209/8210/8211. Thác bản các bia này hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

<sup>2</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, sđd, tr. 281.

<sup>3</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, sđd, tr. 301,353,401.

<sup>4</sup> Các bia lần lượt có tên: (1) “*Báo Ân kí/Báo Ân kí*”, kí hiệu 9601/9602; (2) “*Hậu thân bi kí*” kí hiệu 6439/6440/6441/6442; (3) “*Vô đề*”, ký hiệu 8208/8209/8210/8211 và (4) “*Báo đức bi*” ký hiệu 2067/2068/2069/2070. Thác bản các bia này hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Bên cạnh sự nghiệp làm quan, Trương Công Giai còn là một nhà thơ. Trương Công Giai đã để lại cho hậu thế cuốn *Thanh Thiên thi tập* gồm 75 bài thơ và 35 câu đối. Thông qua tác phẩm, ông thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của mình trong thời gian làm quan, về sự vật hiện tượng xung quanh. Qua tác phẩm này, thế hệ sau hình dung rõ nét hơn về con người Tiến sĩ Trương Công Giai.

Ngày 8 tháng 2 năm 1728, “*Bồi tụng, Thượng thư Bộ Hình Lý Quận công Trương Công Khải chết, được truy tặng Thiếu bảo*”<sup>1</sup>. Thi hài của ông được an táng tại lưng núi A Hồ (nay là Thiên Hồ, thôn Trà Châu, xã Thanh Tâm, Thanh Liêm, Hà Nam). Trước sự ra đi của Trương Công Giai, vua Lê Dụ Tông đã viết câu đối tưởng nhớ ông:

Trung thần hiếu tử thông minh thuở cầu thi sinh đặc sinh, trường sinh khả ái.

Tiến sĩ Thượng thư tài chí bất nghi tử nhi tử kỳ tử giả thương.

*Dịch nghĩa:*

*Trung thần hiếu tử thông minh thuở cầu thi sinh đã sinh mong trường sinh mền mãi.*

*Tiến sĩ Thượng thư tài trí, chưa nên tử đã tử, nay bất thương ôi!*

Chúa Trịnh Cương cũng có đôi câu đối viết về Trương Công Giai như sau:

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký tục biên 1676 – 1789*, sđd, tr. 102.

## ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Kỷ miền sơn hải phụng trì an đắc vị trung thần hiếu tử  
Nhất đáng tang thương để cục nan tầm suy phục hoàn  
y quan.

*Dịch nghĩa:*

*Bao năm thờ phụng núi sông, được yên tĩnh trung  
thần hiếu tử.*

*Một sớm tang thương buồn não khó bình tâm thay áo  
đôi y<sup>1</sup>.*

Sau khi ông mất, được con cháu cũng như nhân dân trong vùng tưởng nhớ, xây dựng từ đường, lăng mộ, được thờ tại đình tại quê hương. Đình Trà Châu, từ đường Trương tộc và lăng mộ của Trương Công Giai tại Thanh Tâm, Thanh Liêm là những di sản văn hóa ở địa phương hiện còn phản ánh về Tiến sĩ Trương Công Giai.

### **1. Đình Trà Châu**

Đình Trà Châu là một ngôi đình cổ được xây dựng dưới triều Nguyễn, nằm giữa làng. Đình có kết cấu chữ “—” (Nhất), gồm một nhà 5 gian, theo hướng nam. Sau Cách mạng tháng Tám, do chiến tranh, đình Trà Châu bị tàn phá. Năm 1995, chính quyền, người dân Thanh Tâm đã tiến hành trùng tu đình. Đình Trà Châu được tôn tạo, mang một diện mạo mới, gồm nhà Tiền tế (3 gian) và Hậu cung (1 gian). Phía trước nhà Tiền tế là một hồ nước. Hiện nay,

---

<sup>1</sup> Trương Thị Minh Sự, “Quan tiết bất đảo” Trương Công Giai, Tạp chí Xưa & Nay, số 343 (11 - 2009), tr. 8.

## Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

tại di tích còn lưu giữ được 1 sắc phong và 1 đôi câu đối liên quan tới Tiến sĩ Trương Công Giai. Sắc phong do Vua Khải Định ban ngày 25 tháng 7 năm 1924 phong Trương Công Giai làm Thành hoàng làng, bậc Thượng đẳng thần. Hiện nay sắc phong được các cụ cao niên trong làng lưu giữ cẩn thận. Đôi câu đối lưu giữ tại đình như sau:

Nhạc trĩ uyên đình dân kính thánh  
Bác văn ước lễ quốc tôn hiền

*Tạm dịch:*

*Sừng sừng như núi, thẳm như vực sâu, dân kính như  
Thánh*

*Học rộng, lễ nghiêm, cả nước tôn làm hiền nhân.*

Câu đối ca ngợi Tiến sĩ Trương Công Giai đạo cao đức trọng, kiến thức như núi cao, hiểu biết uyên thâm như vực sâu, học rộng, giữ nghiêm lễ, đức được dân coi như Thánh, vua tôn làm tô hiền, là bậc hiền nhân quân tử.

Đình Trà Châu hiện là nơi đại diện cho yếu tố tâm linh, tín ngưỡng của nhân dân trong làng, đồng thời là di sản văn hóa, có giá trị lịch sử phản ánh về Tiến sĩ Trương Công Giai.

### **2. Từ đường Trương tộc và lăng mộ của Tiến sĩ Trương Công Giai**

Từ đường Trương tộc được xây dựng tại thôn Kho Núi, xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, là nơi thờ Tổ tiên của dòng họ Trương, cũng là nơi tưởng

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

niệm Thượng thư, Tiến sĩ Trương Công Giai. Từ đường tọa lạc trên một khu đất rộng khoảng 200m<sup>2</sup>, mặt quay về hướng tây, phía trước là đồng ruộng, phía sau là núi. Từ đường gồm cổng chính, phương đình, nhà thờ chính “Phụng tổ đường” và hai nhà Tả, Hữu. Từ đường được chính quyền và dòng họ xây dựng trong năm 2006 - 2007.

Cổng chính của từ đường là một Tam quan mô phỏng theo tam quan của đình, chùa. Cửa chính giữa có phần mái được lợp ngói mũi hài. Mặt trước và sau của cổng đều có đắp nổi đại tự. Mặt trước cổng đắp nổi 4 chữ Hán 張族詞堂 (Trương tộc từ đường - Từ đường họ Trương). Mặt sau cổng có 4 chữ lớn đắp nổi 官櫺不到 (Quan tiết bất đáo - Quan thanh liêm và có khí tiết không nhận vật gian phi). Đầu hồi của các mái che này, nghệ nhân đã khéo léo tạo thành các ô hình chữ nhật để đắp nổi 4 chữ Hán: 善 (Thiện), 心 (Tâm) ở mặt trước và 地 (địa), 靈 (linh) ở mặt sau.

Hai trụ ngoài của cổng được xây thấp hơn, trên đỉnh là hình 2 con nghê hướng vào nhau. Hai trụ ngoài này cùng với cửa chính tạo thành một tam quan với ba lối vào. Hai bên trái, phải đều có cánh cổng sắt.

Qua cổng là một khoảng sân xi măng rộng khoảng 80m<sup>2</sup>. Từ cổng, chéch sang phải là tấm biển xi măng ghi: “Nhà bia tưởng niệm Danh nhân Văn hóa Thượng thư Tiến sĩ Trương Công Giai”. Phía sau tấm biển là nhà thờ chính, cách biệt với sân bởi bậc tam cấp.

Nhà thờ chính là một nếp nhà ngang gồm 3 gian xây theo kiểu đầu hồi bít đốc, mái chông diêm, lợp ngói mũi

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

hài. Phía trước mặt, ở hai bên đầu hồi nhà thờ có hai trụ biểu cao, thân trụ đắp gờ cao nổi tạo thành những ô dài để gắn đôi câu đối bằng chữ Hán:

恩德祖宗留後世  
義情孫子繼前人

Phiên âm:

Ân đức tổ tông lưu hậu thế  
Nghĩa tình tôn tử kế tiền nhân

Dịch nghĩa:

Ơn đức tổ tông lưu truyền hậu thế  
Nghĩa tình con cháu tiếp nối người xưa.

Trên đỉnh của hai trụ biểu này có đắp hình tượng bốn phượng chụm đuôi vào nhau. Phần cổ diêm giữa hai lớp mái được chia làm 3 ô, ô chính giữa treo bức hoành phi chữ Hán: 張公堂 (Trương Công đường - Từ đường họ Trương Công), hai ô bên cạnh có đắp nổi hai con chim phượng hướng vào trong. Trên nóc của nhà thờ có đắp nổi hình “lưỡng long châu nguyệt”.

Phần quan trọng nhất của nhà thờ chính là gian giữa. Tại gian giữa có 3 bệ xi măng được xây theo thứ tự cao dần dùng làm nơi thờ tự. Bệ thứ nhất để đồ thờ cúng như bát hương, mâm bông, lọ hoa, chân đèn... Mặt trước của bệ xi măng này có đắp nổi hình con rồng được sơn thếp màu đồng. Bệ xi măng thứ hai phía sau bệ thứ nhất, được tôn cao hơn so với bệ thứ nhất khoảng 10cm. Bệ này là nơi đặt tượng đồng của Tiến sĩ Trương Công Giai, được đúc

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

năm 2006. Tượng cao khoảng 80 cm, tư thế ngồi, đầu đội mũ cánh chuồn, mặc triều phục, đi hia, tay phải úp lên đầu gối, tay trái cầm một vật tượng trưng cho tấu sớ hoặc cuốn sách. Gương mặt tượng được tạc đầy đặn với dáng vẻ ôn hòa, tạo cho người xem hình dung về một vị quan khí chất thanh tao, chính trực, tận tình và có trách nhiệm đối với đất nước, triều đình. Bộ thứ ba sau bộ thứ 2, cũng cao hơn bộ thứ 2 khoảng 10cm, là nơi đặt ngai thờ, trong có đặt bài vị thờ tiên tổ của dòng họ. Bài vị này được người dân rước từ đình Trà Châu về.

Ngay tại gian chính giữa phía bên trên có treo bức hoành phi với ba chữ đại tự: 奉祖堂 (Phụng tổ đường- *Từ đường thờ phụng tổ tiên*).

Hai bên gian chính có đôi câu đối:

父登科子登科父子繼登科之業  
祖積德宗積德祖宗培積德之基

Phiên âm:

Phụ đăng khoa tử đăng khoa phụ tử kế đăng khoa chi nghiệp

Tổ tích đức tông tích đức tổ tông bồi tích đức chi cơ.

*Dịch nghĩa:*

*Cha đỗ đạt, con đỗ đạt, cha con nối tiếp nhau nên nghiệp khoa cử,*

*Tổ tích đức, tông tích đức, tổ tông vun đắp công đức làm nền tảng cho con cháu.*

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Gian tả và hữu của nhà thờ chính là nơi đặt hai tấm bia chữ Hán và Quốc ngữ ghi về tiểu sử của Tiến sĩ Trương Công Giai.

Hai bên Từ đường có hai nhà xây đơn giản. Nhà bên trái được xây dựng vào năm 2006, là nơi dòng họ chuẩn bị các lễ vật trong các kỳ cuộc quan trọng của gia tộc. Nhà bên phải được xây dựng vào năm 2007, là nơi thờ hai bà cô tổ và các vị mua Hậu.

Từ cổng Tam quan nhìn vào, bên phải, phía cuối sân xi măng là một công trình mới được xây dựng, nhưng không kém phần quan trọng của Từ đường, đó là nhà bia. Trong nhà bia có tấm bia đá được dựng mô phỏng theo tấm bia Tiến sĩ khoa thi năm 1685 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Đây là tấm bia đề tên các tiến sĩ đỗ đạt năm 1865, trong đó có tên và quê quán của Trương Công Giai.

Công trình cuối cùng ghi dấu về Trương Công Giai đó chính là Lăng mộ. Theo sử liệu, Trương Công Giai sau khi mất được chôn tại lưng núi A Hồ, xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Năm 2000, con cháu họ Trương đã tiến hành tu sửa, tôn tạo lại lăng mộ. Hiện Lăng mộ có diện tích khoảng 20m<sup>2</sup>. Trong thời gian tới, dòng họ sẽ xây dựng con đường thuận tiện lên lăng mộ.

Một trong những di sản về họ Trương ở Thanh Liêm nói chung, về Tiến sĩ Trương Công Giai nói riêng hiện còn là cuốn gia phả của dòng họ do Trương Luận Xuyên - con trai của Trương Công Giai viết năm 1733. Cuốn gia phả là minh chứng về sự hình thành, phát triển của họ Trương nói

chung, về con người và sự nghiệp của Thượng thư, Quận công Trương Công Giai nói riêng ở Thanh Liêm, Hà Nam.

Đình Trà Châu, Trương tộc từ đường và Lăng mộ Trương Thượng thư cùng những di sản văn hóa phi vật thể như gia phả, câu đối, sắc phong tại Thanh Tâm là những di sản quan trọng ghi dấu, tưởng nhớ về Trương Công Giai - Người khai khoa Đại khoa của vùng đất Thiên Kiện, Thanh Liêm. Những di sản này góp phần quan trọng cho việc tìm hiểu về vị Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai nói riêng và truyền thống khoa bảng của đất Thanh Liêm, Hà Nam nói chung. Việc gìn giữ, bảo tồn những di sản này không chỉ góp phần vào việc bảo tồn di sản văn hóa của cha ông, mà còn góp phần to lớn vào việc phát huy truyền thống văn hóa, hiếu học của quê hương trong việc đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ hiện nay.

## **CÁC NHÀ KHOA BẢNG HỌ TRƯƠNG TRÊN BIA TIẾN SĨ**

*ThS. Nguyễn Văn\**

Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội và Văn Miếu Huế là những pho sử bằng đá chân thật, giàu tư liệu về các khoa thi Tiến sĩ của các triều đại phong kiến Việt Nam. Bên cạnh những tư liệu về khoa cử, bia Tiến sĩ còn giúp ta nghiên cứu về truyền thống văn hóa nói chung và truyền thống học hành, thi cử của các địa phương, dòng họ, trong đó có những dòng họ, làng khoa bảng nổi tiếng của Việt Nam.

Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long được dựng từ năm Hồng Đức thứ 15, đời vua Lê Thánh Tông (1484) ghi về các khoa thi Đại khoa được tổ chức từ năm Đại Bảo thứ 3 đời vua Lê Thái Tông (1442) đến năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Mỗi tấm bia được dựng cho một khoa thi. Tổng cộng hiện nay tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long còn lưu giữ 82 tấm bia ghi lại tên họ và quê quán của 1304 vị đỗ Đại khoa của 82 khoa thi dưới triều Lê và Mạc. Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu Huế được dựng từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831) đời vua Nguyễn Thánh Tổ (Minh Mạng) đến năm Khải Định thứ 4 đời vua Nguyễn Hoàng Tông (1919). Hiện nay, tại Văn Miếu Huế còn lưu giữ 32 tấm bia khắc tên 293 vị Tiến sĩ triều Nguyễn, bắt đầu từ khoa thi năm

---

\* Phòng NCST, Trung tâm hoạt động VHKH Văn miếu – Quốc Tử Giám

Minh Mạng thứ 3 (1822) đến khoa thi cuối cùng vào năm Khải Định thứ 4 (1919).

Mục đích dựng bia Tiến sĩ và đặt tại Văn Miếu là nhằm lưu danh các vị đỗ Đại khoa tại Miếu thờ Khổng Tử, người thầy tiêu biểu của muôn đời, qua đó biểu dương những người học hành thành đạt, đồng thời khuyến học. Chính vì vậy, trên các tấm bia, phần không thể thiếu được là danh sách tên họ và quê quán những người thi đỗ của khoa thi đó. Tuy nhiên, bên cạnh danh sách, văn bia còn cho chúng ta biết về năm dựng bia, năm tổ chức khoa thi, tên các vị quan tổ chức khoa thi. Đặc biệt, trên bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long còn có bài ký nói rõ mục đích của việc học hành, thi cử, biểu thị sự tôn trọng hiền tài do việc giáo dục mà có. Bài ký còn cho biết con đường lập thân danh giá chính là con đường học hành, thi cử. Với nội dung như vậy, bia Tiến sĩ trở thành động lực thúc đẩy việc giáo dục, học hành của đất nước phát triển, đồng thời là cội nguồn tạo nên truyền thống hiếu học của dân tộc nói chung, của các dòng họ, các địa phương nói riêng. Việc được khắc tên trên bia là niềm vinh dự lớn lao cho từng cá nhân người thi đỗ, là niềm tự hào của cả dòng họ, quê hương, nhưng đồng thời cũng tạo ra sự ganh tị, ao ước của những người khác, dòng họ khác. Đối với dòng họ có người có tên được khắc trên bia, người đó sẽ là biểu tượng của sự thành đạt, là mục tiêu cho cả họ noi theo, đồng thời là điều kiện tốt để hướng thế hệ sau đến truyền thống học hành, hiếu học và khoa bảng làm rạng danh dòng tộc.

Bên cạnh đó, dòng họ chưa có người có tên trên bia, đó sẽ là mục tiêu phấn đấu trong việc dùi mài đèn sách cho con cháu, là sự nỗ lực của cả dòng tộc vì thành đạt trong học hành, từ đó tạo nên một ý thức trong họ tộc về đề cao đạo học, nguồn gốc của truyền thống hiếu học.

Dòng họ Trương là một trong những dòng họ xuất hiện sớm và định cư lâu đời ở Việt Nam. Theo tư liệu dân gian, cũng như gia phả và tư liệu lịch sử còn lưu giữ được, những người họ Trương đến định cư ở Việt Nam từ thời Hùng Vương, cùng với những dòng họ khác có những đóng góp to lớn cho lịch sử và văn hóa của dân tộc. Tư liệu còn giữ được cho đến ngày nay cho ta biết về danh nhân Trương Hồng, Trương Hát, là bộ tướng của Triệu Quang Phục (568 - 571), giúp Triệu Quang Phục chiến đấu, đánh đuổi quân Lương xâm lược, lập nhiều công lớn. Sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* còn ghi lại việc hai ông can gián Triệu Quang Phục không cho con trai của Lý Phật Tử ở rể, tránh họa sau này. Sau đó, Triệu Quang Phục bị Lý Phật Tử tiếm ngôi, hai ông đã không chịu khuất phục mà lui về ở ẩn, sau vì bị bức bách quá, hai ông đã tự vẫn trên dòng sông Như Nguyệt. Hai ông được phong là Thánh Tam Giang. Riêng về truyền thống khoa bảng, hiếu học, họ Trương cũng là một trong những dòng họ đỗ đạt sớm và đỗ cao. Các thư tịch, sách *Đăng khoa lục* ghi chép được người họ Trương đầu tiên đỗ Đại khoa là Trương Hanh người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân, nay thuộc xã Gia Lương, Gia Lộc, Hải Dương. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “Năm Nhâm Thìn, niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232).

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Tháng 2, thi Thái học sinh. Đỗ Đệ nhất giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm; Đệ nhị giáp là Đặng Diễm, Trịnh Phẫu; Đệ tam giáp là Trần Chu Phổ<sup>1</sup>. Như vậy, Trương Hanh người Hải Dương là người khai khoa Đại khoa của họ Trương Việt Nam, cũng là người đỗ cao nhất (thủ khoa) của khoa thi Thái học sinh thời Trần. Cũng dưới thời Trần, mặc dù việc tổ chức khoa cử chưa thực sự quy củ, chưa thành lệ, việc học văn (Nho học) vẫn chưa thực sự được coi trọng bằng học võ bởi hoàn cảnh đất nước, tình hình chính trị, nhưng người họ Trương đã đóng góp khá nhiều danh nhân khoa bảng cho đất nước. Sau Trương Hanh, *Dăng Khoa lục* còn ghi chép được những tên tuổi khoa bảng nổi tiếng, đó là:

**Trương Xán** (1228 - ?): Người xã Hoành Bồ, huyện Hoành Sơn, sau đổi là châu Bồ Chính, nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

29 tuổi đỗ Trại Trạng nguyên<sup>2</sup> khoa thi Thái học sinh năm Bình Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh.

**Trương Phóng:** Người Thanh Hóa. Đỗ Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi về khoa thi này như sau: “Tháng 3, thi kẻ sĩ trong nước. Ban cho Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi chức Thái học sinh Hỏa dũng thủ, sung làm Nội thư gia; Bảng nhãn Bùi Mộ chức Chi hậu Bạ thư mạo sam, sung làm Nội lệnh thư gia; Thám hoa lang Trương Phóng chức Hiệu thư quyền miện, sung làm Nhị tư; Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp tất cả 44 người đỗ Thái học sinh. Dẫn 3 người đỗ đầu ra cửa Long Môn của Phụng Thành đi du ngoạn đường phố 3 ngày, còn 330 người khác thì ở lại học tập”<sup>1</sup>.

Có lẽ, còn nhiều người họ Trương nữa đỗ các khoa thi Đại khoa mà các tư liệu thời Trần, các nhà chép sử không kịp ghi lại, chẳng hạn như trong khoa thi năm 1304, thời Trần Thái Tông, có đến 44 người đỗ Thái học sinh, nhưng hiện nay chúng ta chưa biết tên họ của họ. Liệu trong số đó còn có người nào họ Trương không, đó cũng là câu hỏi để chúng ta quan tâm, tìm hiểu khi nghiên cứu về truyền thống hiếu học, khoa bảng của họ Trương Việt Nam.

Trong quá trình nghiên cứu tìm hiểu về truyền thống khoa bảng của các dòng họ qua Di sản tư liệu bia Tiến sĩ Việt Nam, người họ Trương được khắc ghi trên bia qua khảo cứu có 13 người, đó là:

**(1) Trương Đức Quang:** người xã Ngọc Xuyết, huyện Hoằng Hóa, nay thuộc huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là người đầu tiên có tên trên bia Tiến sĩ.

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđd, tr. 88.

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học Xã Hội, Hà Nội, 1993, tr. 13.

<sup>2</sup> Trại Trạng nguyên: Trước kia, thi lấy sĩ tử, chỉ lấy đỗ có một Trại nguyên, nay mới chia ra Kinh và Trại: Từ Thanh Hóa trở vào trong gọi là Trại; từ Thanh Hóa trở ra ngoài gọi là Kinh. Khoa thi này, lấy Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên; Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên, Chu Hình đỗ Bảng nhãn, Trần Uyên đỗ Thám hoa; còn 43 người đỗ Thái học sinh, đều được xuất thân tùy theo cấp bậc cao thấp khác nhau.

Trương Đức Quang đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhân Tuất niên hiện Cảnh Thống thứ 5 (1502). Văn bia khoa thi năm 1502 ghi: “*Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 24 người... Trương Đức Quang xã Ngọc Xuyết huyện Hoàng Hóa*”. Văn bia khoa thi này cũng cho biết, sĩ tử dự kỳ thi này đông đến 5000 người, số đỗ là 61 người, trong đó, có Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và Trương Đức Quang đứng thứ 15/24 người hàng Nhị giáp, hay thứ 18/61 người đỗ khoa thi này. Trương Đức Quang cũng là người đầu tiên đỗ Đại khoa ở tổng Ngọc Xuyết và là người duy nhất đỗ Đại khoa ở đây. Các sách *Đăng khoa lục* cho biết, sau khi thi đỗ, ông ra làm quan đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử và từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).

**(2) Trương Quang Tiền** (1615 - 1677): tự là Thống Am, người xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên, nay thuộc xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa thứ 6 (1640). Văn bia khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa 6 ghi: “*Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 20 người... Trương Quang Tiền: xã Kim Hoạch huyện Thụy Nguyên*”. Văn bia cho biết, khoa thi này có trên 6000 Cống cử tham dự, nhưng chỉ chọn được 22 người, không có hạng Nhất giáp (Tam khôi), Nhị giáp có 02 người. Trương Quang Tiền đứng thứ 3 hạng Tam giáp. Như vậy, ông xếp thứ 5/22 người đỗ - những người xuất sắc được lựa chọn từ 6000 người. Thư tịch cho biết, sau này ông ra làm quan, từng giữ chức Đông các Hiệu thư,

tước Mai Lâm tử. Sau ông đổi tên là Trương Luận Đạo. Tiến sĩ Trương Quang Tiền là tác giả (người soạn) văn bia *Sáng lập Hậu thân bi / Tế tự phụng sự / Vạn tải lưu truyền/ Toàn thôn khang thái*, sưu tầm tại thôn Chi Long xã Hoàng Đôi huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Bia 4 mặt, khổ 72 x 127cm, gồm 54 dòng chữ Hán và Nôm, toàn văn ước khoảng 1300 chữ. Văn bia ghi người soạn: Trương Luận Đạo người xã Kim Hoạch huyện Thụy Nguyên phủ Thiệu Thiên, Thanh Hóa, Tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa thứ 6 (1640) đời vua Lê Thần Tông; chức vị: Đông các Hiệu thư, Mai Lâm tử<sup>1</sup>.

Trương Quang Tiền còn là tác giả bài văn bia: *Đương tướng bi minh - Tư hiếu lưu truyền* (Bia ghi việc tưởng nhớ hiếu nghĩa của Tướng quân Đinh Văn Tả). Bia này được dựng tại Đình Hàm Giang phường Quang Trung, thành phố Hải Dương thờ Tướng quân Đinh Văn Tả. Bia kích thước 50 x 135cm, khắc dựng năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677). Bia kiểu long đình, chữ to và sâu. Diềm bia trang trí hoa lá liên hoàn. Văn bia khoảng 1.150 chữ. Phần ghi người soạn: “*Tiến sĩ họ Trương, đỗ khoa Canh Thìn*”. Nội dung bia ghi về sự nghiệp của gia đình Tướng quân Đinh Văn Tả và việc xây dựng các công trình của gia thất<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Viện Cao học Thực hành - Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2007, tập 5, tr. 278.

<sup>2</sup> Tăng Bá Hoành, “*Văn bia đình miếu Hàm Giang thế kỷ XVII*”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ số 6/2012.

**(3) Trương Quang Trạch** (1640 - ?): Người xã Tông Lỗ huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông khi 30 tuổi. Văn bia khoa thi này ghi: “*Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 27 người... Trương Quang Trạch xã Tông Lỗ huyện Thạch Hà*”. Khoa thi này trên 2000 người tham dự, vào đến tứ trường chỉ còn 600 người, kết quả chỉ có 31 người đỗ, trong đó hạng Nhất giáp và Nhị giáp đều 02 người và hạng Tam giáp là 27 người. Các sách *Đăng khoa lục* cho biết ông từng giữ các chức Đề hình Giám sát Ngự sử, Đốc trấn Cao Bằng. Do bản tính cương trực, một lòng trung quân, ông thường can gián vua, thẳng thắn phê phán bọn tham quan, ô lại, nên bị chúng kéo bè, kết đảng gièm pha, vu oan cho ông, khiến ông bị mất chức. Quá uất ức, ông đã tự vẫn vào năm 1677, khi ông mới 37 tuổi. Tiến sĩ Trương Quang Trạch sau được triều đình giải oan và sắc phong làm Thành hoàng làng, được dân làng xây miếu thờ<sup>1</sup>.

*Hữu Hiệu xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn*”. Bia Tiến sĩ khoa này dựng năm 1717. Văn bia do Tiến sĩ Dương Bật Trạch<sup>1</sup> soạn, cho biết, khoa thi này có trên 2000 thí sinh tham dự, nhưng chỉ có 20 người đỗ, trong đó có 01 người đỗ Nhất giáp, 03 người đỗ Nhị giáp và 16 người đỗ Tam giáp. Tư liệu *Đăng khoa lục* cho biết, ông từng giữ chức Giám sát Ngự sử. Ông là ông nội của Tiến sĩ Trương Hữu Thiệu.

**(5) Trương Công** (1665 - ?) (sau đổi tên là Trương Công Giai): người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, nay thuộc xã Thanh Tâm huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam. Trương Công đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685) khi mới 20 tuổi. Văn bia khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa 6 ghi: “*Ban Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 11 người. Trương Công: Sở Thiên Kiện huyện Thanh Liêm*”. Bia Tiến sĩ khoa thi này được dựng năm Vĩnh Thịnh 13 (1717). Văn bia do Bùi Sỹ Tiêm<sup>2</sup> soạn cho biết, chỉ có 13 người được chọn đỗ trong hơn 2800 thí sinh tham dự khoa này. Trương Công

<sup>1</sup> Dương Bật Trạch (1684 - ?): người xã Cổ Lễ huyện Nam Chân, nay thuộc thị trấn Cổ Lễ huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định. Ông là cháu xa của Trang nguyên Đào Sư Tích đầu triều Lê, đến đời của ông mới đổi làm họ Dương. 32 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

<sup>2</sup> Bùi Sĩ Tiêm (1690 - ?): người xã Kinh Lũ huyện Đông Quan, nay thuộc huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình, đỗ Đình nguyên, Hoàng giáp khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Thái thường Tự khanh. Đầu năm Vĩnh Khánh 3 (1731) do thẳng thắn phê phán các tệ nạn đang làm ruộng nát triều đình, ông bị cách chức tước bắt về quê. Sau khi ông mất, đến đời Cảnh Hưng, ông được khôi phục danh tiết và truy tặng hàm Tham chính, Đại học sĩ, tước Trung tiết hầu.

<sup>1</sup> Xem thêm Nguyễn Trí Sơn, *Tiến sĩ Trương Quang Trạch và dòng họ Trương ở Thạch Hà, Hà Tĩnh*, tham luận tại Hội thảo này.

đỗ đầu Tam giáp, song chỉ sau có 01 người đỗ Thám hoa, 01 người đỗ Hoàng giáp. Tư liệu *Đăng khoa lục*, chính sử cũng như gia phả, văn khắc cho biết, Trương Công sau đổi thành Trương Công Giai, từng giữ các chức quan, như Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư Bộ Công kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Lại bộ Tả Thị lang, tước Lý Quận công. Ông cũng từng tham gia tổ chức 04 kỳ thi Hội (khoa thi năm 1718, 1721, 1724, 1727) với vai trò là Tri Cống cử của khoa thi, là soạn giả của 04 bia<sup>1</sup>. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thiệu bảo.

**(6) Trương Minh Lượng** (1636 - ?): người xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, nay thuộc xã Tiên Nội huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa 21 (1700). Văn bia khoa thi năm Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa 21 ghi: “*Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 15 người... Trương Minh Lượng xã Nguyễn Xá huyện Duy Tiên*”. Bia Tiến sĩ khoa thi này được dựng năm Vĩnh Thịnh 13 (1717). Văn bia do Bùi Sĩ Tiêm soạn cho biết, khoa này có 2000 thí sinh tham dự, chỉ có 19 người đỗ, trong đó có 01 người đỗ cập đệ, 03 người đỗ Hoàng giáp và 15 người đỗ Tiến sĩ. Gia phả và sử liệu cũng như *Đăng khoa lục* cho biết, ông từng giữ chức Tụ khanh, là ông ngoại của Bảng nhãn Lê Quý Đôn, bố vợ Tiến sĩ Lê Phú Thứ<sup>2</sup>. Ông

<sup>1</sup> Thác bản của 4 bia này hiện đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

<sup>2</sup> Lê Phú Thứ (tức Lê Trọng Thứ) đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông.

còn để lại 7 bài thơ được chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

**(7) Trương Hữu Thiệu** (1687 - ?): người xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn, nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718). Văn bia khoa thi năm Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 ghi: “*Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 14 người... Trương Hữu Thiệu xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn. Huấn đạo*”. Bia khoa thi này dựng năm Bảo Thái 2 (1721). Văn bia do Vũ Công Tề<sup>1</sup> soạn cho biết, khoa này sĩ tử dự thi trên 3000 người, qua 4 trường thi, chỉ chọn được 17 người xuất sắc, trong đó có 01 người đỗ Nhất giáp, 02 người đỗ Nhị giáp, 14 người đỗ Tam giáp. Văn bia khoa thi này còn cho biết, Trương Hữu Thiệu trước khi đi thi đang làm Huấn đạo. Tư liệu *Đăng khoa lục* cho biết, ông trước đỗ khoa Sĩ vọng, sau thi đỗ được thăng Giám sát. Ông là cháu nội của Trương Hữu Hiệu.

**(8) Trương Thì** (1701 - ?): người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Khương Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721) khi mới 20 tuổi. Văn bia khoa thi này ghi: “*Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất*

<sup>1</sup> Vũ Công Tề: (1687-1745) người xã Hải Bồi huyện Yên Lãng - nay là thôn Hải Bồi xã Hải Bồi huyện Đông Anh, Hà Nội. Năm 32 tuổi, ông đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa Mậu Tuất Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Lại bộ thượng thư, tước Lãng quận công.

thân, 3 người: *Trương Thì xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì. Sinh đồ*". Bia Tiến sĩ khoa thi này được khắc dựng năm Bảo Thái 5 (1724). Văn bia do Hàn lâm viện Thị độc Tri Thị nội Thư tả Hộ phiên Đoàn Bá Dung<sup>1</sup> soạn cho biết, khoa này có gần 3000 Hương cống tham dự nhưng chỉ chọn được 25 người. Trương Thì đỗ đầu Nhị giáp, chỉ đứng sau Nhất giáp Ngô Sách Hân, nghĩa là ông đứng thứ 2/25 người đỗ của khoa thi. Văn bia cũng cho biết tại khoa thi Hương trước đó, ông đỗ Sinh đồ. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo. Trương Thì là vị khai khoa Đại khoa cho dòng họ Trương ở Nhân Mục Cựu, một dòng họ danh gia thế phiệt của huyện Thanh Trì xưa. Theo *Trương thị gia phả*<sup>2</sup>, ông thọ 82 tuổi, nghĩa là ông mất năm 1782.

**(9) Trương Nguyễn Điều** (1685 - ?): quê quán xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, nay là xã Xuân Canh huyện Đông Anh, Hà Nội, sinh sống tại xã Hàn Lạc huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733). Văn bia khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Long Đức thứ 2 ghi: "*Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người... Trương Nguyễn Điều: xã Xuân Canh huyện Đông Ngàn. Lang trung. Trú quán: xã Hàn Lạc huyện Gia Lâm*". Bia Tiến sĩ khoa này dựng năm

<sup>1</sup> Đoàn Bá Dung: người xã Phú Thị huyện Gia Lâm nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1710, ông đỗ Tiến sĩ khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6, làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Phụ Quận công.

<sup>2</sup> Bản gia phả lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: A793.

Long Đức thứ 3 (1734), tức ngay năm sau khoa thi. Văn bia do Hàn lâm viện Thừa chỉ Nguyễn Quán Giai soạn cho biết, khoa này có trên 3000 thí sinh, số đỗ là 18 người, trong đó có Bảng nhãn Nhữ Trọng Đài, 02 Hoàng giáp, còn lại là 15 Tiến sĩ. Văn bia cũng cho biết, trước khi thi, ông đã từng giữ chức Lang trung. Tư liệu *Đăng khoa lục* cho biết, sau khi thi đỗ, ra làm quan từng giữ chức Cẩn sự lang Đô cấp sự, sau thăng Đề hình Giám sát Ngự sử. Ông từng soạn văn bia năm 1739 cho Đình xã Thái Thọ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.<sup>1</sup>

**(10) Trương Đình Tuyên** (1713 - ?): người phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739). Văn bia khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 ghi: "*Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 7 người... Trương Đình Tuyên phường Công Bộ, huyện Quảng Đức. Giám sinh*". Bia khoa thi này được dựng năm Cảnh Hưng thứ 5 (1744). Văn bia do Hàn lâm viện Thừa chỉ Bạch Phấn Ứng<sup>2</sup> soạn. Văn bia cho biết, khoa thi này chỉ có 8 người đỗ trong tổng số trên 3000 thí sinh tham dự. Tư liệu *Đăng khoa lục* cho biết, sau khi thi đỗ, Trương Đình Tuyên làm quan tới chức Hữu Thị lang Bộ Công. Năm Cảnh Hưng 30 (1769), khi

<sup>1</sup> Thác bản bia hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu 8612/ 8613/ 8614.

<sup>2</sup> Bạch Phấn Ứng (1690 - ?): người xã Cẩm Xá huyện Gia Định - Nay thuộc xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. 35 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

ông đang giữ chức Công bộ Hữu Thị lang, ông còn soạn văn bia *Hậu thân bi ký* cho đình thôn Đình Vĩ huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn.<sup>1</sup>

**(11) Trương Đăng Quĩ** (1733 - ?): người xã Thanh Nê, huyện Chân Định, nay thuộc huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766). Văn bia khoa thi năm Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 ghi: “*Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 10 người ... Trương Đăng Quĩ xã Thanh Nê huyện Chân Định. Giáo thụ*”. Bia khoa thi này được dựng ngay trong năm (1766). Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm, người soạn văn bia khoa này cho biết, khoa này chỉ lấy đỗ 11 người, trong đó có Đình nguyên Hoàng giáp Ngô Thì Sĩ, còn lại 10 người đỗ Đồng tiến sĩ. Trương Đăng Quĩ trước khi đi thi đã từng làm Giáo thụ. Sau khi thi đỗ, ông từng giữ các chức quan như Thừa chính sứ, Bồi tụng, Đồng bình chương sự... Năm 1767, ông là người nhuận sắc văn bia *Phúc thân sinh từ bi ký*<sup>2</sup>, bia đặt tại xã Phú Đa, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nay thuộc huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài các bia Tiến sĩ ở Hà Nội, bia Tiến sĩ tại Văn Miếu Huế được dựng muộn hơn, và cũng ghi họ tên và quê quán của các Tiến sĩ. Dễ dàng tìm được 02 Tiến sĩ mang họ Trương sau đây:

<sup>1</sup> Bia Thác bản bia hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu 2602.

<sup>2</sup> Bia Thác bản bia hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu 14533.

**(1) Trương Quốc Dụng** (1797 - 1864): người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, nay thuộc xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 29 tuổi, ông đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829). Văn bia khoa Ất Dậu ghi: “*Ban đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người... Trương Quốc Dụng, Cử nhân, người xã Phong Phú huyện Thạch Hà phủ Hà Thanh trấn Nghệ An, sinh năm Đinh Tị, thi đỗ năm 33 tuổi*”. Bia được dựng năm Minh Mệnh thứ 12 (1831). Trương Quốc Dụng làm quan trải các chức Hàn lâm viện Biên tu, Lang trung Bộ Hình, Viên ngoại lang Bộ Hộ, Án sát Quảng Ngãi và Hưng Yên, Tả Thị lang Bộ Lễ, Tả tham tri Bộ Công, Thượng thư Bộ Hình kiêm Quốc sử Tổng tài, Thống đốc quân vụ Đại thần, Hiệp biện Đại học sĩ. Sau ông được điều ra Quảng Yên để dẹp cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng và bị tử trận. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Đông các Đại học sĩ và đưa vào thờ ở đền Trung Nghĩa. Trương Quốc Dụng tự Dĩ Hành, tác phẩm có *Thoái thức ký văn*.

**(2) Trương Đăng Trinh** (1812 - ?): người thôn Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Cử nhân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Năm 31 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Văn bia khoa thi này ghi: “*Trương Đăng Trinh, Cử nhân, người xã Mỹ Khê Tây tổng Bình Châu huyện Bình Sơn phủ Tư Nghĩa tỉnh Quảng*

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Ngãi, sinh năm Nhâm Thân, thi đỗ năm 31 tuổi”. Bia này được khắc vào tháng 11 năm 1842. Sau khi thi đỗ, Trương Đăng Trình làm quan đến chức Hàn lâm viện Biên tu.

Như vậy, trên bia Tiên sĩ, tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám Hà Nội và Văn Miếu Huế, họ Trương có tổng cộng 13 vị đỗ Đại khoa được lưu danh. Các vị này thuộc các địa phương khác nhau, trong đó tỉnh Thanh Hóa chiếm nhiều nhất 4/15 vị, kế đến là Hà Nội có 3/15 vị, tiếp theo là Hà Tĩnh và Hà Nam đều có 2/15 vị Tiên sĩ, cuối cùng là Quảng Ngãi và Thái Bình, mỗi tỉnh có 1 Tiên sĩ.

Như đã nói ở trên, Bia Tiên sĩ là một trong những tư liệu chân thực để nghiên cứu nhiều vấn đề về lịch sử, văn hóa nói chung, và truyền thống hiếu học của dòng họ nói riêng. Con số những vị đỗ Đại khoa được khắc tên trên bia lưu danh cho đến ngày nay phản ánh kết quả nỗ lực trong học tập, dù mài kinh sử của bao thế hệ, chứng cứ cho sự thành đạt của gần 500 năm (1442 - 1919) học hành và thi cử của các thế hệ dòng tộc.

Các số liệu trên bia Tiên sĩ, đặc biệt là bia Tiên sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long cho ta nhiều điều lý thú về truyền thống hiếu học của cả dân tộc nói chung, của từng dòng họ nói riêng. Theo thống kê, ta thấy số lượng Cử nhân, Hương cống, Nho sinh đủ tư cách tham dự các kỳ Đại khoa dao động từ 450 người (Khoa thi năm 1442) cho đến 6000 người (khoa thi năm 1640), vậy mà số đỗ, thành đạt có tên khắc trên bia chỉ là từ 3 (khoa thi năm 1592, năm 1667) đến 62 người (năm 1478). Đặc biệt, những khoa thi mà dòng họ Trương có tên trên bia có số

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

lượng thí sinh tham gia rất đông, nhưng số đỗ không nhiều (xem bảng kê).

#### **Thống kê số người tham dự và số đỗ những khoa thi có người họ Trương trên bia Tiên sĩ**

<b>Khoa thi năm</b>	<b>Số tham dự</b>	<b>Số đỗ</b>
Cảnh Thống 5 (1502)	5000	61
Dương Hòa 6 (1640)	6000	22
Cảnh Trị 8 (1670)	2000	31
Vĩnh Trị 1 (1676)	3000	20
Chính Hòa 6 (1685)	2800	13
Chính Hòa 21 (1700)	2000	19
Vĩnh Thịnh 14 (1718)	3000	17
Bảo Thái 2 (1721)	3000	25
Long Đức 2 (1733)	3000	18
Vĩnh Hựu (1739)	3000	8
Cảnh Hưng 27 (1766)	Không ghi	11
Minh Mệnh 10 (1829)	Không ghi	8
Thiệu Trị 2 (1842)	Không ghi	12

Những vị Đại khoa, đặc biệt là những vị đỗ Đại khoa đầu tiên và có tên được khắc trên bia, trở thành niềm tự hào của gia đình, dòng họ nói riêng, của cả làng nói chung. Đồng thời đây cũng là điều kiện khởi đầu cho một truyền

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

thống học hành, thi cử của dòng họ, của địa phương, bởi chính họ sẽ là người tạo lập một cơ sở giáo dục, một trường học cho gia đình, dòng họ mình và cả làng nói chung. Không chỉ tạo lập cơ sở vật chất, họ còn là điểm tựa tinh thần cho cả làng, cả địa phương trong việc phấn đấu để thành đạt trong học tập, thành danh trong cuộc sống.

Kết quả của việc tạo lập một cơ sở giáo dục, không khí học hành do những tấm gương thành đạt được đề cao trên bia là những người thành đạt thuộc thế hệ kế tiếp. Cho dù họ chỉ đỗ Trung khoa (Hương cống, Cử nhân) đủ để thi Hội, thi Đình, nhưng cũng tạo lập nên một truyền thống hiếu học cho dòng họ, gia đình. Có thể kể ra những người khai khoa, được khắc tên trên bia của các chi tộc họ Trương đã biến những vùng quê vốn bình yên, lạc hậu trở thành những vùng quê văn hiến, khiến dòng họ bình thường trở thành dòng họ danh gia, vọng tộc được cả vùng kính trọng, ngưỡng mộ như trường hợp của Tiến sĩ Trương Quang Tiên, Trương Đức Quang, hay Tiến sĩ Trương Thì, Trương Quốc Dụng...

Việc nghiên cứu truyền thống văn hóa nói chung, truyền thống giáo dục, khoa cử Nho học nói riêng của một dòng họ qua văn bia Tiến sĩ là một trong những cách thức nhằm khẳng định, làm nổi bật những truyền thống quý báu của cha ông ta, bởi bia Tiến sĩ là nguồn sử liệu quý giá, chân thực, quan trọng phản ánh đa diện nền giáo dục xưa. Bia Tiến sĩ cũng là động lực, là nguồn động viên tạo lập nên những truyền thống đó, là thước đo phẩm chất của mỗi người được khắc tên để từ đó tôi luyện họ trở thành những

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

tấm gương sáng, những viên ngọc quý của truyền thống hiếu học, truyền thống phấn đấu tu dưỡng nhằm đem tài năng xây dựng quê hương, đất nước. Việc nghiên cứu, tìm hiểu hành trạng của các Tiến sĩ trên bia góp phần khẳng định giá trị đặc biệt, độc đáo của bia Tiến sĩ, đồng thời mở ra hướng tiếp cận, nghiên cứu mới cho việc tìm hiểu, đánh giá nền giáo dục Nho học xưa của cha ông ta, từ đó có thể có định hướng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của Di sản tư liệu Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng như tại Văn Miếu Huế.

## TÌM HIỂU CÁC CHỨC QUAN CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐỖ ĐẠI KHOA HỌ TRƯƠNG

*PGS.TS. Hà Mạnh Khoa\**

Theo thống kê, hiện nay người Việt có khoảng 140 đến 180 họ khác nhau. Những họ Việt Nam thường gặp nhất là Nguyễn, Phạm, Phan, Trần, Lê, Vũ/Võ, Trương, Huỳnh/Hoàng... Người cùng mang một họ không có nghĩa là họ có cùng một gốc gác. Tuy không phải là một trong những dòng họ lớn của Việt Nam nhưng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, dòng họ Trương đã có không ít người nổi danh. Trong đó, có nhiều người đỗ đạt cao được “*bảng vàng, bia đá*” ghi danh và được các nhà nước phong kiến trong lịch sử trọng dụng. Theo thống kê của chúng tôi, trong thời kỳ phong kiến, dòng họ Trương đã có 22 người đỗ Đại khoa<sup>1</sup> và được trọng dụng.

---

\* *Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam*

<sup>1</sup> Các số liệu này được trích dẫn từ:

- Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2011.
- Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (2 tập), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà Khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993.
- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
- Phạm Đức Thành Dung, Vinh Cao (chủ biên), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.
- *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1962.
- Cao Xuân Dục, *Quốc triều Đăng khoa lục*, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962.
- Bùi Kim Đính, *Tiến sĩ nho học Thăng Long-Hà Nội*, Nxb Thanh niên, 2010.

**1. Thời Trần (1225 - 1400):** Họ Trương có 3 người đỗ đại khoa, đều giữ trọng trách đặc biệt trong triều đình, đó là:

**1.1. Trương Hanh:** đỗ Đệ nhất giáp kỳ thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232), đời vua Trần Thái Tông. Trương Hanh là người làng Mạnh Tân (Yên Tân), huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng, Hải Dương, nay là xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông làm quan Hàn lâm Học sĩ rồi thăng đến chức Thượng thư. Trương Hanh là người đỗ Đại khoa sớm nhất của vùng Gia Lộc thời đó và cũng là người họ Trương đỗ đạt khoa cử sớm nhất được ghi chép lại trong sử sách.

**1.2. Trương Xán:** người xã Hoàn Bồ, huyện Quảng Trạch, châu Bố Chính (Quảng Bình), đỗ Trại Trạng nguyên cùng với Kinh Trạng nguyên Trần Quốc Lặc khoa Bính Thìn, niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 (1256) đời vua Trần Thái Tông. Trương Xán làm quan đến chức Hàn lâm Học sĩ.

**1.3. Trương Phóng (Trương Tích):** người Thanh Hóa, đỗ Thám hoa lang khoa thi tháng 3 năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long năm thứ 12 (1304) đời vua Trần Anh Tông. Trong kỳ thi này, 3 người đỗ cao nhất là Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (quê Chí Linh - Hải Dương), Bảng nhãn Bùi Mộ (quê Thanh Oai - Hà Nội), Thám hoa Trương Phóng<sup>1</sup>. Trương Phóng được cử làm *Hiệu thư quyền miện sung làm Nhị tư* (đứng thứ 2 trong 4 người ở Tập hiền viện Hiệu lý, giữ việc chỉnh đốn thư tịch).

---

<sup>1</sup> *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr. 88, 89.

**2. Thời Lê (1427 - 1788):** Họ Trương có những người đỗ Đại khoa sau:

**2.1. Trương Đức Quang:** người xã Ngọc Xuyết, huyện Hoằng Hóa, nay thuộc huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502). Ông làm quan Đề hình Giám sát Ngự sử và từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

**2.2. Trương Quang Tiên (1615 - 1677):** người xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên, nay thuộc xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6 (1640). Ông làm quan Đông các Hiệu thư, tước Mai Lâm tử. Sau ông đổi tên là Trương Luận Đạo.

**2.3. Trương Quang Trạch (1641 - ?):** người xã Tông Lỗ, huyện Thạch Hà, nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670), làm quan trải Bộ chánh tỉnh Thanh Hóa, Đề hình Giám sát Ngự sử, Đốc trấn tỉnh Cao Bằng.

**2.4. Trương Hữu Hiệu (1632 - 1696):** người xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn, nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 1 (1676). Ông làm quan Giám sát Ngự sử.

**2.5. Trương Công (1665 - ?):** người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, nay thuộc xã Thanh Tâm, huyện

Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1685). Ông giữ các chức quan như Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư Bộ Công kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Ly Quận công. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thiếu bảo. Sau ông đổi tên là Trương Công Giai.

**2.6. Trương Minh Lượng (1636 - ?):** người xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, nay thuộc xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21 (1700). Ông làm quan Tự khanh.

**2.7. Trương Hữu Thiệu (1687 - ?):** người xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn, nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 14 (1718). Ông trước đỗ khoa Sĩ vọng, làm quan Huân đạo, thăng Giám sát.

**2.8. Trương Thì (1701 - ?):** người xã Nhân Mục Cự, huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721). Ông làm quan Hàn lâm Hiệu thảo.

**2.9. Trương Nguyễn Điều (1685 - ?):** người xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, nay là xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, Hà Nội, trú quán xã Hàn Lạc, huyện Gia Lâm, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên

hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733). Ông làm quan Đề hình Giám sát Ngự sử. Có tài liệu ghi là Trương Hữu Điều.

**2.10. Trương Đình Tuyên (1713 - ?):** người phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 5 (1739). Ông làm quan Hữu Thị lang Bộ Công.

**2.11. Trương Đăng Quỹ (1733 - ?):** người xã Thanh Nê, huyện Chân Định, nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766). Ông giữ các chức quan như Thừa chính sứ, Bồi tụng, Đồng bình chương sự.

**2.12. Trương Phú Duyệt (1476 - ?):** người xã Kim Đâu, huyện Thanh Miện, nay là thôn Kim Trang, xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ nhất (1505). Trương Phú Duyệt làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại.

**3. Thời nhà Mạc (1527 - 1592):** Họ Trương có 3 người đỗ Tiến sĩ như sau:

**3.1. Trương Hữu Phú:** người xã Ngọc Cục, huyện Đường An, nay là thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu, niên hiệu Quang Hoà thứ nhất (1541), làm quan tới chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước An Quận công.

**3.2. Trương Hữu Văn:** người xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, nay là thôn Phao Sơn, xã Cỏ Thành, huyện Chí Linh, Hải Dương. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo thứ 5 (1559), làm quan đến chức Hiến sát sứ.

**3.3. Trương Lỗ (1532 - ?):** người xã Bối Trì, huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ nhị danh (Bảng nhãn), khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1562). Làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang. *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* ghi quê ở xã Bối Trì, huyện Thanh Miện.

**4. Thời Nhà Nguyễn (1802 - 1919):** Họ Trương có 04 người đỗ đại khoa sau:

**4.1. Trương Quốc Dụng:** sinh ngày 5 tháng 12 năm Đinh Ty (1797) tại làng Phong Phú, nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông thi đỗ Tú tài năm 1821. Năm 1825, ông thi đỗ Cử nhân và đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1829). Trương Quốc Dụng làm quan trải Hàn lâm viện Biên tu, Lang trung Bộ Hình, Tư vụ làm việc quân ở quân thứ Phiên An, sau thăng Thượng thư Bộ Hình, Quốc sử Tổng tài, Thống đốc Quân vụ Đại thần quân thứ Hải Yên. Khi mất, Trương Quốc Dụng được truy phong hàm Đông các Đại học sĩ.

**4.2. Trương Đăng Trinh:** sinh năm 1812, quê làng Mỹ Khê, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, là cháu gọi Trương Đăng Quế bằng chú ruột.

Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841) tại trường thi Hương ở Thừa Thiên. Đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1842), được cử làm Hàn lâm viện Biên tu.

**4.3. Trương Ý (1819 - ?):** người phường Thịnh Hào, nay là phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Trương Ý đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842), năm 28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi, niên hiệu Thiệu Trị (1847), được cử giữ chức Chương án.

**4.4. Trương Trung Thông (1872 - ?):** người xã Đan Chế, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Trương Trung Thông đỗ Cử nhân năm Đinh Dậu, đỗ Phó bảng năm Canh Tuất niên hiệu Duy Tân thứ 4 (1910), từng giữ các chức vụ Thừa biện Bộ Công, hàm Tu soạn.

## 5. Nhận xét

5.1. Trong số 22 vị họ Trương đỗ Đại khoa qua các thời kỳ, ta thấy số lượng ở các địa phương như sau: Hải Dương: 5 người; Thanh Hóa: 5 người; Hà Nội: 4 người; Hà Tĩnh có 3 người; Hà Nam có 2 người; Thái Bình, Quảng Bình, Quảng Ngãi mỗi nơi có 1 người. Như vậy, số lượng người họ Trương đỗ Đại khoa có nhiều nhất là ở các tỉnh Hải Dương, Thanh Hóa, Hà Nội, Hà Tĩnh.

5.2. Đây là một trong những dòng họ hiếm hoi của Việt Nam đạt cả 2 trong 3 danh vị cao nhất của khoa cử thời phong kiến cùng trong thời Trần. Đó là Trạng nguyên Trương Xán và Thám hoa Trương Phóng.

5.3. Về quan văn cao nhất là Trương Đăng Quỳ được giữ chức Bồi tụng, thực chất là Á tướng, đứng sau Tế tướng. Thời Trung hưng, khi các chúa Trịnh cầm quyền, mới đặt quan Bồi tụng bên Phủ đường. Có thể, cùng một lúc, có từ 3 đến 4 viên, đều giữ bản chức mà mang hàm để dự vào chính sự dưới chức Tham tụng. Sự chọn dùng chức này đều do tự ý chúa quyết định, không cứ theo phẩm chức nào. Các đời sau đều noi theo, thành chế độ nhất định. Công việc chính của Bồi tụng là giúp Tham tụng bàn định các công việc nên làm, cùng là hội đồng với quan Thiêm sai để hỏi xét những tờ khai kêu lên.

5.4. Đa số họ được cử giữ ngạch quan văn, chỉ có 1 người đảm nhiệm cả ngạch võ là Trương Quốc Dụng.

5.5. Nhiều người giữ chức Thượng thư như Trương Hanh, Trương Công Giai, Trương Phu Duyệt, Trương Hữu Phi, Trương Quốc Dụng...

Thượng thư được đặt từ thời nhà Lý, đến đời Trần, niên hiệu Đại Khánh (1314 - 1323) và Quang Thái (1388 - 1398) mới chia ra Thượng thư các Bộ.

Thời Lê, lúc đầu mới có 2 Bộ (Lại và Lễ), đến đời Vua Lê Nghi Dân (1459) mới đặt đủ 6 bộ, nhưng phải đến đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) mới đặt đủ Thượng thư của 6 bộ và ban cho ấn bộ. Thượng thư là chức quan đứng đầu các bộ, quan chế đời Hồng Đức và Bảo Thái đều trật hàm tòng Nhị phẩm.

5.6. Những người giữ chức Thị lang là: Trương Đình Tuyên, Trương Lỗ...

Đời Lý buổi đầu đặt quan, đã có những chức Trung thư Thị lang và Thị lang các Bộ, nhưng [các bộ] không đặt đủ. Đời Trần theo quan chế nhà Lý, đặt đủ Thị lang ở bộ. Đến đầu đời Lê đặt Tả - Hữu Thị lang, thuộc các sảnh Hoàng môn, Môn hạ, mà chưa chia đặt 6 bộ. Thời Thánh Tông, khoảng đầu niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1470), đặt 6 bộ, thì mới có đủ Tả - Hữu Thị lang, làm Phó cho Thượng thư, phẩm trật ở vào hàng Tòng tam phẩm. Về sau các đời noi theo cho đến cuối triều Lê.

Đến thời Minh Mệnh (1820 - 1840) nhà Nguyễn, đặt Thị lang, nhưng ban đầu gọi là Thiêm sự, sau đổi làm Thị lang (Tả, Hữu). Thị lang thời Nguyễn có chức nhiệm giúp Tham tri (Tả, Hữu) phụ trách một số ty trong mỗi bộ. Tả - Hữu Thị lang có hàm Chánh tam phẩm văn giai.

5.7. Những người giữ chức danh trong Hàn lâm viện là: Trương Hanh, Trương Xán, Trương Thì, Trương Quang Tiễn, Trương Lỗ, Trương Đăng Trinh...

Hàn lâm viện có từ thời nhà Lý, nhưng mới chỉ đặt chức Học sĩ. Nhà Trần noi theo, lại đặt thêm chức Hàn lâm Phụng chỉ, chức vụ rất trọng, thường dùng Thái sư, Mật viện kiêm giữ. Công việc của Hàn lâm Phụng chỉ là soạn đặt tờ chiếu thay vua. Trải qua các triều, những người giữ chức ấy đều là nhà Nho nổi tiếng về văn học.

Nhà Lê lúc mới dựng nước vẫn đặt các quan Hàn lâm viện, có những chức Phụng chỉ Học sĩ, Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm. Sau lại đặt Đại học sĩ làm quan Viện trưởng. Lê Thánh Tông định lại

quan chế, bãi chức Đại học sĩ mà đặt các chức Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, phẩm trật ở hàng Chánh tứ phẩm trở xuống. Chức Học sĩ bắt đầu có từ đời Lý. Đời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) đã đặt Học sĩ các điện. Nhà Trần vẫn theo quan chế nhà Lý, nhưng đặt thêm những chức Kinh diên Đại học sĩ, Nhập thị Học sĩ, Thiên chương Học sĩ. Lê Thái Tổ lúc đầu cũng đặt chức Học sĩ, nhưng còn thuộc vào Hàn lâm viện. Đến đời vua (Lê) Thánh Tông định lại quan chế, lại đặt Học sĩ các điện. Lại đặt các chức Đông các Đại học sĩ và Đông các Học sĩ, phẩm trật ở hàng Chánh tứ phẩm.

5.8. Những người giữ chức Ngự sử: Trương Đức Quang, Trương Quang Trạch, Trương Hữu Hiệu, Trương Nguyễn Điều...

Ngự sử đài được đặt ra từ đời Trần, với những chức như: Thị ngự sử, Giám sát Ngự sử, Ngự sử Trung tán, Ngự sử Trung thừa, Ngự sử Đại phu, Chủ thư Thị ngự sử.

Đời Lê sơ, vẫn đặt Ngự sử đài, có các chức: Thị Ngự sử, Trung thừa, Phó trung thừa, Giám sát Ngự sử, Chủ bạ; về sau đặt thêm Đô Ngự sử, Phó Đô Ngự sử, Thiêm đô Ngự sử, cùng Ngự sử Đại phu làm Trưởng quan của đài.

Đời Thánh Tông định lại quan chế, chỉ đặt Đô ngự sử, Phó Đô Ngự sử, Thiêm đô Ngự sử, Giám sát Ngự sử và Giám sát Ngự sử các đạo. Thời Trung hưng về sau đều noi theo không đổi.

Chức vụ Ngự sử đài là: *Đàn hặc các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự*

hiện thời có thiếu sót, đều được xét hoặc trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty, và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở Kinh ỨC HIẾP, về người cai quản hà lạm.<sup>1</sup> Vì thế, Ngự sử đài có chức trách rất trọng, nhằm giữ gìn phong hóa, pháp độ, nên cũng gọi là quan Phong (phong hóa), hiến (pháp độ), Đài quan hoặc Ngôn quan.

Quan chế đời Hồng Đức cho Đô Ngự sử trật hàm Chánh tam phẩm, Phó Đô Ngự sử hàm Chánh tứ phẩm, Thiêm đô Ngự sử hàm Chánh ngũ phẩm và Giám sát Ngự sử hàm Chánh thất phẩm. Quan chế thời Bảo Thái cũng như vậy, nhưng cho Phó Đô Ngự sử và Thiêm đô Ngự sử vào cuối hàng Thị lang.

Ngoài ra, những người họ Trương đỗ Đại khoa còn có được cử nhậm chức các địa phương như: Trương Quang Trạch, Trương Quang Trạch, Trương Hữu Hiệu, Trương Hữu Văn và được cử đi sứ như Trương Đức Quang...

Lược qua một vài chức quan quan trọng trong bộ máy chính quyền thời phong kiến mà người đỗ Đại khoa dòng họ Trương được cử giữ, qua đó có thể thấy được những đóng góp, công hiến quan trọng của họ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Những công hiến của dòng họ Trương với lịch sử dân tộc xứng đáng được chúng ta tôn vinh, biết ơn.

Hà Nội, tháng 5 năm 2014

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 585.

## TÌM HIỂU TINH THẦN HIẾU HỌC CỦA HỌ TRƯƠNG LÀNG NHÂN MỤC CỰU QUA HỆ THỐNG CÂU ĐỐI THỜ Ở TỪ ĐƯỜNG

PGS.TS. Nguyễn Tá Nhi\*

Họ Trương ở làng Nhân Mục Cựu, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín là một danh gia thế phiệt ở trấn Sơn Nam thời xưa. Hiện trong kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm ở Hà Nội còn lưu giữ cuốn Gia phả họ Trương ở làng Nhân Mục Cựu. Sách có tên là *Trương thị gia phả*, mang kí hiệu A.793, khổ 20x30cm, gồm 182 trang, viết bằng chữ Hán chân phương dễ đọc. Đầu sách có lời tựa viết bằng chữ Hán cho biết các chi tộc họ Trương làng Nhân Mục Cựu vào dịp tết Thượng nguyên năm Mậu Thân, tức ngày 15 tháng giêng năm 1908 hội họp tại nhà thờ bàn định biên soạn lại gia phả, đặt tên là *Trương gia phả lục*. Sách viết: “*Than ôi! Tổ tiên chi họ ta chọn đất này xây dựng cơ nghiệp bền vững, có được gia phong hiếu để hòa mục, có được đức hạnh thuần phác thanh cần. Những thứ tổ tiên ta để lại là tấm lòng nhân hậu, những việc tổ tiên ta đã làm đều là trung nghĩa...*”.

Sách ghi chép hành trạng của 13 đời họ Trương làng Nhân Mục Cựu, nhiều đời thi đỗ, làm quan to trong triều. Đỗ đạt làm quan thì nhiều dòng họ trong cả nước có được

\* Viện Nghiên cứu Hán Nôm

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

song nhiều đời hưởng phúc trời cho được sống khỏe, sống thọ thì ít họ tộc nào trong cả nước sánh kịp, như:

*Đời thứ 13*, cụ Trương Ngọc Nhuận hưởng thọ 93 tuổi

*Đời thứ 12*, cụ Trương Hoàng Nghị hưởng thọ 84 tuổi.

*Đời thứ 11*, cụ Trương Đức Nhuận hưởng thọ 82 tuổi.

*Đời thứ 10*, cụ Trương Đức Khoan hưởng thọ 84 tuổi.

*Đời thứ 9*, cụ Trương Phúc Hiền, gia phả ghi là không rõ tuổi thọ.

*Đời thứ 8*, cụ Trương Phúc Tuy hưởng thọ 89 tuổi.

*Đời thứ 7*, cụ Trương Đình Nghệ hưởng thọ 82 tuổi.

*Đời thứ 6*, cụ Trương Nguyên Trinh hưởng thọ 82 tuổi.

Cụ Nguyên Trinh còn có tên gọi khác là Trương Đình Nghĩa, tên húy là Thi, thuở nhỏ thông minh mẫn tiệp, học giỏi nổi tiếng trong vùng. Năm Tân Sửu (1721) niên hiệu Bảo Thái thứ 2 đời Lê Dụ Tông, ông tham dự kỳ thi Hội ở kinh thành Thăng Long, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. Dòng họ Trương ở làng Nhân Mục Cựu suy tôn là tổ khai khoa của dòng họ.

Bản *Gia phả họ Trương* cũng ghi chép được thơ văn của nhiều vị trong dòng họ. Đặc biệt, người biên soạn đã dụng công sao lục toàn bộ hệ thống câu đối thờ tự ở trong nhà thờ Đại tông và các chi Tiểu tông trong họ. Theo con số thống kê bước đầu của chúng tôi, gia phả ghi lại được hơn một trăm đôi câu đối và hàng chục bức đại tự. Toàn bộ câu đối, đại tự đều được viết bằng chữ Hán, nội dung phong phú, ý tứ sâu sắc. Ngoài việc tán thán công đức của thế hệ tiền bối và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của con cháu

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

đôi với tổ tiên ông bà, hệ thống câu đối thờ trong từ đường họ Trương làng Nhân Mục Cựu còn thể hiện tinh thần hiếu học của một dòng họ có truyền thống khoa bảng. Tinh thần hiếu học đó được thể hiện qua các đôi câu đối ở những nội dung sau:

**1. Vươn lên từ gia cảnh bần hàn**

Ngày đầu tiên đến lập nghiệp ở đất Nhân Mục Cựu, các cụ trong dòng họ Trương sống bằng nghề làm ruộng. Đàn ông thì lo việc đồng áng, trồng rau trồng lúa, đàn bà thì lo việc canh cửi thêu thùa. Đọc câu đối nhà thờ họ Trương, người đọc tưởng chừng vẫn nghe rõ lách cách tiếng thoi dệt cửi:

池有菜根香未散  
家傳機杼響如新

Phiên âm:

Trì hữu thái căn hương vị tán

Gia truyền cơ�� trĩ hưởng như tân.

*Nghĩa là:*

*Ao nhà còn đằm rễ rau, hương vị còn chưa tan hết;*

*Trong nhà có thoi dệt cửi, tiếng động nghe như đầu dây.*

Tác giả câu đối dùng từ *thái căn* (rễ rau) để miêu tả cảnh nhà. Theo quan niệm của người xưa, rễ rau quả là thứ vô vị, vô bổ song nhà nghèo đói quá không thể không sử dụng. Trước đây, có học giả đã viết sách “*Thái căn đằm*” để miêu tả về cảnh sống lam lũ của người dân quê. Các cụ trong gia tộc họ Trương làng Nhân Mục Cựu cũng dùng từ

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

thái căn này để nhắc nhở cho con cháu đời sau biết về cảnh lập nghiệp gian nan, nhờ đó mà chịu thương chịu khó học tập, vượt lên trong khó khăn.

Hoặc như câu:

雨餘萍色侵簾翠  
風送花香入座清

Phiên âm:

Vũ dư bình sắc xâm liêm thúy  
Phong tống hoa hương nhập tọa thanh.

Nghĩa là:

Sau cơn mưa màu lá bèo ánh màu xanh lên chiếc rèm cửa  
Gió thổi đưa hương thơm của hoa lá vào chỗ ngồi  
thanh bạch.

Thực là tài tình, cảnh nhà thanh bạch ở hương thôn ngày ấy được tác giả họ Trương biên soạn câu đối vẽ ra rất có ý vị, cho thấy chủ nhân đã từng thả bèo nuôi lợn. Ngày trước người nông dân Việt Nam sống ở nông thôn đã từng làm kinh tế theo phương thức vườn - ao - chuồng. Ao nhà thả bèo làm thức ăn nuôi lợn. Sau cơn mưa ánh nắng mặt trời soi xuống ao bèo đã hắt ánh sáng của lá bèo xanh non mơn mớn in lên chiếc rèm của gian nhà.

Gia cảnh thanh bạch như thế song chủ nhân của ngôi nhà lại chứa đầy sách vở bút nghiên trong nhà, chẳng thế mà sau mỗi cơn mưa tầm tã, chủ nhân chỉ lo cho số sách quý giá đó bị ẩm ướt:

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

雨餘窗竹圖書潤  
風過瓶梅筆硯香

Phiên âm:

Vũ dư song trúc đồ thư nhuận  
Phong quá bình mai bút nghiên hương.

Nghĩa là:

Mưa dầm đọng nước vào cây trúc trên màn khiến cho  
sách vở ẩm ướt;  
Gió thổi đập vào cành mai trên lọ mực bình làm cho bút  
nghiên tỏa hương thơm.

**2. Sách vở là sản nghiệp của gia đình**

Thân phận người học trò nghèo sống ở nông thôn ngày trước chỉ có thứ tài sản quý giá duy nhất là bút nghiên đèn sách. Do vậy mà chúng ta thấy gia tộc họ Trương làng Nhân Mục Cựu đã từng coi kinh sử là thứ ruộng màu mỡ để con cháu canh tác.

經史作良田子種孫耕無欠歲  
文章傳舊業筆花墨雨有豐年

Phiên âm:

Kinh sử tác lương điền, tử chủng tôn canh vô khiếm tuế  
Văn chương truyền cựu nghiệp, bút hoa mặc vũ hữu phong niên.

Nghĩa là:

Kinh sử ấy là ruộng tốt, con cày cháu cấy chẳng để hoang  
hóa năm nào

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

*Văn chương nghiệp cũ lưu truyền, mực thâm bút hoa ắt có ngày gặt hái.*

Thi thư kinh sử đã là tài sản quý giá rồi thì họ sẽ để lại cho con cháu đời sau trân trọng giữ lấy:

詩書傳家寶  
春秋歷世尊

Phiên âm:

Thi thư truyền gia bảo  
Xuân thu lịch thế tôn.

Nghĩa là:

*Thi thư là thứ gia bảo truyền lại  
Trải qua năm tháng các đời con cháu cần coi trọng.*

Thi thư là tài sản quý giá giúp cho dòng họ phát đạt phồn vinh, con đàn cháu đống phát triển nên thế hệ sau cần phải phân chia ra các chi họ. Khi tách chi phân họ, thì Thi thư vẫn được coi là thứ tài sản cần được phân chia:

詩書舊業愛長引  
杏橘餘香更別傳

Phiên âm:

Thi thư cựu nghiệp ái trường dẫn  
Hạnh quất dư hương cánh biệt truyền.

Nghĩa là:

*Cơ nghiệp cũ Thi thư sẽ truyền lại mãi mãi  
Hương thơm của quất hạnh cũng cần được phân chia  
riêng ra.*

Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

**3. Khởi sắc rèn tập thành tài**

Nếu chỉ ham thích đèn sách thì không đủ, mà phải là siêng năng, cần mẫn, chịu thương chịu khó qua nhiều thế hệ mới thành tài được.

奕世辛勤起屋  
曾聞駟馬耀門

Phiên âm:

Dịch thế tân cần khởi ốc  
Tăng văn tứ mã diêu môn.

Nghĩa là:

*Nhiều đời chịu khó cần mẫn xây nhà  
Để có lúc xe bốn ngựa kéo làm rạng rỡ gia môn.*

Sự *tân cần* chịu thương chịu khó của dòng họ Trương trải qua *dịch thế* nhiều đời, cụ thể là tám đời tính từ cụ Triệu tổ Trương Ngọc Nhuận đến đời cụ Hoàng giáp Trương Thi. Sự *tân cần* ấy có khi được tác giả soạn thảo câu đối thờ trong từ đường họ Trương ở làng Nhân Mục Cựu cho biết cụ thể việc làm tích cực là buộc tóc của mình vào giường để chống buồn ngủ.

尚有床頭一束  
至今餘澤猶存

Phiên âm:

Thượng hữu sàng đầu nhất thúc  
Chí kim dư trạch do tồn.

Nghĩa là:

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

*Chỉ có một năm tóc buộc ở đầu giường  
Mà đến nay có được phúc trạch dồi dào.*

Người xưa sống cuộc đời lam lũ, suốt ngày tất bật lo liệu cơm ăn áo mặc, tối về mới có điều kiện chong đèn đọc sách, vì thế mà đôi mắt cay xè cứ muốn nhắm lại. Do vậy mà các chàng thư sinh nghiệp ngập sách đèn đã nghĩ ra cách buộc tóc mình vào đầu giường để chống buồn ngủ, để đọc sách được nhiều hơn. Tâm gương hiếu học của gia tộc họ Trương làng Nhân Mục Cựu đã được ghi lại để răn dạy cho con cháu đời sau.

Cũng nhờ vào sự khắc khổ rèn tập ấy mà gia tộc họ Trương đã có được cơ ngơi to lớn, danh tiếng lẫy lừng.

詩書世業傳孫子  
科宦家聲樹井疆

Phiên âm:

Thi thư thế nghiệp truyền tôn tử  
Khoa hoạn gia thanh thụ tinh cương.

Nghĩa là:

*Cơ nghiệp Thi thư của nhiều đời truyền cho con cháu  
Danh tiếng của gia đình khoa bảng lẫy lừng khắp xóm làng.*

Biểu hiện cao nhất của đức hiếu học là siêng năng, cần mẫn, chăm chỉ học hành, miệt mài đèn sách. Ham học hỏi, thích hiểu biết là để tích lũy tri thức, tiếp thu kinh nghiệm của người xưa. Thực sự, hiếu học để có đủ tri thức vượt qua các kỳ khảo hạch của triều đình để có được học vị ông Nghè ông Cống, tương lai có thể đảm đương những

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai... → →

trọng trách mà nhà nước giao cho. Khi đã được giữ một chức vụ nào đó, nghĩa là ra làm quan giúp đời thì ở trong từ đường họ Trương làng Nhân Mục Cựu chúng ta lại tìm thấy câu đối nhắc đến đạo làm quan.

Người xưa quan niệm rằng, người làm quan muốn làm tốt nghĩa vụ trung, hiếu thì phải có đủ ba đức tính *Thanh, Thiện, Cần*. Đó là phải thanh liêm, cẩn trọng, siêng cần.

清勤慶澤培先券  
忠孝聲風引後昆

Phiên âm:

Thanh cần khánh trạch bồi tiên khoán  
Trung hiếu thanh phong dẫn hậu côn.

Nghĩa là:

*Thanh liêm, siêng cần là phúc trạch bồi chắc thêm lời dạy  
của tiên tổ ngày trước  
Trung thành hiếu thảo lập thành gia phong dẫn dắt cháu  
con đời sau.*

Cần cù, hiếu học là tốt song phải có mục đích chính đáng rõ ràng. Được thế thì tinh thần hiếu học mới được duy trì bền bỉ, không phải chỉ là một đời người, mà còn phải là của một dòng họ, của cả nhiều thế hệ trong cả dòng họ. Đó là thông điệp mà hệ thống câu đối thờ trong từ đường họ Trương làng Nhân Mục Cựu, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội muốn nhắc nhở con cháu đời sau./.

## ĐÔI NÉT VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG HỌ TRƯƠNG QUÊ Ở HÀ NAM

*Mai Khánh\**

Hà Nam là một tỉnh ở phía nam đồng bằng Sông Hồng, gồm 6 đơn vị hành chính: thành phố Phủ Lý và 5 huyện: Bình Lục, Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân, Thanh Liêm. Từ xưa, Hà Nam đã nằm ở vị trí thuận lợi trong mạng lưới giao lưu kinh tế, văn hóa với đường thiên lý, Quốc lộ 1A xuyên Việt chạy qua, mạng lưới sông ngòi chằng chịt, chủ lưu là sông Hồng, sông Đáy, sông Châu, gắn Hà Nam với kinh thành Thăng Long, hành cung Thiên Trường và hành lang giao thoa Nam - Bắc, Đông - Tây. Gần 60 năm (1831 - 1890), Hà Nam khi ấy là phủ Lý Nhân thuộc tỉnh Hà Nội, nằm giữa hai trường thi Hương lớn: Thăng Long, Hà Nội (Bắc), Thiên Trường, Nam Định (Nam). Điều kiện vị trí địa lý, lịch sử, văn hóa có tác động, ảnh hưởng đến truyền thống nói chung và học hành, khoa cử nói riêng của các thế hệ nhân dân Hà Nam. Song yếu tố quyết định vẫn do con người mà người khai sáng giữ vai trò, vị thế hết sức quan trọng. Nói đến truyền thống hiếu học, đỗ đạt của dòng họ Trương ở Hà Nam, không thể không nói đến sự ảnh hưởng của môi sinh văn hóa, trong quan hệ với các dòng họ khác, với các chi họ Trương trên cả nước. Tham luận này không đi sâu vào các vấn đề đó, mà chỉ phác họa đôi nét về truyền thống hiếu học, đỗ đạt qua một số đại

\* Nguyên Giám đốc Bảo tàng Tỉnh Hà Nam

diện dưới chế độ phong kiến và chính thể Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Cuốn *Trương thế gia ký* - gia phả họ Trương, hiện do dòng họ Trương ở xã Thanh Tâm, Thanh Liêm, Hà Nam lưu giữ cho biết: Thủy tổ là cụ Trương Công Tào vốn là người ở phương Bắc di cư sang Việt Nam đầu thế kỷ XV, đến đời vua Lê Thánh Tông được ban quan điền, cụ chọn phần đất ở xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam, nay là xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, Hà Nam để định cư. Qua những thông tin chúng tôi có được, đây là cuốn gia phả duy nhất và đáng tin cậy cung cấp tư liệu về thủy tổ họ Trương ở Hà Nam. Như vậy, có thể nói truyền thống học hành, đỗ đạt của dòng họ Trương ở Hà Nam được khởi đầu kể từ khi cụ thủy tổ Trương Công Tào về định cư trên đất xã Thiên Kiện, Thanh Liêm. Hơn nữa, truyền thống này vốn được bắt đầu từ nhiều thế kỷ trước đó, qua đó gắn kết giữa các tộc họ Trương trong cả nước cùng nhau góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống học hành.

Nhà khoa bảng trong nền khoa cử Hán học đầu tiên của Hà Nam là **Trương Công Giai**. Ông là con trai cả của cụ Trương Chí Tường (1635 - 1699) - tổ thứ 8 của dòng họ Trương ở xã Thiên Kiện, nay là xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, Hà Nam. Trương Công Giai sinh ngày mùng 9 tháng 11 năm Ất Tỵ (1665), mất ngày 8 tháng 12 năm Mậu Thân (1728). Từ thuở niên thiếu, ông đã rất thông minh, đọc ít hiểu nhiều, giỏi văn thơ, kinh sử, có tài thao lược quân sự. Trong vùng gọi Trương Công Giai là thần

đồng. Với tài năng ấy, năm 20 tuổi ông đã đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685), triều vua Lê Hy Tông. Tên ông đứng thứ nhất hàng Tam giáp, ông là một trong số ít người đỗ Tiến sĩ dưới 22 tuổi của nước ta dưới thời phong kiến. Sau khi đỗ đạt, Trương Công Giai làm quan trong triều từng giữ chức Thượng thư bộ Hình, tước Lý Quận công, khi mất, nhà vua tặng hàm Thiếu bảo. Ông cũng được cử giữ chức Tế tửu trông coi Văn Miếu - Quốc Tử Giám, là 1 trong 5 vị Tế tửu người Hà Nam từ thời Lê Trung hưng đến Nguyễn<sup>1</sup>.

Nhà khoa bảng họ Trương thứ hai của Hà Nam là Trương Minh Lượng, sinh năm 1636. Thân sinh của ông là Trương Minh Thành - tổ thứ nhất của chi họ Trương thôn Nguyễn Xá, xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên. Ông Trương Minh Thành lại là con của cụ Trương Chí Tín - tổ đời thứ 7 họ Trương ở xã Thiên Kiện. Cụ Tín cũng chính là bố của Trương Chí Tường - ông nội Tiến sĩ Trương Công Giai. Như vậy, Trương Minh Lượng và Trương Công Giai có chung ông nội, cùng gốc khác chi.

Trong nền khoa cử Hán học, Trương Minh Lượng là người Hà Nam đỗ đạt khi tuổi đã cao. Không có tư liệu nào cho biết vì sao năm 65 tuổi ông mới đi thi và đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa 2 (1700), triều vua Lê Hy Tông. Ông làm

quan đến chức Tế tửu, tác phẩm hiện còn là 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Điều đáng quan tâm, cụ Trương Minh Lượng lại chính là ông ngoại của nhà bác học Lê Quý Đôn. Theo thần phả đình làng Khả Duy, xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam, Lê Quý Thứ<sup>1</sup> lúc cơ hàn đã tìm đến nhà cụ Nghè Hoàng Công Bảo ở làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên xin làm người ở. Vốn tính ham học, Lê Quý Thứ nhiều lần nghe lén thầy giảng bài, thậm chí lấy trộm bài của học trò ra xem và có lúc còn chữa cả bài cho họ. Sự việc bị phát giác, nhưng cụ Nghè không phạt lại còn cho Thứ theo học như các học trò trong lớp. Thấy sức học của Lê Quý Thứ, một thời gian sau, cụ Bảo đã biên thư cho con rể là Tiến sĩ Trương Minh Lượng nhờ giúp đỡ. Được theo học ở Thăng Long, năm Canh Tý (1720), Lê Quý Thứ đỗ Hương cống, rồi vào học ở Quốc Tử Giám. Gia đình Trương Minh Lượng rất thương yêu và khâm phục tài năng Lê Quý Thứ, nên có ý chọn ông làm con rể. Năm Giáp Thìn (1724) niên hiệu Bảo Thái 4, triều vua Lê Dụ Tông, Lê Quý Thứ đỗ Tiến sĩ, làm quan tại Viện Hàn lâm, cũng là năm ông kết duyên cùng Trương Thị Ích - con gái thứ ba của Trương Minh Lượng. Ngày mùng 2 tháng 8 năm Bính Ngọ (1726), bà Trương Thị Ích sinh con trai đầu lòng là Lê Quý Đôn. Cùng năm này, ông Lê Quý Thứ được bổ nhiệm giữ chức Cấp sự trung Bộ Hình.

<sup>1</sup> Trong sách *Đăng khoa lục*, Lê Quý Thứ còn được gọi là Lê Phú Thứ hay Lê Trọng Thứ.

<sup>1</sup> Theo *Trương thế gia ký, Nhân vật lịch sử, văn hóa Hà Nam*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội, 2000, tr. 179.

Ngoài hai người họ Trương đỗ Đại khoa trên, hiện nay mới chỉ sưu tầm được tư liệu về 2 vị cử nhân họ Trương, người Hà Nam thời Nguyễn. Đó là: Trương Như Khuê, người thôn Phù Tải, xã An Đổ, huyện Bình Lục, đỗ năm Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868) tại trường thi Hương Nam Định và Trương Huyền, người thôn Bạch San, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, đỗ năm Giáp Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ 27 (1874), tại trường thi Hương Hà Nội, ông được bổ giữ chức Tri huyện. Ngoài ra, bia Văn từ huyện Duy Tiên hiện ở trên núi Đọi, xã Đọi Sơn, Duy Tiên cho biết vẫn tất hai vị Trương Duy Thời xã Nguyễn Xá và Trương Văn Huyền xã Bạch Sam đỗ Ngự công, Công cử, chưa rõ vào thời nào.

Ngày nay, noi gương tổ tiên, tiếp nối truyền thống hiếu học, nhiều người họ Trương trên mảnh đất Hà Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học và hoạt động nghệ thuật. Chúng tôi giới thiệu tóm tắt một số gương mặt tiêu biểu:

1. Phó Giáo sư, Nhà giáo ưu tú Trương Đình Nguyên, sinh năm 1931, quê quán thôn Thổ Ốc, xã Nhân Hưng, huyện Lý Nhân. Ông nguyên là Chủ nhiệm khoa Trung văn trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội. Hiện nay là Phó Giám đốc Học viện Phật học, Chủ tịch Hội đồng ngành Ngữ văn Trung Quốc của Bộ Giáo dục - Đào tạo. Trương Đình Nguyên là một trong những chuyên gia hàng đầu về văn học cổ, trung đại Trung Quốc, đã chủ trì một số công trình quan trọng như: *Ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc* (đề tài cấp Bộ), *Giáo trình Hán - Nôm, Hán ngữ cổ đại, Thơ*

*Nguyễn Khuyển, Thơ văn Ngô Thời Nhậm*. Ông còn là nhà nghiên cứu có uy tín về Phật học, Nho giáo và Đạo giáo.

2. Tiến sĩ Kinh tế Trương Văn Phúc sinh năm 1946, quê quán xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng. Ông hiện là Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin - Thống kê, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, từng làm chủ nhiệm một số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ và hợp tác quốc tế và là tác giả hoặc chủ biên nhiều công trình về thống kê học.

3. Phó Giáo sư, Tiến sĩ Tâm lý học, Thiếu tướng Trương Thành Trung, sinh năm 1951, quê quán xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân. Ông là Phó Giám đốc Học viện Chính trị quân sự. Ông đã tham gia nghiên cứu 01 đề tài khoa học cấp Nhà nước, 5 đề tài cấp Bộ, nhiều đề tài cấp học viện, có trên 40 công trình và bài báo khoa học đã công bố.

Trên đây là ba gương mặt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Trong hoạt động văn học nghệ thuật, một số người con họ Trương Hà Nam thành danh được đồng nghiệp kính nể:

1. Giảng viên, Nhạc sĩ Trương Ngọc Toán, sinh năm 1935, quê quán huyện Thanh Liêm, hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam, chuyên sáng tác khí nhạc cho đàn Piano, từng giảng dạy tại khoa lý luận sáng tác Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nhà lý luận, phê bình nghệ thuật nhiếp ảnh, hội viên Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam, Liên đoàn nghệ thuật nhiếp ảnh quốc tế (FIAP) Trương Đức Anh, sinh năm 1945, quê quán thôn Thổ Ốc, xã Nhân Hưng, huyện Lý

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Nhân. Ông nguyên là Phó Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam, tham gia biên soạn công trình *Lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam*.

3. Nhà thơ Trương Hữu Lợi, hội viên hội Nhà văn Việt Nam, sinh năm 1948, quê quán xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân, ông chuyên tâm về thơ thiếu nhi, đã xuất bản nhiều tập thơ.

4. Đạo diễn Trương Tuấn Dũng, sinh năm 1955, quê quán xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm, hội viên các Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam, Hội Nghệ sĩ Điện ảnh Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, đã đạo diễn nhiều phim tài liệu và một số phim truyện ngắn được đánh giá cao.

Đôi nét về các nhà khoa bảng họ Trương Hà Nam xưa, nay, ngõ hầu đề gợi lên về truyền thống hiếu học, học giỏi, đỗ đạt của một dòng họ nói riêng và tỉnh Hà Nam nói chung, để tự hào và vươn tới.

*Tháng 4/2014*

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai... → →

## **TÌM HIỂU DANH NHÂN TRƯƠNG HÁN SIÊU VÀ DÒNG HỌ TRƯƠNG Ở NINH BÌNH**

*Nguyễn Xuân Khang\**

Trương Hán Siêu (張漢超) (? - 1354) tên tự là Thăng Phủ, hiệu Độn Tẩu. Ông sinh ra tại làng Phúc Am, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên, nay là phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Theo các tư liệu dân gian, Trương Hán Siêu mồ côi cha từ thuở nhỏ. Ông sống cùng với mẹ. Thuở niên thiếu, ông sớm bộc lộ tư chất thông minh, sáng láng. Khoảng năm 1285, khi vua tôi nhà Trần lui về Trường Yên xây dựng hành cung chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, tại đây ông gặp được Trần Quốc Tuấn. Nhận thấy tài năng của Trương Hán Siêu, Trần Quốc Tuấn đã thu nhận ông trở thành nhân sĩ dưới trướng của Ngài. Sau này, ông đảm trách vị trí “*thư nhi*” (như thư ký riêng - giúp việc cho Trần Quốc Tuấn).

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ 3, năm 1308, ông được vua Trần Anh Tông phong làm Hàn lâm Học sĩ. Theo tác phẩm *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên* của Nguyễn Tử Mẫn thì Trương Hán Siêu đỗ Thái học sinh nhưng trong hệ thống văn bia và các nguồn tư liệu cổ sử khác, chúng tôi không thấy ghi chép về vấn đề này.

Năm 1326, dưới triều vua Trần Minh Tông, Trương Hán Siêu được bổ nhiệm chức Hành khiển. Đến năm 1339,

---

\* *Giám đốc Bảo tàng tỉnh Ninh Bình*

ông được giao chức Hữu ty Lang trung. Năm 1342, ông chuyển sang làm Tả ty Lang trung kiêm Kinh lược sứ xứ Lạng Giang (vùng Lạng Sơn, Bắc Giang). Năm 1345, ông được sung chức Tả Giám nghị Đại phu. Đến năm 1351, ông được thăng đến Tham tri Chính sự (chức quan tương đương với Thượng thư sau này).

Tháng 9 năm 1353, quân Chiêm Thành quấy nhiễu vùng Hóa Châu (nay là Thừa Thiên Huế), triều đình cử ông thống lĩnh quân Thần Sách đi đánh. Đến tháng 11 năm 1354, biên thùy ổn định, ông cáo bệnh về quê, nhưng gần tới kinh thành thì mất. Sau này, vua Trần Dụ Tông truy tặng ông chức Thái bảo.

Từ một thiếu niên anh dũng, sáng dạ, bằng tài năng và phẩm chất của mình, Trương Hán Siêu đã vươn lên lập thân, lập nghiệp. Điều này được minh chứng bởi những chức vụ quan trọng ông từng đảm nhiệm trong triều đình, cho thấy sự tin cậy, tín nhiệm của các vua Trần dành cho ông. Thành công trong việc khôi phục lại ổn định cho vùng Hóa Châu càng chứng tỏ tài năng, phẩm chất làm quan của Trương Hán Siêu. Ngoài sự nghiệp làm quan, Trương Hán Siêu còn là người thầy, nhà thơ. Các tác phẩm văn học của ông chủ yếu ở những thể loại như văn bia, thơ, phú, trong đó, nổi tiếng nhất là bài *Bạch Đằng giang phú*... Tuy hiện nay chúng ta mới tiếp cận được một lượng nhỏ song qua đó có thể thấy được sự tài năng của Trương Hán Siêu.

Nghiên cứu cuộc đời, sự nghiệp của Trương Hán Siêu, chúng ta có thể khái quát một số vấn đề sau:

1. Về những đóng góp cho sự phát triển của nhà nước phong kiến đương thời: Trương Hán Siêu là một trong những người đặt nền tảng chính trị và pháp luật cho triều đình phong kiến. Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn là hai đại thần được giao trọng trách biên soạn bộ Hình Thư năm 1341. Đánh giá về bộ Hình thư, sách *Lịch sử Việt Nam tập 1* có ghi “hoạt động pháp chế của nhà nước cũng được tăng cường. Sau nhiều lần sửa đổi và bổ sung, nhà Trần biên soạn một bộ luật mới gọi là Hình Thư”.

2. Về văn hóa: Năm 1341, Trương Hán Siêu cùng Nguyễn Trung Ngạn tham gia biên soạn cuốn *Hoàng triều đại điển* quy định phép tắc, lễ nghi, đưa các nghi thức, nghi lễ của triều đình vào nền nếp.

Đối với mảnh đất “chôn rau cắt rốn”, Trương Hán Siêu là một trong những người góp công trong việc xây dựng, tôn tạo, ghi dấu ấn và phát huy giá trị của văn hóa địa phương đương thời. Ông là người đặt tên cho núi Dục Thúy (Chim Trả tắm) mà ngày nay nhân dân thường gọi núi Non Nước. Đây là ngọn núi án ngữ vị trí vô cùng đặc địa bởi nằm ngay ngã ba sông Đáy và sông Vân Sàng, lại chảy qua trung tâm thành phố Ninh Bình. Trên núi Dục Thúy, năm 1091, vua Lý Nhân Tông đã cho xây dựng tháp Linh Tế thờ Phật. Do tháp bị đổ nên từ năm 1337 đến 1342, triều Trần cho xây lại tháp. Khi khánh thành việc xây dựng tháp, nhà sư Trí Nhu đã mời Trương Hán Siêu viết bài ký dùng khắc lên vách đá sườn núi Dục Thúy. Năm 1343, *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký* ra đời, khơi dậy tinh thần, ý thức và trách nhiệm bảo vệ, lưu giữ, tôn tạo các công trình kiến trúc cổ.

Ngoài ra, qua một số tác phẩm khác của ông, chúng ta cũng nhận thấy ở ông một tinh thần yêu thiên nhiên, cuộc sống và có trách nhiệm trước cuộc đời.

3. Về du lịch: Có thể nói, ông có điều kiện được đi nhiều nơi, nghiên cứu và tìm hiểu văn hóa, phong tục tập quán nhiều địa phương. Hình ảnh cảnh vật đó đã được ông đưa vào trong thơ. Một trong những tác phẩm tiêu biểu về chủ đề này của ông đó là *Bạch Đằng giang phú*. Trong bài thơ, ông tự nhận mình là “*Khách*” với ước vọng được tự do giao cảm với thiên nhiên thưởng ngoạn cảnh đẹp của non sông đất nước...

4. Đối với Phật giáo: Thời Trần, Phật giáo phát triển rất rực rỡ. Nhà nước phong kiến bảo hộ và chăm lo đến sự hưng thịnh của tôn giáo này. Trần Thái Tông khi tròn 40 tuổi đã nhường ngôi cho con để xuất gia. Sau này, Trần Thánh Tông cũng đi tu để tỏ lòng thành kính và mộ đạo. Các vị hoàng thân, quốc thích cũng xuất gia nhiều. Dân chúng cũng có rất nhiều người đến với đạo Phật. Họ đều có lòng thành kính và tột phần mộ đạo. Tuy nhiên, cũng có một số người muốn trốn tránh cuộc đời, lợi dụng đạo Phật để mưu cầu mục đích riêng. Trương Hán Siêu đã nói rõ vấn đề này trong *Văn bia chùa Khai Nghiêm* và *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký*. Nói đến thời điểm này, các nhà nghiên cứu đã có nhận định tóm lược được viết trong sách *Lịch sử Việt Nam, tập 1* như sau: “*Đến cuối đời Trần, cuộc xung đột giữa Nho và Phật bắt đầu. Những nhà Nho có tiếng lúc bấy giờ như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu... đã lên tiếng phê phán và bài xích Phật giáo...*”. Tuy

nhiên, sự bài xích, phê phán của Trương Hán Siêu chỉ nhằm đối tượng lợi dụng đạo Phật chứ không chống lại giáo lý đạo Phật. Cho nên, sau này ông đã có những động thái tích cực trong việc phát triển đạo Phật.

5. Về ngoại giao: Trong sự nghiệp sáng tác văn chương, Trương Hán Siêu để lại tác phẩm *Quá Tống đô (Qua kinh đô nhà Tống)*. Thông qua tác phẩm, chúng ta có thể biết được, Trương Hán Siêu từng được triều đình cử đi sứ, mặc dù sử sách không thấy chép vấn đề này. Qua bài thơ, chúng ta nhận thấy ở Trương Hán Siêu đã có một tư tưởng hòa bình, hữu nghị với các nước láng giềng. Phải chăng, đây là tấm lòng nhân ái rộng lớn đầy tính nhân văn, thông cảm với nỗi bất hạnh, đau xót của nhân dân nước Tống lúc bấy giờ của cụ.

Hiện nay, các tác phẩm của Trương Hán Siêu còn lại không nhiều nhưng qua một số trước tác tiêu biểu như *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký*, *Bạch Đằng giang phú*... chúng ta có thể nhận định đóng góp lớn nhất của ông về lĩnh vực văn học bởi ông là một trong những nhà văn lớn hàng đầu giai đoạn đầu của vương triều Trần.

Sau khi mất, vua Trần Dụ Tông truy tặng ông chức Thái bảo (*thuộc hàng quan đại thần trong triều*). Năm 1363, vua Trần Nghệ Tông truy tặng ông chức Thái phó (*chức quan đứng thứ hai trong triều sau Thái sư*). Đến năm 1372, ông được vua Trần Nghệ Tông ban cho được tòng tự ở Văn Miếu.

Nhận định về Trương Hán Siêu, nhà sử học Ngô Sĩ Liên viết trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: “*Trương Hán Siêu*

là ông quan văn học vượt hẳn mọi người”. Nguyễn Tử Mẫn có những suy nghĩ về Trương Hán Siêu qua *Ninh Bình toàn tính địa chí khảo biên*: “*Phúc Thành (Ý chỉ cụ Trương Hán Siêu) là núi cao, sao sáng của làng Nho*”. Nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi nêu lên quan điểm của mình về nhà Nho chân chính Trương Hán Siêu như sau: “*Nghệ thuật ngôn ngữ của Trương Hán Siêu tinh tế, lắng đọng man mác ở trong thơ, gân cốt, chắc nịch trong phú, uyển chuyển, mềm mại trong ký; nhưng ở cả ba thể loại đó lại đều có chung một đặc điểm: sự vận dụng hình dung từ nổi lên đậm nét, song mặt khác không bao giờ rơi vào thái quá*”.

Bằng cứ liệu khảo sát điền dã, những tài liệu và kết quả khai quật khảo cổ học có thể khẳng định, trước kia đền thờ và lăng mộ của Trương Hán Siêu được xây dựng ở khu vực nay là phường Vân Giang, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình - trung tâm Thành phố. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đền và lăng mộ bị phá huỷ. Ngay sau khi chia tách tỉnh, Bảo tàng Ninh Bình đã khai quật khu vực, phát hiện thấy các hiện vật là cấu kiện kiến trúc đền thờ, đồng thời xác định được khu vực đền thờ. Hiện các hiện vật vẫn lưu trữ tại Bảo tàng. Năm 2000, theo nguyện vọng của nhân dân Thị xã Ninh Bình, Thị uỷ - UBND Thị xã đã hưng công xây dựng đền thờ ngay sát chân núi Non Nước, với ý tưởng: đền thờ ông tọa lạc ngay sát địa điểm ghi nhiều dấu tích trong cuộc đời của ông - Dục Thúy sơn. Kiến trúc Đền xây theo kiểu chữ Đinh (丁) gồm tòa Bái đường (thờ Công đồng) và Hậu cung (có tượng bằng đồng nặng gần một tấn thờ Danh nhân Trương Hán Siêu). Tòa

Bái đường được kiến trúc kiểu cổ điển hai tầng mái, mái lợp ngói nam. Ở góc mỗi mái được kiến tạo các đầu đao cong vút. Nóc của Bái đường là biểu tượng “*lưỡng long châu nguyệt*”. Nhìn tổng thể, lối kiến trúc này làm cho không gian Đền khá nhỏ bé song lại mang dáng vẻ cổ kính. Cùng với Dục Thúy sơn, chùa Sơn Thủy, khu Công viên cây xanh, Bảo tàng Ninh Bình, Nhà văn hóa Thiếu nhi và đền thờ Trương Hán Siêu tạo thành một quần thể văn hóa, khu vui chơi giải trí và nơi thỏa mãn nhu cầu tâm linh của nhân dân thành phố Ninh Bình nói riêng và tỉnh Ninh Bình nói chung.

Hàng năm, tại Đền thờ Trương Hán Siêu, Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh và Hội Khuyến học tỉnh thường tổ chức lễ trao giải thưởng cho các tác phẩm văn học - nghệ thuật tiêu biểu; các em học sinh có thành tích xuất sắc trong học tập. Trong tâm thức người dân Ninh Bình, Trương Hán Siêu như một vị “*tiên hiền*” trong lĩnh vực học vấn. Trong những ngày đầu xuân của năm mới, nhân dân thường ra dâng hương tưởng niệm, cầu bình an hạnh phúc, đặc biệt cầu cho con cháu học hành sáng láng, đỗ đạt cao. Tên của ông cũng được đặt cho một con đường dài ở thành phố Ninh Bình và nhiều trường tiểu học, trung học trong địa bàn tỉnh.

Theo khảo sát điền dã và căn cứ vào bản “*Trương tộc chú từ*”, chúng tôi nhận thấy: sau khi Trương Hán Siêu mất, con cháu vẫn định cư ở Phúc Am, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay là phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình). Đến đời Trương Gia Loan, khi ông

làm quan trong triều Lê Cảnh Hưng, ông bị bè đảng trong triều lập kế hãm hại, bắt giam ngục thất, chờ ngày xét xử. Nghe tin, con cháu ông ở quê hương họp bàn nhau mai danh ẩn tích, lánh nạn chờ thời. Những người trong dòng họ họp mặt, ra bản *Chúc Từ*, sao thành nhiều bản để sau này con cháu tìm gặp lấy *Chúc Từ* làm tin. Bản *Chúc Từ* được viết vào năm 1788, bản mà con cháu ông Trương Gia Loan hiện lưu giữ là bản sao lại từ bản chính vào năm Tự Đức 4 (1850) và một bản chép lại vào đời vua Khải Định (1916 - 1925).

Trương Gia Loan có năm người con là: Trương Anh Dũng, Trương Ngũ Thành, Trương Công Dương, Trương Hoài Bảo và cô út là Trương Thị Kim Liễu. Người anh cả Trương Anh Dũng lánh nạn vùng Trường Yên, có nhiệm vụ ngày ngày trông ngóng tin cha. Người em thứ hai Trương Ngũ Thành, giả làm lái buôn về vùng Duyên Hải (nay là xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình) dựng cơ đồ. Người em thứ ba Trương Công Dương, ẩn nạn ở vùng ven sông Bạc (nay là xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Người em thứ tư là Trương Hoài Bảo và cô em út Trương Thị Kim Liễu đến vùng chân núi Tam Điệp, cửa biển Thần Phù, giáp giới Ái Châu (nay thuộc xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Đến khoảng những 1960 – 1961, chi tộc họ Trương ở xã Khánh Mậu, huyện Yên Khánh và chi tộc họ Trương ở xã Khánh Dương, huyện Yên Mô đã tình cờ gặp được nhau. Hai chi họ này đã tiến hành đối chiếu bản *Chúc từ*, kết quả hai bản đó giống nhau. Từ đó, hai chi họ này thường xuyên qua lại

thăm hỏi, giỗ chạp, góp phần gắn kết các chi họ Trương ở Ninh Bình sau những biến cố của gia tộc.

Chi họ Trương ở xã Yên Lâm, huyện Yên Mô không lưu giữ được gia phả hay bất kỳ tài liệu thư tịch cổ nào. Ở thôn Lỗi Sơn, xã Gia Phong, huyện Gia Viễn, chi họ Trương tại đây chỉ còn giữ được mộ cụ tổ họ Trương có tên *Mộ Trương Quan triều*. Ngôi mộ tọa lạc ở khu đất rộng, nhưng các cụ địa phương cũng chỉ nhớ trong trí nhớ là cụ tổ làm quan trong triều, khi về hưu đưa con cháu về đây lập ấp, không rõ quê gốc ở đâu!

Trong suốt cuộc đời làm quan của mình, Trương Hán Siêu đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp xây dựng nước nhà. Từ môn khách của Trần Hưng Đạo làm đến chức Tham tri chính sự, Trương Hán Siêu đã góp phần làm rạng danh dòng họ Trương ở Ninh Bình. Qua nghiên cứu, đánh giá về con người cũng như sự nghiệp của ông, ta nhận thấy ở ông nổi bật lên sự tài năng, phẩm chất tốt đẹp, trở thành niềm tự hào cho thế hệ sau.

## DANH NHÂN VÀ DI TÍCH HỌ TRƯƠNG TRÊN ĐẤT TỈNH ĐÔNG

*An Văn Mậu\**

Hải Dương (xưa là tỉnh Đông) là mảnh đất giàu truyền thống văn hiến và cách mạng. Trong mọi thời kỳ lịch sử, người Hải Dương luôn có những cống hiến quan trọng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Theo thống kê chưa đầy đủ, Hải Dương có khoảng gần 200 dòng họ khác nhau cùng sinh sống, đoàn kết qua hàng ngàn năm, tiêu biểu có các họ: Nguyễn, Vũ, Phạm, Lê, Trần, Mạc, Đoàn, Trương...

Họ Trương, tuy không phải là họ lớn nhưng qua một số thư tịch cổ lại là dòng họ định cư khá sớm. Trên địa bàn tỉnh Hải Dương hiện có 12 chi tộc gồm: Trương Quốc xã An Lâm (huyện Nam Sách) và xã Nhất Sơn (huyện Kinh Môn), Trương Đình xã Hoàng Diệu, Trương Văn xã Gia Lương (huyện Gia Lộc), Trương Tất xã Thanh Giang, Trương Mậu xã Lam Sơn (huyện Thanh Miện), Trương Đức xã Đồng Quang, Trương Tiến, Trương Đức, Trương Duy xã Quảng Nghiệp, Trương Công xã An Thanh (huyện Tứ Kỳ)...

Trong dòng chảy lịch sử, dòng họ Trương đã sản sinh ra không ít danh nhân dân tộc trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa như: Trương Mỹ thời Hai Bà Trưng (40 - 43), Trương Hán Siêu, Trương Hanh thời Trần (thế kỷ XIII - XIV), Trương Phu Duyệt, Trương Hữu Phi, Trương Hữu

---

\* Phó giám đốc Bảo tàng Hải Dương

Văn và Trương Lỗ thời Lê - Mạc (thế kỷ XVI)... Do có nhiều công lao với đất nước nên sau khi qua đời, các danh nhân đều được nhân dân các địa phương xây dựng đền, miếu thờ. Trải qua năm tháng và chiến tranh khốc liệt, nhiều di tích liên quan đến dòng họ Trương không tránh được sự xâm hại và xuống cấp, thậm chí bị mai một hoàn toàn. Căn cứ vào kết quả khảo sát tại các địa phương, Hải Dương hiện còn các di tích sau:

### 1. Đình Bảo Sài thờ danh tướng Trương Mỹ

Bảo Sài xa xưa là vùng triều bãi ven sông thuộc Bình Lao trang. Đến thời Tiền Lê (thế kỷ X), Bình Lao trang trở thành một xã có 4 thôn: Bình Lâu, Tân Kim, Trung Xá và Bảo Sài. Thời Trần (thế kỷ XIII - XIV), Bình Lao thuộc lộ Thượng Hồng. Đầu thời Nguyễn (thế kỷ XIX), xã Bình Lao thuộc tổng Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng. Hiện nay, Bảo Sài thuộc phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đình Bảo Sài thờ Trương Mỹ - danh tướng thời Hai Bà Trưng (40 - 43) có công đánh đuổi giặc ngoại xâm phương Bắc. Thân phụ là Trương Nghiệp, thân mẫu là Đào Thị Vĩ quê tại trang An Tràng, huyện Tống Giang, phủ Thiệu Thiên, Ái Châu (tỉnh Thanh Hóa). Ông bà là người có tâm đức chuyên chữa bệnh, cứu người. Từ miền Ái Châu, ông, bà đã tìm đến vùng đất Bảo Sài, trang Bình Lao để làm ăn, sinh sống. Tại đây, ông bà đã sinh được một người con trai khỏe mạnh, đặt tên là Trương Mỹ. Thuở nhỏ, Trương Mỹ đã tỏ ra thông tuệ, lớn lên trở thành người tài văn võ song toàn.

Không chịu khuất phục dưới ách đô hộ của Thái thú Tô Định nhà Đông Hán, hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị nổi dậy phát cờ khởi nghĩa, kêu gọi nhân dân đấu tranh giành độc lập. Tại Bình Lạc (nay là Thanh Hóa), Trưng Trắc đã chiêu dụ hàng trăm thanh niên đến Hát Môn tụ nghĩa. Hai Bà thấy Trưng Trắc có tướng mạo lắm liệt, bèn phong làm *Đô soái Đại tướng quân* và chia làm 2 đạo cùng đánh đuổi giặc Tô Định. Quân giặc thua chạy, Hai Bà thu được 65 thành và xưng Vương. Thắng trận trở về, Trưng Trắc được ban thưởng lớn.

Sau khi qua đời, Trưng Trắc được dân làng dựng miếu thờ tại nơi trang cư, xuân thu nhị kỳ cúng tế. Miếu thờ Đại vương được dựng bằng gỗ, xây ngay trên nền nhà cũ, mặt trước hướng ra hồ nước, kiến trúc kiểu chữ “Đinh” (丁) gồm 3 gian Tiền tế và 1 gian Hậu cung. Ngôi miếu tồn tại tới năm 1961, sau đó ít lâu địa phương cho giải hạ trong thời kỳ bài trừ mê tín dị đoan.

Đình Bảo Sài được xây dựng từ khá sớm, trùng tu vào năm Cảnh Hưng thứ 6 (1745). Kiến trúc hiện còn vào năm Duy Tân thứ 6 (1912). Công trình quay theo hướng đông - nam, mặt bằng kiểu chữ “Đinh” (丁) gồm 5 gian Đại bái và 2 gian Hậu cung. Trang trí điêu khắc “*Tứ linh*” (long, ly, quy, phượng) thời Nguyễn (thế kỷ XIX) tinh xảo, đẹp mắt. Hậu cung kiến trúc đơn giản theo kiểu “*bào tron, đóng bén*”. Chính giữa Hậu cung có một nhang án lớn thờ bài vị Đại vương.

Trải qua năm tháng và chiến tranh, di tích vẫn bảo lưu được nét đồng bộ của kiến trúc cổ. Hiện di tích còn lưu

giữ được 1 cuốn thân phả và 12 đạo sắc phong của các triều đại Hậu Lê (thế kỷ XVI - XVIII) và Nguyễn (thế kỷ XIX), có giá trị, phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Căn cứ vào nội dung, giá trị di tích, năm 1992, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch) đã xếp hạng đình Bảo Sài là Di tích lịch sử Quốc gia.

Hằng năm, vào ngày 10 tháng 3 âm lịch, nhân dân tổ chức lễ hội truyền thống tưởng niệm Trương Mỹ, thu hút đông đảo nhân dân trong vùng tham gia, tạo nên nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa của địa phương.

Qua nghiên cứu di tích đình Bảo Sài tại Hải Dương có thể xác định, dòng họ Trương xuất hiện khá sớm trong lịch sử và có công tham gia đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giữ vững nền độc lập dân tộc.

## **2. Đền Từ Xá thờ Danh nhân Trương Hán Siêu**

Đền Từ Xá được xây dựng để thờ Trương Hán Siêu. Căn cứ sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Trương Hán Siêu còn có tên là Thăng Phủ, người làng Phúc Am, huyện Yên Ninh (nay là phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình). Ông là Danh tướng đồng thời là Danh nhân văn hóa thời Trần, sinh cuối thế kỷ XIII, mất vào năm 1354. Sinh thời, ông là môn khách của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, từng lập nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ 3 (1288). Năm 1308, Trương Hán Siêu được nhậm chức Hàn lâm Học sĩ, rồi chức Hành khiển (1326), Môn hạ Hữu ty Lang trung (1339), đổi sang Tả ty Lang trung kiêm Kinh lược sứ

Lạng Giang (1342), thăng Tả Giám nghị Đại phu (1345). Năm 1351, ông được thăng làm Tham tri Chính sự. Sau khi qua đời, ông được tặng tước Thái bảo, Thái phó và phối thờ tại Văn Miếu Thăng Long. Ông là tác giả của nhiều bài thơ, văn yêu nước, trong đó có bài *Bạch Đằng giang phú* nổi tiếng ca ngợi chiến thắng Bạch Đằng của quân, dân Đại Việt.

Tương truyền, sau khi đánh thắng giặc Nguyên - Mông, Trương Hán Siêu đi khắp nơi để tìm hiểu đất nước. Một lần, ông về địa bàn Từ Xá, tổng Từ Ô, phủ Hạ Hồng (nay là xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương), thấy nơi đây có điều kiện phù hợp với việc đánh bắt cá, ông đã dạy dân làng làm nghề làm chài lưới, sau này trở thành nghề sản xuất chính của địa phương.

Khi Trương Hán Siêu qua đời, dân làng Từ Xá lập đền thờ ông. Căn cứ vào đặc điểm nghệ thuật điêu khắc, đền Từ Xá được xây dựng vào thời Hậu Lê (thế kỷ XVII - XVIII), trùng tu nhiều lần vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Kiến trúc hiện còn kiểu chữ “*Đinh*” (丁) gồm 5 gian Tiền tế và 3 gian Hậu cung. Hệ thống đầu bẩy chạm khắc hình tượng “*tùng, cúc, trúc, mai hóa long*” khá đẹp mắt.

Hằng năm, từ mùng 6 - 8/3 âm lịch, nhân dân tổ chức lễ hội truyền thống. Trong lễ hội, ngoài việc rước lễ trang trọng, còn có nhiều trò chơi dân gian gắn với sông nước như: thi quăng chài, bơi lội, đi cầu kiều, hát quan họ trên sông...

Đền Từ Xá đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch) xếp hạng là Di tích lịch sử Quốc gia năm 2001.

### **3. Khu di tích Kim Trang Đông và Kim Trang Tây thờ Đức Thánh Cả (Viên Tâm) và Thượng thư Trương Phu Duyệt**

Kim Trang Đông và Kim Trang Tây là 2 trong 5 thôn của xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Đến trước Cách mạng tháng Tám (1945), hai địa danh này thuộc làng Kim Trang, tổng Thọ Trưng, huyện Thanh Miện. Năm 1949, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, làng Kim Trang tách làm 2 thôn Kim Trang Đông và Kim Trang Tây.

Hai thôn có 2 ngôi đình cùng thờ Thành hoàng làng là Đức Thánh Cả (Viên Tâm) và Trương Phu Duyệt. Căn cứ vào tài liệu lịch sử và các thư tịch Hán Nôm tại di tích, Đức Thánh Cả là người có công tham gia giúp nhà Trần đánh giặc Nguyên - Mông trên sông Bạch Đằng năm 1288; còn Trương Phu Duyệt (1476 - 1554) - cố hương ở xứ Lạng Giang, đời ông cha di cư về Kim Trang, huyện Thanh Miện. Năm 1505, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), làm quan tới chức Thượng thư bộ Lại. Sinh thời, ông nổi tiếng là bậc “*trung quân, ái quốc*”. Khi Mạc Đăng Dung nổi lên cướp ngôi nhà Lê, lệnh cho Trương Phu Duyệt soạn thảo chiếu nhường ngôi, ông đã quắc mắt nhiếc mắng Đăng Dung: “*Thế nghĩa là lẽ gì?*” và sau đó liền dâng sớ từ quan. Khi Mạc Đăng Dung giành được ngôi đã giáng chức ông xuống làm Tả Thị lang Bộ Hình, rồi điều đi giữ chức An Bang Thừa tuyên sứ (nay thuộc Quảng Yên, Quảng Ninh). Đến thời Lê Trung hưng, ông được truy tôn là “*Tiết nghĩa công thần*” và phong làm

Phúc thân. Trải qua các triều đại, Đức Thánh Cả và Trương Phu Duyệt đều được sắc phong thần và giao cho bản xã thờ tự.

Hằng năm, cứ vào dịp đầu xuân, từ ngày 12 - 15 tháng Giêng, nhân dân địa phương tổ chức lễ hội truyền thống tưởng niệm các Thành hoàng làng. Lễ hội thu hút đông đảo nhân dân tham gia, góp phần gắn kết cộng đồng. Năm 1937, nhân dân tổ chức lễ rước tượng giao hảo từ đình Kim Trang Tây sang đình Kim Trang Đông với quy mô lớn, rất trang nghiêm, để lại dấu ấn văn hóa sâu sắc trong vùng. Đến năm 1979, nhân dân tổ chức rước tượng từ đình Kim Trang Đông trở lại an vị tại đình Kim Trang Tây đến ngày nay.

Đình Kim Trang Đông xây dựng từ thời Hậu Lê (thế kỷ XVII - XVIII), trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Dấu ấn kiến trúc hiện còn thuộc lần tu bổ năm 1902. Đình được xây dựng theo kiểu “*Tiền Nhất, hậu Đình*” gồm 5 gian Đại bái, 5 gian Trung đình và 2 gian Hậu cung. Năm 1969, thực hiện bài trừ mê tín dị đoan, địa phương đã cho giải hạ Đại bái lấy vật liệu xây dựng các công trình phúc lợi. Công trình hiện còn kiểu chữ “*Đình*” (丁) gồm Trung đình và Hậu cung. Kết cấu khung vì kiểu “*giá chiêng, con chông*”. Trang trí điêu khắc nội thất gồm các hình tượng “*Tứ linh*” (long, ly, quy, phượng) cân đối, đẹp mắt. Đình Kim Trang Đông còn lưu giữ nhiều di vật, cổ vật là đồ thờ, trong đó có 7 tấm bia: “*Bản đình bi ký*” dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), “*Hậu thần bi ký*”

dựng năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Tự Đức thứ 13 (1860), “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Thành Thái thứ 17 (1895), “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Thành Thái thứ 15 (1893) và “*Hậu thần bi ký*” năm Bảo Đại thứ 5 (1930).

Đình Kim Trang Tây được xây dựng cùng thời với đình Kim Trang Đông. Kiến trúc hiện còn thuộc lần trùng tu năm 1909. Đình được xây dựng theo kiểu “*tiền Nhất, hậu Đình*” gồm 5 gian Đại bái, 5 gian Trung đình và 3 gian Hậu cung. Kết cấu khung vì và điêu khắc nội thất gần gũi với kiến trúc đình Kim Trang Đông. Hiện tại di tích còn lưu giữ được khá nhiều di vật, cổ vật. Tiêu biểu có 2 pho tượng Đức Thánh Cả và Trương Phu Duyệt được làm bằng gỗ, niên đại thời Nguyễn (thế kỷ XIX) và 5 tấm bia “*Tín thí bi ký*” dựng năm Dương Hòa thứ 9 (1643), “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771), “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Tự Đức thứ 22 (1869), “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Thành Thái thứ 5 (1893) và “*Hậu thần bi ký*” dựng năm Duy Tân thứ 8 (1914).

Hệ thống di vật, cổ vật trên là nguồn sử liệu quý phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Năm 2009, hai di tích đình Kim Trang Đông và Kim Trang Tây đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng là Di tích lịch sử Quốc gia.

#### **4. Đền Thiện Phù Tải thờ Ngự sử Đại phu Trương Đỗ**

Đền Thiện Phù Tải là di tích lịch sử thuộc thôn Phù Tải, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Ban đầu là nơi thờ vọng những người dân Phù Tả đi theo nghĩa quân Tây Sơn bị Nguyễn Ánh truy sát. Sau này, theo thời gian, Đền Thiện phối thờ thêm Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Phạm Hiên và Trương Đỗ.

Căn cứ vào các tài liệu lịch sử và thư tịch tại di tích, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là Anh hùng dân tộc thế kỷ XIII, có công lãnh đạo quân, dân nhà Trần đánh thắng quân xâm lược Nguyên - Mông. Phạm Hiên là người xã Phù Tả, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng (nay thuộc xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện). Theo 2 sắc phong năm Khải Định thứ 2 (1917) và thứ 9 (1924) hiện còn, Phạm Hiên là Trạng nguyên thời Lý (?). Sau khi nhà Lý mất, ông đã về làng dạy học và sống trọn một cuộc đời thanh bạch. Trương Đỗ là người làng Phù Tả, thi đỗ Tiến sĩ vào thời Thiệu Khánh (1370 - 1372). Ông làm quan đến chức Ngự sử Đại phu dưới thời Trần Duệ Tông.

Đền Thiện Phù Tả được khởi dựng năm Thành Thái thứ 18 (1906), lúc đầu có tên là “Đền Vạn Niên”, sau đổi thành Đền Thiện. Kiến trúc của Đền theo kiểu “Tam” gồm 3 gian Tiền tế, 5 gian Trung từ và 5 gian Hậu cung. Trang trí điêu khắc hình tượng “Tứ linh” (long, ly, quy, phượng) với nhiều mô típ phong phú. Trải qua nhiều biến động tự nhiên và xã hội, Đền Thiện vẫn lưu giữ được nhiều di vật, cổ vật quý, trong đó có 5 đạo sắc, 1 quả chuông và 1 tấm bia thời Nguyễn (thế kỷ XIX).

Hằng năm, vào ngày 10/3 âm lịch, nhân dân tổ chức lễ hội truyền thống. Trong lễ hội, người dân tiến hành rước kiệu từ đình làng (khi chưa bị tiêu thổ) tới Cố chỉ (Văn chỉ)

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai... → →

và quay về Đền Thiện để tế lễ. Đây là một trong những hoạt động văn hóa mang ý nghĩa giáo dục cao của địa phương.

Năm 2002, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch) đã xếp hạng Đền Thiện là Di tích lịch sử Quốc gia.

Tìm hiểu nguồn gốc các dòng họ nói chung và họ Trương tại Việt Nam nói riêng là một công việc nghiêm túc, lâu dài và phải tiếp cận từ nhiều kênh thông tin khác nhau. Họ Trương tại Hải Dương hiện có 12 chi tộc sinh sống tại các địa phương, sau nhiều thăng trầm lịch sử nhiều tài liệu đã thất lạc. Qua nghiên cứu khảo sát các di tích họ Trương tiêu biểu trên, chúng tôi hy vọng góp phần để Hội thảo làm sáng tỏ thêm nguồn gốc họ Trương tại Việt Nam./.

## NHỮNG NHÂN VẬT LỊCH SỬ HỌ TRƯƠNG Ở HẢI DƯƠNG

*Tăng Bá Hoàn\**

Khi nói đến quốc gia, dân tộc, ông cha ta hay nói tới bách tính, theo nghĩa đen là trăm họ, theo nghĩa bóng nghĩa là dân tộc. Dân tộc Việt Nam ngày nay không chỉ có trăm họ mà có vài trăm họ. Việc truy cứu gốc tích từng họ ở đâu, ra đời từ bao giờ là vấn đề nan giải, không phải lúc nào cũng thành công. Chỉ biết rằng hàng trăm họ đó đều có công xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam từ ngàn xưa cho đến hôm nay. Mỗi dòng họ đều có quyền tự hào về Tổ quốc Việt Nam của mình dù cư trú bất cứ đâu. Nghiên cứu các dòng họ có thể từ các kênh thông tin khác nhau.

### 1. Từ địa danh làng xã

Theo truyền thống từ xa xưa, dòng họ nào khai phá lập ấp, rồi dựng thành xóm làng thường lấy tên dòng họ mình đặt tên cho quê hương mới của mình như Trần Xá, Đào Xá, Nguyễn Xá... Việc lấy tên địa danh như vậy hàm ý chỉ đó là nơi lập nghiệp của những dòng họ ấy. Khi đọc lịch sử địa danh đầu thế kỷ XIX, chúng tôi tìm thấy có 6 tổng, xã có tên là Trương Xá, thuộc các trấn Hải Dương, Sơn Tây, Thanh Hóa, Kinh Bắc, cụ thể như sau:

- Xã Trương Xá, tổng Trương Xá, huyện Đường Hào, trấn Hải Dương, nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

---

\* Chủ tịch hội Sử học tỉnh Hải Dương

- Xã Trương Xá, tổng Trương Xá, huyện Hóa Khê, phủ Lâm Thao, trấn Sơn Tây, nay thuộc Phú Thọ.

- Xã Trương Xá, tổng Bình Ngô, huyện Gia Định, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc, nay thuộc Bắc Ninh.

- Xã Trương Xá, tổng Đăng Trường, huyện Phong Lộc, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa, nay thuộc Thanh Hóa.

Hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu riêng về họ Trương, nhưng có thể nói, họ Trương gốc tích từ những trấn, lộ nói trên. Từ những trấn lộ ấy, di cư ra mọi miền đất nước.

### 2. Từ điển Nhân vật lịch sử và các sách Đăng khoa lục

Căn cứ vào những tài liệu này, có thể liệt kê hàng trăm nhân vật nổi tiếng họ Trương trong lịch sử dân tộc suốt từ Bắc chí Nam trong hai ngàn năm lịch sử. Dưới đây xin nêu các nhân vật tiêu biểu, quê ở Hải Dương, hoặc có liên quan đến Hải Dương.

**(1) Trương Mỹ:** là tướng của Hai Bà Trưng, có công đánh dẹp giặc Bắc, sau khi qua đời được tôn làm phúc thần, danh hiệu Thượng đẳng thần, Trương Mỹ đại vương, thờ tại Đình thôn Bảo Sài, trang Bình Lao, huyện Cẩm Giàng, lộ Hồng - nay thuộc thôn Bảo Sài, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương. Theo ngọc phả còn lưu tại đình làng, ông là con Trương Nghiệp, mẹ là Đào Thị Vĩ, quê trang An Tràng, huyện Tống Giang, phủ Thiệu Thiên, Châu Ái - nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Từ Ái Châu, ông bà di cư ra đất thôn Bảo Sài, trang Bình Lao. Nếu thần tích

này có cơ sở khoa học thì vào đầu thế kỷ I, họ Trương đã có mặt trên đất Hải Dương.

**(2) Trương Hanh:** người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân, thuộc lộ Hồng - nay là thôn Cộng Hòa, xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhất giáp cập đệ Đệ nhất danh khoa Nhâm Thìn, tức Trạng nguyên, niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232). Ông làm quan đến chức Thượng thư.

**(3) Trương Hán Siêu (?- 1354):** người làng Phúc Am, huyện Yên Ninh (nay là phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình). Ông là môn khách của Trần Hưng Đạo. Ông từng giữ nhiều trọng trách của triều đình nhà Trần đầu thế kỷ XIV. Ông không chỉ là nhà chính trị nổi tiếng mà còn là nhà thơ xuất sắc của triều Trần. Trương Hán Siêu hiện được thờ tại đền Từ Xá, huyện Thanh Miện, Hải Dương.

**(4) Trương Đỗ:** quê ở làng Phù Đới, huyện Đông Lai, nay là thôn Phù Tải, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, Hải Dương, ngụ ở phường Nghi Tàm, kinh thành Thăng Long. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, sử gia Ngô Sĩ Liên có chép: “Đỗ là người thanh liêm, thẳng thắn, không bè đảng, phóng khoáng, có chí lớn”. Khi còn nhỏ, có lần đi chơi Hồ Tây, xem tướng quân tập bắn, ông nói đùa rằng: “Nghề này thì khó gì”. Tướng quân ngạc nhiên hỏi: “Mày có bắn được không?” Ông trả lời: “Xin thử xem”. Rồi ông bắn ba phát trúng cả ba. Tướng quân rất kinh ngạc, muốn nuôi làm con, nhưng Đỗ coi khinh không theo.

Sau ông bỏ nhà đi du học, thi đỗ Tiến sĩ, rất nổi danh. Ông làm quan trong sạch, nghèo túng, không gây dựng điền sản, con cháu nối đời làm quan cũng có tiếng là nghèo mà trong sạch”.<sup>1</sup> Ông làm quan đến chức Ngự sử Đại phu thời Trần Duệ Tông.

Ngự sử đài là cơ quan có chức năng can ngăn vua khi có những biểu hiện sai lầm, đàn hặc các quan lại khi họ vi phạm luật pháp.

Tháng 5 năm Bính Thìn niên hiệu Long Khánh thứ 4 (1376), quân Chiêm Thành đến cướp Hoá Châu. Tháng 12 cùng năm, vua thân chinh dẫn 12 vạn quân, xuất phát từ kinh sư, đánh Chiêm Thành. Biết việc này, Trương Đỗ can vua rằng: “Chiêm Thành chống lệnh, tội cũng chưa đáng phải giết. Song nó ở tận cõi xa xôi, núi sông hiểm trở. Nay bệ hạ vừa mới lên ngôi, đức chính, giáo hoá cho thâm nhuận được tới phương xa, nên sửa sang văn đức khiến nó tự đến thần phục. Nếu nó không theo, sai tướng đi đánh cũng không muộn”. Ba lần Trương Đỗ dâng sớ can vua nhưng không được, ông bèn treo mũ từ quan.

Ngày 24 tháng Giêng năm Long Khánh thứ năm (1377), mắc mưu giặc, vua cùng nhiều tướng sĩ bị tử trận tại Ý Mang. Về sự kiện này, sử thần Ngô Sĩ Liên có lời bàn: “Trương Đỗ khi làm quan không giấu lời nói thẳng, thế là xứng đáng với chức vụ của mình, khi can tới ba lần, thế là đã chạm đến vua. Vậy mà ông không được vua nghe, thế là tâm trí nhà vua đã lẫn rồi! Người có trách nhiệm

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 162.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

phải nói, không được nghe theo thì bỏ đi, thế là sự tiến lui của Đổ đều hợp lẽ phải vậy. Tuy lời nói thẳng thường trái tai vua nhưng lại hay lợi cho thân vua. Việc này có thể làm gương được"<sup>1</sup>.

Đến đời Long Khánh, ông lại được mời ra làm quan, thăng đến chức Tư lệ Hiệu úy, nổi tiếng là quan thanh liêm. Thời sau có thơ ca ngợi rằng:

Thiếu niên xuất chúng tướng quân phục,  
Tráng tuế tăng thừa Ngự sử thông.  
Tam gián bất tòng thân tự thoái,  
Gia đình thanh bạch tác môn phong.

*Tạm dịch:*

Tuổi nhỏ thông minh tướng quân phục,  
Trưởng thành làm Ngự sử thật tinh thông.  
Ba lần can vua không thành, đành từ chức,  
Một nhà thanh bạch, tạo gia phong.

Sau khi mất, Trương Đổ được tôn làm Thành hoàng, thờ tại Đình Phù Tải, còn gọi là Đình Võ. Hiện nay di tích còn ngai thờ và 3 đạo sắc phong triều Nguyễn. Di tích thờ Trương Đổ đã được xếp hạng Di tích quốc gia.

**(5) Trương Phu Duyệt:** nguyên quán ở xứ Lạng Giang, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên ở thế kỷ XIII, cha ông di cư về Kim Trang, huyện Thanh Miện. Họ

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Trương là dòng họ cư ngụ sớm ở đây, lập thành làng gọi là Thọ Trương.

Trương Phu Duyệt sinh năm Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475). Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Tiến sĩ khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Cuối năm đó, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc. Năm Hồng Thuận thứ 5 (1513), được tiến phong chức Thượng thư bộ Lại, được cử đi sứ Trung Quốc lần thứ hai. Hai lần đi sứ ông đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Ông là người thông thái, trung quân, ái quốc, vì vậy được triều Lê vinh phong là một trong 32 phúc thần tiết nghĩa.

Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi, Thống Nguyên thứ 6 (1527), đúng 30 năm sau, khi Lê Thánh Tông - ông vua sáng giá nhất Đại Việt qua đời. Trong buổi thiết triều, Mạc Đăng Dung khi đó là Thái sư Nhân Quốc công, An Hưng vương, sai Đại thần Thượng thư Trương Phu Duyệt thảo chiếu nhường ngôi cho ông ta, Trương Phu Duyệt kiên quyết khước từ, không những thế ông còn hỏi lại triều đình: "*Làm thế là lẽ gì ?*". Ngay sau đó ông treo ấn từ quan. Việc thảo chiếu thư giao cho Đông các Đại học sĩ Đào Nguyên Bá, Nguyễn Văn Thái thực hiện. Triều Lê sơ tồn tại một thế kỷ, chấm dứt ở đây.

Sau khi qua đời, Trương Phu Duyệt được tôn làm Thành hoàng tại làng Kim Trang - nay thuộc xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện. Di tích đã được xếp hạng quốc gia.

**(6) Trương Lỗ (1532 - ?):** người xã Bối Trì, huyện Thanh Lâm, trấn Hải Dương, nay thuộc xã Quốc Tuấn,

<sup>1</sup> Đại Việt sử ký toàn thư, tập 2, sdd, tr. 162.

huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1563), làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang.

**(7) Trương Hữu Phi:** người xã Ngọc Cục, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, nay thuộc xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, Hải Dương. Ông đỗ Hoàng giáp, khoa Tân Sửu, niên hiệu Quang Hòa thứ nhất (1541), làm quan đến chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Am Quận công. Đây là một trong những làng nhiều nhân vật nổi tiếng ở Hải Dương.

**(8) Trương Hữu Văn:** người xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, nay thuộc thôn Phao Sơn, xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, Hải Dương. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo năm thứ 5 (1559), làm quan đến chức Hiến sát sứ.

**(2) Trương Quốc Dụng** (1797 - 1864), quê xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Mệnh thứ 10 (1829), làm quan đến Thượng thư Bộ Hình, kiêm Quốc sử quán Tổng tài, Thống đốc Hải An, Kinh diên giảng quan. Mùa đông năm Nhâm Tuất (1862) nhân việc công, đến Động Kính Chủ, thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, xúc cảm trước cảnh động kỳ thú, lại được đọc bài thơ của Phạm Sư Mạnh, Trương Quốc Dụng liền làm một bài thơ khắc trên vách động. Bài thơ hiện vẫn còn. Nội dung như sau:

Phiên âm:

**Đề Thạch Châu sơn, Trần Phạm bộc xạ,  
thạch khắc thi hậu**

Phạm lão đăng lâm xứ,  
Nham a tích uyên nhiên.  
Tài danh thôi nhất đại,  
Tĩnh áp ký thiên niên.  
An Tử cao vô cực,  
Sài giang thanh thả liên.  
Cầm Hồ tiền nhật sự,  
Thi dữ nhân cụ truyền.

Tạm dịch thơ:

**Đề núi Thạch Châu, nơi Bộc xạ họ Phạm thời Trần  
khắc bài thơ trên đá cho đời sau**

Cụ Phạm đã tới đây,  
Núi gò nguyên di tích  
Tài danh nhất một thời,  
Làng quê còn ghi nhớ.  
An Tử cao vô cùng,  
Sài giang trong gợn sóng.  
Chuyện bắt giặc ngày xưa,  
Thơ và người truyền mãi.

Qua đó, chúng ta có thể khẳng định rằng Trương Quốc Dụng không chỉ là một nhà Nho, nhà chính trị, nhà giáo dục mà còn là một học giả, một nhà thơ tài năng của triều Nguyễn.

Như vậy, ở trấn Hải Dương có tới 5 vị có học vị từ Trạng nguyên đến Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, chưa kể những vị đỗ Đại khoa ở thời Lý - Trần mà Đăng khoa lục còn để sót.

Qua khảo cứu theo các tư liệu như địa danh làng xã, từ điển nhân vật lịch sử và sách Đăng khoa lục, chúng tôi xin nhấn mạnh rằng: họ Trương là một trong những dòng họ xuất hiện và sinh sống sớm tại Hải Dương. Mặt khác, trải qua nhiều thế kỷ, các dòng họ Trương đã sản sinh ra những con người ưu tú đóng góp trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Đó không chỉ là sự nối tiếp truyền thống yêu nước mà còn có truyền thống hiếu học, khoa bảng tạo nên lịch sử cho xứ Đông.

*Hải Dương, ngày 4/6/2014*

## DI TÍCH ĐẠI KHOA HỌ TRƯƠNG TRÊN ĐẤT HẢI DƯƠNG

*Lê Thị Thoa\**

Trải qua gần 1000 năm đào tạo và tuyển chọn nhân tài (1075 - 1919), Nhà nước phong kiến đã tổ chức được 185 kỳ thi và lựa chọn được 2.898 Tiến sĩ. Trong đó, riêng tỉnh Hải Dương có 486 Tiến sĩ (nếu theo đơn vị trấn có 637 vị, chiếm 1/6 số Đại khoa trong cả nước). Nếu tính theo huyện thì Nam Sách là huyện có nhiều Tiến sĩ nhất ở Hải Dương với 125 vị Đại khoa. Riêng làng Mộ Trạch thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang có tới 39 Tiến sĩ, dân gian gọi là Lò Tiến sĩ xứ Đông. Đó là những di sản quý giá minh chứng một vùng đất văn hiến lâu đời.

Căn cứ vào kết quả kiểm kê năm 2009, trên địa bàn Hải Dương có 108 di tích lịch sử Nho học<sup>1</sup>. Văn miếu Mao Điền là di tích Nho học tiêu biểu của Hải Dương, được công nhận di tích lịch sử quốc gia năm 1992. Đây là nơi thờ Khổng Tử và 8 vị Đại khoa tiêu biểu cho các lĩnh vực và thời đại, trong đó có 7 vị là người Hải Dương. Trong danh sách Tiến sĩ Nho học tại Văn miếu Mao Điền ghi nhận có 38 dòng họ, trong đó có 5 vị họ Trương là: Trương Hanh (thời Trần), Trương Phú Duyệt (thời Lê sơ), Trương Hữu Phi, Trương Hữu Văn và Trương Lỗ (thời Mạc).

\* *Ban Quản lý Di tích Cẩm Giàng Hải Dương*

<sup>1</sup> Trong đó, 23 di tích xếp hạng cấp Quốc gia và 11 di tích xếp hạng cấp tỉnh, số còn lại được kiểm kê, đăng kí bảo vệ.

**1. Trương Hanh:** người làng Mạnh Tân (Yên Tân), huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương, nay là thôn Cộng Hòa, xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhất giáp kì thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232), đời vua Trần Thái Tông. Trong kì thi này, Đặng Diễn, Trịnh Phủ đỗ Đệ nhị giáp còn Trần Chu Phổ đỗ Đệ tam giáp.

Sinh thời, Trương Hanh từng làm Hàn lâm học sĩ chuyên nắm việc chế cáo, sử sách, văn đàn, giúp việc cho vua Trần Thái Tông trong kháng chiến chống quân Nguyên - Mông (thế kỷ XIII), sau được thăng đến chức Thượng thư. Trương Hanh là người đỗ Đại khoa (Tiến sĩ) sớm nhất của vùng Gia Lộc thời đó và cũng là người họ Trương đỗ đạt sớm nhất được ghi chép lại trong sử sách. Sau khi ông qua đời, nhân dân lập miếu thờ tại quê nhà, suy tôn là Thành hoàng làng, đồng thời là Thủy tổ họ Trương ở Gia Lộc, Hải Dương. Miếu thờ Trương Hanh được xây dựng khá sớm và tồn tại đến những năm 60 của thế kỷ trước. Hiện nay chỉ còn phế tích, người dân địa phương gọi là *đất Quan Trạng*. Với ý thức “*Uống nước nhớ nguồn*”, địa phương đã cho thành lập Ban tái thiết miếu Quan Trạng gồm 12 người tâm huyết để quyên góp tiền của, vật lực... xây dựng lại di tích. Hiện tại, thị trấn Gia Lộc, Hải Dương có đường phố mang tên Trương Hanh.

**2. Trương Đỗ:** Căn cứ kết quả nghiên cứu các tài liệu lịch sử và khảo sát di tích tại địa phương, thân thế, sự nghiệp của Trương Đỗ có thể tóm tắt như sau:

Trương Đỗ là người làng Phù Tài, thi đỗ Tiến sĩ vào khoảng niên hiệu Thiệu Khánh (1370 - 1372) thời vua Trần Nghệ Tông. Trương Đỗ làm quan tới chức Ngự sử đài, Tư gián đình úy Tự khanh, Trung đô phủ tổng quản, thường gọi là Ngự sử đại phu.

Năm 1377, nước ta bị vua nước Chiêm Thành là Chế Bồng Nga thường xuyên đem quân quấy phá. Vua Trần Duệ Tông mới lên ngôi song đã nhiều lần sai quân chống lại. Trương Đỗ đã ba lần can vua không nên cất quân đánh giặc, ông nói: “*Chiêm Thành chống lệnh, tội cũng chưa đáng phải chết, song nó ở tận cõi Tây xa xôi, núi sông hiểm trở. Nay bệ hạ mới lên ngôi, đức chính giáo hóa chưa thấm nhuần tới phương xa, nên sửa sang văn đức khiến nó phải tự đến thần phục. Sau này nếu nó không nghe theo, sẽ sai tướng đi đánh cũng chưa muộn gì*”<sup>1</sup>.

Tuy lời can gián đó không được vua chấp nhận, nhưng đã thể hiện tri thức uyên bác, cái nhìn chiến lược của một người văn võ song toàn, luôn ý thức gìn giữ cương thường, đạo lý vua tôi và tấm lòng nhân hậu. Các sử gia những thế kỷ sau đều đánh giá Trương Đỗ là con người thanh liêm, ngay thẳng, hết lòng vì nước.

Sách *Hải Đông chí lược* ghi nhận Trương Đỗ “*là người có tên tuổi, làm quan thanh liêm ngay thẳng.. Con cháu đời sau nói nhau vinh hiển, đều nổi tiếng là quan lại thanh liêm*”.

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 162.

Sử gia Ngô Sĩ Liên viết: “Trương Đỗ khi làm quan thì không ngại lời nói thẳng, thế là xứng đáng với chức vụ của mình, khi can thì nói tới ba lần, thế là dám chạm đến cả vua. Vậy mà ông không được vua nghe, thế là tâm trí nhà vua đã lẫn rồi! Người có trách nhiệm phải nói, không được nghe theo thì bỏ đi, thế là sự tiến lui của Đỗ đều đã hợp lẽ phải vậy. Tuy lời nói thẳng thường trái tai vua, nhưng lại hay lợi cho thân vua. Việc này có thể làm gương được”.<sup>1</sup>

Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn đã tôn vinh năm vị danh sĩ đời Trần, trong đó có Trương Đỗ với những lời bình luận hết sức cao nhã, nảy sinh từ thực tiễn lịch sử những tấm gương trong sáng về nhân cách, phẩm giá của các quan chức một thời, trong lịch sử chế độ phong kiến Đại Việt: “Đây là những người trong triều, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử đời Tây Hán, thật không phải những người tầm thường có thể theo kịp được. Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi, không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ trong sử sách, trên không hổ thẹn với trời, dưới không thẹn với đất. Ôi như thế! Người đời sau còn có thể theo kịp thế nào được! Từ bản triều trở về sau, phong độ ấy dần dần không được nghe thấy nữa”.<sup>2</sup>

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sđd, tr. 162.

<sup>2</sup> Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Viện sử học dịch, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 299 - 300.

Sau khi ông mất, dân làng Phù Tải đã đưa bài vị của ông về phối thờ tại đền thờ Phạm Hiên<sup>1</sup>, gọi là đền Trạng nguyên Tiến sĩ. Hiện nay, tại quê hương ông ở làng Phù Tải còn di tích gọi là Cố chỉ thờ hai vị Trạng nguyên, Tiến sĩ. Trước điện thờ có một giếng nước, tương truyền là nơi rửa nghiên, mực của tiền nhân. Trong di tích còn lưu giữ được dòng chữ “Hoàng triều Bảo Đại trùng tu” và đôi câu đối sau:

Sùng cơ trào thủy tiên triều Lý  
Văn trạch lưu truyền ngọc tỉnh liên

Vốn là một vị quan thanh liêm, sống cuộc đời thanh bạch nên Trương Đỗ được người đời hết sức ngưỡng mộ, kính vọng, ca ngợi:

Tam số an chi ngộ chí tôn,  
Quy lai chung nhật bết sài môn.  
Khan thù mại quốc đa kim tệ,  
Tự hữu thanh bần chiếu hậu côn

*Dịch nghĩa: Ba lần dâng số vua phật ý  
Trở về ngày tháng rủ mảnh thừa  
Nào ai bán nước tham tiền của  
Ta sống thanh bần giữ nếp xưa*

Hay:

<sup>1</sup> Trong sách *Hải Đông chí lược* có ghi chép về Phạm Hiên như sau: Ông người xã Phù Tải, đỗ Trạng Nguyên dưới triều Lý, làm quan đến chức Thượng thư, Nhập thị Kinh diên. Khi về hưu trí, ông dựng Luạn văn quán để dạy học. Sau khi ông mất, Tiến sĩ Trương Đỗ dựng đền thờ ông ngay trên đất quán xưa.

Thiếu niên tỵ chúng tướng quân hộc  
Tráng tuế tăng thừa Ngự sử thông  
Tam gián bất tòng thân tỵ thoái  
Gia đình thanh bạch tác môn phong

*Dịch nghĩa:*

*Bé xem tập bắn, khoe tài lễ  
Lớn làm Ngự sử trải hai vua  
Can gián ba lần, thôi chức tước  
Cảnh nhà thanh bạch nếp thi thư.*

Từ đường họ Trương ở làng Phù Tải thờ Trương Đỗ.  
Trong đền, phía trước cửa nhà thờ là bức bình phong có  
đôi câu đối liên quan tới ông như sau:

Chiêm Thành quân tiên kinh đô Việt  
Trương Đỗ hồi triều, Chế Bồng lui.

Bức bình phong được thể hiện bằng chất liệu vôi vữa,  
gạch nung được kiến tạo thời Nguyễn.

Tiếp bước truyền thống hiếu học của dòng họ, tới  
nay, Hậu duệ của Tiến sĩ Trương Đỗ tại làng Phù rất thành  
đạt, nhiều người có học hàm, học vị cao, trong đó có 2  
giáo sư và nhiều tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân... đang làm việc  
và giữ nhiều chức vị cao tại trung ương và địa phương.

Ngoài di tích Cô Chỉ và nhà thờ họ Trương tại làng  
Phù Tải, Trương Đỗ còn được phối thờ tại Đền Thiện Phù  
Tải. Đền Thiện Phù Tải ở xã Thanh Giang, huyện Thanh  
Miện được lập nên lúc đầu để tụng kinh cho linh hồn

những người xấu số được siêu thoát. Về sau, Đền lại thờ  
Trần Hưng Đạo - người có công trong cuộc kháng chiến  
chống quân Nguyên - Mông (thế kỷ XIII). Năm 1947, thực  
hiện chủ trương “*tiêu thổ kháng chiến*”, địa phương tổ  
chức giải hạ đình Phù Tải, nhân dân rước khám thờ, bài vị  
và các đồ thờ của hai vị Thành Hoàng làng là Phạm Hiên,  
Trương Đỗ về thờ tại Đền Thiện từ đó tới nay. Di tích có  
kiến trúc kiểu chữ “*Tam*” nối liền nhau gồm 3 gian Tiền tế,  
5 gian Trung từ và 5 gian Hậu cung.

Tòa Tiền tế được xây dựng gồm hai lớp. Lớp ngoài  
được tạo dựng khá đồ sộ, bao gồm 3 cửa cuốn vòm, 4 cột  
đồng trụ và chông diêm có đao mái nghệ thuật. Tại đây, có  
nhiều đôi câu đối, đại tự và các phù điêu nghệ, lân, lá khá  
sinh động. Lớp trong có 3 gian chông diêm cổ các, 3 gian  
này có cột tứ trụ vuông xây bằng gạch, tại đây có nhiều đôi  
câu đối và các đường gờ chỉ kếp nghệ thuật. Phía trên có 4  
con lân đỡ xà với chất liệu bằng gỗ lim chắc chắn, đây là  
lối sáng tạo trong kiến trúc, bởi các con lân, con nghệ  
không chỉ thay thế các đầu cái, mà nó còn là các tác phẩm  
nghệ thuật sinh động. Mái lợp ngói mũi hài, đầu đao cong  
vút, bờ cánh, bờ nóc mềm mại với những đường gờ chỉ  
đẹp. Các phù điêu trên mái như long châu phượng thực sự  
là những phù điêu khá lý thú của công trình.

Nối liền tòa Tiền tế là Trung từ và Hậu cung, hai công  
trình này liền sát nhau. Phần mộc của tòa nhà này chủ yếu là  
các vì kèo cầu gác tường với kỹ thuật bào trơn đóng bén.  
Chất liệu chính của phần nề ngổa là vôi gạch, móng xây  
cao, nền lát gạch, công trình khá đồng bộ.

Cho tới nay, Đàn Thiện Phù Tải là di tích giữ được nguyên vẹn sau hai cuộc chiến tranh khốc liệt. Vì thế, nơi đây không chỉ là nơi thờ tự các vị tiên nhân, nơi tu nhân, tích thiện, mà còn là nơi lưu giữ cổ vật của các di tích khác tại địa phương. Đặc biệt, cổ vật có chất liệu gỗ gồm hệ thống khám thờ, ngai thờ, câu đối, đại tự, bát bửu... Với tổng số 37 cổ vật, nơi đây thực sự là một Bảo tàng cổ vật có giá trị. Ngoài ra, di tích còn có 8 bát hương, 5 sắc phong, 1 chuông đồng và 1 bia đá có niên đại thời Nguyễn đã và đang được lưu giữ khá tốt.

Hằng năm, lễ hội tại Đàn Thiện Phù Tải diễn ra trong hai ngày 10 tháng 3 và 20 tháng 8. Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, khi đình làng chưa bị tiêu thổ, ngày 10 tháng 3 là ngày lễ hội lớn, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia. Trong lễ hội, người dân tiến hành rước kiệu từ đình làng đến Cốc Chi, sau đó rước về đây tế lễ. Các trò chơi dân gian như võ dân tộc, vật, đấu gậy, đấu kiếm cùng các hoạt động văn nghệ như hát chèo, tuồng và hát đúm được tổ chức nhằm thể hiện tinh thần thượng võ của dân tộc. Ngày 20 tháng 8 là ngày lễ diễn ra với qui mô nhỏ hơn. Đây cũng là ngày giỗ Đức Thánh Trần Hưng Đạo. Sau khi hòa bình được lập lại, nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của dân làng, chính quyền đã tiến hành tổ chức lễ hội như trước. Bên cạnh những hoạt động lễ nghi, vui chơi giải trí dành cho dân làng, hàng tháng vào hai ngày mùng 1 và Rằm, nhân dân thường đến Đàn Thiện cầu kinh cho linh hồn của những người dân xấu số được siêu thoát. Việc này đã trở thành nét đẹp truyền thống của nhân dân địa phương.

Do giá trị về lịch sử, kiến trúc và cổ vật, Đàn Thiện Phù Tải đã được Nhà nước xếp hạng Di tích cấp Quốc gia năm 2002.

**3. Trương Phu Duyệt** (1476 - 1554) là một danh nhân sống vào thời Lê - Mạc, người xã Kim Châu, huyện Thanh Miện nay thuộc xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh thứ nhất (1505), đời Lê Uy Mục khi mới ba mươi tuổi. Ông từng được triều đình cử đi sứ, làm quan tới chức Thượng thư bộ Lại. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lệnh cho Trương Phu Duyệt thảo tờ chiếu nhường ngôi, ông không làm nên bị giáng xuống làm Tả Thị lang bộ Hình, rồi An bang Thừa tuyên sứ. Về sau, triều Lê Trung Hưng suy tôn ông là Tiết nghĩa công thần, phong làm phúc thần.

Tại quê hương Lam Sơn, Thanh Miện, Hải Dương, sau khi mất, ông được suy tôn làm Thành hoàng làng và đưa vào thờ tại hai ngôi đình Kim Trang Đông, Kim Trang Tây (cùng thờ 2 nhân vật lịch sử làm Thành hoàng làng là: Đức Thánh Cả (húy hiệu là Viên Tâm - người từng có công giúp nhà Trần đánh quân Nguyên - Mông trên sông Bạch Đằng vào năm 1288) và Đức Trương Phu Duyệt.

Đình Kim Trang Tây tọa lạc trên một khu đất cao ráo, xung quanh là ao hồ, sông nước, đình có kiến trúc hình chữ “Công” gồm 5 gian Tiền tế, 2 gian Trung từ và 1 gian Hậu cung. Tất cả các chi tiết như bẩy, kèo, cột... đều được chạm khắc tinh xảo với các chủ đề tứ linh, tứ quý, hoa lá cách điệu. Đình Kim Trang Tây có nhiều đồ tế tự

như kiệu bát cống, kiệu long đình, đồ gồm... Trải qua thời gian dài của chiến tranh nên không tránh khỏi tình trạng mất mát. Hiện tại, di tích còn 3 cửa võng chạm nổi, 4 bức đại tự sơn son thếp vàng, bia ghi công đức của gia đình Trương Phu Duyệt được khắc vào năm 1643. Ngoài ra còn có 2 pho tượng Đức Thánh Cả và tượng Trương Phu Duyệt bằng gỗ cùng 7 đạo sắc phong.

Đình Kim Trang Đông tuy khiêm tốn hơn về mặt kiến trúc nhưng bù lại đồ tế tự trong đình khá phong phú. Hiện tại di tích lưu giữ được 4 bức đại tự, 3 đôi câu đối, 2 kiệu long đình, một cửa võng, 2 cỗ ngai thờ, 1 sập thờ, 1 ban thờ... tất cả có niên đại từ thời Nguyễn. Bên cạnh đó, 5 đạo sắc phong và 7 bia công đức là những hiện vật quan trọng của di tích hiện nay.

Trong đình, hiện còn lưu giữ tấm bia đá ghi lại việc Trương Phu Duyệt cung tiến tiền bạc và 20 mẫu ruộng đất cho làng để cứu trợ cho dân trong những lúc gặp khó khăn và xây dựng những công trình công cộng như đình, chùa, đền, miếu ở làng xã. Qua đây, chúng ta có thể nhận thấy ông thực là một vị quan tốt, hết lòng vì nước vì dân. Bởi vậy, Trương Phu Duyệt được đứng trong hàng ngũ 32 danh nhân mà triều Lê Trung hưng phong là “Phúc thần tiết nghĩa”.

Hằng năm, từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 2 âm lịch người dân hai thôn Đông, Tây lại tổ chức lễ hội để tưởng nhớ tới công lao của các vị Thành hoàng làng. Ngoài phong tục tập quán, các nghi thức truyền thống, trong lễ hội còn có rước giao lưu giữa 2 đình.

Hiện nay, hai di tích đình Kim Trang Đông và đình Kim Trang Tây còn lưu giữ được nhiều cổ vật có giá trị. Ngoài ra, 2 di tích còn có giá trị về kiến trúc nghệ thuật nên đã được Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch xếp hạng là Di tích lịch sử cấp Quốc gia.

Dưới thời Mạc, họ Trương ở Hải Dương có 3 nhà Khoa bảng là: Hoàng giáp Trương Hữu Phi, Tiến sĩ Trương Hữu Văn và Bảng nhãn Trương Lỗ.

**Trương Hữu Phi:** người xã Ngọc Cục, huyện Đường An nay là thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quang Hòa thứ nhất (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước An quận công.

**Trương Hữu Văn:** người xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, nay là thôn Phao Sơn, xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

**Trương Lỗ** người xã Bối Trì<sup>1</sup>, huyện Thanh Lâm nay thuộc Nam Sách tỉnh Hải Dương, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang.

<sup>1</sup> Dưới triều Nguyễn (1802 – 1945), huyện Thanh Lâm không còn tên xã Bối Trì. Trong *Đại Việt lịch đại đăng khoa và Đăng khoa lục sưu giảng* ghi huyện Thanh Miện nhưng huyện này cũng không có xã Bối Trì.

Ba nhà khoa bảng họ Trương này tuy có tên trong sử sách, có công lao đóng góp với đất nước nhưng tại quê hương của các danh nhân lại không có dòng họ, hậu duệ và điều đáng tiếc hơn cả là không có hình thức tôn vinh nào về họ.

Tìm hiểu về các nhà khoa bảng họ Trương trong lịch sử khoa cử Việt Nam trên mảnh đất Hải Dương cho thấy truyền thống hiếu học, tinh thần tôn sư trọng đạo cũng như ý thức tôn vinh các bậc hiền tài nơi đây nói chung và dòng họ Trương nói riêng không ngừng được duy trì và phát huy. Truyền thống ấy đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt nối liền các thế hệ với nhau. Theo dòng chảy của lịch sử, dòng họ Trương tại Hải Dương đã đóng góp cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước dưới triều đại phong kiến 6 con người tài ba, chính trực, hết lòng vì nước vì dân. Sự cống hiến hết mình cho đất nước, cho dân của họ đã được sử sách ghi nhận, họ tên của họ được lưu trong sử sách. Hơn thế, họ còn được phong làm Phúc thần, Thành hoàng làng, nhờ đó, tên tuổi của họ gắn liền với di tích tâm linh, tạo nên diện mạo đầy đủ hơn khi nói tới cuộc đời, sự nghiệp của các vị Tiên sĩ và tấm lòng thành kính, thờ phụng của thế hệ sau đối với thế hệ trước, trở thành nền tảng cho truyền thống hiếu học, uống nước nhớ nguồn ngày được phát huy.

## **HỌ TRƯƠNG TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH NGƯỜI DÂN 300 LÀNG Ở BẮC NINH – KINH BẮC**

*Lê Viết Nga\**

Ở Bắc Ninh - Kinh Bắc có tới gần 1000 nhà khoa bảng, trong đó một số vị họ Trương tiêu biểu như Trương Văn Toạn - đỗ Cử nhân năm 1868 quê ở Đáp Cầu (thành phố Bắc Ninh). Họ Trương định cư tập trung ở một số địa phương trong tỉnh như làng Quan Độ, xã Văn Môn, huyện Yên Phong; phường Đại Phúc, Đáp Cầu (nay thuộc thành phố Bắc Ninh), đông hơn cả là ở xã Vân Dương, thành phố Bắc Ninh.

Xã Vân Dương trước thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nơi đây vừa là trung tâm thờ Thánh Tam Giang vừa là quê hương của thân mẫu sinh ra 5 anh em họ Trương.

Theo truyện kể và tư liệu sự tích: ở vùng Vân Mẫu (xã Vân Dương) có một người đàn bà không chồng không con. Một hôm đi tắm sông, bà trông thấy một con rồng cuộn khúc, bỗng thấy trong người nôn nao. Một thời gian sau, bà có thai và đẻ ra một bọc 5 trứng, nở ra năm người con là: Trương Hồng, Trương Hát, Trương Lùng, Trương Lẫy và Trương Thị Đạm Nương. Trải qua thời gian, những người con của bà từng bước lớn khôn. Khi quân Lương sang xâm lược nước ta, Trương Hồng, Trương Hát theo Triệu Quang Phục đánh giặc giết được tướng nhà Lương là Trần Bá Tiên. Quang Phục mất, Lý Phật Tử tiếm ngôi.

---

\* Giám đốc Bảo tàng Bắc Ninh

Trương Hồng, Trương Hát không chịu khuất phục kẻ bán nước, vứt bỏ nhung y trở về làng Diềm (Viêm Xá, xã Hòa Long - nay thuộc thành phố Bắc Ninh) làm ruộng. Lý Phật Tử cho vời ra làm quan nhưng cả hai ông đều khước từ. Sau bị bức bách quá, hai ông phải đưa cả gia đình lên sinh sống ở vùng Đu Đuồm (Thái Nguyên). Tuy nhiên, ở đây cũng không yên ổn nên Trương Hồng và Trương Hát liền đóng một cái thuyền xuôi theo dòng sông Như Nguyệt (sông Cầu), đến Ngã Ba Xà, họ đục thủng thuyền cho nước tràn vào và tuấn tiết. Ngọc Hoàng Thượng đế biết chuyện vô cùng thương cảm, phong cho hai ông làm thần - gọi là Long Quân phó sứ, cai quản vùng sông Cầu, gọi là thờ “Đức Thánh Tam Giang”.

Đến đời nhà Lý, khi quân ta và quân Tống đang đánh nhau ở đôi bờ chiến tuyến sông Như Nguyệt, trong một đêm, bỗng vẳng lên tiếng đọc thơ sang sảng:

*“Nam quốc Sơn hà Nam đế cư  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.*

Nghe tiếng thơ thần, quân ta hăng hái xông lên, còn quân Tống kinh hồn bạt vía rồi thua trận. Tương truyền rằng bài thơ đó do “Thánh Tam Giang” làm tại Đền Xà thờ tướng quân họ Trương - Tam Giang Uy định Đại vương Trương Hồng.

Qua sự tích trên, chúng ta có thể thấy Thánh Tam Giang gắn với hai thời kỳ lịch sử cụ thể đó là thời kỳ Triệu

Quang Phục đánh quân Lương (hai ông là người giúp Triệu Quang Phục đánh giặc) và thời Lý Thường Kiệt đánh giặc Tống (lúc này hai ông đã là thần). Vậy Thánh Tam Giang phải chăng là người thực, hay chỉ là nhân vật truyền thuyết và tục thờ Thánh phản ánh hiện thực gì của lịch sử quê hương đất nước?

Sự kiện lịch sử nêu trên cho thấy rằng: cuộc chiến đấu chống Tống diễn ra suốt từ Đu Đuồm (Thái Nguyên) tới Lục Đầu Giang (Phả Lại - Bắc Ninh), dọc theo sông Như Nguyệt (sông Cầu), tương ứng với câu “*Thượng chí Đu Đuồm, hạ chí Lục Đầu*” mà dân gian vẫn lưu truyền. Từ đó cho thấy, câu này lúc đầu ra đời để nói tới địa bàn xảy ra cuộc chiến chống Tống, sau đó mới được dùng để chỉ vùng thờ Thánh Tam Giang - anh em họ Trương. Hơn nữa, sau chiến thắng Như Nguyệt (năm 1077), nước ta mới có tục thờ thánh Tam Giang - Trương Hồng, Trương Hát, và tướng quân “*Vũ Thành*” - Thân Cảnh Phúc<sup>1</sup>. Có thể nói, tín ngưỡng dân gian - thờ phụng nêu trên là có cơ sở xã hội, bắt nguồn từ việc tưởng niệm cuộc kháng chiến và chiến thắng giặc Tống của quân dân Đại Việt thời Lý. Điều đó đồng nghĩa với sự hiểu: “Thần có thể là từ những con người thực, sau vì có công, có đức nên mới được tôn làm thần”.

Như vậy, ở đây có sự huyền thoại hóa nhân vật. Nhưng tín ngưỡng dân gian huyền thoại hóa nhân vật Lý

---

<sup>1</sup> Thân Cảnh Phúc là phò mã nhà Lý, được nhân dân hàng chục làng vùng Bắc sông Cầu thờ làm Thành hoàng, trung tâm ở Từ Hà huyện Lục Ngạn (Bắc Giang).

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Thường Kiệt - hóa thân thành “*Thánh Tam Giang*” có đôi chút khác với Phò mã Tướng quân Thân Cảnh Phúc hóa thân thành “*Vũ Thành*” ở vùng bắc sông Như Nguyệt. Tướng quân Lý Thường Kiệt là Thái úy chỉ huy quân dân nhà Lý đánh tan giặc Tống xâm lược, võ công lừng lẫy cả vùng rộng lớn hai bên bờ dọc sông Như Nguyệt. Nhưng lại ít nơi thờ Thái úy làm Thành hoàng, mà chỉ thờ Thánh Tam Giang - anh em họ Trương (Trương Hồng, Trương Hát). Ở Bắc Ninh - Kinh Bắc chúng tôi chỉ thấy một nơi - làng Lộ Bao, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du - thờ Lý Thường Kiệt làm Thành hoàng, hiện nay địa phương còn giữ được sắc phong. Lý do ít nơi thờ ông có lẽ vì quan niệm dân gian trước đây đều nguyện cầu chúc nhau có con đàn cháu đống<sup>1</sup>.

Ở Bắc Ninh - Kinh Bắc và các khu vực xung quanh có tới gần 300 làng với 372 cửa đình, cửa đền thờ Thánh Tam Giang: Trương Hồng, Trương Hát, Trương Lùng, Trương Lẫy, đó là:

- Huyện Võ Giàng (Bắc Ninh) có 48 làng.
- Huyện Quế Dương (Bắc Ninh) có 8 làng.
- Huyện Gia Bình (Bắc Ninh) có 6 làng.
- Huyện Tiên Du (Bắc Ninh) có 5 làng.
- Huyện Yên Phong (Bắc Ninh) có 20 làng.
- Huyện Yên Lãng (Hải Phòng) có 6 làng.
- Huyện Kim Anh có 28 làng.
- Huyện Đông Anh (Hà Nội) có 9 làng.

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

- Huyện Đa Phúc (Vĩnh Yên) có 50 làng.
- Huyện Phúc Thọ (Hà Nội) có 2 làng.
- Huyện Phụng Nhỡn (Bắc Giang) có 61 làng.
- Huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang) có 36 làng.
- Huyện Phú Bình (Thái Nguyên) có 19 làng.

Tư liệu lịch sử và số liệu thống kê nơi thờ Thánh Tam Giang nhiều như vậy là minh chứng sâu sắc họ Trương đã đi vào đời sống tâm linh người dân Bắc Ninh - Kinh Bắc từ rất lâu - chỉ ít vào thời kỳ nhà Lý, sau cuộc kháng chiến chống giặc Tống xâm lược thế kỷ XI. Lễ hội Thánh Tam Giang hằng năm được tổ chức rộng khắp các địa phương vùng này.

Hiện nay, dòng họ Trương ở Việt Nam đã thành lập Ban liên lạc kết nối dòng tộc nhằm xây dựng khối đoàn kết cộng đồng gia tộc, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nhà thờ chung của gia tộc dự kiến sẽ xây dựng ở khu vực xã Vân Dương - thành phố Bắc Ninh, vừa là quê hương của Thánh Mẫu - Trương Từ Nhan đã sinh ra 5 anh em họ Trương vừa là trung tâm thờ Thánh Tam Giang. Cụm di tích: Đền Vân Mẫu thờ Thánh Mẫu - Trương Từ Nhan; Nhà Cổ Trạch - nơi “chôn nhau cắt rốn” - sinh thành 5 anh em họ Trương; Nghè làng Chu Mẫu - có 4 pho tượng đá thờ Trương Hồng, Trương Hát, Trương Lùng và Trương Lẫy; và một số di tích khác... đều đã được Nhà nước xếp hạng Di tích cấp quốc gia từ năm 1990.

<sup>1</sup> Lý Thường Kiệt là một hoạn quan

## TRƯƠNG ĐĂNG QUỶ QUA CUỐN GIA PHẢ HỌ TRƯƠNG Ở THANH NÊ, KIẾN XƯƠNG, THÁI BÌNH

*TS. Phạm Hồng Toàn\**

Những năm 90 của thế kỷ XX, khi còn làm việc tại Thư viện tỉnh Thái Bình, tôi thường được tiếp xúc với một cụ già nhỏ nhắn có tên là Lan Đình Vũ Đình Ngạn, rất tâm huyết với chữ Hán Nôm. Cụ sống ở làng Thanh Nê huyện Kiến Xương. Mấy năm trời làm việc với nhau, tôi thấy cụ rất tâm đắc với một nhân vật ở quê hương, đó là Tiến sĩ Trương Đăng Quỳ. Lúc đó chúng tôi còn trẻ, lại không biết chữ Hán nên ít quan tâm đến điều tâm huyết của cụ Lan Đình. Thế rồi tôi chuyển công tác về Hà Nội, đã mấy chục năm không gặp lại cụ. Gần đây, đọc tài liệu, biết được cụ dịch Gia phả họ Trương ở Thanh Nê, huyện Kiến Xương. Bây giờ đọc lại gia phả và các tài liệu về Trương Đăng Quỳ và họ Trương ở Thanh Nê, tôi mới hiểu điều cụ Lan Đình tâm đắc. Đúng là một dòng họ có truyền thống thi thư giữa đất trời Sơn Nam Hạ, một vùng quê thanh bình với đồng lúa bát ngát đến chân trời.

Bản gia phả họ Trương do chính cụ Trương Đăng Quỳ và các con cháu cụ viết bằng chữ Hán mấy đời đầu, sau này các con cháu viết tiếp đến năm 2010. Bản dịch phần chữ Hán do cụ Lan Đình thực hiện năm 1983, chép lại bằng tiếng Việt do ông Trương Việt Anh, đời thứ 13 chi 4 thực hiện năm 2012.

---

\* *Nguyên Giám đốc Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào*

Từ mục 1 đến mục 66, khoảng 39 trang, chép về cội nguồn họ Trương, các cụ Trương Đăng Quỳ, Trương Đăng Thụ, các cụ bà; về Trương Quỳnh Như và chuyện văn chương giữa Phạm Thái và Quỳnh Như. Phần này có nhiều tư liệu về cuộc đời các vị họ Trương cũng như sử liệu thời cuối Lê đầu Tây Sơn. Từ mục 68 đến 100, khoảng 26 trang là phả hệ họ Trương chép từ đời thứ 4 trở đi, gồm cả con trai và con gái. Tính từ cụ Thủy tổ Trương Huyền Tiến (cụ Rãnh Cày) đến đời nay (năm 2010), họ Trương làng Thanh Nê đã trải qua 15 đời trong khoảng thời gian gần 300 năm.

Họ Trương làng Thanh Nê, vốn dòng họ Nguyễn, sinh sống tại làng Quân Bắc xã Phương Công, huyện Tiền Hải. Cảnh nhà nghèo khó, hai vợ chồng họ Nguyễn đi ở nhờ chùa Đông Quang, thôn La Đông xã Thanh Nê, tổng An Bồi, huyện Chân Định - nay là huyện Kiến Xương, Thái Bình. Sau khi sinh con trai được vài tháng, cụ ông mất sớm, cụ bà nghèo khó không nuôi nổi con trai, đành bỏ lại ở rãnh cày ngoài đồng, được nhà họ Trương trong thôn mang về nuôi. Vì thế, cụ Thủy tổ của dòng họ Trương Đăng Quỳ được gọi là cụ Rãnh Cày. Cụ họ Trương ở làng Thanh Nê, húy là Huyền Ôn, là gia đình giàu có nhưng không có con trai. Vì vậy, cụ Rãnh Cày được cụ họ Trương yêu quý, nuôi nấng, ăn học tử tế, đặt tên là Huyền Tiến, cho mang họ Trương. Cụ Rãnh Cày lớn lên ở nhà họ Trương, sau này trở thành cụ Cao tổ khảo của dòng họ Trương Đăng Quỳ ở làng Thanh Nê, huyện Kiến Xương.

Cụ Trương Huyền Tiến lớn lên, lấy vợ người làng là người họ Phan, hiệu Từ Diệu. Hai cụ sinh được một trai,

hai gái. Con trai đặt tên là Trương Đĩnh (tức cụ Thái Lộc). Khi cụ Trương Đĩnh lên 6 tuổi, cha mẹ qua đời. Cụ vẫn được ăn học chu đáo, sau lấy vợ người cùng làng là con gái người thầy dạy học họ Vũ. Hai ông bà sinh được hai trai là Trương Đăng Quỹ, Trương Đăng Phụng và ba người con gái là Trương Thị Loan, Trương Thị Phong và Trương Thị Hồng. Sau này cụ Trương Đăng Quỹ công danh rạng rỡ, truy phong cụ Cao tổ là Tuyên Quang xứ Tán trị Thừa chính sứ ty, Hữu Tham nghị Chấn Nghĩa tử. Cụ Tăng tổ được truy phong Lạng Sơn xứ Tán trị Thừa chính sứ La Xuyên bá.

Như vậy, kể từ đời thứ nhất – cụ Trương Huyền Ôn, cụ Trương Huyền Tiến (cụ Rãnh Cày) là đời thứ hai, cụ Trương Đĩnh là đời thứ ba và cụ Trương Đăng Quỹ là đời thứ tư. Tuy nhiên trong bản dịch, ở mục 68 của Gia phả họ Trương lại ghi cụ Đăng Quỹ là đời thứ 5, chắc do người viết muốn truy tìm các đời trước khi còn mang họ Nguyễn ở Quân Bắc. Về nguồn gốc xa, trong bản gia phả, tại mục 66 viết là Bài tựa gia phả họ Trương ghi: “*Tổ tiên ta từ Thanh Hóa đi ra, sinh sống ở làng Quân Bắc, Tiền Hải. May mắn được làm con nuôi họ Trương bắt đầu từ cụ Trương Huyền Tiến (cụ Rãnh Cày)*”.

Đoạn của Trương Đăng Thụ viết về nguồn gốc dòng họ có ghi Cụ Huyền Tiến sinh ra các cụ Trương Đăng Quỹ và Trương Đăng Phụng (đời thứ 3) nhưng trong phần Phả hệ (chắc là do con cháu đời nay bổ sung) lại ghi người sinh ra cụ Trương Đăng Quỹ là cụ Trương Đĩnh (tức cụ Thái Lộc), cụ Trương Đĩnh là con thứ 4 của cụ Tích Phúc, còn

cụ Tích Phúc là cụ nào thì không ghi rõ. Đến mục số 9 ở đoạn Tiên công hành trạng, cụ Thụ mới ghi kỹ hơn: *Cha tôi khi trước là Đô Đài công, tên húy là Doan, sau đổi là Đĩnh, là con thứ 5 cụ Tích Phúc, sinh giờ Mão, ngày 9 tháng 6 năm Giáp Thân. Như thế, cụ Trương Đăng Quỹ là đời thứ 4, con cụ Trương Đĩnh (kể từ cụ cha nuôi Trương Huyền Ôn) và là đời thứ 3 sau cụ Huyền Tiến.*

Cụ Đăng Quỹ lấy vợ là con gái thầy dạy học người họ Vũ cùng làng, sinh ra 7 trai, 1 gái là Đăng Thụ, Đăng Tiệp, Đăng Thái, Đăng Triết, Đăng Kỹ, Đăng Cung, Đăng Tiếp và Quỳnh Như. Đến nay, Phả hệ họ Trương cho biết là đã qua 15 đời, đời nào cũng có người đỗ đạt. Cụ Trương Đăng Thụ là con cả thi đỗ Giải nguyên làm đến Trấn thủ Tây Sơn. Người thứ hai là Cụ Trương Đăng Tiệp làm quan phủ, thường được gọi là Phủ Tiệp. Các cụ Đăng Thái, Đăng Triết, Đăng Kỹ, Đăng Cung không thấy ghi đỗ đạt gì. Riêng người con gái là Trương Quỳnh Như, con thứ 8 cụ Đăng Quỹ được gia phả ghi rất dài, đến 10 mục. Điều đặc biệt ở Trương Quỳnh Như không chỉ là người con gái nết na xinh đẹp mà còn là người văn tài học rộng được Phạm Thái yêu mến, cùng nhau xướng họa nhiều lần, rồi hai người yêu nhau. Mối tình của Phạm Thái, Quỳnh Như là đề tài để sau này Phạm Thái sáng tác tác phẩm *Sơ kính tân trang* nổi tiếng.

Có thể nói, truyền thống khoa cử của họ Trương ở làng Thanh Nê bắt nguồn từ cụ Trương Đĩnh. Bản Gia phả ghi: *Cụ Trương Đĩnh (tức Thái Lộc), do chăm chỉ làm ăn, tích cóp, chỉ trong vòng 20 năm, từ 1 mẫu ruộng cụ đã có*

100 mẫu. Dù rất bận mãi trong công việc nhà nông nhưng rất chăm chú việc học hành của con. Cụ đã đón thầy giỏi tận xứ Nghệ về dạy con tại nhà. Chính vì vậy mà con lớn là Trương Đăng Quĩ học hành ngày càng tấn tới. Năm 24 tuổi đỗ Giải nguyên, năm 34 tuổi đỗ Tiến sĩ. Cũng trong gia phả, cụ Trương Đăng Thụ - con trai cụ Trương Đăng Quĩ, viết về việc học hành của người cha mình như sau: “Ông tôi tính nét chất phác, cương trực không thích gì hơn là dạy con đọc sách. Thầy dạy bố tôi học ở nhà là cụ họ Vũ, tính nét thẳng thắn, bố tôi vâng lời dạy một cách nghiêm túc, không dám sơ khoáng. Mỗi khi có bậc Nho sư đến chơi, ông tôi thường nhờ ra đầu bài để thử. Khi cha tôi và chú tôi còn nhỏ, ông tôi mời thầy về dạy học và hết lòng đôn đốc. Cứ chiều chiều khi ông tôi đi làm ngoài đồng về, chưa kịp rửa ráy đã vội hỏi đến việc học hành của con.”

Người mở đầu truyền thống khoa bảng của họ Trương Thanh Nê là cụ Trương Đăng Quĩ. Theo gia phả, cụ Đăng Quĩ sinh giờ Tý ngày 5 tháng 8 năm Quý Sửu, Long Đức thứ 2 nhà Lê (1733). Năm 11 tuổi đi học, 13 tuổi thông thạo các sách, 15 tuổi sát hạch ở huyện trúng cách, 24 tuổi đỗ Giải nguyên, 34 tuổi đỗ Tiến sĩ.

Cụ Đăng Quĩ tính nét siêng năng, chăm học sớm tối không nghỉ ngơi. Lại nữa, cụ được học bởi những thầy giỏi như Tri huyện Nguyễn Cơ người làng Đồng Xâm; thầy họ Nguyễn ở Nam Đường; Tiến sĩ họ Trần ở Từ Ô; Thám hoa họ Nguyễn ở La Sơn. Trong số hơn nghìn học trò, mỗi khi bình văn, Đăng Quĩ đều đứng đầu. Quan Thám hoa La Sơn thường cho học trò này sẽ đỗ Đại khoa.

Tiến sĩ Trương Đăng Quĩ đăng khoa sau kỳ thi Đình khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng thứ 27 (1766). Bia Đề danh Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám ghi về khoa thi này: “Tháng 4, mùa hạ, năm Bính Tuất, hội họp Cống sĩ trong nước mở khoa thi. Đặc biệt ra lệnh cho Thái úy Phương nghĩa hầu là Trịnh Phương làm Đề điều, Nhập thị Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư Bái Xuyên hầu là Trần Huy Bật làm Tri cống cử, Bồi tụng Lại bộ Hữu Thị lang Du Nhạc hầu là Trần Danh Lâm, trí sĩ khởi phục, Hộ bộ Hữu thị lang Diễn Phái bá là Lê Trọng Thứ cùng làm Giám thí. Tháng 5, lấy đỗ những người hợp cách cả kỳ thi có bọn Ngô Thời Sĩ, Đồng tiến sĩ các bậc khác nhau. Bèn ra lệnh khắc vào đá để lưu truyền mãi về sau”<sup>1</sup>. Bia do Hoàng giáp khoa Tân Hợi, Nhập thị Tham tụng, Công bộ Thượng thư, Thái tử Thái bảo Xuân Nhạc hầu Nguyễn Nghiễm soạn.

Trương Đăng Quĩ làm quan đến chức Đồng Bình chương sự, Công bộ Thượng thư, được phong Quang lộc Tự thừa lại thăng Thái bộc Tự khanh, Lạng Sơn xứ Tham chính sứ, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử, đặc phong Đô Ngự sử, tước Hầu.

Gia phả cũng cho biết, tiếp nối truyền thống hiếu học của cha truyền lại, Trương Đăng Quĩ rất quan tâm đến việc đọc sách của bản thân và con cái. Ông lập một thư

<sup>1</sup> Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 550 – 551.

viện, mua nhiều sách để vào và dặn: *Sách này để dành cho con cháu ta mai sau.* Thường ngày, có các bậc Nho sĩ trong vùng đến đàm đạo, lại mời thầy giỏi về dạy con cháu. Kết quả là con trai lớn của Trương Đăng Quĩ là Trương Đăng Thụ đỗ Giải nguyên.

Trương Đăng Quĩ là đại thần triều Lê Chiêu Thống. Vốn là Giáo thụ đẳng khoa được vua tin dùng, thăng nhiều chức vụ, Đăng Quĩ thuộc phái bảo thủ, một lòng trung quân. Trong lúc thời sự đất nước bung bét, vua Lê uơon hèn, chúa Trịnh kiêu lộng, bách tính lầm than, phong trào nông dân dấy lên mà đỉnh cao là cuộc nổi dậy của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, nhưng cánh hủ Nho lại thờ ơ, một là trung quân, hai là muốn giữ vương triều mục nát. Vì thế đoạn cuối cuộc đời cụ có những điều bi đát.

Trong các tài liệu để lại, đều ghi sau vụ phò Lê Chiêu Thống chạy trốn Quang Trung, không rõ cuộc đời cụ Trương Đăng Quĩ về sau thế nào? Có tài liệu còn ghi cụ Đăng Quĩ đã theo Lê Chiêu Thống sang Tàu nương náu nhà Thanh. Bản Gia phả (phần do cụ Đăng Tiệp là em cụ Đăng Thụ) ghi rất chi tiết về việc Trương Đăng Quĩ phò vua Lê chạy trốn Quang Trung từ Kinh Bắc về Sơn Nam và tìm cách chống lại Quang Trung, khôi phục nhà Lê. Chính Trương Đăng Quĩ đã đưa Lê Chiêu Thống bôn ba từ Kinh Bắc chạy về quê hương Chân Định. Sau đó, vua Lê chạy tiếp sang Giao Thủy (Nam Định), rồi được quân Thanh sang tiếp cứu, đuổi Quang Trung vào Thuận Hóa, đưa Lê Chiêu Thống về Thăng Long. Khi Chiêu Thống

chạy sang Giao Thủy thì Trương Đăng Quĩ đang ở cửa Lân chờ lệnh.

Hơn một tháng sau, Quang Trung mang đại quân ra đại phá quân Thanh. Giặc tan, vua Chiêu Thống, Hoàng hậu, Thái tử và các quan theo vua ngót 100 người đều chạy sang Tàu... Huyện Chân Định có Lân Dương hầu người xã Bắc Trạch, là con của viên Quận công họ Phạm cùng đi. Cụ Trương Đăng Quĩ có chạy theo Lê Chiêu Thống không? Bản Gia phả không ghi cụ thể mà chỉ ghi: *Sau đó ông, bà tôi mất, cha tôi (tức Trương Đăng Quĩ - tg) ở nhà không đi xa. Nguyễn Huệ mấy phen gọi ép cha tôi làm chức Tri Quốc Tử Giám, nhưng cha tôi không chịu ra... Nhân có Viên Quận công mời làm khách quý, chủ khách họp nhau nên mới chu toàn. Từ đó cha tôi mới được an dưỡng ở quê hương.*

Ở mục 31, gia phả lại ghi: *Năm Tân Dậu, anh Đăng Thụ ra làm Hiệp trấn xứ Lạng Sơn (dưới triều Quang Toản) mời cha tôi đến Kinh đô để tiện việc trông nom nhưng cha tôi không đi. Năm Quý Hợi, cha tôi tuổi đã cao, trải bao biến cố, biết rõ nhân tình, sau năm Nhâm Tuất, đóng cửa ở nhà không chịu tiếp khách, chỉ dạy con cháu làm ruộng, đọc sách, ngày rỗi thì viết gia phả truyền lại đời sau... Cha tôi không có bệnh mà tự nhiên mất lúc giờ Thìn ngày 24 tháng Chạp năm Quý Sửu, thọ 81 tuổi, táng ở Nội giữa trong làng.*

Như vậy, cuốn gia phả cho ta rõ nét về đoạn cuối cuộc đời của Trương Đăng Quĩ mà các tài liệu chính sử cũng như Đăng khoa lục không đề cập đến, hoặc đề cập

đến một cách chung chung. Theo gia phả, Trương Đăng Quỹ thọ 81 tuổi, điều đó có nghĩa là ông mất năm 1813 và ông mất tại quê, ông không nằm trong số những người cùng Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc...

Có thể nói, cuốn gia phả họ Trương ở Thanh Nê mà cụ Lan Đình Vũ Đình Ngạn dịch là tài liệu quý về một giai đoạn lịch sử cuối cùng của nhà Hậu Lê nói chung và có nhiều điểm sáng tỏ về cụ thân Trương Đăng Quỹ cũng như dòng họ Trương, về Trương Quỳnh Như và mối tình của bà với Phạm Thái. Nội dung của cuốn gia phả đã cung cấp cho nhà nghiên cứu hình dung về con người của Trương Đăng Quỹ - vị quan hết lòng phụng sự nhà vua - triều đình. Tuy nhiên, vào thời điểm tình hình nước nhà rối ren, triều đình lục đục, xã hội không ổn định, Trương Đăng Quỹ đã không thể đem hết tài năng của mình để giúp đất nước. Đây thực sự là một điều đáng tiếc. Tựu chung lại, trong thời đại đó, Trương Đăng Quỹ mãi là niềm tự hào của dòng họ Trương ở Thanh Nê./.

*Hà Nội, tháng 5 năm 2014*

## HOÀNG GIÁP TRƯƠNG ĐỨC QUANG MỘT TÁM GƯƠNG VƯỢT KHÓ

*PGS.TS. Nguyễn Đức Huệ\**

Về nhân vật lịch sử Trương Đức Quang, tài liệu chính sử hầu như không ghi chép gì. Hành trạng của ông được các bộ *Đăng khoa lục* chép đôi dòng sơ sài: Trương Đức Quang (1477 - ?), quê ở xã Ngọc Xuyết, huyện Hoàng Hóa, nay là xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Năm 25 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Về sau, ông làm quan Đề hình Giám sát Ngự sử, từng đi sứ nhà Minh. Đồng khoa, đồng huyện với ông có Hoàng giáp Lê Nhân Tế, người xã Đại Nhuệ.

Trương Đức Quang sinh ra trên một vùng quê văn hiến Hoàng Hóa - miền đất học của xứ Thanh. Môi trường văn hóa của miền quê này có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành danh của Trương Đức Quang sau này.

Học giả Phan Huy Chú trong phần *Dư địa chí*, khi chép về huyện Hoàng Hóa cho biết về nhân tài của xứ này: “*Huyện Hoàng Hóa thường có nhiều người văn nho, đỗ đạt rất nhiều... Cả huyện có 36 người đỗ*”<sup>1</sup>. Sách *Hoàng Hóa phong vật* đã viết những câu óng chuốt ca ngợi quê hương mình như sau:

士風民俗質文君

\* Phó Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam

<sup>1</sup> Tính đến hết triều Lê Trung hưng, Hoàng Hóa có 37 người đỗ Đại khoa.

官路士途文武可

Phiên âm:

*Sĩ phong dân tục chất văn quân  
Quan lộ sĩ đồ văn võ khả*

Dịch nghĩa:

*Phong độ kẻ sĩ và thói tục dân gian đều vừa “chất”,  
vừa “văn”<sup>1</sup>*

*Con đường quan chức văn, võ đều được cả.*

Góp phần tạo dựng, duy trì và phát huy truyền thống hiếu học của Hoàng Hóa, từng dòng họ, từng làng xã có vai trò rất to lớn. Đó là sự giáo dục trong mỗi gia đình, là ông dạy cháu, cha dạy con, anh dạy em. Tuy nhiên, không thể không nói đến vai trò to lớn của người mẹ, người vợ đã tạo nguồn động lực cho các sĩ tử dùi mài kinh sử và thành danh trên hoạn lộ.

Chăm lo việc học hành và thi cử đỗ đạt của chồng con, anh em hầu như là một việc quan trọng hàng đầu của nhiều gia đình, cho dù hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nghèo khổ cũng cố gắng vượt qua.

Các nhà Nho dành nhiều lời tâm huyết khích lệ, cổ vũ con em mình gắng công học tập, tu dưỡng đạo đức. Có thể

---

<sup>1</sup> Chất văn quân: lấy chữ từ sách *Luận ngữ* ở thiên *Ung dã*, là nguyên tắc tu dưỡng nhân cách do Khổng Tử nêu ra: “Chất thẳng văn tắc dã, văn thẳng chất tắc sử. Văn chất bản bản, nhiên hậu quân tử” nghĩa là “chất mà trọi hơn văn thì quê kệch, văn mà trọi hơn chất thì phù phiếm, văn và chất đều hài hoà mới là quân tử”. Ý nói phải đạt tới sự hài hòa giữa nội dung với hình thức.

đọc được điều đó qua nhiều áng thơ văn của người Hoàng Hóa. Trịnh Ôn (1884 - 1926), quê làng Đông Khê (xã Hoàng Quý), xuất thân từ một gia đình nhiều đời làm nghề dạy học, nhân ngày xuân đã viết đôi câu đối chữ Nôm dặn con cháu:

*Này siêng năng mà học mà hành, cày ruộng Thánh  
chẳng phải chân lấm tay bùn, tiến vi quan, đạt vi sư, nhờ  
gia ấm<sup>1</sup> để cho của đó.*

*Kìa hà tiện mới giàu mới có, cái đường mình vẫn  
vững gan vàng dạ sắt, phú dĩ nhân<sup>2</sup>, quý dĩ nghĩa<sup>3</sup>, cân  
phong thể nào kém ai đâu.*

Vai trò của cha, anh đã hiện rõ trên con đường học hành của con, em song đức độ, công lao của người mẹ, người vợ lại mang những nét đặc trưng, tác động đặc biệt tới sự phát triển tài đức của Nho sĩ và Trương Đức Quang là một trường hợp như vậy.

Trương Đức Quang sinh ra trong một gia đình nghèo khó ở làng quê nghèo ven biển Hoàng Hóa. Tương truyền, ông mồ côi cha từ nhỏ, gia cảnh bần hàn, người mẹ tảo tần sớm hôm nuôi ông khôn lớn. Hai mẹ con từng lưu lạc nhiều nơi, làm đủ mọi nghề để sinh nhai. Là người có ý chí, bản lĩnh, ham học lại được mẹ thường xuyên động viên khích lệ nên dù khó khăn đến đâu Trương Đức Quang

---

<sup>1</sup> Gia ấm: phúc đức của ông cha để lại cho con cháu.

<sup>2</sup> Phú dĩ nhân: dĩ nhân vi phú: làm điều nhân mà giàu có.

<sup>3</sup> Quý dĩ nghĩa: dĩ nghĩa vi quý: làm điều nghĩa mà trở nên sang trọng.

cũng quyết tâm vượt qua để đạt được sở nguyện của mình, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) năm 1502 khi mới 25 tuổi. Lưu lạc nhiều năm, mãi sau khi Trương Đức Quang đỗ đạt thành danh, hai mẹ con mới vinh quy và được dân làng đón tiếp nồng hậu trong niềm kính phục.

Trương Đức Quang bước vào hoạn lộ tương đối sớm trong bối cảnh chính trị xã hội đương thời có nhiều biến chuyển phức tạp. Vương triều Lê sơ sau thời kỳ thịnh trị hoàng kim dưới sự trị vì của bậc minh quân Lê Thánh Tông bắt đầu có biểu hiện khủng hoảng, suy vong từ triều Lê Hiến Tông trở đi. Đặc biệt, sau khi Lê Hiến Tông qua đời, sóng gió cung đình bắt đầu nổi lên dữ dội với những cuộc thanh trừng lẫn nhau. Đây là thời kỳ trị vì của “vua Quý”, “vua Lợn” Uy Mục và Tương Dực; mâu thuẫn giữa các thế lực trong triều đình lên đến đỉnh điểm. Những cuộc tàn sát tranh giành quyền lực giữa các phe phái phong kiến cùng với phong trào khởi nghĩa nông dân rộng khắp đầu thế kỷ XVI đã đưa vương triều Lê đến bên bờ diệt vong. Chính trong thời điểm này lại xuất hiện những nhân vật kiệt xuất như Lương Đắc Bằng với bài hịch kể tội vua Uy Mục và “*Trị bình sách*” gồm 14 điều dâng lên vua Tương Dực. Lương Đắc Bằng là người Hội Triều (Hoàng Phong), cùng quê Hoàng Hóa với Trương Đức Quang. Ông đỗ Bảng nhãn khoa Kỷ Mùi (1499), từng giữ nhiều trọng trách trong triều đình Lê Hiến Tông và Lê Tương Dực. Là đồng liêu, đồng hương với nhau, có lẽ ý chí, bản lĩnh của Lương Đắc Bằng đã ảnh hưởng không nhỏ đến chí hướng hành động của Trương Đức Quang khi xuất xử.

Trong lịch sử khoa cử của huyện Hoàng Hóa thời phong kiến kéo dài gần 700 năm (tính từ khoa Thái học sinh năm Nhâm Dần (1232) thời Trần có Lưu Diễm, người Nguyệt Viên đỗ Bảng nhãn đến khoa thi Hội cuối cùng năm 1919) cả huyện chỉ có 48 người đỗ Đại khoa, trong đó Trương Đức Quang là một trong những người đỗ Đại khoa tiêu biểu của vùng đất học này.

Ông là người khai khoa cho tổng Ngọc Xuyên, là niềm tự hào của nhân dân trong tổng. Tổng này hiện nay gồm 9 xã miền biển, xưa kia điều kiện học hành vô cùng khó khăn. Từ khi Trương Đức Quang đỗ Hoàng giáp (1502) cho đến hơn 400 năm sau chỉ có một số người đỗ Hương công, Cử nhân mà không có người nào đạt được học vị Tiến sĩ. Chính vì thế trong bài văn *Độ thôn từ chỉ bi ký* 度村祠社碑記 (Bài ký trên bia Văn chỉ thôn Độ)<sup>1</sup> chứa đựng những lời cầu mong cho nền học vấn quê nhà phát đạt hòa cùng sự hưng thịnh của huyện Hoàng Hóa:

#### 度村祠社碑記

夫吾弘化五總地皆為秀才珠峰文學甲于吾愛然吾總二十八社村從前鼎甲有一玉綴張公而鄉薦亦視四總為猶獨艱者何哉地孕於海沙氣後至也

迺自八本朝開科以來僅五十年至紹治丙午科總內惟吾初得黎秀才斯非夫地氣跌過而復振文脈塞久而復通而一總基水于一村也耶若然則策馬江

<sup>1</sup> Độ thôn thuộc tổng Kim Xuyên, huyện Hoàng Hóa.

長江之氣至以攬珠峰奇秀之鍾蘄而吾士子槐黃丹桂之步之亨者今吾村正可伸嚮往之誠以為吾總倡是址良可記也

Phiên âm:

**Độ thôn Từ chỉ bi ký**

Phù, ngô huyện Hoằng Hoá ngũ tổng địa, giai đốc tú tài Châu Phong, văn học giáp vu ngô Ái. Nhiên ngô tổng nhị thập bát xã thôn, tông tiên đình giáp hữu nhất Ngọc Xuyết Trương công, nhi hương tiến diệp thị tứ tổng vì do độc cảnh giá hà tai. Địa dụng ư hải, sa khí hậu chí dã... Đãi tự nhập bản triều khai khoa dĩ lai, cần ngũ thập niên, chí Thiệu Trị Bính Ngọ khoa, tông nội duy ngô sơ đắc Lê Tú tài. Tư phi phù địa khí diệt quá nhi phục chấn. Văn mạch cơ cửu nhi phục thông, nhi nhất tông cơ thủy vu nhất thôn dã da? Nhược nhiên tắc sách Mã giang Trường giang chi khí chí, dĩ lâm Châu Phong kỳ tú chi chung, tư nhi ngô sĩ tử hoè hoàng đan quế chi bộ chi hanh giả. Kim ngô thôn chính khả thân hướng vãng chi thành, dĩ vi ngô tông xướng. Thị chi lương khả ký dã.

Dịch nghĩa:

*Ôi, đất 5 tổng trong huyện Hoằng Hoá ta đều là nơi phát sinh các vị hiền tài Châu Phong, văn học đứng đầu châu Ái. Nhưng 28 xã trong tổng ta, trước đây đã có Trương công [tức Trương Đức Quang] ở Ngọc Xuyết dự vào hàng khoa giáp, mà bậc Hương tiến trong tổng vẫn còn (ít ỏi). Ấy là có làm sao? Đất ở bên biển, khí của cát*

*đến sau vậy... Từ khi bản triều mở khoa thi đến nay, mới chỉ được 50 năm. Đến khoa thi năm Bính Ngọ niên hiệu Thiệu Trị (1846) trong tổng mới có Tú tài họ Lê. Đó chẳng phải là khí của trời đất đi qua rồi trở lại đấy ư? Mạch văn có nền móng từ lâu lại thông đạt, mà nền móng cả tổng thì lại bắt đầu từ một thôn thôi. Nếu thế thì đúng là khí lành của Mã giang, Trường giang chảy đến, mà thấm vào sự hun đúc của đình Châu Phong kỳ tú, rồi khiến cho các sĩ tử quê ta gặp buổi hanh thông để dần bước nơi thêm quê sân hoè.*

*Nay thôn ta đúng là lúc phát huy phong khí từ trước, để làm nơi dẫn khởi của cả tổng. Vì thế việc xây dựng Văn chỉ rất đáng được ghi vậy.*

Một nguyên nhân rất quan trọng khích lệ và khuếch trương việc học hành ở các làng xã trở thành một trào lưu sâu rộng, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đó là do chính sách tôn hiền, trọng học của Nhà nước qua các triều đại.

Như vậy, được dự vào hàng khoa bảng, Trương Đức Quang đã góp phần tạo dựng nên truyền thống hiếu học của huyện Hoằng Hóa. Truyền thống hiếu học ấy được tạo dựng trên một nền tảng vững chắc, được cấu thành từ nhiều thành tố khác nhau, trong đó chủ thể là sự nỗ lực của mỗi thành viên trong họ tộc, của truyền thống gia đình dòng họ, sự khích lệ của cộng đồng và yếu tố khách thể là sự động viên, khuyến khích của Nhà nước đối với đội ngũ Nho sĩ bằng những ưu đãi đặc biệt./.

**TIẾN SĨ TRƯƠNG QUANG TRẠCH  
VÀ DÒNG HỌ TRƯƠNG QUANG Ở  
THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH**

*ThS. Nguyễn Trí Sơn\**

Trương Quang là một dòng họ lớn, định cư lâu đời trên mảnh đất Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Trải qua thời gian, các tài liệu về dòng họ như Gia phả, các sắc phong... đều bị mất cho nên chúng ta không biết được chính xác thời gian dòng họ sinh cơ lập nghiệp trên địa bàn Thạch Hà. Chỉ biết rằng dòng họ Trương Quang có gốc từ huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An di cư vào mảnh đất Hà Hoàng tính đến nay khoảng trên 7 thế kỷ, trải qua 15 đời, có 16 tiểu chi và trên 1000 suất đinh, định cư ở các huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Hương Khê, Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh và các địa phương lân cận như Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Vũng Tàu, Đắk Lắk, Cà Mau và thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Dòng họ Trương Quang định cư ở 2 làng: Đông Lộ (nay là xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà) và làng Đại Tiết (nay là phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh). Hiện nay, dòng họ Trương Quang là một dòng họ lớn, có nhiều đình tráng, có nhà thờ họ đại tôn, các chi họ đều có nhà thờ. Chi ở xã Thạch Đài là quê hương của Tiến sĩ, Giám sát Ngự sử Trương Quang Trạch (1640 - 1677), còn chi ở phường

---

\* *Giám đốc Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh*

Thạch Linh là quê hương của Trung dũng Đại tướng quân Trương Quang Thiều (1760 - 1791).

Căn cứ vào một số tài liệu *Các nhà khoa bảng Việt Nam, Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ, Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch, *Hà Tĩnh nhân vật chí, Tờ điển Hà Tĩnh* của Bùi Thiết, *Lịch sử ngành Giáo dục Hà Tĩnh, Gia phả dòng họ Trương Quang* (bản dịch từ chữ Hán) lưu tại Nhà thờ họ đại tôn, cùng với các câu chuyện truyền ngôn của các bậc cao niên trong dòng họ Trương Quang tại thôn Đông Đài, xã Thạch Đài, chúng ta có thể khái quát về tiểu sử, sự nghiệp của Trương Quang Trạch như sau:

*Trương Quang Trạch* sinh ngày 23 tháng 6 năm 1640 tại thôn Thượng, xã Đông Lộ, tổng Thượng Nhất, phủ Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, nay là thôn Đông Đài, xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho. Thuở nhỏ, Trương Quang Trạch là một người thông minh, hiếu học lại được học hành tử tế nên ông học giỏi. Năm 20 tuổi, Trương Quang Trạch thi đỗ Hương cống. Năm 30 tuổi, tại khoa thi Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 (1670) đời vua Lê Huyền Tông, Trương Quang Trạch thi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, được ghi danh vào bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Sau khi thi đỗ Tiến sĩ Trương Quang Trạch được vua Lê trọng dụng, nhậm chức Bồ chính tỉnh Thanh Hóa, Đề hình Giám sát Ngự sử - một chức quan can gián vua. Với đức tính cương trực, thẳng thắn và khảng khái, Tiến sĩ Trương Quang Trạch thường xuyên phê phán đả kích

tham ô lại, những kẻ nịnh thần, mượn con đường khoa cử để làm lối tắt ra làm quan, mưu lợi ích cho riêng mình mà quên đi việc dân, việc nước. Nhưng sống dưới chế độ phong kiến vua Lê - chúa Trịnh thối nát, Trương Quang Trạch bị gièm pha, ganh ghét đủ điều của kẻ nịnh thần. Chúng tâu vua, đẩy Giám sát Ngự sử Trương Quang Trạch đi làm quan Đốc trấn tỉnh Cao Bằng. Tại đây, chúng tiếp tục bày mưu tính kế hãm hại ông, bằng cách cho người đưa mỹ nữ vào doanh trại đóng quân của ông, làm lung lạc tinh thần của binh lính, rồi thông báo về triều đình vu khống cho ông làm chuyện đó. Sau chuyện này, Tiến sĩ Trương Quang Trạch bị cách chức. Quá tức giận, ông đã mất vào năm 1677, lúc mới 37 tuổi.

Cuộc đời làm quan của ông đã lưu lại tiếng thơm và là niềm tự hào, rạn danh cho gia đình, dòng họ Trương Quang và cả xã Đông Lộ xưa, góp phần biến nơi đây thành một vùng đất văn hiến. Vì vậy, cho đến nay tại xã Đông Lộ còn lưu truyền mãi câu ca “*Đông Lộ văn hiến chi địa dã*”, nghĩa là: Đất Đông Lộ là đất của văn hiến.

Trong dân gian còn truyền tụng bài thơ ca ngợi Tiến sĩ Trương Quang Trạch, nội dung:

*Họ Trương Quang có một đấng anh minh  
Trí tuệ uyên thâm, tinh thần cảm khái  
Chốn quan trường chẳng ngại đấu tranh  
Vạch lữ quan tham phò vua giúp nước  
Cứu dân lành trong những bước lưu ly  
Bia đá khắc ghi dân gian truyền tụng.*

Sau khi ông mất một thời gian, xét thấy công lao to lớn của Tiến sĩ Trương Quang Trạch, nhà vua đã ban sắc phong thần. Người dân ở quê hương lập đền thờ ông, gọi là Miếu làng Thượng, tôn ông làm Thành hoàng làng cùng với Tiến sĩ Nguyễn Tất Bội, hằng năm tế lễ chu đáo theo nghi thức truyền thống. Dân làng đã hiến đất ở xứ Đồng Quan, xứ Mộ Đá Tiên, xứ Cồn Nhò làm ruộng công điền hương hòa, lấy hoa lợi hằng năm để tế Quan Nghè vào ngày rằm tháng 6 âm lịch. Lễ hội được tổ chức rất chu đáo và trọng thể. Làng rước sắc phong thần của Quan Nghè từ nhà người phụng sắc đến Miếu làng Thượng để làm lễ tế “*Kỳ phúc Lục ngoạt*”. Trước đây, người phụng sắc được thay đổi 3 năm một lần, đều là những người cao tuổi, có uy tín đối với dân làng. Hòm sắc được đặt lên trên hai đòn rồng 8 người khiêng, đi xung quanh là 8 cây lọng, dọc đường đi có trồng dong cờ mở. Mọi người đều lo ăn vận quần áo đẹp để đi rước sắc. Cứ 3 năm một lần, lễ rước sắc từ miếu các làng thuộc các xã Đông Lộ, Hà Hoàng, Hoàng Càn, Hương Bộc, Ngụy Dương, Trúc Vĩng trong tổng Thượng Nhất lên miếu Đình Trung, được sự điều hành của Chánh tổng và các bậc Tiên chỉ trong tổng. Lễ rước này còn gọi là lễ rước Hội đồng.

Trải qua 5 thế kỷ, cùng với những biến cố thăng trầm của lịch sử, cho nên các tài liệu, sắc phong cho Quan Nghè Trương Quang Trạch không còn. Miếu làng Thượng và lễ hội làng Thượng cũng vì thế mà mất theo thời gian. Hiện nay, con cháu hậu duệ dòng họ Trương Quang và nhân dân địa phương vẫn tiếp tục tế lễ Tiến sĩ Trương Quang Trạch

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

tại Nhà thờ dòng họ đại tôn ở thôn Đông Đài, xã Thạch Đài vào ngày 23 tháng 6 âm lịch hằng năm, với nghi thức trọng thể, trang nghiêm và thành kính, thể hiện đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta.

Bên cạnh đó, hai người em của ông là Trương Quang Khoa và Trương Quang Quý đều thi đỗ Hương cống dưới thời nhà Lê.

Ngoài ra, dòng họ Trương còn có võ tướng Trương Quang Thiệu nổi tiếng. Ông sinh năm 1760, mất năm 1791. Tương truyền, khi còn nhỏ ông là một người thông minh, lanh lợi và có sức khỏe hơn người. Lớn lên, ông được sung quân và tham gia vào lính ngự lâm bảo vệ chiến thuyền vua Quang Trung vi hành trên biển. Trong một trận thủy chiến với quân địch, ông đã dũng cảm bảo vệ vua và anh dũng hy sinh. Tưởng nhớ công lao đóng góp của ông cho đất nước và quê hương, nhân dân địa phương và con cháu họ tộc đã lập đàn chiêu hồn cải táng. Phần mộ ông được xây dựng với khuôn viên rộng trên 300m<sup>2</sup>, phần trên mộ có sập ngự, hương án, tấc môn, tả hữu có các ban quân. Về sau Trương Quang Thiệu đã được các đời vua nhà Nguyễn ban tặng sắc phong, giao cho dân làng lập đền thờ phụng chu đáo. Hiện tại, dòng họ Trương Quang ở khối phố Vĩnh Hòa, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh còn lưu giữ được 02 đạo sắc phong cho ông, dịch nghĩa như sau:

Đạo sắc phong thứ nhất: “Sắc phong cho ấp Đình, xã Đại Tiết, phủ Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh phụng thờ vị thần là Trung dũng Đại tướng quân Trương Quang Thiệu, đã hiện

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

rõ linh ứng, nay nhân mệnh lớn của Thần, có thể phong là Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, chuẩn cho phụng thờ như cũ, mong Thần che chở cho dân đen của ta. Kính vậy thay!”.

Ngày 18 tháng 3 năm Khải Định thứ 2 (1917).

Đạo sắc phong thứ hai: “Sắc phong cho xã Đại Tiết, phủ Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo trước mà thờ vị thần Dực bảo Trung hưng Linh phù Trung dũng Đại tướng quân Trương Quang Thiệu, đã hiện rõ linh ứng, đã từng được ban cấp sắc phong cho phụng thờ. Nay nhân lễ mừng thọ 40 tuổi của Trẫm, ban cho chiếu báu đùm ân, lễ long trọng tăng thêm một bậc, có thể phong là Đoan túc Tôn thần, chuẩn cho phụng thờ để nhớ ngày Quốc khánh mà theo điển chế. Kính vậy thay!”

Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924).

Với những công lao đóng góp của Tiến sĩ Trương Quang Trạch và Trung dũng Tướng quân Trương Quang Thiệu, nhà thờ Tiến sĩ Trương Quang Trạch tại xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà và nhà thờ họ Trương Quang ở phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp Tỉnh./.

**TIẾN SĨ TRƯƠNG QUỐC DỤNG  
VÀ ĐÒNG HỌ TRƯƠNG QUỐC Ở THẠCH  
KHÊ, THẠCH HÀ, HÀ TĨNH**

***TS. Phan Xuân Hòa  
Trương Quốc Thành\****

Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay thời Hậu Lê có tên là Long Phúc, thời Tây Sơn là Long Phú, thời Nguyễn là Phong Phú. Hiện nay, Thạch Khê được biết đến như là nơi có mỏ sắt lớn nhất Đông Nam Á. Trong thời Hậu Lê và thời Nguyễn, Long Phúc - Phong Phú, là một trong những vùng đất nổi tiếng của trấn Nghệ An, với những văn thần, võ tướng mang họ Lại, họ Trần Đức, họ Nguyễn, họ Bùi, họ Dương, họ Trương Đăng, họ Trương Quốc... đã làm rạng danh cho quê hương đất nước.

Trong số những người con của quê hương Thạch Khê, Đông các Đại học sĩ - Tiến sĩ Trương Quốc Dụng là một danh nhân, một nhà văn hóa, nhà khoa học lớn, nhà cải cách chính trị, danh tướng, được sử sách suy tôn là người học rộng, văn, võ song toàn.

Trương Quốc Dụng lúc nhỏ tên là Khánh, tên tự Dĩ Hành, Nhu Trung, hiệu Phong Khê. Theo gia phả của họ Trương Quốc, ông sinh vào giờ Mão, ngày mùng Hai tháng Chạp năm Tân Dậu (1/2/1802). Sử sách ghi ông sinh năm Đinh Ty (1797) tại xã Phong Phú nay là xã Thạch

Khê, Thạch Hà, Hà Tĩnh, hy sinh tại chiến trường Đông Bắc (Quảng Ninh) ngày 29 tháng 7 năm 1864 (26 tháng 6 năm Giáp Tý).

Đòng họ Trương Quốc (Long Phúc - Phong Phú) vốn gốc từ đất Thăng Long, về lập nghiệp ở đây từ đầu thế kỷ XVI. Từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, họ Trương Quốc ở đây nổi tiếng về văn học, 1 người đỗ Tiến sĩ, 2 người đỗ Cử nhân (Hương công) và 3 người đỗ Tú tài (Sinh đồ). Trong khoa thi năm Quý Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14 (1753), đời Lê Hiển Tông, có ba anh em ruột cùng đăng khoa, đó là Trương Quốc Kỳ đỗ đầu Hương công, Sinh đồ Trương Quốc Liễn và Sinh đồ Trương Quốc Cơ.

Ông nội của Trương Quốc Dụng là Trương Quốc Kỳ (1730 - 1789). Ông đỗ Hương công năm 1753. Sau khi đỗ Hương công, ông được bổ làm quan Thị nội Tuỳ giảng Tả Hình phiên, là thầy học của Thái tử Lê Duy Vĩ. Ông là con người khí tiết không sợ cường quyền. Khi Trịnh Sâm giết Thái tử Lê Duy Vĩ, vì là thầy học của Thái tử nên ông cũng bị Trịnh Sâm nghi ngờ và ghen ghét. Để tránh tai họa, ông cáo quan lui về ở ẩn, chu du thiên hạ. Khi Trịnh Tông (Khải) lên làm chúa, tức là Đuan Nam Vương, lại bắt ông giam vào ngục Bả Môn. May nhờ có Ngự sử Trương Đăng Quỹ là người cùng làng tìm cách cứu nên ông mới không bị hại.

Gặp thời thế nhiễu nhương, các phe phái xâu xé nhau lợi ích, ông dùng thơ phú để nói lên tấm lòng ưu ái của một trí thức chân chính trước cảnh loạn lạc của đất nước:

\* Hậu duệ đời thứ 6 của Tiến sĩ Trương Quốc Dụng

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Bành Tô nhược sinh hoàn tất lão  
Khổng Minh bắt tử diệc tam phân

Nghĩa là:

*Ông Bành Tô có sống lại thì cũng chỉ là một ông già mà thôi,*

*Khổng Minh nếu còn sống thì cũng không cứu vãn nổi tình thế nước chia ba.*

Ý ông muốn mượn việc xưa để ám chỉ thời thế.

Trương Quốc Kỳ là một người mưu lược, biết trước những sự việc sẽ xảy ra để định liệu hành động. Ông còn là nhà chiêm tinh học, tài xem sao của ông đã nổi tiếng thời bấy giờ.

Chẳng hạn, khi chúa Trịnh đánh Trấn Ninh, giao việc quân cho Bùi Thế Đạt thống lĩnh. Đạt do dự, án binh bất động. Cộng sự của Đạt là Nguyễn Phan lấy làm lo đến xin ông Kỳ cùng dự việc. Ông nhìn diện mạo của Đạt, nói với Phan: “*Mặt đại tướng là người ta đeo cho, nhưng cũng lo cho Đạt. Phàm muốn làm việc gì mà không hiểu rõ thì không nên làm*”. Nói rồi từ chối không chịu nhận lời của Nguyễn Phan. Quả nhiên trận ấy Bùi Thế Đạt bị thua quân Trấn Ninh của Lê Duy Mật.

Hoặc khi Tuyên Quang Hiến sát Phó sứ là Nguyễn Đình Viện, cùng quê với Nguyễn Hữu Chinh, bàn mưu khởi binh chống lại Tây Sơn để cướp Nghệ An. Chinh cho người đến bàn với Trương Quốc Kỳ định kế hoạch. Ông Kỳ từ chối, sau đó bí mật nói với người nhà rằng: “*Nguyễn*

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

*Chinh phi khả dự cộng sự giả, đồ đa sát nhân vô ích dã*”. Nghĩa là: *Không nên cộng sự với Nguyễn Chinh vì y là kẻ xảo quyệt, tàn bạo đã giết nhiều người. Nếu theo y thì chỉ chuốc lấy thất bại mà thôi*. Và đúng thế thật, Nguyễn Huệ sai Võ Văn Nhậm mang quân ra Bắc Hà trị tội Chinh, Đình Viện chưa kịp dấy binh đã bị Tây Sơn giết. Chỉ một trận, quân Chinh thua tan tác, Chinh bị bắt sống. Hay là chuyện khi ông bị họ Trịnh giam ở ngục Bả Môn, bè bạn bí mật đến thăm, ông cười mà rằng:

*Hà niên Long Phúc cải, thử thị ngã quy Kỳ*

Nghĩa là:

*Khi nào làng Long Phúc đổi tên thì lúc đó ta sẽ về quê.*

Khi Quang Trung lên làm vua, đổi Long Phúc thành Long Phú, thì ông mới về quê thật.

Khi về ở ẩn ở quê, ông mở trường dạy học, ông còn giáo hóa dân làng, hạn chế được nhiều hủ tục. Suốt đời ông lấy đạo học làm đầu, không màng vinh hoa phú quý, nên được người đời sau kính trọng và gọi là Quan Thị Nội chứ không gọi bằng tên húy.

Có thể nói rằng, Trương Quốc Kỳ là một con người tài năng, khẳng khái, một Nho sĩ chân chính, nhưng không gặp thời để thể hiện tài kinh bang tế thế.

Một người được nhà vua giao dạy dỗ Thái tử, không giữ trọng trách gì, mà lại được những nhân vật có thể lực đương thời như Bùi Thế Đạt hay Nguyễn Hữu Chinh tham vấn khi có việc lớn, chứng tỏ trí tuệ và tầm ảnh hưởng của Trương Quốc Kỳ ở mức nào!

Thân phụ Trương Quốc Dụng là Trương Quốc Bảo (1772 - 1854), còn gọi là Trương Quốc Hiền đỗ Tú tài khoa Ất Dậu (1825), một nhà giáo có uy tín đương thời, được phong Hàn lâm viện Thị độc. Lúc nhỏ, ông là học trò xuất sắc của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, được La Sơn phu tử rất yêu mến, lại còn được thụ giáo với Hoàng giáp Bùi Dương Lịch là một nhà văn hóa lớn đương thời.

Trương Quốc Bảo là một người con chí hiếu và một bậc chân nho, hiếu nhiều, biết rộng, dạy con đỗ Tiến sĩ. Ông có tài thơ, phú. Ông làm bài “*Thúc ước xã Phong Phú*” với lời tao nhã, ý sâu xa, nói đủ các cảnh ngư, tiều, canh, mục, ca ngợi cảnh đẹp quê hương, tự hào về non sông gấm vóc. Trước cảnh sông Đòng Môn hàng năm gây ngập mặn ruộng Hói, làm cho mùa màng thiệt hại, ông đã tự bỏ vật liệu và vận động các hào phú trong làng cùng làm rồi hô hào dân chúng đắp được 5 cánh hàn ngăn mặn, giữ ngọt cho đồng ruộng. Ông cũng vận động làng xã miễn đóng góp cho những nhà nghèo khó trong nhiều cuộc tế lễ. Chính truyền thống “*Thi Lễ*”, thương người sâu sắc của gia đình đã góp phần quan trọng tạo nên nhân cách và tài năng Trương Quốc Dụng.

Trương Quốc Dụng nổi tiếng “*thần đồng*” từ nhỏ, ông không thụ giáo với người ngoài, chỉ ở nhà học với cha. Lên 8-9 tuổi đã biết làm thơ, 21 tuổi đậu Tú tài, 25 tuổi đậu Cử nhân và 29 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mạng thứ 10 (1829). Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan và lập được nhiều công tích.

### ***1. Trương Quốc Dụng là một danh tướng chống ngoại xâm và dẹp phản loạn***

Năm 1830, Trương Quốc Dụng khởi nghiệp được bổ làm Tri phủ phủ Tân Bình. Năm 1831, thăng Hình bộ Lang trung. Năm 1833, tòng quân dưới quyền Tham tán Trương Minh Giảng đi dẹp loạn Lê Văn Khôi chiếm thành Gia Định. Năm 1834, Trương Quốc Dụng đi đánh quân Xiêm xâm lược các tỉnh biên giới Tây Nam Bộ.

Sau khi lập công lớn trong việc đánh đuổi quân Xiêm, ông được bổ làm Án sát Quảng Ngãi, tiếp đến Án sát Hưng Yên. Năm 1841, được bổ làm Tả Thị lang Bộ Lễ, rồi Bộ Công, Bộ Binh, Bộ Hình. Thăng Tham tri Bộ Công rồi Bộ Hộ, Bộ Binh; Thượng thư Bộ Hình; Tổng tài Quốc sử quán, quản Khâm Thiên giám, quản Viện Hàn lâm, coi Đô sát viện - cơ quan can gián vua, đàn hặc các quan.

Năm 1862, Pháp đã đánh chiếm 6 tỉnh Nam Bộ, ở phía bắc thực dân Pháp dùng tên tay sai Tạ Văn Phụng, giúp đỡ tiền bạc, vũ khí, cố vấn quân sự đánh chiếm các tỉnh Đông Bắc. Tháng 3 năm 1862, Tạ Văn Phụng đem quân vây hãm phủ Nam Sách, chiếm thành Hải Dương; tấn công Phụ Dực, Quỳnh Côi (Nam Định); tiếp đó là chiếm thành Quảng Yên; đánh Phù Cừ, Ân Thi (Hưng Yên). Trước tình thế nguy cấp, tháng 6/1862, triều đình đã tiến cử Thượng thư Bộ Hình Trương Quốc Dụng giữ chức Thống đốc Hải An quân vụ Đại thần, đem quân Kinh thành và quân Thanh Nghệ đi cứu Hải Dương. Đến tháng 12-1862, giặc Tạ Văn Phụng bị quan quân triều đình đánh tan

tác từ Nam Sách, Kinh Môn chạy về Quảng Yên. Riêng bọn giặc đầu sỏ trốn ra các đảo Đồ Sơn, Cát Bà. Năm 1863 - 1864, ông giữ chức Hiệp thống, truy quét giặc trốn ngoài biển. Chẳng may trong trận chiến ác liệt tại Trùng Hồ thôn La Khê xã Tiên An tỉnh Quảng Yên, ông hy sinh cùng Phó tướng Văn Đức Giai và nhiều quân sĩ.

Con trai ông, Trương Quốc Quán đỗ Cử nhân làm chức Chủ sự, tuyển mộ quân lính theo cha đánh giặc và mất năm 1862.

Một người con khác của ông là Trương Quốc Can, khi đang làm Chủ sự, biết ông bị vây ở Quảng Yên, đã tuyển mộ được 50 lính quê nhà, kéo ra Hải Dương để giải vây cho cha và bị bệnh chết ở đó năm 1864.

## **2. Trương Quốc Dụng là nhà văn cổ điển Việt Nam**

Trương Quốc Dụng để lại bộ bút kí *Thoái thực kí văn* (8 quyển), tập thơ chữ Hán *Trương Nhu Trung thi tập*, biên soạn *Chiếu biểu luận thức*, *Chiếu biểu luận văn thể*, *Văn quy tân thể*, *Phú vịnh sử*, *Văn bia*...

Trong những trước tác của ông, *Thoái thực ký văn* là tác phẩm lớn nhất. Mặc dù, theo lời mục dẫn, tác giả nói tài liệu ghi chép được đã thất lạc nhiều, mười phần chỉ còn lại một hai phần, vậy mà vẫn còn gần 8 vạn chữ, 482 trang. *Thoái thực ký văn* đã được Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lợi, Hoàng Văn Lâu dịch ra quốc ngữ, Nhà xuất bản Tân Việt ấn hành năm 1944.

Đánh giá *Thoái thực ký văn*, *Từ điển Văn hoá Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin xuất bản năm 1993

ghi: “*Thoái thực ký văn* là có giá trị như một tập bách khoa nhỏ, ghi chép những kiến văn về đất nước Việt Nam, về các mặt địa lý, sơn xuyên, vật loại, cổ tích, tạp sự v.v...”

Về thơ, tập *Trương Nhu Trung thi tập* của ông chưa được dịch ra quốc ngữ, chỉ một số bài thơ và ca trù in chung các sách hoặc được lưu truyền ở đời...

## **3. Trương Quốc Dụng là một nhà thiên văn học tài năng**

Trương Quốc Dụng là một người thầy đào tạo ra những nhà thiên văn khí tượng học cho xứ sở nửa sau thế kỷ XIX, người có công chấn hưng lịch pháp Việt Nam thời Nguyễn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* quyển 13 ghi: “*Ông học rất rộng lại rất giỏi về môn chiêm tinh học*”. *Quốc triều đăng khoa lục*, quyển nhất ghi: “*Ông rất tinh về lý học. Nhà soạn lịch trước đã thất truyền, ông lại truyền cho*”<sup>1</sup>.

Trong bộ sử viết về các nhân vật triều Nguyễn, bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện*, nhị tập có đoạn viết: “*Quốc Dụng là người trầm tĩnh, dẫu làm quan chưa từng rời quyển sách, người đều suy tôn là học rộng. Trương truyền là nhà làm lịch bị thất truyền, (khi) Quốc Dụng làm quản lĩnh Khâm Thiên giám hàng ngày truyền dạy cho, đến nay mới nói được nghề học ấy*”<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, tập 2, Trúc viên Lê Mạnh Liêu dịch, Nxb Văn học, 2001, tr. 53.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập 5, Nxb Văn học, 2005, tr. 635.

Mới đây các nhà nghiên cứu thuộc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã đánh giá về con người và công lao của Trương Quốc Dụng một cách đầy đủ hơn. Trong bài giới thiệu tiểu sử của ông, các tác giả sách *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* đã viết: “Ông (Trương Quốc Dụng) tính tình điềm tĩnh, học rộng, đọc nhiều sách ngoài văn chương cử nghiệp. Sở học của ông cũng đóng góp được nhiều cho văn hoá nước nhà đương thời. Ví như lối làm lịch ở nước ta các đời trước cứ theo lịch Đại Thống ở Trung Hoa mà làm rồi ban ra cho dân gian hơn 300 năm nay mà không hề sửa chữa. Về sau loạn lạc thất truyền nên lắm chỗ sai lầm. Khi ông trông coi Khâm Thiên giám mới tham cứu sách Đại lịch tượng khảo đời Khang Hy nhà Thanh và các sách Tây phương, từ đó làm lịch rất tinh tường. Hồi ấy, các giáo sỹ Tây phương so sánh thấy nhật, nguyệt thực của lịch ta làm ra chính xác hơn lịch của Trung Hoa”.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân, đã tôn vinh ông “là nhà thiên văn học, một trong các vị hậu tổ của ,khoa làm lịch Việt Nam”.

#### **4. Trương Quốc Dụng là một nhà sử học nổi tiếng**

Trương Quốc Dụng từng tham gia biên soạn, duyệt bộ Quốc sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Cùng với bộ sử *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và các sử gia triều Lê là hai bộ sử lớn nhất nước ta dưới thời phong kiến, ông là Chủ biên sách *Đại Nam thực lục chính biên - Đế nhị kỷ*.

#### **5. Trương Quốc Dụng là nhà giáo lớn**

Trương Quốc Dụng làm Chánh, Phó Chủ khảo nhiều khoa thi Hương, thi Hội; từng quản Viện Hàn lâm (trường đại học), giảng sách hàng ngày cho vua Tự Đức trong 5 năm (1857 - 1862). Kiến thức sâu rộng về địa lí, kiến trúc, nhiều năm làm Tả Thị lang, Tả Tham tri Bộ Công, quản tòa Khâm Thiên giám, ông đã đóng góp thiết kế, xây dựng một số lăng tẩm, cung điện nổi tiếng triều Nguyễn ở Huế. Với trí tuệ uyên bác trên nhiều lĩnh vực, ông được vua Tự Đức đánh giá là người “có học vấn uẩn súc”.

#### **6. Trương Quốc Dụng là một tấm gương sáng ngời về nhân cách và khí tiết**

Xuất thân từ khoa bảng, làm quan đến chức Tứ trụ triều đình, cái cao đẹp nhất con người ông là tấm lòng thương dân, lo cho dân. Như khi làm Án sát ở Quảng Ngãi, Hưng Yên, ông đã có công khai khẩn, lập làng. Trong thời gian 3 năm về quê cư tang cha (1854 - 1856), tiếp nối ý cha, ông giúp đỡ tiền bạc và vận động thôn dân xã Phong Phú hàn tiếp 9 cánh hàn ở bờ sông để ngăn mặn, giữ ngọt và tổ chức khai hoang được nhiều ruộng cho dân cày cấy. Ông đã dựng bia tại bờ sông ghi lại công việc hàn đê khẩn hoang của nhân dân xã Phong Phú và tổng Hạ Nhị. Công trình thủy lợi này hiện vẫn tồn tại và phát huy tác dụng. Thấu hiểu nỗi khổ cực của dân đánh cá vạ chài khi chết không có đất chôn, xác phải ném xuống dòng sông Hạ Hoàng (nay còn gọi sông Hộ Độ), ông đã dâng sớ lên nhà vua xin tiền mua đất dọc bên hai bờ sông, mỗi bên 12

thước cho dân Vạn Kỳ Xuyên, Vạn Lạc Thủy để làm nơi chôn cất.

Trương Quốc Dụng được sử sách ghi là người có khí tiết, nổi tiếng liêm khiết, không xu phụ kẻ có quyền. Lúc ở Bộ Hình “*rất nhiều vụ án được ông điều tra ra sự thực, con người liêm khiết luôn giữ được phong độ*”<sup>1</sup>. Lúc ở bộ Công, ông chủ trương “*tất thấy việc xây dựng, sửa chữa chỉ cần làm chắc mọi mặt, không được lộng lẫy xa hoa... tiền tiêu không được phí hoài*”<sup>2</sup>. Đặc biệt khí tiết của Trương Quốc Dụng thể hiện rõ qua bức thư ông viết gửi lên vua Tự Đức ngay khi nhà vua mới lên nối ngôi (1848). Phong thư được dán kín tâu 5 điều, đại ý như sau:

1. Xén tiêu dùng, không xa hoa lãng phí để thuế má, công dịch nhẹ đi, mua hàng ngoại bỏ bớt được, đời sống của dân được dồi dào, cội gốc của nước sẽ bền vững.
2. Thương việc hình ngục khuyến nghị xử án đúng luật, không được gia tăng mức hình phạt.
3. Chọn lọc quan lại để làm trong sạch đội ngũ quan lại từ triều đình đến phủ huyện, sa thải những viên quan kém phẩm chất, kém năng lực.
4. Bớt văn thư, giấy tờ, chỉ giữ những thể lệ cốt yếu.
5. Sửa lại thói quen của nhân sĩ, loại việc học hình thức, chú trọng rèn đạo đức và chuyên môn cho tầng lớp Nho sĩ, đội ngũ quan lại hành chính tương lai.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, quyển 13*

<sup>2</sup> Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên từ tờ 9 đến tờ 34*

Vua Tự Đức “*dụ đình thân xét bàn phúc tâu thi hành*”<sup>1</sup>.

Thư gửi vua Tự Đức của Trương Quốc Dụng đã ghi vào sử sách hơn một thế kỷ rưỡi, nhưng tinh thần những vấn đề nêu trong thư vẫn còn nguyên tính thời sự: Đó là vấn đề kêu gọi tiết kiệm, chống tham ô lãng phí, vấn đề cải cách thi cử giáo dục, vấn đề sử dụng nhân tài, vấn đề cải cách hành chính, xét xử hình án v.v...

Ông còn có cái nhìn sắc sảo về chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương giáo, không tán thành việc “*cấm đạo*” của Tự Đức và triều đình lúc đó. Ông dâng sớ tâu: “*Lương tắc yên cư lạc nghiệp. Giáo tắc mộ đạo khoa tu. Lương giáo tương yên hệ thị Triều đình chi xích tử*” (*Lương giáo đều là con đở của Triều đình, phải đối xử bình đẳng, thương yêu như nhau*).

Ghi nhận công lao sau khi ông tử trận, vua Tự Đức tiếc thương và cảm phục ông đã cho xây lăng mộ của ông tại quê nhà, gửi Chế văn và Dụ văn về phúng điếu, trong đó đánh giá rất cao về trí tuệ của ông, đồng thời ghi nhận công lao của ông đối với Tổ quốc cũng như với riêng nhà vua:

“*Hỡi ơi! Trương Khanh học sồi, chính sành*” (Dụ Văn)

“*Hồng đồ Tổ quốc, có Ngươi ta được vững vàng*

*Địa nghĩa Thánh kinh, có Ngươi ta càng thấu triệt*”  
(Chế Văn)

<sup>1</sup> Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, tập 7*, Viện sử học dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 46 - 48.

Triều đình truy tặng ông hàm Đặc tiên Vinh lộc Đại phu, Đông các Đại học sĩ, thụy Văn Nghị (Nhà Nho giàu nghị lực).

Nhân dân xã Tiền An huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh đã lập đền Quan Đại, trong đền là bức đại tự: *Công nhuộc Thái sơn* (công lao như núi Thái sơn), thờ phụng Tướng quân Trương Quốc Dụng và Văn Đức Giai đã hiển thánh tại đất này. Các vua triều Nguyễn nhiều lần sắc phong “*Dực bảo Trung hưng Tôn thần*”. Ông còn được thờ ở Đền Trung Nghĩa - Huế, Miếu Trung Liệt - Hà Nội. Đền Quan Đại tại Quảng Ninh đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

Đền thờ và lăng mộ ông ở xã Thạch Khê, Thạch Hà, Hà Tĩnh được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia năm 2009. Tại đây lưu giữ nhiều hiện vật quý, như biển “*Án tứ vinh qui*” vua ban năm ông đậu Tiến sĩ (1829), lỗ bộ, thần chủ, bài vị gốc, *Chiếu văn, Dụ văn*, đôi câu đối vua Tự Đức điếu năm ông mất: *Nho Tướng đại danh minh vũ trụ/ Trưng thần Chính khí Tráng sơn hà; Chế, Ngự văn, Sắc phong thần* và Bằng Công nhận Di tích lịch sử văn hoá của Nhà nước ta...

Tên Trương Quốc Dụng đã được đặt cho một đường phố tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1955. Tại thành phố Đà Nẵng cũng có một con đường mang tên ông. Trong ngân hàng tên đường phố của thành phố Hà Tĩnh và Thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh có tên Trương Quốc Dụng.

## 7. Hậu duệ của Trương Quốc Dụng

Con cháu, hậu duệ Trương Quốc Dụng tiếp nối và phát huy truyền thống hiếu học của cha ông, coi trọng lối sống nhân nghĩa, giàu lòng thương người, có trách nhiệm với cộng đồng, với làng nước.

Trương Quốc Dụng có 2 người con hy sinh trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc là Cử nhân, Chủ sự Trương Quốc Quán (hy sinh năm 1862) và Chủ sự Trương Quốc Can (hy sinh năm 1864). Hậu duệ đời thứ 3, Trương Quốc Hải từng là chủ Hội Tư văn xã Phong Phú. Hậu duệ đời thứ 4, Trương Quốc Hoàn là một đồ Nho danh tiếng trong vùng. Hậu duệ đời thứ 5 có một số người có nhiều đóng góp cho quê hương, tham gia 2 cuộc kháng chiến, xây dựng đời sống mới, được dân làng quý trọng và nhà nước ghi công với các Huân chương kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, Huy hiệu 50-60 năm tuổi Đảng như ông Trương Quốc Trình, Trương Quốc Văn, Trương Quốc Điển, Trương Quốc Viên...

Hậu duệ đời thứ 6, thứ 7 của cụ Trương Quốc Dụng và đời thứ 16, thứ 17 của họ Trương Quốc ở Thạch Khê có hàng chục người là sỹ quan quân đội, là kỹ sư, cử nhân, thầy giáo, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ,... có người giữ chức vụ trưởng, phó viện trưởng, cán bộ cấp sư đoàn, quản lý doanh nghiệp... Nhiều người có những đóng góp được ghi nhận như: Phan Xuân Hào, Trương Quốc Trường, Trương Quốc Như, Trương Quốc Thành, Phan Xuân Thủy, Trương Xuân Trường, Trương Quốc Thịnh ...

## DANH NHÂN TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ VÀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG DÒNG HỌ TRƯƠNG ĐĂNG Ở QUẢNG NGÃI

*Mã Thị Nhung\**

Triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta, đã tổ chức hàng loạt khoa thi một cách bài bản nhằm tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Tuy nhiên, phải đến khi triều Nguyễn được thành lập năm 1802, Quảng Ngãi mới có điều kiện tham gia khoa cử và có người đỗ đạt. Việc tham gia khoa cử ở Quảng Ngãi tuy có phần muộn màng hơn so với các tỉnh Đàng Ngoài, nhưng đã có không ít các nhà khoa bảng nổi tiếng, tên tuổi sau này gắn liền với lịch sử dân tộc. Con số 139 nhà khoa bảng tuy chưa nhiều song đây là điều rất đáng tự hào của mảnh đất Quảng Ngãi. Trương Đăng Quế là một trong những nhân vật lịch sử tiêu biểu đó.

### 1. Vài nét về con người, sự nghiệp của Danh nhân Trương Đăng Quế

Trương Đăng Quế tự Diên Phương, hiệu Đoan Trai, có biệt hiệu Quảng Khê, sinh ngày 1 tháng 11 năm 1793 tại làng Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, nay thuộc làng Mỹ Khê, xã Tịnh Khê, phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi.

Ông là hậu duệ đời thứ 7 của dòng họ Trương tại làng Mỹ Khê, con thứ 5 của Trương Đăng Phác (từng giữ chức

Tri phủ Quảng Ngãi triều Tây Sơn). Thuở nhỏ, Trương Đăng Quế đã có tướng mạo khôi ngô, tính tình thuần hậu, có chí khí. Vốn sẵn tư chất thông minh, chăm học, năm Gia Long thứ 18 (1819), ông thi đỗ Hương tiến (Cử nhân) tại trường thi Hương Trục Lệ (Thừa Thiên), trở thành người “*khai khoa*” của sĩ tử ở Quảng Ngãi, khơi dậy tinh thần hiếu học của dòng họ Trương tại đây.

Sau khi đỗ Hương tiến, ông được nhậm chức Hành tẩu Bộ Lễ (1820). Trong sự nghiệp làm quan, ông lần lượt trải qua các chức quan trọng bậc nhất trong triều đình nhà Nguyễn. Hơn 40 năm ở chốn quan trường, ông là cựu thân trải qua 3 đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, với hai lần lãnh “*cố mạng lương thân*” (nhận di chiếu tôn phò tôn vương), hàm Thái sư, tước phong đến Quận công, Điện hàm đến Cần Chánh. Năm 1863, Trương Đăng Quế về nghỉ hưu sau 6 lần dâng sớ xin vua Tự Đức, ông mất tại quê nhà năm 1865.

Có thể nói, ông là người có công góp phần tạo nên những thành quả trong sự nghiệp ổn định và phát triển đất nước của triều Nguyễn. Vốn là người thông minh, thận trọng trong công việc, lại biết nhìn xa trông rộng, làm việc gì cũng nghĩ cho dân, cho nước, ông đã có nhiều công lao to lớn về nhiều phương diện cho triều Nguyễn phong kiến Việt Nam.

#### 1.1. Về quân sự

Năm 1833, loạn Lê Văn Khôi dậy lên ở Gia Định, khởi nghĩa Nông Văn Vân nổi lên ở Cao Bằng khiến xã hội

\* *Bảo tàng tỉnh Quảng Ngãi*

thêm phần rối ren. Để dẹp yên quân phiến loạn, triều đình cho Trương Đăng Quế mưu tính sự việc, giải quyết yên ổn mọi bề. Năm 1837, ông được sung làm Kinh lược sứ Thanh Hóa nhằm tiêu trừ cuộc nổi dậy của Lê Duy Hiễn. Thắng trận trở về, ông được triều đình ban thưởng *Kỷ lục quân công*. Tuy nhiên, khi quân Pháp xâm lược nước ta, cũng như hầu hết các trọng thần triều Nguyễn, Trương Đăng Quế tỏ ra lúng túng trong việc tìm kiếm phương sách đối phó, đôi khi rơi vào thế bị động. Mặc dù vậy, ông vẫn giữ vững lập trường và khí tiết của một nhà Nho yêu nước, một đại thần hết mực trung thành với triều đình.

### **1.2. Về việc lập địa bạ, định bạ sáu tỉnh Nam Kỳ**

Năm 1836, Trương Đăng Quế được vua Minh Mạng phái đi Kinh lược Nam Kỳ duyệt dân, tuyển quân. Đồng thời đo lại ruộng đất, duyệt lại địa bạ (đạc điền). Công việc được hoàn tất trong 5 tháng, điều này góp phần quan trọng trong công cuộc ổn định vùng đất phía Nam đất nước. Bên cạnh đó, Trương Đăng Quế còn tiên hành đặt phủ lý, đồn bảo ở nơi trọng yếu để “*bên trong làm phen che cho Gia Định được vững, bên ngoài làm cho tăng thêm thanh thế của Trấn Tây*”. Ông đã thực hiện làm sổ bộ một cách khá chính xác. Sau này, khi người Pháp cai trị thuộc địa cũng rất thán phục, nhất là “*địa bạ*”, có trường hợp, đến đầu thế kỷ XX, họ vẫn lấy đó làm căn cứ để giải quyết các vụ tranh chấp ruộng đất. Thời điểm sau khi hoàn tất công vụ ở các tỉnh phía Nam, ông được triều đình thăng chức Hiệp biện Đại học sĩ, sung Cơ mật viện, nhưng vẫn coi giữ Bộ Binh.

### **1.3. Về văn hóa, giáo dục**

Với vốn kiến thức sâu rộng, tâm hồn nhạy cảm, yêu cái đẹp, ông đã viết nên những áng thơ hay, lưu giữ lại cho đời sau, tiêu biểu là các tác phẩm được viết bằng chữ Hán như *Quảng Khê văn tập* (Tập văn Quảng Khê); *Trương Quảng Khê thi văn* (Thơ văn Trương Quảng Khê); *Trương Quảng Khê tiên sinh tập tự* (Tuyển tập của tiên sinh Trương Quảng Khê)...

Đối với giáo dục - thi cử, Trương Đăng Quế có những đóng góp nhất định cho triều Nguyễn bởi ông là người trực tiếp tham gia vào công việc tìm, đào tạo người tài cho đất nước. Trong những năm làm quan, Trương Đăng Quế được cử làm Chủ khảo một số khoa thi Hội, làm quan Độc quyền kiêm lĩnh công việc Quốc Tử Giám. Khi giữ chức Hiệp biện Đại học sĩ, ông là người khảo hạch Tú tài các khoa tuổi từ 40 trở lên ở Quốc Tử Giám.

Khi làm Tổng tài (chủ biên) ở Sử quán, Trương Đăng Quế từng chủ trì, biên tập nhiều bộ sách địa chí, lịch sử quan trọng như: *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (truyện các nhân vật nước Đại Nam, phần tiền biên); *Đại Nam thực lục tiền biên* (ghi chép xác thực sử nước Đại Nam, phần tiền biên); *Đại Nam hội điển toát yếu* (tóm lược những điều cốt yếu của điển lệ nước Đại Nam)...

Trương Đăng Quế đã có những đóng góp lớn lao trong sự ổn định và phát triển của triều Nguyễn. Vì vậy, khi đúc súng để biểu dương công lao, tên của ông được khắc vào khẩu súng Bảo Đại định công - khẩu súng đứng

hàng thứ nhất. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Thái sư Văn Lương, thờ ở Thế Miếu (kinh thành Huế).

## **2. Truyền thống khoa bảng của dòng họ Trương Đăng ở Quảng Ngãi**

Dòng họ Trương Đăng (sau đổi thành Trương Quang) là một họ tộc lớn có bề dày lịch sử gắn liền với tiến trình phát triển của đất nước, nổi tiếng với truyền thống hiếu học, yêu nước. Thủy tổ của dòng họ Trương Đăng nguyên quán ở làng Phước Long, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1624, Trương Đăng Nhất theo chúa Nguyễn vào Đàng Trong định cư tại làng Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, dinh Quảng Nam (nay thuộc làng Mỹ Khê, phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi).

Từ đó đến nay dòng họ Trương Đăng đã trải qua 16 đời, dòng họ đã sinh ra các nhân vật kiệt xuất như: Tuyên Vũ Triêm Ân tử Trương Đăng Phát (đời thứ 6), em ruột ông là Tú Đức hầu Trương Đăng Đồ và phu nhân Nguyễn Thị Dung (một trong ngũ phụng - 5 nữ tướng của nhà Tây Sơn), Cần Chánh điện Đại học sĩ, Tuy Thạnh Quận công, hàm Thái sư Trương Đăng Quế; Đông các Đại học sĩ Trương Quang Đản; Đảng viên Cộng sản Trương Quang Trọng hy sinh trong cuộc đấu tranh lưu huyết tại ngục tù Kom Tum (1931).

Dòng họ Trương Đăng có nhiều người đỗ đạt, nhiều nhà khoa bảng tên tuổi, xứng danh là một dòng họ tiêu biểu cho vùng đất văn hiến cách mạng của Sơn Tịnh và

Quảng Ngãi. Trong thời gian 100 năm dưới triều Nguyễn, dòng họ Trương ở Mỹ Khê, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi là dòng họ có số người thi đỗ nhiều nhất, với 6 người đỗ từ Cử nhân trở lên, bao gồm: Trương Đăng Quế, Trương Đăng Trinh, Trương Đăng Tuyển, Trương Quang Phùng, Trương Quang Kỳ, Trương Quang Quý. Nổi bật nhất là đời thứ 8, dòng họ Trương Đăng ở Mỹ Khê có tới 4 người đỗ đạt: Tiến sĩ Trương Đăng Trinh, Cử nhân Trương Đăng Tuyển, Á nguyên Trương Quang Quý, Tú tài Trương Quang Đản.

Họ Trương làng Mỹ Khê cũng là dòng họ có thành tích khoa cử sớm nhất ở Quảng Ngãi. Như đã trình bày ở trên, Trương Đăng Quế là người “*khai khoa*” chung năm 1819, mở đầu cho truyền thống khoa bảng của dòng họ Trương ở Quảng Ngãi sau này.

**2.1. Trương Đăng Trinh:** sinh năm 1812, là con trai của Trương Đăng Dục, cháu ruột của Trương Đăng Quế. Ông đỗ Cử nhân năm 1841 tại trường thi Hương Thừa Thiên. Năm 1842, ông đỗ Đại khoa, trở thành vị Tiến sĩ đầu tiên của Quảng Ngãi. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông được bổ nhiệm chức Tu soạn tại Hàn lâm viện, khi sự nghiệp đang thuận lợi thì Trương Đăng Trinh trọng bệnh rồi qua đời năm 1843.

**2.2. Trương Đăng Tuyển:** đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Hương Bình Định, đạt Giải nguyên. Ông từng giữ các chức vụ: Giáo thụ phủ Hoài Nhơn (Bình Định), Biên tu Quốc sử quán, Tham tá Quân sự sơn phòng Nghĩa - Định, đến tuổi thì về nghỉ hưu tại quê nhà.

**2.3. Trương Quang Phùng:** sinh năm 1865. Ông là đời thứ 9 của dòng họ Trương Đăng tại làng Mỹ Khê, là con trai của Trương Quang Tạo từng giữ chức Tham tri bộ Hộ. Trương Quang Phùng đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ 3 (1891) tại trường thi Hương Bình Định. Sau khi đỗ đạt được cử ra làm quan, giữ các chức: Tri huyện Đức Phổ, Hậu bổ Phú Yên, Tri phủ Tuy An cho đến khi về hưu.

**2.4. Trương Quang Kỳ:** cháu nội của Trương Đăng Quế, là con của Trương Quang Đản. Ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ năm Thành Thái thứ 6 (1894) tại trường thi Hương Bình Định, giữ chức Hàn lâm viện Trước tác.

**2.5. Trương Quang Quy:** đỗ Cử nhân khoa Canh Tý năm Thành Thái thứ 12 (1900) tại trường thi Hương Bình Định, là người đỗ cao xếp thứ 2 (Á nguyên) trong số 24 người thi đỗ khoa đó. Sau khi đỗ đạt ra làm quan, ông từng giữ các chức: Huấn đạo Bình Sơn, Hàn lâm viện Điển tịch sung Hậu bổ Bình Định.

Bên cạnh những nhà khoa bảng đỗ đạt cao từ Cử nhân trở lên như trên, dòng họ Trương Đăng còn có nhiều người đỗ Tú tài và được giao giữ nhiều chức vụ quan trọng, tiêu biểu nhất là Trương Quang Đản - sinh năm 1833, là con thứ của Trương Đăng Quế và Quận chúa Ngọc Lê, cha của Cử nhân Trương Quang Quy. Ông đỗ tam trường (Tú tài) khoa Ất Mão năm Tự Đức thứ 8 (1855) tại trường thi Hương Thừa Thiên. Ông từng giữ các chức quan: Tri phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, Án sát, Bộ chính Thanh Hóa, Tả Thị lang Bộ Lại (1876), sau làm Tổng đốc Bắc Ninh, Tuần phủ Trị Bình...

Ông là người đã tiếp đón xa giá vua Hàm Nghi, cử phái viên đi các tỉnh để hiểu dụ quan lại cùng nhân dân biết chiếu Cần Vương. Khi trở về kinh đô Phú Xuân, ông được cử giữ chức Hữu Thị lang Bộ Hình, Đông các Đại học sĩ. Năm 1889, vua Thành Thái lên ngôi, ông được cử làm Phụ chính Đại thần. Năm 1894, ông được cử làm Tổng tài Quốc sử quán, Kinh diên Giảng quan, quản lý Quốc Tử Giám. Trong thời gian làm Tổng tài, ông đã tham gia biên soạn bộ chính sử *Đại Nam thực lục* của triều Nguyễn, phần đệ tứ và đệ ngũ kỷ, *Đại Nam liệt truyện*. Ông còn làm quan Độc quyền khoa thi Hội năm Mậu Tuất (1898). Năm Thành Thái thứ 12 (1900) ông về hưu và mất năm 1915 tại quê nhà.

Trương Quang Cận là đời thứ 9 của dòng họ Trương ở làng Mỹ Khê. Ông thi đậu Tú tài năm Canh Tý (1900), tốt nghiệp khoa Pháp văn đầu tiên tại trường Quốc học Huế.

Đời thứ 10 dòng họ Trương ở làng Mỹ Khê có Trương Quang Đình là con của ông Trương Quang Phùng. Ông thi đỗ Tú tài và sau này được phong học hàm Giáo sư.

Nối tiếp truyền thống khoa bảng, hiện nay, hàng trăm con cháu họ Trương Đăng đã tốt nghiệp đại học, trung học chuyên nghiệp và một số người đã đạt các học vị cao (Thạc sĩ, Tiến sĩ), tiêu biểu như Trương Quang Khổng - Tiến sĩ Vật lý tại Hoa Kỳ; Trương Thị Thanh Tâm - Tiến sĩ Y khoa; Trương Quang Nhơn - Tiến sĩ Y khoa tại Tiệp Khắc năm 1976, được phong học hàm Phó Giáo sư năm 1992; Trương Quang Nghĩa - Tiến sĩ Vật lý tại Tiệp Khắc năm 1976, được phong học hàm Phó Giáo sư năm 1992; Nhạc sĩ Trương Quang Lục - hội viên Hội Nhạc sĩ Việt

Nam, Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam; Trương Quang Hân - Kỹ sư, Đại tá quân đội; Trương Quang Luật - Bác sĩ, Đại tá, Anh hùng lực lượng vũ trang, v.v...

Dòng họ Trương làng Mỹ Khê, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi đã trải qua gần 400 năm tồn tại và phát triển, đến nay đã 16 đời. Ở đời nào dòng họ Trương Đăng cũng có người đỗ đạt, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước và tổ chức Đảng, Chính quyền. Con cháu của tộc Trương gốc làng Mỹ Khê, tỉnh Quảng Ngãi nay đã có đến hàng ngàn người đang sinh sống khắp các miền của đất nước cũng như một số ở nước ngoài. Dù ở đâu con cháu dòng họ Trương cũng luôn hướng về nguồn cội, giữ gìn và kế thừa truyền thống tốt đẹp của dòng tộc. Họ Trương Đăng xứng đáng là dòng họ có bề dày văn hiến, làm rạng danh cho vùng đất núi Ấn - sông Trà và là niềm tự hào chung cho dòng họ Trương ở Việt Nam./.

## THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA DANH NHÂN TRƯƠNG MINH GIẢNG

*ThS. Lê Quang Chấn\**

### 1. Văn - võ đại thần Trương Minh Giảng

Trương Minh Giảng sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống thi thư lễ nghĩa<sup>1</sup>. Cha là Trương Minh Thành, đỗ khoa thi Hương năm Tân Hợi (1791)<sup>2</sup>, sau đó được bổ nhiều chức nhiệm như: Nho học Huấn đạo, Phụng chỉ, Thị thư Phụng chỉ kiêm Thượng bảo khanh, Cai bạ dinh Quảng Đức, Hữu Tham tri Bộ Hộ. Dù làm việc ở viện Cống sĩ, viện Thị thư, Viện Hàn lâm hay ở các chức nhiệm khác, ông luôn tỏ rõ là người “*chăm chỉ cẩn thận, có tài làm việc giỏi*”<sup>3</sup> nên sau khi mất (năm Canh Ngọ - 1810), ông được truy tặng hàm Thượng thư Bộ Lễ.

\* *Viện Sử học Việt Nam*

<sup>1</sup> Theo bản *Trương gia từ đường thế phả toàn tập* thì nguyên tổ của Trương Minh Ký (1855 - 1900) có nguyên quán tại Quảng Bình, di cư vào Bình Định, sau đó tiếp tục đến vùng đất Nam Kỳ và an cư tại xã Hanh Thông (thuộc Gia Định). Tính theo thế thứ, Trương Minh Ký gọi Trương Minh Giảng bằng chú, vì Trương Minh Giảng thuộc đời thứ ba, Trương Minh Ký thuộc đời thứ năm. Có thể đoán định, chi nhánh dòng họ Trương Minh vào sinh cơ lập nghiệp tại xã Hanh Thông vào khoảng đầu thế kỷ XVII.

<sup>2</sup> Sách *Quốc triều hương khoa lục* của Cao Xuân Dục do Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb Lao động, 2011, trang 113 cho biết thêm: Ông cùng con trai là Trương Minh Giảng “*cha con cùng thi đậu*” và chú rằng: “*Trương Minh Thành thi đậu Nho học Huấn đạo thời nội chiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh*”.

<sup>3</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 363.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Quê hương ông - làng Hanh Thông, huyện Bình Dương, trấn Gia Định, nay thuộc phường 7, quận Võ Giáp, thành phố Hồ Chí Minh<sup>1</sup> là vùng đất “*địa linh nhân kiệt*”, nơi sản sinh ra nhiều danh nhân lịch sử có nhiều đóng góp quan trọng trong sự nghiệp của chúa Nguyễn, vương triều Nguyễn sau này<sup>2</sup>. Từ đây, truyền thống của gia đình, dòng họ và quê hương đã có ảnh hưởng to lớn đến tính cách cũng như chí hướng của Trương Minh Giảng.

Sau khi thi đỗ Hương cống tại trường thi Gia Định<sup>3</sup> vào năm Kỷ Mão (1819), Trương Minh Giảng được bổ nhiệm chức quan đầu tiên là Tư vụ của một ty (không rõ ty nào trong các ty Văn tuyển, Trừng trị, Phong điển) của Bộ Lại, hàm Chánh thất phẩm, sau đó từng trải nhiều chức nhiệm quan trọng. Chức quan cao nhất trong chế độ

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

thang bậc phẩm hàm của nhà Nguyễn mà ông từng đảm trách là Đông các Đại học sĩ - Chánh nhất phẩm. Cụ thể, con đường hoạn lộ của Trương Minh Giảng diễn tiến như sau:

NĂM	CHỨC QUAN	PHẨM HÀM
1821	<i>Tư vụ</i> một ty của bộ Lại	Chánh thất phẩm
1823	<i>Chủ sự</i>	Chánh lục phẩm
1824	<i>Lang trung</i> bộ Binh	Chánh tứ phẩm
1/1825	<i>Thiêm sự</i> bộ Binh	Chánh tam phẩm
11/1826	<i>Thị lang</i> bộ Binh	Chánh tam phẩm
1/1827	<i>Thị lang</i> bộ Binh, sung Đồng lý thanh tra phủ Nội vụ	
5/1827	<i>Hữu Thị lang</i> bộ Binh	Chánh tam phẩm
5/1828	<i>Tả Thị lang</i> bộ Binh	Chánh tam phẩm
9/1828	<i>Tả Thị lang</i> bộ Hình	Chánh tam phẩm
2/1829	<i>Thự Tả Tham tri</i> bộ Hình	Tòng nhị phẩm
7/1829	<i>Thự Tả Tham tri</i> bộ Hình, quyền lĩnh phủ Nội vụ	Tòng nhị phẩm
5/1830	<i>Tả Tham tri</i> bộ Hình	
8/1831	<i>Tả Tham tri</i> bộ Hộ	
10/1831	<i>Thự Thượng thư</i> bộ Hộ	Chánh nhị phẩm
11/1831	<i>Thự Thượng thư</i> bộ Hộ, kiêm quản Khâm Thiên giám	Chánh nhị phẩm
3/1832	Phó Chủ khảo kỳ thi Hội	
4/1832	<i>Thượng thư</i> bộ Hộ	Chánh nhị phẩm
10/1832	<i>Thượng thư</i> bộ Hộ, quyền lĩnh ấn triện Đô sát viện	Chánh nhị phẩm

<sup>1</sup> Hiện nay, tại số 82/5 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận Võ Giáp, thành phố Hồ Chí Minh còn có đền thờ Trương Gia từ - nơi còn lưu giữ khu mộ cô của hai cha con Trương Minh Thành và Trương Minh Giảng.

<sup>2</sup> Huyện Bình Dương (trấn Gia Định) thời Nguyễn có những nhân vật nổi danh như: Võ Tánh, Phạm Ngọc Uân, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Bá Phẩm, Tống Viêt Phước, Tôn Thọ Vinh, Trương Phúc Luật, Võ Trường Toản, Hoàng Ngọc Uân, Võ Doãn Triêm, Nguyễn Văn Loan, Trần Lợi Trinh, Trần Văn Tính, Trương Phúc Đĩnh...

<sup>3</sup> Sách *Đại Nam thực lục, tập 1* (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 993) và *Quốc triều Hương khoa lục* (của Cao Xuân Dục, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb Lao động, 2011, tr. 110, 121 - 122) cho biết: Khoa thi này tại trường Gia Định có 12 người đỗ, tên ông đứng thứ 4. Cùng đỗ khoa thi này có hai người họ Trương khác là Trương Đăng Quế (người xã Mỹ Khê, huyện Bình Sơn) đỗ trường thi Trục Lê (tức trường thi Quảng Nam) và Trương Hào Hiệp (thôn Tân Khánh, huyện Tân Long) đỗ tại trường thi Gia Định. Ngoài ra, khoa thi năm 1819, huyện Bình Dương có 3 người đỗ là Đặng Văn Nguyên (thôn Tân Định), Trương Minh Giảng (xã Hanh Thông) và Nguyễn Công Hoán (thôn Tân Hưng).

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

4/1833	<i>Thượng thư bộ Hộ</i> , sung chức Tổng tài biên soạn bộ Thực lục về các Liệt thánh	Chánh nhị phẩm
6/1833	<i>Thượng thư bộ Hộ</i> kiêm Tham tán Quân vụ Đại thần vào Phiên An đánh dẹp cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi	Chánh nhị phẩm
8/1833	Cải bổ làm <i>Thượng thư bộ Binh</i> lĩnh chức Tổng đốc An – Hà, kiêm lĩnh Bảo hộ Chân Lạp quốc ấn	Chánh nhị phẩm
8/1833	Bị giáng 2 cấp	
12/1833	Tiếp tục bị giáng 2 cấp	
12/1833	Được tấn phong tước Nam	
3/1834	Tấn phong tước Bình Thành tử, lại thăng thụ <i>Hiệp biện Đại học sĩ</i> , vẫn lĩnh Tổng đốc An - Hà	Tòng nhất phẩm
1/1835	<i>Thụ Đông các Đại học sĩ</i> , gia hàm Thái tử Thái bảo, tước Bình Thành bá, lĩnh ấn Tổng đốc An - Hà, Bảo hộ Chân Lạp	Chánh nhất phẩm
10/1835	<i>Thụ Đông các điện Đại học sĩ</i> , Trấn Tây thành Tướng quân, đeo ấn Trấn Tây Tướng quân, lĩnh chức Tổng đốc An – Hà	Chánh nhất phẩm
8/1836	Thăng <i>Đông các Đại học sĩ</i> , Trấn Tây Tướng quân, lĩnh Tổng đốc An – Hà	Chánh nhất phẩm
3/1838	Cách chức Đông các Đại học sĩ, giáng xuống làm Thượng thư Bộ Binh, vẫn lĩnh chức Trấn Tây	Chánh nhị phẩm

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

	Tướng quân kiêm An Giang Tổng đốc và giáng 2 cấp. Giữ nguyên hàm Thái tử Thái bảo, tước Bình Thành bá	
12/1838	Dựng bia Võ công ở trước sân Võ miếu, tên ông ghi đầu tiên ở bên tả	
1/1839	Khôi phục Đông các Đại học sĩ	Chánh nhất phẩm
9/1840	Giáng chức Đông các Đại học sĩ xuống Thị lang bộ Binh nhưng kiêm coi công việc Trấn Tây Tướng quân	
1/1841	Khôi phục chức Hiệp biện Đại học sĩ, vẫn lĩnh Trấn Tây Tướng quân, quyền Tổng đốc An – Hà	
7/1841	Phát bệnh mà chết.	
2/1858	Liệt thờ ở đền Hiền Lương	

Có thể thấy rằng, hoạn lộ của Trương Minh Giảng khá thuận lợi và hanh thông. Trong suốt thời gian 20 năm làm quan (1821 - 1841), dù ở cương vị nào, ở trong triều cũng như ngoài trấn, tỉnh và cả ở Trấn Tây thành, ông cũng cố gắng đến mức cao nhất để hoàn thành nhiệm vụ và để lại nhiều tình cảm, dấu ấn sâu đậm.

Tháng 5 năm Quý Mùi (1823), vùng Thanh (Hóa), Nghệ (An) và Ninh Bình bị hạn hán, đói kém nhưng vẫn phải tập trung nhân công để xây đắp thành phủ Diễn Châu, Tĩnh Gia và Ninh Bình. Vua Minh Mệnh sai phái 6 viên quan ở Kinh đi hội đồng với các trấn thần nhằm mục đích “*phát tiền gạo thêm giá mà thuê dân làm và sắm vật liệu. Sau vì tháng tám mưa lụt, bèn đình công việc. Duy có phái*

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

viên ở phủ Diên Châu là Lang trung Nguyễn Hữu Dực và Chủ sự Trương Minh Giảng khéo xếp đặt, dân đến làm thuê nhiều, khỏi bị đói mà việc cũng thành công. Vua khen lắm, thưởng kỷ lục đều 1 thứ<sup>1</sup>.

Trong số 6 bộ của triều đình nhà Nguyễn, Trương Minh Giảng có nhiều công trạng trong việc điều hành mọi hoạt động của 3 bộ là bộ Binh, bộ Hình và bộ Hộ. Ông không chỉ làm tròn chức trách mà còn có am hiểu sâu sắc lĩnh vực mà mình đảm trách. Khi đương chức Thiêm sự Bộ Binh, Trương Minh Giảng được giao nhiệm vụ làm phân khảo trong kỳ khóa tháng trọng xuân để xem xét lại việc khảo hạch các sinh viên ở Di luân đường. Ông cùng chủ khảo là Nguyễn Đăng Tuân và Vũ Huy Đạt đã phân hạng cao thấp như sau: “*được ưu hạng là bọn Nguyễn Quốc Tá 7 người, bổ làm Hàn lâm viện Kiểm thảo; bình hạng vẫn ở lại học tập; thứ hạng thì đình lương 1 tháng; liệt hạng cùng người cáo ốm trốn hạch là 52 người đều cách về*”<sup>2</sup>.

Tháng 3 năm Đinh Hợi (1827), Trương Minh Giảng đã kiến nghị vua Minh Mệnh cho đổi cấp cân quan, đồng thời cho kiểm tra, rà soát việc cấp phát của công ở phủ Nội vụ thì thấy “*của công hao rất nhiều. Án Bộ Hình nghĩ xử các giám lâm chủ thủ bị truất cách hơn 20 người*”<sup>3</sup>.

Là người phụ trách công việc của bộ Hộ, Trương Minh Giảng được đánh giá là người mẫn cán, tận tụy.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Viện sử học dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 288.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 398.

<sup>3</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, sdd, tr. 665.

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Tháng 11 năm Nhâm Thìn (1832), nhân việc hỏi Thị lang bộ Binh là Nguyễn Trọng Vũ về việc binh chính nhưng không trả lời được, vua Minh Mệnh đã răn bảo thị thần rằng: “*Hộ bộ Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế, Binh bộ Lê Văn Đức đều biết rõ việc trong bộ. Còn như Lữ Đỗ Khắc Thu và Nguyễn Trọng Vũ, mỗi khi hỏi đến phần nhiều không đáp được. Lữ ấy dẫu vì có thực thà chất phác nên được bổ dùng, nhưng đã làm quan, phải cố gắng, để khỏi phụ chức trách của mình*”<sup>1</sup>.

Tháng 4 năm Quý Tỵ (1833) khi ra lệnh biên soạn bộ *Thực lục* về Liệt thánh (ghi chép về các chúa Nguyễn), vua Minh Mệnh đã tin cậy giao cho Trương Minh Giảng cùng với Thượng thư bộ Lễ là Phan Huy Thực làm Tổng tài vì “*những người được chọn vào việc này, đã được ban yến về vang, lại được cấp lương ưu hậu. Chính nên cố gắng tôi mài thêm nữa để phụ phỉ lòng ta giao việc cho làm và mong được thành tựu*”<sup>2</sup>.

Trước khi cử đại quân vào Phiên An đánh dẹp cuộc khởi loạn của Lê Văn Khôi vào tháng 6 năm Quý Tỵ (1833), vua Minh Mệnh đã căn dặn Tham tán quân vụ đại thần Trương Minh Giảng rằng: “*Người còn ít tuổi, nhưng ở Kinh đã lâu, làm việc nhanh nhẹn đặc lực, ta vốn biết lắm. Nay người nên nghĩ mưu trước để trừ lũ giặc tàn ác. Sau khi bình định rồi, lại nên phủ dụ dân chúng, cũng cố biên cương, để được lâu dài khỏi phải ngoài lo về phương Nam*”

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 413.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sdd, tr. 542.

nữa. Đó là công của nhà ngươi. Vua ban cho mỗi người 1 thanh kiếm vàng”<sup>1</sup>.

Trong thời gian bảo hộ nước Chân Lạp và giữ chức Trấn Tây thành Tướng quân, Trương Minh Giảng đã lập được nhiều công trạng to lớn nên trong dịp về kinh đô bệ kiến vào tháng 9 năm Đinh Dậu (1837), vua Minh Mệnh ban lời khen ngợi, an ủi cùng 1 chiếc nhẫn bằng hoàng kim. Đặc biệt, ông là một trong số ít người được làm lễ Bão tát (ôm chân vua), vì “*triều đình ưu đãi đại thần có công, đặt ra lễ ôm gối, là ý kiến tỏ ra thân ái tin dùng, lễ ấy rất long trọng khác thường. Khi trước các quan to đem thống quân đi đánh dẹp, như bọn Phạm Văn Điển, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Phạm Hữu Tâm đều đến ngày khai hoàn, cho làm lễ ôm gối, để tỏ lễ số khác thường. Nay Trương Minh Giảng, trước đây phụng mệnh đi đánh giặc Khôi, sau lại dẹp yên giặc Xiêm, nhân nghĩ biên giới Trấn Tây là nơi quan trọng, vẫn ở lại trị yên, tính đót tay đến nay đã 5 năm, tuy không ví như các thống binh, sau khi xong việc liền khai hoàn ngay, nhưng nghĩ khi ấy đi đánh, chính là lúc khi giặc đương thịnh, thế mà một trận đánh ở Biên Hòa, Vĩnh Long, đầu tiên nên được sức mạnh của giặc, nghịch tặc từ đó sợ hãi mất vía, giữ cô thành khôn đốn, dễ cho ta đánh giữ. Việc ấy thực là quân công thứ nhất. Sau giặc Xiêm đem cả nước đến xâm chiếm, đã vượt qua Hà Tiên, Châu Đốc, đi xa vào sâu, Giảng lại phải đem số quân mấy nghìn, dùng cách lấy ít chống nhiều, ứng biến nghĩ ra mưu lạ, nhiều lần được*

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sđd, tr. 598 - 599.

*đại thắng trận, bọn giặc sợ trốn, biên giới vô yên, thì so với công của các quan ta đem quân khi trước, thực có phần hơn, không phải là không kịp. Nay nhân vào châu, nên nêu rõ ân vinh đặc biệt, cho đến ngày 19 tháng này làm lễ ôm gối”<sup>1</sup>. Đùng ngày 19, vua ngự ở điện Cần Chánh, cho Trương Minh Giảng làm lễ ôm gối, tự tay rót rượu ban cho, lại cho một hình con hổ bằng vàng và dụ rằng: “*Tướng quân dẹp yên giặc cướp, trị yên biên cương, để trẫm không phải lo ở phía tây, nên đặc cách cho con hổ vàng này, là lấy nghĩa hổ thần mạnh mẽ. Ngươi phải cố gắng để cùng nước cùng hưởng phúc”*. Sau đó, ông cùng vua đàm đạo về tình hình chính trị, phong tục, tập quán của dân Phiên cũng như sự xâm lấn của quân Xiêm La và sai chế bài ngà “*Trấn Tây Tướng quân*” cho Trương Minh Giảng đeo.*

Tuy nhiên, trong cuộc đời làm quan của mình, Trương Minh Giảng có 4 - 5 lần bị giáng chức vào các năm 1833, 1838, 1840 và 1841. Nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện khách quan chi phối, bởi tất cả thời điểm ông bị quở trách hay giáng chức đều có liên quan đến diễn biến cuộc chinh phạt loạn Lê Văn Khôi ở Gia Định (1832 - 1833) hay bảo vệ, duy trì trật tự trị an khi ông giữ chức Bảo hộ Chân Lạp và Trấn Tây thành Tướng quân (1833 - 1841).

## **2. Trương Minh Giảng và việc bảo hộ nước Chân Lạp**

Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, mối quan hệ tay ba giữa nhà Nguyễn với nước Chân Lạp và Xiêm La có nhiều thay đổi. Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi, nước

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, tr. 161.

Chân Lạp nhiều lần sai sứ sang cống. Năm Đinh Mão (1807), vua Chân Lạp là Nặc Ông Chấn quyết định không lệ thuộc vào Xiêm La, đồng thời xin thần phục triều Nguyễn, sai Ốc nha Vị Bôn Rạch đến xin phong. Vua Gia Long đồng ý, ban sắc ấn phong Nặc Ông Chấn làm Quốc vương nước Chân Lạp. Ba người em là Nặc Ông Nguyên, Nặc Ông Lan và Nặc Ông Đôn cầu cứu vua Xiêm sang giúp đỡ. Trước tình hình đó, vua Gia Long chuẩn bị đưa quân sang giải cứu thì tình hình nước Xiêm La suy yếu, vua Xiêm đã phúc thư cho nhà Nguyễn xử trí vấn đề nội bộ của nước Chân Lạp.

Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt cho rằng: “*nước Xiêm muốn lấy Chân Lạp thì phải giữ lấy Nặc Ông Nguyên làm món hàng quý, mà ta muốn che chở đất Gia Định thì phải dùng Nặc Ông Chấn làm phiên thần*”<sup>1</sup>. Vì vậy, xin đắp thành Nam Vang đón Nặc Ông Chấn về ở, dựng thành Lô Yêm để chứa lương thực, xây đài An Biên và dựng nhà Nhu viễn để quốc vương Chân Lạp bái vọng. Tháng 7 năm Quý Dậu (1813), thành đài xây xong, đội quân của Lê Văn Duyệt được lệnh rút hết về, lưu Khâm sai Chương cơ Nguyễn Văn Thụy (tức Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại) chỉ huy 1.000 quân canh giữ thành Nam Vang, bảo hộ nước Chân Lạp. Đây là người đầu tiên nhận trọng trách bảo hộ nước Chân Lạp. Sau đó, Thượng thư Bộ Binh Bùi Minh Đức tiếp tục nhiệm vụ này.

<sup>1</sup> Trương Thị Yến (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 5 (từ năm 1802 đến năm 1858), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr. 450.

Ngay sau khi dẹp xong loạn Lê Văn Khôi, vua Gia Long lại dụ cho Trương Minh Giảng rằng, ông cùng Nguyễn Xuân “*cứ ở quân thứ tham tán mọi việc quân cơ, còn ấn quan phòng Tổng đốc An - Hà và ấn Bảo hộ nước Chân Lạp đều giao cho Bố chính, Án sát và Lãnh binh An Giang quyền giữ*”<sup>1</sup>. Điều đó có nghĩa là, ông có nhiệm vụ chính là tập trung vào việc bảo vệ vùng biên cương phía Tây Nam của nhà Nguyễn cũng như đảm bảo trật tự trị an của nước Chân Lạp trước sự xâm lấn, đe dọa của nước Xiêm La.

Nhờ những trận thắng lớn ở Thuận Cảng (huyện Đông Xuyên), Cổ Hồ... đạo quân của Trương Minh Giảng đã đẩy lùi quân Xiêm ra khỏi bờ cõi, tiến sang đánh chiếm thành Nam Vang và “*sửa soạn binh thuyền, hộ tống quốc vương Chân Lạp về nước. Khi đến Nam Vang thì ủy cho Trương Minh Giảng sắp xếp cho ổn thỏa, khiến được ơn nhờ uy đức triều đình, hòa hợp bộ lạc, củng cố bờ cõi lâu dài*”<sup>2</sup>. Với tài điều binh khiển tướng của mình, Trương Minh Giảng cùng với Nguyễn Xuân, Lê Đại Cương, Trương Phúc Đĩnh ở đạo Nam Vang “*đuổi đánh giặc Xiêm, luôn luôn thắng trận*”, buộc Phi Nhã Chất Tri phải rút quân về nước. Không những thế, Trương Minh Giảng còn có nhiều đề xuất, kiến nghị nhằm trù tính công việc về sau cho Chân Lạp. Tháng 7 năm Giáp Ngọ (1834), Đốc (Tổng đốc), phủ (Tuần phủ) quân thứ Nam Vang là Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương tâu bày 8 việc:

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, sđd, tr. 720.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, sđd, tr. 31.

1. Chia đặt quan quân người Chân Lạp coi giữ những nơi trọng yếu.
  2. Xem xét đất Chân Lạp, thiết lập đồn trại ở Phủ Lật, Bông Xui, Khai Biên và Sơn Phủ.
  3. Kén lựa lính Phiên.
  4. Lựa chọn thổ binh người Chàm (dòng dõi người Thuận Hóa), người Chà Và cư trú trên đất Chân Lạp.
  5. Chinh đốn sửa sang đồ quân dụng cho nước Chân Lạp.
  6. Chiêu tập cơ binh An Biên.
  7. Khám xét các thuyền buôn ở Quảng Biên.
  8. Kinh lý biên phòng tỉnh Hà Tiên.
- Tất cả 8 việc trên đều được vua Minh Mệnh chấp nhận.

Tháng 12 năm 1834, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ông Chăn chết, vua Minh Mệnh liền cho “*Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương quyền làm việc nước Chân Lạp*”<sup>1</sup>. Sách *Lịch sử Campuchia* cũng viết: “*Ang Chan II chết, theo lệnh của vua Minh Mệnh, hai vị hoàng Ang Em và Ang Đương không được nối ngôi vì đã theo người Thái. Vua Việt Nam cử công chúa Ang Mây là con dòng thứ lên ngôi. Vua Minh Mệnh ấn định quyền cai trị tối cao thuộc 3 viên quan Việt Nam dưới sự chỉ huy của một vị tướng. Việc triều chính đều do Trương Minh Giảng và các quan chức Việt Nam điều khiển*”<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, sđd, tr. 475.

<sup>2</sup> Phạm Đức Thành, *Lịch sử Campuchia*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995, tr. 149.

Tháng giêng năm Ất Mùi (1835), vua Minh Mệnh quyết định đổi đồn An Man ở Nam Vang thành Trấn Tây<sup>1</sup>, sai Bộ Lại chọn những viên chức, lại dịch ở các nha trong lục bộ, tự, viện từ Chủ sự đến Vị nhập lưu thư lại 20 người, đặt dưới sự sai phái của Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương. Cùng thời gian đó, Trương Minh Giảng được tấn phong từ Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Tổng đốc An - Hà, tước Bình Thành tử lên tước Bình Thành bá, lại thăng Thụ Đông các Đại học sĩ gia hàm Thái tử Thái bảo, vẫn lĩnh ấn Tổng đốc An - Hà, bảo hộ Chân Lạp, vì “*trước đã được trao cho chức Tham tán đại thần, đánh nghịch tặc Phiên An, một trận Biên - Long, trước lập công đầu. Kịp khi có giặc Xiêm, Giảng đem một bộ phận quân tiến đánh, lại phá được giặc ở Thuận Cảng, đủ lập chiến công thứ nhất; rồi lại tiến quân đi tuần tiễu suốt bờ cõi nước Chân Lạp: trận thắng ở Phủ Lật, làm nhụt hết nhuệ khí ngông cuồng của giặc. Sau đó lưu lại ở Nam Vang, xếp đặt mọi việc, lại điều khiển được trùng khớp, vỗ yên bọn quan Phiên, dân Phiên, làm cho nước Xiêm không dám nhằm thẳng vào phiên thuộc ta, giữ được yên tĩnh. Công ấy thực lớn. Vậy nay tấn thăng tước, trật, để biểu dương công lao đặc thù*”<sup>2</sup>.

Tháng 10 năm 1835, Vua Minh Mệnh tin cậy trao cho Thụ Đông các điện Đại học sĩ Trương Minh Giảng làm Trấn Tây thành Tướng quân, cho đeo ấn Trấn Tây

<sup>1</sup> Sau khi thành Nam Vang bị quân Xiêm La phá hủy, Trương Minh Giảng đã cho xây dựng đồn An Man vào tháng Giêng năm 1834. Đồn này cao 6 thước 3 tấc, rộng 27 trượng, có 2.000 biên binh canh giữ, đặt dưới sự chỉ huy của 1 viên Lãnh binh.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, sđd, tr. 492.

Tướng quân, vẫn lĩnh chức Tổng đốc An - Hà; Tuần phủ An Giang Lê Đại Cương sung làm Trấn Tây thành Tham tán, vẫn lĩnh chức Tuần phủ An Giang, “*phàm toàn hạt thành Trấn Tây đều đặt dưới quyền cai quản của hai người này, không phải mang ấn và hàm Bảo hộ nước Chân Lạp*”<sup>1</sup>.

### 3. Trấn Tây thành Tướng quân Trương Minh Giảng

Với chức năng và quyền hạn của mình, Trấn Tây thành Tướng quân Trương Minh Giảng cùng với Trấn Tây thành Tham tán Lê Đại Cương có nhiều cải đổi quan trọng nhằm ràng buộc chặt chẽ Chân Lạp, tách hẳn khỏi sự ảnh hưởng của nước Xiêm La. Đồng thời coi Chân Lạp là bức phen đậu bảo vệ vùng biên giới Tây Nam của đất nước.

Để có cơ sở sáp nhập vùng đất Trấn Tây thành vào bản đồ nước Đại Nam, trước hết, Trương Minh Giảng dâng biểu xin chia đất Trấn Tây thành thành 33 phủ (bao gồm: Nam Vang, Kỳ Tô, Tầm Đơn, Tuy Lạp, Ba Nam, Ba Lai, Bình Xiêm, Kha Bát, Lô Viên, Hải Đông, Kim Trường, Thâu Trung, Ca Âu, Vọng Vân, Hà Bình, Trung Lỗi, Sơn Phú, Sơn Bốc, Tầm Vu, Khai Biên, Hải Tây, Kha Sâm, Thê Lạp, Cẩm Bài, Lô Việt, Long Tôn, Quảng Biên, Hóa Dĩ, Chân Tài, Y Dĩ, Chân Thành, Mật Luật, Ô Môn) và 2 man (là Cần Chế và Cần Đô). Kèm theo đó là xếp đặt quan lại người Kinh thay thế người bản địa (chế độ lưu quan). Tính đến cuối năm Kỷ Hợi (1839), tất cả các phủ huyện thuộc Trấn Tây thành đã đặt đủ lưu quan, gồm Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo, Lại mục... Tháng 5 năm Canh Tý

(1840), trên cơ sở đề xuất của Trương Minh Giảng, vua Minh Mệnh cho đổi đặt lại phủ huyện của Trấn Tây thành. Trừ 2 phủ (Ba Xuyên và Quảng Biên), 5 huyện (Ô Môn, Ngọc Luật, Khai Biên, Vĩnh Tường, Chân Thành) đã chia thuộc vào An Giang và Hà Tiên trước đó, số còn lại thì căn cứ vào địa thế, dân số mà xếp đặt thành 14 phủ, 29 huyện. Nơi nào gần phủ hạt Trấn Tây thì do Tướng quân, Tham tán quản nhiếp, nơi nào gần địa hạt 3 phủ (Hải Đông, Hải Tây, Sơn Tĩnh) thì do các Tuyên phủ quản hạt mà Tướng quân, Tham tán thống trị. Ngạch lính ở Trấn Tây cũng được định lại, bao gồm 25 cơ chia thành 5 doanh Trung - Tiền - Tả - Hữu - Hậu, với tổng số 11.976 người. Dân đinh và ruộng đất, sông suối, đầm ao, hồ... cũng được kiểm đếm, đo đạc làm cơ sở cho việc thu thuế.

Đối với người Chân Lạp, tên gọi cũng được quy đổi theo lối của người Việt: Quận chúa Chân Lạp là Ngọc Vân đổi thành Mỹ Lâm Quận chúa, Huyện quân Ngọc Biên làm Lưu An Huyện quân, Ngọc Thu làm Thâu Trung Huyện quân, Ngọc Nguyên làm Tập Ninh Huyện quân, kèm theo đó là cấp lương bổng hàng tháng. Những quan lại người Chân Lạp, như Vệ úy Ốc Tâm lĩnh chức Phủ úy phủ Trấn Tây, Nhâm Trật lĩnh chức Phủ úy phủ Nam Ninh, tất cả đều theo viên Tri phủ làm việc... Trà Long, Nhâm Vu, La Kiên - 3 người đầu mục có tiếng ở Chân Lạp cũng bị phát vãng đến một số địa phương ở tận ngoài Bắc Kỳ<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Chương vệ Trà Long bị giáng làm Cai đội, phát đi Hà Nội; Chương vệ Nhâm Vu làm Chánh đội trưởng, phát đi Bắc Ninh; Vệ úy La Kiên làm Đội trưởng, phát đi Hưng Yên.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, sđd, tr. 788.

Như vậy, toàn bộ công việc ở Trấn Tây thành, triều Nguyễn đều đứng ra chủ trì, sắp xếp, từ việc tổ chức cai trị đến các hoạt động kinh tế, quân sự quốc phòng, trong đó, vai trò của Trương Minh Giảng là vô cùng quan trọng.

Tuy nhiên, chủ trương đồng hóa có phần cứng nhắc của vua Minh Mệnh đã gây ra những phản ứng gay gắt trong giới quý tộc cũng như nhân dân Chân Lạp, khiến tình hình Trấn Tây thành luôn bất ổn. Đặc biệt, năm 1839, Trương Minh Giảng đã cho bắt Nặc Yêm (em quốc vương Nặc Ông Chấn) giải về kinh đô Huế và giam cầm hơn 200 quý tộc ở Vĩnh Long, Gia Định khiến người dân Chân Lạp bất bình. Khi quý tộc Chân Lạp phản ứng về việc quận chúa và quan lại của họ bị đổi phong thì triều Nguyễn lại giết hại Huyện quân Ngọc Biện; Ngọc Vân, Ngọc Thu, Ngọc Nguyên bị đưa về Gia Định quản thúc; nhiều quan lại quý tộc bị phát vắng đi xa... càng khiến họ chống đối gay gắt hơn. Lời tâu bày của chính những người quản lý trực tiếp ở Trấn Tây thành là Trương Minh Giảng, Kinh lược Phạm Văn Điển và Tham tán Lê Văn Đức đã nói lên điều đó: “*Từ khi Trấn Tây không yên, đến nay đã hơn 6 tháng, cõi ven vẫn chưa bình tĩnh..., duy có người Thổ (tức người Phiên hay người Khmer) nổi loạn, không những ở trong thành, 10 phủ, 23 huyện đều là đất của giặc, lại lan đến Gia Định, Định Tường, An Giang, bọn giặc lớn kẻ có hàng nghìn người, bọn nhỏ không kém vài trăm, chúng tựa nước Xiêm làm tiếp viện. Hơn nữa chặn đường gian hiểm vận lương khó, bọn thần hết lòng lo nghĩ, chưa biết làm thế nào cho cần đáng*”<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 3, sđd, tr. 439 - 440.

Nguyên nhân chính của việc người Thổ nổi loạn, theo Trương Minh Giảng là do “*bọn thổ mục bất mãn tuyên truyền điều là bắt quân trưởng của họ, giết đầu mục của họ nên mới xúi giục thổ dân hàng đàn quấy rối*”, “*phong tục của nước họ đã quen là dù sống, chết phải nghe mệnh của đầu mục*”<sup>1</sup>. Ngay sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị đã cho Ngọc Vân, Ngọc Thu và Ngọc Nguyên về Trấn Tây thành làm yên lòng người Chân Lạp nhưng vẫn không đạt kết quả khả quan bởi còn một lý do quan trọng nữa, đó là: “*ngoài thành Trấn Tây đều bị bọn giặc ngăn chặn, quan quân chỉ ở trong thành và các đồn chung quanh đóng quân để chống giữ mà thôi. Triều đình thường thúc giục đem quân ra đánh, nhưng cứ cho là gian hiểm quan ngại, kiếm cớ từ chối*”<sup>2</sup>. Trước tình hình đó, các quan văn võ đại thần của triều đình đã bàn bạc rõ về “*công việc nên làm ở Trấn Tây*” và có đề xuất rằng “*nay cứ giữ thành hạt có thể giữ được vô sự, hay là đợi tên Yêm trở về, cho nó đi chiêu dụ các thổ dân, trong hai kế ấy, nên làm kế nào? Hoặc là nay tạm hãy lui quân về giữ tỉnh An Giang, chuyên đi tiêu diệt hai ngả An Giang và Hà Tiên, còn bọn giặc chỗ khác để sau sẽ liệu*”<sup>3</sup>. Trương Minh Giảng cùng những cộng sự ở Trấn Tây thành đã dâng mật tâu: “*... cứ giữ mãi thành không, chỉ tổn hại, chứ không ích gì. Xin rút hết quân về tỉnh An Giang, để cho binh lính được đỡ nhọc, mà dân ở*

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 3, sđd, tr. 440.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, Viện sử học dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 218.

<sup>3</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sđd, tr. 218.

Nam Kỳ cũng được nghỉ ngơi”<sup>1</sup>. Vua Thiệu Trị cho rằng, từ khi Trấn Tây có việc binh đao đến giờ, “sáu tỉnh Nam Kỳ, binh và dân đều nhọc mệt, triều đình cũng khó nhọc tổn phí không biết đâu mà kể, ý đã chán việc binh đao, vả lại sang năm sau có việc tuần du ra Bắc, hãy tạm xếp việc Trấn Tây lại không nghĩ đến, cũng chẳng hại gì, mới dụ rằng: Sự thế hiện nay buộc phải như thế, chuẩn cho theo lời bàn mà làm. Các viên từ Kinh lược, Tướng quân cho đến Tán lý và Hiệp lý không làm được công trạng gì, đều giao cho Bộ Hình nghiêm ngặt nghị tội từng viên có khác nhau”<sup>2</sup>.

Tháng 9 năm Tân Sửu (1841), quan quân ở Trấn Tây rút về đóng giữ ở tỉnh An Giang. Vì trọng trách lớn chưa hoàn thành mà phải rút quân về, khiến Trương Minh Giảng “trong lòng uất ức, vừa xấu hổ vừa tức bực, cáo ốm không tiếp các tướng hiệu, về đến An Giang thì chết”<sup>3</sup>.

4. Đánh giá về cuộc đời và sự nghiệp của Trương Minh Giảng, nội dung tấm bia Võ công, dựng vào mùa đông tháng 12 năm Mậu Tuất (1838) khẳng định: “Trước vua nghĩ các quan vâng mệnh chuyên đi đánh dẹp, nhiều người có công lao, muốn dựng bia ghi công để mãi đời sau, sai Bộ Binh bàn. Đến nay quan ở bộ tìm xét năm gần đây, bày tội kính

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sđd, tr. 218.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sđd, tr. 219.

<sup>3</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sđd, tr. 220. Sách *Đại Nam liệt truyện* tập 2, sđd, tr. 441 lại chép việc rút quân này diễn ra vào mùa Thu tháng 7. Về nguyên nhân cái chết của Trương Minh Giảng, sách này có đoạn chép: “Trước đây, sửa sang thành Trấn Tây phần nhiều là công sức của Minh Giảng; đến bây giờ phải rút quân về thấy uất ức xấu hổ nên cáo là ốm, không muốn cùng ra mặt các tướng, mới phát bệnh mà chết”.

theo việc võ như dẹp yên giặc Xiêm, uy dấy biên thù, cùng là đánh dẹp giặc cướp ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và thắng trận ở Ba Lan, Đại Đồng, phàm người theo việc đánh bắt, được phong tước và con được tập ấm là 20 người, nghĩ nên ghi vào bia, để nêu chiến công”<sup>1</sup>. Nội dung tấm bia Võ công tả bi - Bia võ công ở bên trái dựng ngày mùng 2 tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) khắc ghi 5 người là Trương Minh Giảng, Phạm Hữu Tâm, Tạ Quang Cự, Phan Văn Thuý, Mai Công Ngôn. Tên tuổi và sự nghiệp của Trương Minh Giảng được trang trọng khắc ghi đầu tiên. Cụ thể như sau:

“Bình Thành bá Trương Minh Giảng, Thái tử Thái bảo, Đông các Đại học sĩ, lãnh chức Trấn Tây Tướng quân, kiêm Tổng đốc An - Hà, người Bình Dương, tỉnh Gia Định.

Năm Minh Mạng thứ 14 với chức Thượng thư Bộ Hộ sung làm Đại thần Tham tán Quân vụ, đi Nam Kỳ bắt giặc, cùng với Thảo nghịch Tướng quân là Phan Văn Thuý tấn công dẹp trừ giặc nguy Khôi, trận chiến tại Biên Long bắt và giết được giặc. Sau đó vì giặc Xiêm đến xâm lấn, trận chiến ở Thuận Quảng giành nhiều thắng lợi, được phong tước Nam. Lại nhân trận chiến tại Phủ Lật liên tiếp thắng lợi khiến giặc bỏ chạy tan vỡ. Được tấn phong tước Tử, thăng lên Hiệp biện Đại học sĩ nhưng vẫn giữ chức Tổng đốc An - Hà, dần lên đến chức hiện nay, phong thêm tước Bá”<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, sđd, tr. 435.

<sup>2</sup> Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, Phan Thuận An, Phan Thanh Hải, Nguyễn Phước Hải Trung, Nguyễn Tân Phong, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 157.

Trong thời gian giữ chức Bảo hộ nước Chân Lạp và Trấn Tây thành Tướng quân, Trương Minh Giảng là người có công lao đóng góp nhiều hơn cả. Tuy nhiên, do tình hình trật tự trị an của Trấn Tây thành không được đảm bảo, nên Trương Minh Giảng đã bị “*truy đoạt lại chức Trấn Tây Tướng quân, để cho rõ tội*” nhưng vì là đại thần có nhiều “*công trạng rõ rệt, khắc vào bia đá cũng không thể mất được*” nên ông được “*gia ơn cho chiếu theo phẩm hàm Đại học sĩ mà cấp cho tiền tuất; lại thưởng cho 5 cây gấm Trung Quốc, 5 cây sa các màu, 20 tấm lụa, 30 tấm vải và 1.000 quan tiền*”<sup>1</sup>.

Để “*nêu khen người hiền tài, biểu dương người có công lao*”, tháng 2 năm Mậu Ngọ (1858), vua Tự Đức đã “*chuẩn cho những bề tôi cũ được bày bài vị thờ ở đền Hiền Lương, tất cả 39 người*”, trong đó có Hiệp biện Đại học sĩ, Bình Thành bá Trương Minh Giảng<sup>2</sup>.

Tất cả trình bày ở trên giúp chúng ta kết luận rằng: Trương Minh Giảng không chỉ là một đại thần quyền cao chức trọng mà còn là một nhân vật lịch sử có nhiều công trạng đối với vương triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX nói chung, việc củng cố và bảo vệ vững chắc vùng biên giới Tây Nam nói riêng, đặc biệt là trong việc bảo hộ nước Chân Lạp (từ tháng 8 năm 1833 đến tháng 10 năm 1835) cũng như trong thời gian giữ chức Trấn Tây thành Tướng quân (từ tháng 10 năm 1835 đến tháng 9 năm 1841)/.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sđd, tr. 220.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Viện sử học dịch, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 548 - 549.

## TRƯƠNG CÔNG HY - MỘT VỊ QUAN THANH LIÊM TRIỀU TÂY SƠN

*Trương Điện Thăng\**

### 1. Dòng dõi tộc Trương Công Thanh Quýt

Để nghiên cứu về dòng họ này, chúng tôi đã dựa vào thông tin được cung cấp trong cuốn gia phả và văn tế nhằm khái quát nguồn gốc và xuất thân của họ Trương Công Thanh Quýt. Tuy độ tin cậy không được cao như các cuốn chính sử nhưng các tài liệu trên lại là một nguồn tư liệu quý giá đối với chúng ta về các nhân vật trong thời kỳ lịch sử nhiễu nhương, đầy biến động. Văn tế đọc hằng năm tại nhà thờ tộc Trương Công làng Thanh Quýt có nội dung như sau:

*Tổ tiên xưa*

*Bắc địa quê hương*

*Lạc hồng dòng dõi*

*Trụ tại ấp Ba Viên, đại tộc ở Thừa tuyên Thanh Nghệ*

*Nước non một gánh sức bèn vai*

*Chung lưng chống ngoại xâm, nhiều nhánh vào Trì  
Thiên, Nam Ngãi*

*Sóng gió bốn bề tay vững lái...*

*Như vị tổ chúng ta*

*Thời Lê triều thịnh trị*

*Đức Thánh tổ tại vì*

*\* Hậu duệ của Trương Công Hy*

*Từ Nghệ An lên đường Nam tiến  
Bước ngắn dài lắm nỗi bâng khuâng  
Đến Thanh Loa nhận điểm định cư....*

Theo gia phả, tộc Trương Công Thanh Quýt di cư vào đây từ xã Ba Yên, huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô, Nghệ An. Sự nghiệp làm quan của dòng họ này được nối tiếp nhau từ đời này sang đời khác. Đặc biệt, trước đời Thượng thư Trương Công Hy, nhiều vị tiền nhân đã từng giữ những chức vị quan trọng dưới các triều đại Trần và Hậu Lê.<sup>1</sup>

Trải qua nhiều thế kỷ, dòng họ Trương Công Thanh Quýt nổi tiếng có truyền thống hiếu học và thanh bạch. Ngày nay mỗi dịp tế lễ tại từ đường, con cháu vẫn nghe giọng đọc văn tế vang lên những câu đầy khích lệ:

*Xưa tổ tiên lắm bậc thành tài*

*Nay con cháu nhiều người nối dõi*

*Vang tiếng tông môn hiếu học đem khả năng phục vụ dân sinh*

*Nổi danh khai quốc công thần góp công sức canh tân xã hội<sup>2</sup>*

---

<sup>1</sup> Tiền hiền Trương Công Trung (được sắc phong Tiền hiền triều vua Khải Định) là *Đặc tiến Thượng tướng quân Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ*.

Tổ đời thứ 3 là *Đặc tiến Kim tử Thận lộc Đại phu* Trương Công Lễ.

Tổ đời thứ 5 (tức ông nội ông) là *Đặc tiến Kim tử Vinh Lộc Đại phu* Trương Công Yên và cha đẻ của ông là *Nội bộ toàn nhị thuyền Ngũ trưởng Tân Đức bá* Trương Công Kỳ...

<sup>2</sup> Theo tài liệu cụ Trương Công Y, đời 12 để lại.

## 2. Trương Công Hy – con người tiêu biểu của thế kỷ XVIII

Theo gia phả, Thượng thư Trương Công Hy (1727 – 1800) là tổ đời thứ 7 của tộc Trương ở làng Thanh Quýt, Điện Bàn, Quảng Nam. Nếu tính theo các nhà dân tộc học, mỗi đời từ 20 - 25 năm thì tổ tiên của ông vào Nam khoảng thời kỳ Nguyễn Hoàng vào trấn giữ phía nam Hoành Sơn, lập ra xứ Đàng Trong từ phủ Anh Đô, huyện Quang Hưng, xã Ba Viên thuộc Thừa tuyên Nghệ An..

### 2.1. Trương Công Hy - nhà giáo tham chính

Sau khi đỗ Hương Cống, Trương Công Hy được cử làm thầy dạy cho ấu chúa Nguyễn Phúc Dương và các hoàng tử, hoàng tôn trong phủ chúa. Trước những biến động của việc lập chúa khi Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát mất năm 1765<sup>1</sup>, ông đã kiên định tôn phù Nguyễn Phúc Dương lên làm chúa. Theo lời hậu duệ Trương Công Vọng, đời thứ 12, kể lại, Trương Công Hy đã đưa ấu chúa Nguyễn Phúc Dương vào ẩn náu ở Hành cung Trường Định và sau đó về quê ẩn dật cho đến khi liên lạc được với Nguyễn Nhạc tại Hội An.

Ngày mùng 3 Tết năm Ất Mùi (1775), tướng Hoàng Ngũ Phúc (tướng lĩnh của Đàng Ngoài) đem quân đánh

---

<sup>1</sup> Năm Ất Dậu (1765), Võ Vương mất. Trước khi mất, Võ Vương viết di chiếu lập người con thứ hai của Vương là Nguyễn Phúc Luân lên nối ngôi. Trong triều có người chuyên quyền, thông đồng lập di chiếu giả, đưa người con thứ mười sáu của Võ Vương là Nguyễn Phúc Thuận lên ngôi chúa. Các quan trong triều cúi đầu tuân mệnh. (Theo sách *Võ nhân Bình Định*).

Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuận đưa gia quyến cùng quan quân chạy theo đường biển vào Quảng Nam. Đàng lẽ ầu chúa Nguyễn Phúc Dương cũng đi theo nhưng Trương Công Hy lo sợ điều không hay nên cùng bàn với các bạn đồng liêu đưa ầu chúa Phúc Dương theo đường Bạch Mã vào lánh nạn tại hành cung bên tả ngạn sông Cầu Đê, phía bắc Đà Nẵng. Sau đó, Trương Công Hy liên lạc với người thân tại Thanh Quýt giúp ông chăm sóc ầu chúa. Mặt khác, ông tìm cách liên lạc với chúa Nguyễn Phúc Thuận, bấy giờ đang lánh nạn ở Sơn Trà. Trương Công Hy cùng các đại thần Nguyễn Phước Tinh, Nguyễn Phước Kính, Đỗ Thành Nhân làm sớ tâu lên chúa: “*Hoàng Tôn Dương là người hiền đức, trong ngoài đều ngưỡng vọng, xin sớm lập ngôi thế tử để mưu đồ việc khôi phục...*”. Tuy không vừa lòng, Phúc Thuận cũng miễn cưỡng lập Phúc Dương làm Đông cung Thế tử, giao việc trấn trị ở Quảng Nam.<sup>1</sup>

lựa là, tặng phẩm đến làng Thanh Quýt để cảm tạ và mời Trương Công Hy ra gánh vác công việc. Trương Công Hy từ chối mọi tặng vật, thuyết phục Nguyễn Nhạc gả con gái là Nguyễn Thị Thọ cho Đông cung Thế tử, nên đưa Phúc Dương lên ngôi chúa để thu phục hào kiệt. Nhờ những kế sách đó, tháng 3 năm Bính Thân (1776), nhà Tây Sơn đã liên tiếp lập được những chiến thắng vang dội trước cả quân đội của vua Lê chúa Trịnh và chúa Nguyễn..

Có thể nói, Trương Công Hy là người có công trong việc đưa Nguyễn Phúc Dương lên ngôi chúa. Song trước những biến động của thời đại, ông đã sớm nhận ra được sự lục đục, chia rẽ nội bộ trong triều đình chúa Nguyễn, đồng thời tinh thần chính nghĩa của Tây Sơn đang được nhân dân ủng hộ. Vì vậy, ông mau chóng làm quan dưới trướng nhà Tây Sơn, sau đó được bổ làm Tri phủ Điện Bàn. Dưới triều vua Quang Trung (1789 - 1792), ông lần lượt được triều đình phong làm Khâm sai Quảng Nam trấn. Đời Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản, ông được bổ nhiệm chức Thượng thư Bộ Hình, tước Thụy Ân hầu. Năm 1798, ông về trí sĩ, được truy tặng Binh bộ Thượng thư.

## **2.2. Trương Công Hy – vị quan thanh liêm, hết lòng vì dân**

Sau đây là đoạn văn tế chúng tôi sưu tầm được trong tộc phả nhân ngày húy kỵ của ông từ hơn một trăm năm trước:

*Hùng Ân Thuận Hóa, Huệ trạch tài lương  
Triều Thánh đế lịch đại tuyên dương*

<sup>1</sup> Theo tài liệu của nhà văn, nhà nghiên cứu Lê Khôi, tác giả cuốn *Thượng thư Trương Công Hy, người con xứ Quảng* (Nxb Văn Học, 2012).

<sup>2</sup> Với khẩu hiệu “tôn phù Hoàng Tôn Dương”, phong trào khởi nghĩa của ba anh em nhà Tây Sơn đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của toàn dân, do đó, mới có câu ca dao:

*Nghĩa kỳ dựng tại Tây Sơn  
Tận trung báo quốc rửa hờn cho dân*

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

*Chánh đương Thượng thư Hình bộ  
Quyền sai Quảng Nam ngoại trấn  
Khâm sai Đại thần  
Phụng thủ chưởng nhất phương...*

Cụ Tú Nguyễn Hữu Học ở Xóm Chay làng Thanh Quýt cách đây tròn thế kỷ cũng đã viết nhân ngày húy kỵ:

*Nhớ người xưa, hiền từ phúc hậu  
Cả cuộc đời trọn hiếu tận trung  
Với cháu con rộng lượng bao dung  
Với đất nước trọn đời chung thủy  
Lộc lớn vua ban nhường cho dân chúng<sup>1</sup>  
Cơ nghiệp người xây hiến cúng gia tiên<sup>2</sup>  
Ôi tám gương Cao tổ triết hiền  
Đời thường nhắc, cháu con luôn ghi nhớ  
Một nén hương dâng người thiên cổ  
Nguyện trọn đời theo gương sáng người treo.*

Ông Trương Công Y – hậu duệ đời thứ 12 kể rằng: Lễ tang của Thượng thư Trương Công Hy thời đó kéo dài đến 1 tháng, dòng họ dựng rạp làm chay để dân chúng

<sup>1</sup> Theo truyền miệng từ xưa, ruộng công thần của Ngài bao trùm cánh đồng Lai Nghi - Phú Chiêm thuộc huyện Điện Bàn, ngài đã giao lại cho dân hai xã canh tác, không nhận bất cứ một hoa lợi nào. Chúng tôi đi điền dã tại làng Thanh Chiêm năm 1998 với nhà dân tộc học Nguyễn Tùng (Trung tâm quốc gia nghiên cứu Khoa học Pháp-CRNS) cũng đã nghe những người lớn tuổi tại đây gọi cánh đồng trên là “Đồng quan Thượng”.

<sup>2</sup> Nhà vườn cơ ngơi của ngài hiến cúng cho gia tộc làm nhà Từ đường lưu truyền mãi đến hôm nay.

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

khắp nơi đến viếng. Làng lúc đó phải dựng lên một “Xích hậu” (nhà khách) ở đầu đường vào nhà quan Thượng cho dân chúng trọ lại khi đến viếng. Con đường từ Xích Hậu đến nhà thờ tộc Trương hiện nay vẫn được dân chúng gọi là *Ngõ Quan Thượng*.

Bia đá tại lăng mộ ông được các con khắc:

**Nam cố<sup>1</sup>**

*Tuế thứ Canh Thân niên, mạnh thu, cốc nhật*

*Hiển khảo Đặc tiến Vinh lộc thượng Đại phu Hình bộ  
Thượng thư, tặg Binh bộ Thượng thư*

*Thụy Tịnh Cung Trương Quý Công chi mộ*

*Hiển tử: Trương Công Hô, Cơ, Toại, Túy, Siêu, Đề*

*Đồng lập thạch*

**2.3. Trong lúc làm quan cho triều đại Tây Sơn, Trương Công Hy đã làm bản kê khai đất đai tại địa phương nơi ông công tác**

Chúng tôi tìm thấy nhiều tài liệu quý giá trong số tài liệu của gia tộc họ Trương Công tại làng Thanh Quýt. Cách đây hơn 200 năm quan Thượng thư Trương Công Hy đã viết bằng chữ Hán khi đang giữ các chức quan Tri phủ Điện Bàn, Trấn thủ Quảng Nam, Khâm sai Đại thần Hình bộ Thượng thư dưới triều đại nhà Tây Sơn. Chữ ông viết trên giấy dó với nét cứng cáp tự tin, nét chữ đá lên mạnh

<sup>1</sup> Từ câu cổ vãn: Cổ lão danh thần giai triệu dụng.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

mẽ khác với nét chữ của 5 người con trai của ông (cũng khai đất đai vào thời vua Gia Long sau đó).

Sau đây là các bản phiên âm tờ khai đất đai vào năm Thái Đức bát niên, ngày 24 tháng 8 với chữ ký, gồm 6 trang, có ấn và các dấu kiểm rải rác trên văn bản.

**2.3.1. Các bản khai đất đai khi làm Tri phủ Điện Bàn<sup>1</sup>**

- Tờ 1:

“Điện Bàn phủ, Diên Khánh huyện, phụ điền thổ Thanh Quýt xã, Tri phủ Thùy Ân tử Trương Công Hy.

Thân khai

Nhất thừa khai do tư hữu từ truyền kế điện nhị phủ các huyện thuộc tổng xã thôn phỏng thân dân đẳng cứ khai công tư điền thổ thực trạng nhất nhị tam đẳng cấp lưu hoang, phé canh tiên chiếm đẳng hạng đông tây tứ cận, thảng hữu điền đa thuế thiếu hừa tiên trưng giả đắc chi tư thừa khai bỉ phân thực canh tư thổ tổ phụ lưu lai tại bản xã địa bạ, khai thực vụ thứ Thanh Loa xứ.

Tư thổ vô thuế dĩ hạ:

Do thử thổ tòng điền vô thuế.

- Nhất sở thổ nhất khoảnh tam sào điền tổ phụ hương hỏa lưu lai bỉ canh

Đông cận lão Luận thổ viên

Tây cận bỉ tư thổ viên.

---

<sup>1</sup> Bản dịch do Trương Công Y (đời thứ 12) để lại cho hậu duệ Trương Công Cầu.

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Nam cận lão Chánh tư điền

Bắc cận lão Nhiêu Khánh tư điền

Do thử thổ tòng điền vô thuế

- Nhất sở thổ nhất khoảnh nhị sào,

Trương Công Túy<sup>1</sup> nhất sào, Trương Công Toại nhất sào, do tổ phụ lưu lai bỉ canh thổ viên do hữu khế trác mại thất liễu.

Đông cận hương hỏa thổ tịnh Nhiêu Khánh tư thổ, Tây cận Giáp Hưu tư thổ, Nam cận bốn tộc thổ viên, Bắc cận mẹ Vú tư điền thực canh

Do thử thổ tòng điền vô thuế

- Nhất sở thổ nhất khoảnh nhị sào Trương Công Hộ dụng hộ do tổ phụ lưu lai hừa bỉ canh, do hữu khế trác mại thất liễu.

Đông cận lão Toàn, lão Thạnh tư điền thực canh.

Tây cận lão Toàn, lão Ất thập tứ bài tư thổ

Nam cận lão Hưng tư điền phé canh

Bắc cận lão Toàn tư thổ, do thử thổ tòng điền vô thuế

- Nhất sở thổ nhất khoảnh nhất sào do tổ phụ lưu lai hừa canh Trương Công Cơ do hữu khế trác thất liễu,

Đông cận Nhiêu Khánh tư thổ

Tây cận lão Vĩnh tư thổ

---

<sup>1</sup> Con trai của Thượng Thư Trương Công Giai

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Nam cận Nhiêu Khánh tư thố

- Nhất sở thố nhất khoảnh nhất sào do bỉ tạo trí hữu khế, do thử thố từng điền vô thuế (Trương) Công Hộ đối kỳ công (mất hai chữ)

Đông cận lão Đôn tư thố

Tây cận lão Hưng tư thố

Nam cận Cha Tán tư thố

Bắc cận lão Chánh tư thố

**Lệ Thủy xứ:**

- Nhất thố tư thố khứ (bỏ trống) nhất khoảnh tứ sào do hoang phế tiên chiếm.

Đông cận tư điền, Tây cận tư điền, Nam, Bắc cận tư điền.

Dĩ thượng hữu tự chỉ nhị trương tịnh dĩ khai báo tường tận quả như đương nội tịnh thực hựu biên bỉ canh tư thố đa gian khai thiếu cập ần phế ngoại lậu tự nhất xích dĩ thượng cam thọ gia tài nhập quan, tái thọ tử tội tư biện.

Phó chấp bằng

Phụ chánh

Thái Đức bát niên, bát nguyệt nhị thập tứ nhật

Thân đơn khai Tri phủ Trương Công Hy ký

- Tờ 2:

Điện Bàn phủ, Diên Khánh huyện, Đông An xã, bốn thố Tri phủ Thùy Ân tử Trương Công Hy.

Thân kê:

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

- Nhất thừa khai do thân hữu tạo mãi tư thố viên trạch tại địa phận Đông An xã, liệt kê vu thứ:

Bến Giá xứ:

- Nhất sở tư thố trạch nhất khoảnh nhất sào do tiền Trùm Hòa bổn tộc mại đoạn hừa thân hữu khế bị thất liễu

Đông cận lộ tịnh Khách Hựu thố trạch

Tây cận tiền Thầy Chiêu thố trạch

Nam cận mụ Thủ Thanh thố trạch

Dĩ thượng hữu tự chỉ nhất trương tịnh khai báo tường tận qua như đơn nội, nhược thử thố đa gian khai thuộc thiếu hậu chỉnh đạc lai tự Nhất xích dĩ thượng cam thọ gia tài một nhập quan tái thọ tử hình tư biện.

Phó chấp bằng

Phụ chánh

Thái Đức Bát niên, bát nguyệt nhị thập cửu nhật

Thân khai Tri phủ Thùy ân Tử Trương Công Hy ký.

**2.3.2. Bản khai đất khi làm Khâm sai Quảng Nam trấn và Hình bộ Thượng thư<sup>1</sup>**

Bản viết tay của Thượng thư Trương Công Hy năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1798), trước khi mất hai năm (cụ mất năm 1800).

<sup>1</sup> Bản sau do cụ Nguyễn Hữu Cơ người làng Thanh Quyết dịch ngày 6/6/2010.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

*Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Thanh Quýt Trung  
tổng, Thanh Quýt xã, Khâm sai Quảng Nam trấn, Hình bộ  
Thượng thư Thùy Ân hầu*

**Kê:**

*Ty văn thân giả nãi thân chi, chi tử giả ly, ngô chi lý  
lạc ngã quan chi ngữ..., giả vô phụ quách chi điền.*

*Tuy ngô thọ thiên niên, khởi tây đông phương chi tử,  
sở hữu tiền phụ mẫu di lai điền thổ kỹ mẫu tắc phụng định  
tiên nhơn, hương hỏa nhất tất quân phân. Chúng tử dĩ  
phân cập (mất chữ) tuyệt tự bất thất, cung tang kính tử. Cụ  
hữu (mất chữ) xử sở tịnh liệt du thứ. Thanh ly xử tư điền:*

“...”

(Phần giữa ghi rõ diện tích đất vườn, đất ruộng cho 5 người con trai, đất để lại làm nhà thờ tộc phái...)

*Cộng tư thổ các sở: Nhất mẫu, tam sào, cửu xích*

*Cảnh Thịnh ngũ niên*

*(mất ba chữ) thành tự ký.*

Căn cứ vào các tài liệu do chính Thượng thư Trương Công Hy viết nêu trên, ta có thể thấy:

(1) Việc kê khai ruộng đất của các quan chức dưới thời Tây Sơn khá chặt chẽ, chính xác. Các bản khai đều cam đoan không thiếu, không dư. Khai man sẽ bị thu hồi và bị án tử hình nếu tái phạm.

(2) Sau khi về nghỉ hưu, gia sản của một vị Thượng thư chỉ có một mẫu, ba sào, chín thước đất từ thổ do ông

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

bà cha mẹ để lại để chia cho 5 người con và giành diện tích thỏa đáng để xây dựng nhà từ đường của tộc.

(3) Đất (cả hương hỏa và tư điền từ thổ) của ông hồi đó đều không chịu thuế, do ông từng đỗ Nhiêu học (đệ Tam khóa) và Hương cống (Đệ tứ khóa) thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát nên được miễn thuế, dịch theo chính sách khuyến khích nhân tài lúc đó.

Có thể nói, cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, lịch sử Việt Nam trong giai đoạn này đầy những biến động. Chiến tranh giữa các thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn trở nên ác liệt hơn trước, khởi nghĩa của nông dân nổ ra khắp nơi. Nội bộ chia rẽ, không thống nhất của gia tộc chúa Nguyễn đã phần nào gây nên sự thất vọng của các sĩ phu yêu nước. Là một trí thức vốn bất bình trước chế độ cát cứ, lòng dân ly tán, Thượng thư Trương Công Hy từng nuôi dưỡng khát vọng:

Thùy phân thùy hợp mạc tri hà

Nam Bắc tòng lai nhị nhất gia

*Dịch nghĩa:*

*Ai chia ra, ai hợp lại không biết tự bao giờ*

*Nam Bắc từ lâu vẫn một nhà*

Khi nhận thấy sự mâu thuẫn chia rẽ nội bộ trong gia tộc của chúa Nguyễn, ông đã đi theo Tây Sơn với hy vọng mong quê hương đất nước được hợp lại, yên bình như trước. Từng được triều đình Tây Sơn cho giữ nhiều chức vị quan trọng như Tri phủ Điện Bàn, Khâm sai Quảng

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Nam trấn rồi Hình bộ Thượng thư, truy phong Bình bộ Thượng thư, ông đã hết lòng giúp nước giúp dân được người dân ngưỡng mộ. Do đó, khi triều Nguyễn tiến hành trả thù những người liên quan đến triều đại Tây Sơn, lăng mộ của ông vẫn được người dân giữ gìn và bảo quản cho đến ngày hôm nay.

Trên lăng mộ xây dựng bằng đá vôi, ngoài hai linh vật là hai con nghê hầu châu nay vẫn còn, còn có hai đôi câu đối ghi nhớ công đức to lớn của ông còn giữ lại sau hơn 2 thế kỷ:

Hạc phi Bắc lĩnh cơ sở tráng

Long tụ Đông hoàn dẫn nguyên trường

Và: Chánh tích vạn niên thù vũ trụ

Nhân ân thiên tải dĩ tôn chi.

Sau hai thế kỷ, lăng mộ Thượng thư Trương Công Hy và uy linh của ông lại một lần nữa đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Lịch sử Đảng bộ xã Điện Thắng đã ghi lại: Trên cơ sở giá trị lịch sử to lớn của khu lăng mộ, Đảng bộ xã lúc đó (1969) đã bí mật cử người vào Sài Gòn để gặp hậu duệ 5 đời (đời 12 tộc Trương Công Thanh Quýt) của Thượng thư là ông Trương Công Cừu - một Nghị sĩ có uy tín của Quốc hội Sài Gòn, từng giữ chức Bộ trưởng bộ Giáo dục. Ông Cừu đã tác động đến giới quân sự lúc đó ngưng tiến hành công trình xây dựng hàng rào điện tử phòng thủ Đà Nẵng bằng cách cày ủi ngang qua lăng mộ Thượng thư Trương Công Hy tại làng Thanh Quýt. Việc bảo vệ khu lăng mộ này đồng thời góp phần bảo vệ phong

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

trào cách mạng đang lên ở vành đai Đà Nẵng rất quan trọng lúc đó.<sup>1</sup> Năm 1995, lăng mộ của ông tại làng Thanh Quýt (nay là xã Điện Thắng Trung) đã được xếp hạng là Di tích lịch sử được bảo vệ. Năm 2013, lăng mộ của Lương bộ Thượng thư Trương Công Hy được Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch công nhận là Di tích lịch sử cấp Quốc gia.

Từ đường của gia tộc Trương đã bị cháy từ nhiều năm trước nên tài liệu liên quan đến dòng họ, Tiến sĩ đã bị thất lạc. Đến năm 1915, người trong tộc xây dựng lại từ đường. Có thể nói, từ đường, lăng mộ Thượng thư Trương Công Hy và bản kê khai đất đai ở phủ Điện Bàn là những di sản văn hóa hiện còn phản ánh về vị Thượng thư này. Như đã trình bày ở trên, do chính sách trả thù của triều Nguyễn đối với những người theo triều Tây Sơn nên tài liệu liên quan tới triều đại Tây Sơn đã không còn đến ngày nay. Cho nên, việc nghiên cứu vị Thượng thư chỉ có thể dựa vào những tài liệu quý hiếm mà dòng họ gìn giữ được. Trong thời đại nhiều nhượng, các thế lực phong kiến tranh quyền đoạt vị, Trương Công Hy đã một lòng vì nước vì dân. Đó là điều chúng ta – thế hệ sau phải ghi nhận, trân trọng phẩm chất, tài năng con người Thượng thư Trương Công Hy, từ đó, gìn giữ những di sản mà ông để lại được, đồng thời phát huy tiềm năng con người nhằm xây dựng quê hương Quảng Nam giàu đẹp hơn nữa.

---

<sup>1</sup> Theo bản thảo đánh máy *Lịch sử Đảng bộ xã Điện Thắng*

## MỘT SỐ NÉT VỀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG HỌ TRƯƠNG KHU VỰC PHÍA NAM

*TS. Trương Minh Nhựt\**

### 1. Họ Trương phía Nam

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của đất nước ta, họ Trương đã có mặt trên đất Đại Việt từ thời kỳ đầu các vua Hùng; qua các thời: Lý, Trần, Lê... nhất là ở các tỉnh phía Bắc.

Đến thời kỳ mở mang đất nước, bờ cõi về phương Nam: “*Từ thuở mang gươm đi mở cõi*” người họ Trương cũng đã có mặt rất sớm ở vùng “*ngũ Quảng*” và phía Nam.

Theo Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2011, dân số họ Trương tuy chưa phải là đa số nhưng đã có 153.444 người, chiếm hàng thứ 8 trong danh sách 356 tổng số các họ, tỷ lệ 2,142%.

Trong dòng người đi về phương Nam ấy có nhiều hoàn cảnh, thành phần, dân tộc, đối tượng khác nhau. Đó là các quan chức bất mãn với triều đình; bị chúa Trịnh truy bắt; người dân đi khai hoang, lập ấp, làm ăn, buôn bán, thương hồ; các sĩ phu yêu nước tìm nơi để tụ tập khởi nghĩa... có cả các họ Trương ở phương Bắc bất mãn với chính quyền phong kiến Trung Quốc, nhà Thanh, nhà Nguyễn.

---

\* *Vụ trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương, PCT Hội đồng họ Trương Việt Nam*

Dưới thời phong kiến, họ Trương đã có nhiều người đỗ Đại khoa. Sau này, trong lịch sử phát triển của vùng đất mới, nền văn hóa mới và những con người mới đã xuất hiện. Đó là kết quả của một quá trình mới mẻ trong việc tiếp tục học hành, thi cử, đỗ đạt ở vùng đất mới rất cần nguồn nhân lực, tài năng cho hiện tại và tương lai.

Ngoài ra, có những người có thể không có bằng cấp ở khoa trường của chế độ phong kiến nhưng với trình độ và năng lực thực tiễn, kinh nghiệm cuộc đời đã là những người yêu nước, những sĩ phu, những võ tướng tài ba, chiến công vang dội vẫn được nhân dân tôn làm “*Thành hoàng*”, là “*Anh hùng*”, là “*Đại nguyên soái*” không thua kém gì các quan văn là bậc khoa bảng, con nhà khoa bảng.

### 2. Một số Cử nhân họ Trương dưới triều Nguyễn

Qua 31 khóa thi, họ Trương Việt Nam khu vực phía Nam có một số người đỗ đạt như sau:

**2.1. Trương Hảo Hiệp:** người thôn Tân Khánh, huyện Tân Long. Khoa thi Hương năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819) đỗ Cử nhân. Làm quan tới chức Tuần phủ Lạng Bằng.

**2.2. Trương Duy Hội:** người Trảo Nha, huyện Thạch Hà. Khoa thi Hương năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819) đỗ Cử nhân. Làm quan tới chức Bố chánh Quảng Nam.

**2.3. Trương Minh Giảng:** người xã Hanh Thông, huyện Bình Dương, Gia Định. Khoa thi Hương năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819) đỗ Cử nhân. Làm quan giữ các chức Đông

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

các Đại học sĩ, Kinh lược sứ Nam Kỳ, Bình di Đại tướng quân, Bình Thành bá, sau đó là Hiệp biện Đại học sĩ.

Cha ông là Tham tri Trương Minh Thành thi đậu Nho học làm quan Huân đạo thời nội chiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh<sup>1</sup>.

**2.4. Trương Phác:** người thôn Tân Phước, huyện Bình Dương, Gia Định, đỗ Cử nhân Khoa thi Hương năm Tân Tị, Minh Mạng thứ 2 (1821). Làm tới Án sát An Biên.

**2.5. Trương Phước Cang:** người thôn Tân Quan, huyện Bình Dương, Gia Định. Khoa thi Hương năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ 6 (1825) đỗ Cử nhân. Làm quan tới chức Hiệp trấn, Tham tri, Tri phủ.

**2.6. Trương Hoài Cẩm (Cận):** thôn Tân Nhuận, huyện Tân Long. Khoa Hương năm Đinh Mùi, Thiệu Trị thứ 7 (1847) đỗ Cử nhân. Làm quan tới chức Tri huyện Doanh Điền (Quảng Điền).

**2.7. Trương Thế Trân:** người thôn Khánh Hội, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Khoa thi năm Mậu Thân, Tự Đức thứ nhất (1848) đỗ Cử nhân. Làm quan tới chức Tri huyện.

**2.8. Trương Gia Hội:** người thôn Tân Phước, huyện Bình Dương. Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ 2

---

<sup>1</sup> Theo *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2011, tr. 122) cho biết thêm: Ông cùng con trai là Trương Minh Giảng “cha con cùng thi đậu” và chú rằng: “*Trương Minh Thành thi đậu Nho học Huân đạo thời nội chiến Tây Sơn - Nguyễn Ánh*”.

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

(1849) đỗ Cử nhân. Làm quan tới chức Tuần phủ, Giám sát Ngự sử, Lang trung Bộ Binh, Án sát sứ, Bồi chánh sứ.

**2.9. Trương Minh Hồ:** xã Hanh Thông, tỉnh Gia Định, cháu nội của Trương Minh Giảng cũng thi đậu Khoa thi Hương năm Quý Dậu, Tự Đức thứ 26 (1873) tại trường Thừa Thiên đỗ Cử nhân. Ông làm quan tới chức Tư vụ Bộ Lại.

**3. Các chí sĩ, thủ lĩnh họ Trương là Võ tướng, phong trào kháng chiến đấu tranh chống quân xâm lược**

#### **3.1. Bình Tây Đại nguyên soái Trương Định**

Trương Định còn có tên là Trương Công Định (1820 – 1864), quê ở làng Tư Cung, phủ Bình Sơn (nay là xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi). Cha là Lãnh binh Trương Cẩm. Từng là Hữu thủy Vệ úy ở Gia Định dưới thời Thiệu Trị. Năm 1844, theo cha vào Nam, thực hiện di dân, lập đồn điền, khai hoang tại Gò Công. Được phân chức: Quản cơ, Phó Lãnh binh (1861), Lãnh binh (1862). Ông đã vận động nhân dân đứng lên dựng cờ khởi nghĩa khắp 3 tỉnh miền Đông, được nhân dân ủng hộ, tôn là Bình Tây Đại nguyên soái. Năm 1864 do bị phản bội ông đã chiến đấu và hi sinh. Con ông là Trương Quyền đã rút lên vùng Châu Đốc để chống Pháp 6 năm nữa.

Cuộc khởi nghĩa tồn tại tuy chỉ 5 năm (1859 - 1864) nhưng để lại nhiều ý nghĩa: huy động nhân dân yêu nước vùng lên đánh Pháp, tính độc lập tự chủ trong việc đề ra đường lối kháng chiến và sự dũng cảm ly khai với triều đình yếu kém. Đây là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong giai đoạn đầu của phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã làm 12 bài và một bài văn tế rất nổi tiếng về ông. Sau khi mất, ông được vua Tự Đức truy tặng phẩm hàm, năm 1871 cho lập đền thờ tại Tư Cung (Quảng Ngãi).

Các di tích tôn vinh Anh hùng dân tộc Trương Định hiện nay:

- Lăng mộ Trương Định tại thị xã Gò Công (Tiền Giang) - Di tích cấp Quốc gia.

- Đền thờ Trương Định tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang và huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi).

**3.2. Trương Quyền (1846 - 1867):** thủ lĩnh khởi nghĩa chống Pháp, con của Trương Định. Hoạt động từ Tây Ninh đến Gia Định, đánh thắng nhiều trận. Sau năm 1867, gặp nhiều khó khăn, gian khổ, đã bị phục kích và hi sinh.

**3.3. Trương Văn Đa (Nguyễn Văn Đa):** Phò mã của triều Quang Trung, là rể của Nguyễn Nhạc được đưa vào Gia Định đánh tan quân Xiêm, ở lại phụ trách thành Gia Định từ tháng 8/1783 đến tháng 5/1785.

### **4. Người họ Trương là các quan lại, nhà khoa bảng, khoa học, giáo dục, văn hóa**

**4.1. Trương Tấn Bửu (1752 - 1827):** công thần của nhà Nguyễn, người huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1802, ông làm Chương dinh Quản lĩnh đạo quân Bắc Thành. Năm 1816, ông được về Huế làm Trung quân Phó Tướng. Năm 1812 làm Phó Tổng trấn thành Gia Định. Năm 1823, ông thay Lê Văn Duyệt làm Tổng đốc trấn

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Gia Định, có công trong việc trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Năm 1825 dâng biểu về hưu. Mất năm 1827 thọ 75 tuổi. Lăng của ông hiện nay ở quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

### **4.2. Nhà bác học thời cận đại Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898)**

Trương Vĩnh Ký sinh tại ấp Cái Môn, tỉnh Vĩnh Long (nay là huyện Chợ Lãnh, tỉnh Bến Tre), con của Trương Chính Thi (quê gốc Quảng Bình, di cư vào Bình Định, rồi Gia Định) gọi Trương Minh Giảng bằng ông chú (đời thứ ba và đời thứ năm).

Từ nhỏ, học giỏi, nổi tiếng là thần đồng thạo chữ Hán, Việt và Pháp. Năm 1886 được sung vào Viện Cơ mật. Là danh sĩ, đã viết hơn 100 bộ sách, 1000 bài viết nhiều thể loại, nhiều ngành khoa học, nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học, nhà báo, (phụ trách *Gia Định báo*), sưu tầm, biên khảo, phiên âm, phiên dịch. Trong 40 năm (1858 - 1898) Trương Vĩnh Ký đã để lại trên 100 tác phẩm bao gồm sách nghiên cứu, sưu tầm, dịch, phiên âm, trong đó có hàng chục quyển sách viết bằng tiếng Pháp và được gọi là “*một nhà bác học duy nhất ở Đông Dương*” và được thế giới xếp hạng “*những người thông thái trên thế giới bây giờ*”.

### **4.3. Trương Minh Ký (1855 - 1900): nhà văn, nhà báo đất Sài Gòn, Gia Định**

Quê tại Quảng Bình, di cư vào Bình Định và vào trú ngụ tại Gia Định. Là học trò của Trương Vĩnh Ký. Giỏi

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

chữ Nho, chữ Pháp, đi dạy học và đi du học ở Pháp. Ông từng giúp Trương Vĩnh Ký làm *Gia Định báo*, sau đó phụ trách luôn. Ông mất năm 1900, mộ hiện tại ở Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **4.4. Ông Trương Gia Triều (Trần Bạch Đằng)**

Quê ở Bình Thuận, sinh ra ở Kiên Giang, ông là cháu nội của nhà chí sĩ Trương Gia Mô. Trong kháng chiến, ông là cán bộ kháng chiến chống Pháp và Mỹ, nguyên Ủy viên Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam, nguyên Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Gia Định. Ngoài ra, ông còn là nhà báo, nhà thơ, nhà văn, nhà biên kịch nổi tiếng ở miền Nam và cả nước với bút danh Trần Bạch Đằng, Trần Quang, Hường Triều...

#### **4.5. Bà Trương Phụng Hảo (Phùng Há)**

Sinh tại Tiền Giang, là diễn viên và đạo diễn nổi tiếng của sân khấu Cải lương miền Nam nhiều thế hệ với nghệ danh Phùng Há.

### **5. Các nhân vật họ Trương phía Nam tham gia kháng chiến yêu nước và công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay**

#### **5.1. Gia đình ông Trương Văn Đẩu, một gia đình cách mạng**

**Ông Trương Văn Đẩu** (Bảy Đẩu) sinh năm 1920, quê quán Gò Công (hiện thuộc tỉnh Tiền Giang), nguyên Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Gò Công thời chống Pháp. Năm 1954, đi tập kết miền Bắc, từng giữ các chức vụ: Giám đốc

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Mỏ than Hòn Gai, Viện trưởng Viện Cơ khí Chế tạo máy công nghiệp (Bộ Công nghiệp); Chánh Văn phòng Bộ Điện Than. Sau năm 1975 về miền Nam, ông đảm nhận nhiều chức vụ khác nhau như Giám đốc Công ty Điện lực miền Nam, Phó Trưởng ban Tổ chức Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, mất năm 1978. Ông có vợ là Nguyễn Thị Tư: cán bộ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, Trưởng ban Hậu cần Quân sự biệt động Thành đoàn, Thượng úy đặc công Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, đã mất. Hai người có 6 người con. Cả gia đình đều tham gia kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Đa số bị địch bắt giam tại nhà tù (hơn 50 năm).

Tất cả đều là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, cán bộ lãnh đạo các cấp từ Trung ương đến địa phương.

Trong đó có **Trương Mỹ Lệ**: nguyên Quyền Bí thư Thành đoàn Sài Gòn - Gia Định; nguyên Phó Trưởng ban Tổ chức Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh. Chồng là Lê Minh Châu, Tử tù Chính trị, nguyên Ủy viên Thường vụ Thành ủy, nguyên Phó Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Bà **Trương Mỹ Hoa**: nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Chồng là ông Trương Tấn Biên, nguyên Phó Trưởng ban Tài chính Quản trị Trung ương.

Ông **Trương Minh Nhựt**: Tiến sĩ, Vụ trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương.

Bà **Trương Thị Hiền**: Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Hiệu trưởng Trường Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh. Chồng là ông Lê Thanh Hải: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.

**5.2. Trương Tấn Sang** sinh năm 1949 tại Long An, cán bộ kháng chiến chống Mỹ, tù binh tại Phú Quốc, hiện là Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**5.3. Trương Vĩnh Trọng**: sinh tại Bến Tre, cán bộ kháng chiến chống Mỹ, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ. Hiện nghỉ hưu tại Bến Tre.

**5.4. Trương Hòa Bình**: sinh năm 1955, quê Cần Giuộc, Long An. Ông là thạc sĩ, cán bộ kháng chiến chống Mỹ, hiện là Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban cán sự, Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao. Cha là Trương Văn Bang, nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ.

**5.5. Các đại biểu quốc hội khóa VIII họ Trương ở phía Nam**

- **Nguyễn Thị Ánh**: sinh năm 1959 tại Đồng Nai, là Thạc sĩ, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- **Trương Hòa Bình**.

- **Trương Minh Chiến**: sinh năm 1955 tại Bạc Liêu. Hiện là Phó Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu.

- **Trương Thái Hiền**: sinh năm 1958 tại An Giang. Hiện là Tỉnh ủy viên, Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Trương Minh Hồng**: sinh năm 1962 tại Cà Mau. Hiện là Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng ban Dân vận tỉnh Cà Mau.

- **Trương Thị Yến Linh**: sinh năm 1982, tại Cà Mau, bác sĩ Bệnh viện Đa khoa Cà Mau.

- **Trương Thị Mai**: sinh năm 1958, quê Quảng Bình. Bà là thạc sĩ, nguyên Bí thư Tỉnh đoàn Lâm Đồng, Bí thư Trung ương Đoàn. Hiện là Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội.

- **Trương Trọng Nghĩa**: sinh năm 1953 tại An Giang, Thạc sĩ, Luật sư. Hiện là Phó Chủ nhiệm Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

- **Trương Tấn Sang**.

- **Trương Thị Thu Trang**: sinh năm 1984 tại Tiền Giang, Thạc sĩ, Giáo viên Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang.

- **Trương Văn Võ**: sinh năm 1958 tại Bình Dương, Thạc sĩ. Hiện nay là Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai./.

Như vậy, trong nhiều thế kỷ qua, dòng họ Trương ở nước ta đã có nhiều người con cháu ưu tú đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Từ các vị quan văn quan võ dưới triều đại phong kiến hay các vị cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ hay các nhà lãnh đạo họ Trương đều đã chứng minh đây vốn là một dòng họ “trâm anh thế phiệt”. Tuy dòng họ Trương chia làm nhiều chi nhánh rải rác khắp đất nước ta nhưng những gì mà con cháu dòng họ Trương đã làm thì

chúng ta không thể phủ nhận. Một vài nét về khoa bảng họ Trương ở phía Nam đã phân nào cho thấy dù trong hoàn cảnh nào, con cháu họ Trương vẫn cố gắng rèn luyện mình để thi cử, đỗ đạt làm quan góp sức mình phục vụ triều đình, đất nước. Dường như đó là tôn chỉ để những người đỗ đạt họ Trương được ghi vào trong sử sách, từ đó, viết tiếp truyền thống khoa bảng và hiếu học của dòng họ.

## DI SẢN VĂN HÓA CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

*ThS. Nguyễn Thị Lệ Hà\**

### 1. Thân thế và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký

Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6/10/1837 tại thôn Cai Mong, làng Vinh Thanh, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình quan lại theo Công giáo. Vì vậy, khi Trương Vĩnh Ký chịu phép rửa tội được đặt tên bản mạng là Gean Baptiste, khi chịu phép Thêm sức có thêm tên là Pétrus. Sau này người ta thường gọi ông với cái tên Pétrus Ký.

Cha ông là Trương Chánh Thi, giữ chức Lãnh binh triều Minh Mạng, mẹ là Nguyễn Thị Châu. Trương Vĩnh Ký mồ côi cha khi ông mới 3 tuổi. Năm 5 tuổi, Trương Vĩnh Ký được mẹ cho học chữ Hán do thầy đồ Học dạy tại Cái Môn. Hai năm sau, ông được linh mục Tám đem về nuôi vì vị linh mục này đã từng được cha ông che giấu khi triều đình Huế có lệnh cấm và sát đạo.

Năm 1848, để tránh sự khủng bố Công giáo một cách gay gắt của vua Thiệu Trị, cha Long đưa Trương Vĩnh Ký lánh qua Campuchia theo học tại Pinhalu<sup>1</sup>. Tại đây, ông được tiếp xúc với học sinh ở nhiều nước như: Thái Lan, Trung Quốc, Miến Điện, Lào...

---

\* *Viện Sử học Việt Nam*

<sup>1</sup> Pinhalu là một trung tâm của những phái đoàn truyền giáo Tây Dương hoạt động ở Campuchia.

Năm 1851, Trương Vĩnh Ký là một trong ba học sinh xuất sắc của trường Pinhalu được cấp học bổng đi du học tại Pinang<sup>1</sup>. Ông học ở tại đây từ năm 1852 - 1858 (tức từ năm 15 tuổi đến năm 21 tuổi). Cũng trong khoảng thời gian này, nhờ sự tiếp xúc rộng rãi với các học sinh ở nhiều nước, Trương Vĩnh Ký đã có điều kiện học thêm và thông thạo được nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nhật, Ấn Độ...

Năm 1860, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định, một giám mục người Pháp đã tiến cử Trương Vĩnh Ký làm Thông ngôn cho đại tá Jauréguiberry. Ngày 8/5/1862, khi Pháp thành lập Trường Thông ngôn đầu tiên tại Nam Kỳ, Trương Vĩnh Ký được chính quyền Pháp điều về dạy tại trường này. Sau khi thực dân Pháp chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, Trương Vĩnh Ký được người Pháp chọn làm Thông ngôn hạng nhất ra Huế để trao thư cho Nam triều đòi bồi thường bốn triệu bạc.

Năm 1863, triều đình Huế cử một phái đoàn do Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Trương Vĩnh Ký đi theo phái đoàn làm Thông ngôn. Chuyến đi này Trương Vĩnh Ký cùng phái đoàn được yết kiến vua Napoléon Đệ tam của Pháp. Trong thời gian ở đây, ông đi thăm nhiều nơi trên đất Pháp và gặp nhiều nhân vật tên tuổi thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Ông còn sang Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và được yết kiến Giáo Hoàng tại La Mã. Trong chuyến

---

<sup>1</sup> Pinang là một trung tâm truyền giáo ở Viễn Đông, thuộc địa ở nước Anh. Trường này chuyên đào tạo các tu sĩ cho vùng Viễn Đông.

đi 8 tháng này Trương Vĩnh Ký đã học được nhiều điều hay, lạ về văn minh tiên bộ của châu Âu mà sau này có dịp sẽ đem ra áp dụng trong nước.

Sau khi về nước, Trương Vĩnh Ký được thực dân Pháp giao nhiều nhiệm vụ mới như dạy tiếng Pháp tại Trường Thông ngôn (1866 - 1868). Năm 1869, Trương Vĩnh Ký làm chủ nhiệm *Gia Định báo*.

Năm 1871, trường Sư phạm được thành lập, Trương Vĩnh Ký được chính quyền Pháp cử làm Giám đốc. Năm 1873, ông lại được chính quyền Pháp giao nhiệm vụ điều hành Trường Tham biện Hậu bổ. Đồng thời, kiêm nhiệm dạy chữ Quốc ngữ và chữ Hán cho người Pháp và Tây Ban Nha ở trường.

Ngoài ra, Trương Vĩnh Ký còn giữ các chức khác như: hội viên Hội Nhân văn và Khoa học vùng Tây Nam nước Pháp, Hội Nhân chủng học, Hội Giáo dục Á châu... Năm 1874, ông vinh dự được phong Giáo sư Ngữ ngôn Á Đông<sup>1</sup>. Cũng năm này, Trương Vĩnh Ký được cử làm Ủy viên Hội đồng Học chánh cao cấp do Pháp giúp đại sứ Y Pha Nho ở Trung Hoa.

Năm 1876, Thống đốc Nam Kỳ cử Trương Vĩnh Ký ra Bắc Kỳ tìm hiểu tình hình. Khi trở về, ông có viết tập *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)*. Trong đó, ông kể

---

<sup>1</sup> Trương Vĩnh Ký thông thạo 27 sinh ngữ trên thế giới

đầy đủ về những di tích, địa lý, phong thổ sản từng địa phương ông đi qua.

Năm 1877, Trương Vĩnh Ký được cử làm Ủy viên Hội đồng cai trị Sài Gòn.

Năm 1886, Paul Bert được cử sang Đông Dương làm Khâm sứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ để thí điểm một chính sách cai trị mới của Pháp. Vốn là chỗ quen biết trước với Trương Vĩnh Ký nên Paul Bert mời Trương Vĩnh Ký ra Huế giúp việc. Trong khoảng thời gian ở Huế, Trương Vĩnh Ký được vua Đồng Khánh tin dùng và lãnh chức Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ, sung chức Tham tá Viện cơ mật.

Từ tháng 11 năm 1886 đến khi mất (1898), ông ít tham gia chính trị mà chủ yếu tập trung nghiên cứu lĩnh vực văn hóa.

## **2. Di sản văn hóa của Trương Vĩnh Ký**

Trong lĩnh vực văn hóa, Trương Vĩnh Ký để lại khối di sản đồ sộ. Tài liệu sưu tầm nghiên cứu biên soạn của Trương Vĩnh Ký vô cùng phong phú và tỏa sáng ở nhiều mặt: khoa học xã hội và khoa học tự nhiên.

Ngay trong từng ngành, Trương Vĩnh Ký cũng không phải chỉ đóng khung hoạt động trong một số bộ môn, mà ông đã đề cập đến nhiều bộ môn khác nhau. Về khoa học xã hội, ông đề cập đến Sử, Triết, Văn, Ngôn ngữ...; về khoa học tự nhiên có Toán, Địa, Sinh... Những công trình Trương Vĩnh Ký để lại nhiều nhất là sưu tầm, phiên âm, phiên dịch gồm đủ loại với một khối lượng lớn.

Với tài năng lỗi lạc, kiến thức uyên bác, Trương Vĩnh Ký sớm nổi danh không những trong nước mà còn ở nước ngoài. Năm 1863, trong dịp theo sứ bộ Phan Thanh Giản qua Pháp, ông đã tiếp xúc và kết tình thân hữu với nhiều nhà văn lớn của Pháp như: Victor Hugo, Paul Bert, Littré, Renan... Dịp này ông được nhận làm thông tin viên Hội Nhân chủng học.

Tuy ông thông thạo rất nhiều ngoại ngữ nhưng những công trình của ông viết bằng chữ Quốc ngữ có số lượng nhiều nhất. Ngay từ năm 1864, ông đã viết *Văn phạm tiếng Pháp, Văn phạm Annam sơ giải* và *Chuyện đời xưa, Tiếng Annam thực hành, dùng cho trường thông ngôn, Kim Vân kiều truyện* (dịch ra chữ Quốc ngữ và chú thích), *Đại Nam quốc sử diễn ca, Giáo trình tiếng Annam*.

Trương Vĩnh Ký tuy là người hấp thụ Tây học, nhưng lại truyền bá cho người Tây phương nền văn hóa phương Đông giúp cho họ hiểu biết hơn về cái hay, cái đẹp của phương Đông, trong đó có Việt Nam. Vì thế ông đã viết bằng tiếng Pháp những vấn đề như: *Ngôn ngữ Đông phương, Giáo trình văn học Annam, Về thơ văn Annam, Phép làm văn, Làm thơ, Làm phú, Cổ Gia Định phong cảnh vịnh, Gia Định thất thủ vịnh...*

Ông trở thành hội viên của *Hội Nhân đạo và Khoa học miền Tây Nam nước Pháp, Á Đông học hội* và rất nhiều các tổ chức khoa học khác nữa. Ông cũng viết bằng tiếng Pháp những cuốn sách riêng về văn hóa phong tục Việt Nam như cuốn *Văn phạm Annam sơ giải, Les Convenances et les Civilites Annamites (Phép lịch sự An*

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Nam), (Pháp văn), *Văn phạm tiếng Annam* (Pháp văn), *Étude Comparée sur les Langues, les écritures les Croyances et les Moeurs de L'Indochine* (Nghiên cứu so sánh tiếng nói chữ viết, tín ngưỡng và tôn giáo các dân tộc Đông Dương), *Dictionnaire Biographique Annamite* (Từ điển danh nhân An Nam)...

Bên cạnh các tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ và chữ Pháp, ông còn viết nhiều sách bằng chữ Hán như cuốn *Trương Lương từng xích tông tử du phú* (thơ), *Hàn nho phong vị phú*, *Tam tự kinh Quốc ngữ diễn ca*...

Với những hoạt động văn hóa kể trên, năm 1874, Trương Vĩnh Ký được bình chọn và đứng thứ 17 trong tổng số 18 người *Thế giới Thập bát văn hào*.

Ngoài ra, Trương Vĩnh Ký còn nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật một số tác phẩm nổi tiếng, trong đó có bộ *Tứ thư*, *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*, *Lục súc tranh công*, *Tam thiên tự giải âm*...

Với những đóng góp của mình, ông được tặng nhiều huy chương về văn hóa của nước ngoài, trong đó Hàn lâm Pháp tặng Huy chương Đế nhị đẳng (1883) và Đế nhất đẳng (1887).

Không chỉ thế, Trương Vĩnh Ký còn là một trong những người tiên phong sáng lập nền báo chí Việt Nam. Tờ *Gia Định báo* khi còn Ernest Poteau quản nhiệm chỉ là một bản tin, một bản dịch Việt văn của tờ *Coarrier de Sài Gòn* nhưng đến khi Trương Vĩnh Ký làm chủ nhiệm (ngày 16/9/1869) thì tờ báo mang bộ mặt mới hẳn. Về hình thức,

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

tờ báo không thay đổi nhiều nhưng về nội dung ông đã tập trung vào 3 chủ đích: truyền bá chữ Quốc ngữ trong nhân dân; cổ động việc học theo lối tân học trong nước và khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ. Sau khi Trương Vĩnh Ký làm chủ nhiệm và thay đổi nội dung của *Gia Định báo*, tờ báo có được sự cộng tác của một số trí thức có tiếng lúc bấy giờ như: Paulus Huỳnh Tịnh Của, Thế Tải Trương Minh Ký, Tôn Thọ Tường... Tờ báo đã một mình tung hoành trên 30 năm cuối thế kỷ XIX.

Có thể nói, Trương Vĩnh Ký là một học giả tiên phong, có nhiều quan điểm hoạt động canh tân trong chuyên ngành văn hóa. Ông dịch nhiều sách Hán Nôm ra Quốc ngữ, soạn từ điển bằng hai đến ba ngôn ngữ. Ông có công rất lớn đối với văn tự, chữ viết của nước ta - thứ chữ được phát triển ngày càng rục rờ. Ngoài ra, Trương Vĩnh Ký còn đóng một vai trò hết sức quan trọng: vai trò khai sáng đối với văn học nước nhà.

Với khối lượng những tác phẩm để lại đồ sộ mà ông để lại, Giáo sư Nguyễn Huệ Chi khi biên soạn công trình *Tự điển văn học* năm 1984 đã hệ thống hóa trước tác của Trương Vĩnh Ký thành 6 loại như sau:

(1) Nghiên cứu về lịch sử, địa lý có các tác phẩm *Sử ký An Nam*, *Sử ký Trung Quốc*, *Tập giáo trình về địa lý Nam Kỳ*...

(2) Nghiên cứu về các bộ môn khác trong Khoa học xã hội xoay quanh nghiên cứu so sánh tiếng nói, chữ viết, tín

ngưỡng và tôn giáo của các dân tộc Đông Dương; tổng luận về các lối chữ tượng ý, tượng hình theo ngữ âm và theo vần a, b, c; nghiên cứu so sánh tiếng nói và chữ viết của ba ngành ngữ: phép lịch sự An Nam, Hát lý hò An Nam...

(3) Biên soạn từ điển: *Từ điển Pháp - Việt; Từ điển Pháp - Hán - Việt; Từ điển địa lý An Nam; Từ điển danh nhân An Nam.*

(4) Dịch sách chữ Hán: *Tứ thư; Sơ học vấn tân; Tam tự kinh; Tam thiên tự; Minh tâm bảo giác...*

(5) Suru tâm, phiên âm truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam: *Truyện Kiều, Phan Trần, Đại Nam Quốc sử diễn ca, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc...*

(6) Sáng tác thơ: *Bút ký ghi về Vương quốc Khomer, Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi, thơ Tuyệt mệnh...*

Bên cạnh đó, tác giả Vũ Ngọc Phan trong công trình: *Nhà văn hiện đại* cũng đánh giá rất cao những đóng góp về văn hóa của Trương Vĩnh Ký: “*Trương Vĩnh Ký thì thật là một nhà bác học. Ông không những là một nhà văn, một nhà viết sử, một nhà dịch thuật mà còn là một người giỏi về ngôn ngữ. Ông thật xứng đáng làm tiêu biểu cho tất cả những người sốt sắng với quốc văn lúc đầu ở Nam Kỳ; sự nghiệp của ông chúng ta không thể nào không biết đến được*”.

Tóm lại, Trương Vĩnh Ký - một nhà cách tân văn hóa, một học giả mà số lượng trước tác đạt đến 3 con số. Hầu như ở lĩnh vực học thuật nào, ông cũng có những đóng góp rất đáng kể. Có thể gọi ông là nhà chính trị, nhà

giáo dục, nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học... Khi còn cộng tác với nhà cầm quyền Pháp, Trương Vĩnh Ký được họ tôn trọng vì tài năng mà họ đã lợi dụng ông để tuyên truyền, làm tăng sức ảnh hưởng của văn hóa Pháp tới đời sống nhân dân, làm lợi cho chính sách thuộc địa của chính quyền. Vì vậy, khi đương tại chức, các tác phẩm của ông đều được nhà cầm quyền Pháp bỏ tiền ra in làm giáo trình cho học sinh Pháp lẫn Nam ở Nam Kỳ học tập và nghiên cứu. Nhưng từ khi ông cáo lui về ở ẩn thì ông phải tự bỏ tiền hoặc đi vay để in với mục đích duy nhất là phổ biến văn hóa, mở mang dân trí. Chính vì thế, những năm cuối đời ông sống rất thanh bạch, thậm chí còn rơi vào cảnh nợ nần. Tuy sống những năm tháng cuối đời trong hoàn cảnh như vậy nhưng ông vẫn lựa chọn không tiếp tục làm việc với chính quyền thuộc địa Pháp, điều này đã khiến hình ảnh, phẩm chất của ông trở nên đẹp hơn trong con mắt thế hệ sau./.

## TRƯƠNG VĨNH KÝ - MỘT NHÀ VĂN HÓA LỚN CỦA VIỆT NAM THẾ KỶ XIX

ThS. Đỗ Thị Tâm\*

Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898)<sup>1</sup> hay Pétrus Trương Vĩnh Ký (lúc nhỏ có tên là Trương Chánh Ký), hiệu Sĩ Tải, người làng Vĩnh Thành (Cái Nhum<sup>2</sup>), tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre) là một nhà giáo dục, nhà ngôn ngữ, nhà sử học, nhà báo nổi tiếng của Việt Nam thế kỷ XIX.

### 1. Những đóng góp của Trương Vĩnh Ký cho sự nghiệp văn hóa dân tộc

Nhận xét về Trương Vĩnh Ký, GS Hoàng Như Mai viết: “*Trương Vĩnh Ký là nhà Văn hóa có công với đất nước*”<sup>3</sup>. Toàn bộ 121 tác phẩm viết về lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, giáo dục bằng cả 3 thứ tiếng Hán, Pháp, Quốc ngữ... trong đó có trên 50 đầu sách đã xuất bản, gần 70 cuốn in thạch bản, in typo, cùng 23 tác phẩm, bản thảo, bản chép tay đang dự định xuất bản và nhiều bài viết đăng trên các tạp chí<sup>4</sup>. Đây là những công hiến to lớn của Trương

\* PGĐ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu – Quốc Tử Giám

<sup>1</sup> Tác giả Đặng Thúc Liêng trong tác phẩm *Trương Vĩnh ký hành trạng* (nhà in Xưa và Nay – Sài Gòn 1927, tr. 5) ghi ông sinh năm 1836.

<sup>2</sup> Có tư liệu ghi tên địa danh này theo tiếng địa phương là *Cái Môn*.

<sup>3</sup> Hoàng Như Mai, *Trương Vĩnh Ký – Nhà văn hóa có công với đất nước*, Kỷ yếu Tọa đàm khoa học Trương Vĩnh Ký với văn hóa, tr. 111.

<sup>4</sup> Theo danh mục các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, lưu tại Trường Trung học Trương Vĩnh Ký – Sài Gòn, 1973.

Vĩnh Ký đối với nền văn hóa dân tộc trên nhiều lĩnh vực như: sử học, địa lý, giáo dục, ngôn ngữ, báo chí v.v...

### 1. 1. Đóng góp cho sự nghiệp giáo dục

Trương Vĩnh Ký cả đời chuyên làm nghề dạy học và viết sách giáo khoa<sup>1</sup>. Nói về cái “*vinh quang để đời*” này, ông viết: “*Tôi thường an phận thủ phận, lo học hành, tìm sách vở biên chép in ra cho con trẻ đời nay nó học cho mau, cho tiện, làm được ông thầy như tôi vậy, thiệt là vinh hơn hết*”<sup>2</sup>.

Quả đúng như vậy, từ năm 1858 sau khi bảo vệ luận văn tốt nghiệp giành giải nhất ở Trung tâm Truyền giáo Dulama về nước, ông đã tham gia dạy học tại quê nhà. Sau đó lên Sài Gòn dạy học ở Trường Thông ngôn (1860), là Giáo sư Trường Sư phạm thuộc địa (1871), Giáo sư Ngôn ngữ Đông phương tại Trường Hậu bổ (1873), là thành viên tích cực tham gia công cuộc cải tổ nền giáo dục Nam Kỳ (1874). Năm 1887, sau một thời gian tham gia chính sự, ông lại trở về với nghề dạy học.

Song hành với quá trình giảng dạy, Trương Vĩnh Ký say mê nghiên cứu, biên soạn, khảo cứu và xuất bản đến trên 50 đầu sách giáo khoa cùng tư liệu tham khảo để

<sup>1</sup> Nguyễn Đình Đầu, “*Tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký*”, Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn 2006, tr. 174.

<sup>2</sup> Võ Xuân Đán, “*Trương Vĩnh Ký – Một thế kỷ nhìn lại*”, Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn 2006, tr. 247.

giảng dạy<sup>1</sup> như *Abrébé de grammaire annamite* để dạy người Pháp học tiếng Việt (in năm 1867), *Giáo trình thực hành tiếng An Nam* (1868), *Từ điển Pháp - Việt, Việt - Pháp* (1884), *Dự đồ thuyết lược - Địa lý Việt Nam kèm 8 bản đồ* (1887)...

Các tác phẩm này là những bộ giáo trình có nội dung hữu ích, thiết thực để giảng dạy về lịch sử, văn hóa, địa lý, ngữ pháp Việt Nam và một số nước khác trong khu vực, trong đó có nhiều cuốn chuyển tải những phương pháp giáo dục sư phạm rất tiên bộ. Cuốn sách *Dạy tiếng Việt cho người Pháp* được khen là có phương pháp dễ học nhất, cuốn “*Khảo sát và đối chiếu các ngoại ngữ*” được Bouchot đánh giá là “*có phương pháp giáo dục hoàn hảo*”<sup>2</sup>.

Quan điểm giáo dục của ông là: “*Ngoài Pháp ngữ và một số ngành khoa học dạy bằng Pháp văn thì phải lấy*

---

<sup>1</sup> Một số sách giáo khoa của Trương Vĩnh Ký được xuất bản đó là *Mẹo luật học tiếng Pha lãng sa* (1869), *Tiểu giáo trình địa lý xứ Nam Kỳ*, *Cours d'histoire Annamite - Lịch sử nước Nam* (1875 - 1877), *Kim Vân Kiều - phiên âm từ chữ Nôm ra chữ Quốc ngữ* (1875), *Văn Quốc ngữ* (1876), *Quốc ngữ tư vận* (1877), *Thơ mẹ dạy con*, *Thơ dạy làm dâu* (1882), *Sách tập nói tiếng An Nam* (1882), *An Nam lễ tiết* (1883), *Gia huấn ca* (1883), *Grammaire de la langue Annamite - Ngữ pháp tiếng Việt* (1883), *Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca* (1884), *Sơ học vấn tân Quốc ngữ diễn ca* (1884), *Ước lược truyện tích nước Nam* (1887), *Thông loại khóa trình* (1888 - 1889), *Đại học - phiên âm và chú giải* (1889), *Tứ thư - phiên âm và chú giải* (1891), *Giáo trình văn học An Nam* (1891), *Giáo trình văn học Trung Quốc* (1891), *Từ điển Việt - Pháp* (1892), *Ngữ pháp Trung Quốc* (1892), *Mình tâm bửu giám - phiên âm và chú giải* (1894), *Nam thoại học lệ* (1894), *Giáo trình địa lý Đông Dương*, *Giáo trình lịch sử An Nam*, *Lịch sử Trung Quốc*...

<sup>2</sup> Vũ Ký, “*Nhà giáo dục và sư phạm Trương Vĩnh Ký*”, Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 232.

*tiếng Việt làm chính... phải học chữ Quốc ngữ thay cho chữ Nôm, học lịch sử, địa lý, sản vật, nghề nghiệp, văn học, nghệ thuật và đạo đức truyền thống Việt Nam*”<sup>1</sup>. Nhận định về các tác phẩm của mình, ông nói: “*Mục đích của những công trình khiêm tốn này là làm cho việc học biết tiếng nói của kẻ chinh phục và của người chinh phục có thể thực hiện lẫn cho nhau, là thắt chặt hơn nữa những quan hệ có lợi cho quyền lợi chung ràng buộc họ với nhau, là cải thiện số phận của người An Nam cần được phục hồi bằng cách làm cho việc giáo dục học vấn của họ được hoàn hảo hơn*”<sup>2</sup> để dân tộc Việt có thể phát triển như các nước khác trên thế giới.

Là “*thầy dạy cho Vua, là bạn thân tín của quan Toàn quyền mà rất ư khiêm tốn, không hống hách kiêu căng*”<sup>3</sup>, Trương Vĩnh Ký đã để lại cho hậu thế những bài học đạo đức tinh thần quý giá.

Trong bài văn tế khóc Thầy, các môn sinh của ông viết:

*Nhớ Thầy xưa,  
Nên đứng Thông minh,  
Thiệt trang Văn - Phú;*

---

<sup>1</sup> Nguyễn Đình Đầu, “*Tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký*”, Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 176.

<sup>2</sup> Trích thư của Trương Vĩnh Ký gửi Hội đồng quản hạt Nam Kỳ ngày 12/12/1882, đăng trong Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 13.

<sup>3</sup> Vũ Ký, “*Nhà giáo dục và sư phạm Trương Vĩnh Ký*”, Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 231.

*Sang đường ấy, trọng đường ấy,  
Ngó công danh trong mắt như không!  
Kiêu chẳng hề, lãn chẳng hề,  
Xem tánh hạnh trong đời ít có:  
Việc chữ nghĩa nhọc lòng biên đặt,  
Lắm thua công phu:  
Dạy học - hành ra sức vun trồng,  
Nhiều lời khuyên dỗ...<sup>1</sup>*

### **1.2. Đóng góp cho sự nghiệp truyền bá chữ Quốc ngữ**

Thời quân chủ nước ta dùng chữ Hán và chữ Nôm. Chữ Hán được người Việt sử dụng tương tự như người Pháp dùng chữ La tinh thời Trung cổ. Khi Thiên chúa giáo được truyền vào Việt Nam, vì chữ Hán - Nôm là chữ tượng hình khó học, khó nhớ nên chữ Quốc ngữ được các cha cố phương Tây sử dụng để truyền đạo. Việc học và sử dụng chữ Quốc ngữ lúc đầu không được giới trí thức Nho học mặn mà đón nhận nhưng càng về sau càng được phổ biến rộng rãi, đặc biệt là từ sau khi thực dân Pháp thiết lập chế độ thuộc địa tại Việt Nam.

Trương Vĩnh Ký là một trí thức được đào tạo bài bản theo lối Tây học. Do biết nhiều ngôn ngữ và sớm nắm bắt được tính chất tiến bộ của loại hình chữ viết này nên ông đã trở thành một trong những người đi tiên phong truyền

---

<sup>1</sup> Trích nội dung bản dịch tiếng Việt từ bài Điều từ đăng trên tờ Tây Công Nhựt báo (Courrier de Sài Gòn) ngày 7 tháng 9 năm 1989 (nguyên viết bằng chữ Pháp).

bá chữ Quốc ngữ tại Nam Kỳ. Trương Vĩnh Ký cho rằng: “*Chữ Quốc ngữ phải trở thành chữ viết của đất nước. Phải như thế vì lợi ích và sự tiến hóa. Vậy người ta nên tìm cách phổ biến thứ chữ này bằng mọi phương tiện*”<sup>1</sup>. Tâm huyết của ông được tác giả Thanh Lăng, trong *Cuốn sổ bình sanh* tóm tắt lại như sau: “*Tất cả sự nghiệp của ông không ngoài hai mục đích: truyền bá chữ Quốc ngữ và luôn thể phổ thông sự học trong dân gian*”<sup>2</sup>.

Thực hiện việc truyền bá chữ Quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký đã chú tâm khảo cứu, phiên âm, dịch thuật nhiều tác phẩm từ tiếng Hán, Nôm ra chữ Quốc ngữ, đồng thời kiêm nhiệm cả việc viết sách, báo tuyên truyền bằng chữ Quốc ngữ. Năm 1865, ông xin lập *Gia Định báo*. Đến ngày 16/9/1869, sau khi được giao quyền điều hành tờ *Gia Định báo*, ông đã nêu rõ 3 nhiệm vụ của tờ báo là: *truyền bá chữ Quốc ngữ trong nhân dân, cổ động tân học trong nước và khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ*. Tờ báo gồm hai phần: phần I đăng các nghị định, bài viết do ông dịch thuật, phần II đăng các tác phẩm văn học, truyện giải trí trong đó có nhiều truyện do Trương Vĩnh Ký viết bằng chữ Quốc ngữ.

Thông qua các hoạt động biên soạn, viết sách, làm báo... ông đã giúp cho người Việt ngày càng nhận ra

---

<sup>1</sup> *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 130.

<sup>2</sup> Trích *Cuốn sổ bình sanh* của Trương Vĩnh Ký, dẫn lại trong *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 127.

những tiện ích của chữ Quốc ngữ và “*làm cho những người Pháp thông thái coi thường tiếng Việt thấy được khả năng biểu hiện của một ngôn ngữ mà họ coi chỉ là một phương ngôn của chữ Hán*”<sup>1</sup>.

Kế tiếp Trương Vĩnh Ký, các phong trào Đông Kinh nghĩa thực, Duy Tân, Minh Tân lần lượt ra đời và đề cao việc truyền bá và sử dụng chữ Quốc ngữ.

Năm 1930, sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, chữ Quốc ngữ chính thức trở thành ngôn ngữ tuyên truyền của cách mạng. Năm 1945, trong lời kêu gọi chống nạn thất học, Hồ Chủ Tịch ghi rõ: “*Chính phủ ra hạn trong vòng một năm tất cả mọi người Việt Nam đều phải biết chữ Quốc ngữ*”. Phong trào *Bình dân học vụ* lan rộng trong cả nước. Việc xóa nạn mù chữ được thực hiện đến tận các thôn, bản. Từ ngày đất nước thống nhất (1975) nhiều trường Đại học trong nước đã thành lập các khoa dạy tiếng Việt (chữ Quốc ngữ) cho người nước ngoài. Năm 1999, Trường Tiếng Việt Sài Gòn suy tôn Trương Vĩnh Ký là Ông Tổ của nghề dạy tiếng Việt cho người nước ngoài và tổ chức lễ dâng hương tôn vinh Cụ vào dịp tết âm lịch hàng năm.

### **1.3. Đóng góp trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn học, dịch thuật, địa lý, sử học**

\* *Trương Vĩnh Ký là một nhà ngôn ngữ học lớn.* Trong số 121 tác phẩm đã thống kê được của ông có tới 52

---

<sup>1</sup> Bùi Khánh Thế, “*Trương Vĩnh Ký và chữ Quốc ngữ*”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 131.

cuốn sách viết về ngôn ngữ, bao gồm 21 cuốn viết bằng tiếng Việt và 31 cuốn viết bằng tiếng: Pháp, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Ấn Độ, Malayxia, Birman, Tamoul... Tương tự như vậy, trong 23 tài liệu, bản thảo có 4 tài liệu về ngôn ngữ<sup>1</sup>.

Có thể coi Trương Vĩnh Ký là tác gia đứng hàng đầu thế giới về kỹ lục in ấn, xuất bản nhiều sách ngôn ngữ nhất trong thời gian một năm: chỉ riêng trong năm 1894, Trương Vĩnh Ký đã cho in ấn, xuất bản tới 28 tác phẩm viết về ngữ pháp, từ vựng... của các nước.

Không chỉ có vậy, theo đánh giá của học giả Nguyễn Văn Tố thì ông còn là “*nhà ngữ pháp xuất sắc, vừa cùng lúc hướng đến những chi tiết tỉ mỉ, vừa thích tìm hiểu những phương diện lớn, những qui luật khái quát của ngôn ngữ*”<sup>2</sup>. Trong lĩnh vực ngữ pháp học, ông là người đi tiên phong trong việc xác định rõ vai trò và cách thức sử dụng các Danh từ số (nom numérique) và các Cách (cas) tương ứng với chức năng cú pháp của từ ngữ trong cú pháp tiếng Việt<sup>3</sup>.

Đặc biệt các bộ *Từ điển Pháp - Việt* và *Việt - Pháp từ điển*, *Từ điển Pháp - Trung...* của ông được trình bày mạch

---

<sup>1</sup> Theo thống kê từ danh mục các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký, lưu tại Trường Trung học Trương Vĩnh Ký – Sài Gòn, 1973, dẫn lại trong *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 263 - 269.

<sup>2</sup> Nhận xét về Trương Vĩnh Ký của Nguyễn Văn Tố, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 131.

<sup>3</sup> Cao Xuân Hạo, “*Trương Vĩnh Ký và ngữ pháp tiếng Việt*”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 117.

lạc, sáng sủa, ý nghĩa chuẩn mực, là những bộ công cụ song ngữ quý để tra cứu. Ngay cụ Đào Duy Anh - tác giả của cuốn *Pháp - Việt từ điển thông dụng* cũng thừa nhận đã học tập được ở Cụ (Trương Vĩnh Ký) nhiều điều bổ ích<sup>1</sup>.

*\*Trên lĩnh vực văn học, dịch thuật:*

Trương Vĩnh Ký là tác giả của nhiều sáng tác thơ văn như: *Bút ký về Vương quốc Khơ - me* (viết năm 1876), *Trương Văn Hầu phú* (1882), *Chuyện khôi hài* (1882), *Kiếp phong trần* (1882), *Thơ dạy con*, *Thơ dạy làm dâu* (1882), *Ngư tiêu trường điệu* (1883), *Hịch con quạ* (1883), *Phú bầu diễm ca* (1885), *Uớc lược truyện tích nước Nam* (1887)... đồng thời cũng là một dịch giả nổi tiếng.

Trương Vĩnh Ký có rất nhiều bản dịch chuẩn mực từ tiếng Việt sang tiếng Pháp và từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Ông đã phiên âm, chú giải, dịch nghĩa rất nhiều kinh sách Nho giáo (*Tam thiên tự*, *Tam tự kinh*, *Minh tâm bửu giám*, *Tứ thư*, *Ngũ kinh*...) từ tiếng Hán ra tiếng Quốc ngữ và sưu tầm, phiên âm nhiều sách chữ Nôm, truyện cổ của dân tộc như: *Kim Vân Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Nam quốc diễn sử ca*, *Nữ tặc gia huấn ca*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Trung nghĩa ca*, *Gia Định thất thủ vịnh* v.v...

Tinh thần dịch thuật, chú giải của Trương Vĩnh Ký chú trọng “*giữ cho những tư tưởng ấy (các tác phẩm nêu trên) cái vẻ linh hoạt và viết theo cả thể văn mà đi sát với*

---

<sup>1</sup> Vũ Ký, “Nhà giáo dục và sự phạm Trương Vĩnh Ký”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 233.

*nguyên văn, không suy chuyển đến văn vẻ*”<sup>1</sup>. Nhờ vậy mà các tác phẩm dịch nghĩa, phiên âm, chú giải của ông vừa đảm bảo tính chính xác về nội dung, không bị tam sao thất bản, lại vừa được diễn đạt bằng ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu.

*\* Trong lĩnh vực địa lý:* Các tác phẩm: *Đại Nam tam thập nhất tỉnh thành đồ - Bản đồ 31 tỉnh nước Đại Nam*, *Giáo trình địa lý Đông Dương*, *Géographie de l'Annam - Địa lý nước Nam*, *Monographie de Khánh Hòa*, *Phủ Yên*, *Bình Thuận - Địa chí các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận*... đã mô tả rõ ràng, mạch lạc từng địa danh, dòng sông, ngọn núi... của Việt Nam thế kỷ XIX. Các bản đồ, lược đồ, họa đồ được vẽ, phác thảo một cách khoa học, chính xác, theo phương pháp Âu châu, cung cấp cho người học và các nhà nghiên cứu nhiều thông tin bổ ích để tìm hiểu, tra cứu về các địa danh tại Việt Nam và nhiều nước trong khu vực.

*\* Trong lĩnh vực sử học:* Dù được viết bằng tiếng Pháp, tiếng Hán hay chữ Quốc ngữ thì các sách sử của Trương Vĩnh Ký như: *Giáo trình lịch sử nước Nam*, *Lịch sử Trung Quốc*, *Niên đại ký Việt Nam và Trung Quốc*, *Một chuyến công cán tại Bắc Kỳ*, *Mối giao bang giữa Thái Lan và Cambốt*... đều được viết trên quan điểm khách quan, tôn trọng lịch sử, không sợ cường quyền. Do vậy, có giá trị cung cấp nhiều thông tin xác thực, giúp làm sáng tỏ nhiều sự kiện, nghi vấn lịch sử.

---

<sup>1</sup> *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, đd, tr. 233.

Ví dụ: Theo kết quả khảo cứu của GS Đinh Xuân Lâm thì trong tác phẩm *Giáo trình lịch sử nước Nam*, khi “*đề cập tới vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi tại thành Phiên An (Sài Gòn) năm 1833, Trương Vĩnh Ký... đã quả quyết rằng: Thừa sai Marchand (cố Du) đã tự nguyện vào thành tham gia nghĩa quân chứ không phải bị ép buộc như các Thừa sai Pháp nói*”<sup>1</sup>, hay khi phê phán các vua nhà Nguyễn, ông đã nghiêm khắc nói: “*Dẫu cho có bị rẽ phân bởi vận mạng chánh trị, chúng tôi cũng sẽ mạnh dạn chống lại cái cơ chế cai trị sai lầm, trái nghịch với nền kinh tế chánh trị lành mạnh, cái cơ chế coi dân như đàn trâu, bầy bò của những ông vua. Cái cách cai trị ấy chỉ là một sự khoét đẽo vụng về vào tội lỗi của bọn quan tham nhũng và hám chức đối với một dân tộc*”<sup>2</sup>.

#### **1.4. Đóng góp cho sự nghiệp bảo tồn Di sản văn hóa truyền thống**

Điều khiến nhiều nhà nghiên cứu ngạc nhiên khi tìm hiểu về Trương Vĩnh Ký là ở chỗ: Ông vốn xuất thân trong một gia đình quan lại nhưng do bố mất sớm nên chịu ảnh hưởng rất ít của Nho học; ngược lại, từ nhỏ đã được đào tạo chính thống, bài bản theo Tây học, song cốt cách con người ông lại rất Việt Nam, rất nền nếp truyền thống. Ông

<sup>1</sup> Đinh Xuân Lâm, “*Đề đi tới một đánh giá thích đáng về Trương Vĩnh Ký*”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 16.

<sup>2</sup> Đinh Xuân Lâm, “*Đề đi tới một đánh giá thoả đáng về Trương Vĩnh Ký*”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 17.

theo đạo Thiên chúa nhưng không nhập quốc tịch Pháp, là công chức của Chính quyền Pháp song lúc nào cũng giữ thói quen vận khăn xếp, áo the ngay cả khi đi công cán nước ngoài.

Trong tâm khảm, Trương Vĩnh Ký luôn trân trọng những tình cảm bình dị đối với gia đình, bạn hữu. Cuốn sổ ghi chép về những sự việc liên quan đến gia đình của ông chép rất rõ từng sự kiện: ngày giỗ của cha, ngày mất của mẹ, ngày lập gia đình, ngày cưới gả cho con...

Những điều ông dạy dỗ, dặn dò con cháu, môn sinh, các ghi chép, thơ phú... đều là những bài học đạo đức, truyền thống của dân tộc: “*Bốn phận của một con người là phải trung với vua, hiếu với cha mẹ, giữ đúng Tam cương, Ngũ thường của Nho gia. Sống trung thực, ngay thẳng, hết lòng làm việc thiện, lánh xa việc ác, lấy phước đức mà đong, mà lường, cứ noi gương các bậc tiền bối, vững lòng tiến cho kịp thiên hạ, bằng lòng với số mệnh, vui thích trong cảnh bình an và tinh khiết, đừng đi tìm hư danh hư lợi*”<sup>1</sup>.

Trương Vĩnh Ký đã dành nhiều công sức lựa chọn các tác phẩm kinh điển Nho giáo (*Tứ thư, Ngũ kinh, Minh tâm bửu giám...*) và các tác phẩm chữ Nôm (*Lục Vân Tiên, Đại Nam quốc sử diễn ca, Trung nghĩa ca...*) có nội dung giáo dục truyền thống tốt đẹp để phiên âm, dịch nghĩa, chú giải ra tiếng Quốc ngữ, đồng thời trực tiếp nghiên cứu,

<sup>1</sup> Trích lời tựa cuốn sách *Những ghi chép về Trương Vĩnh Ký và sự việc của đời tôi* đăng trên tạp chí Viễn Á, tháng 12/1925.

biên soạn nhiều công trình về lịch sử, địa lý, phong tục của người Việt và phổ biến rộng rãi đến dân gian.

Không những vậy, ông còn viết sách, báo lên án các hủ tục lạc hậu của chế độ phong kiến, kêu gọi mọi người bài trừ tệ nạn cờ bạc, nghiện hút thuốc phiện. Trong tác phẩm *Cờ bạc, nha phiến* viết năm 1898 tại Sài Gòn, Trương Vĩnh Ký đã nêu ra và phân tích rõ: Lý do đam mê cờ bạc, nghiện hút, hậu quả ghê gớm của tệ nạn và khuyên mọi người hãy tránh xa nạn cờ bạc, nghiện hút<sup>1</sup>. Hãy nghe ông chia sẻ về tình cảnh của kẻ cờ bạc:

*Thò lò quay đất nó quấy anh  
Quần áo bán hết, một manh chằng còn...*

Còn với kẻ nghiện hút:

*Ai ngờ một chút đèn hoa  
Đốt lên dầu đất, dầu nhà cũng tan  
Ai ngờ chút ống tre tàn  
Thối ra trâu ruộng, một đàn cũng bay...<sup>2</sup>*

Và kết cục cuối cùng tệ nạn cờ bạc, nghiện hút là:

*Gái thuyên quỳên nên mặt búng da chì  
Trai tráng sĩ cũng rùn vai rứt cổ.*

---

<sup>1</sup> Diệu Hoa, “Trương Vĩnh Ký với tệ nạn cờ bạc và nha phiến”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 258.

<sup>2</sup> Trích bài thơ *Quê phụ đồ Yên giải* trong tác phẩm *Cờ bạc, Nha phiến* của Trương Vĩnh Ký, 1898.

Như vậy, quan điểm của Trương Vĩnh Ký trước các yếu tố văn hóa truyền thống rất rõ ràng: Cái mà ông muốn bảo tồn, lưu giữ cho người Việt chính là những triết lý, tư tưởng đạo đức tốt đẹp của Nho giáo và những phong tục, tập quán lành mạnh của Dân tộc; còn cái ông lên án, muốn xóa là những hủ tục phong kiến lạc hậu.

Đặt quan điểm này của Trương Vĩnh Ký trong bối cảnh Nho học ngày càng suy thoái, Tây học ngày càng phát triển ở Việt Nam vào thế kỷ XIX, khi mà các Nho sĩ thủ cựu thì ngao ngán than thở: *Nào có ra gì cái chữ Nho* (thơ Tú Xương), các Nho sĩ cấp tiến muốn mau chóng phế bỏ Nho giáo, còn các trí thức Tây học chạy theo tôn sùng văn hóa phương Tây thì mới thấy cách nhìn nhận của ông về văn hóa thật tiên bộ, khoa học và biện chứng.

### **1.5. Đóng góp cho công cuộc giao lưu văn hóa của đất nước**

Giao lưu văn hóa là “*sự chung sống của ít nhất hai nền văn hóa (của hai cộng đồng, hai dân tộc, hai đất nước), đó là hình thức trao đổi văn hóa cùng có lợi, giúp đáp ứng một số nhu cầu không thể tự thỏa mãn của mỗi bên, giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau*”<sup>1</sup>. Trong quá trình giao lưu, các yếu tố văn hóa “*nội sinh*” và “*ngoại sinh*” tiếp xúc với nhau, tiếp biến lẫn nhau tạo ra các yếu tố mới thúc đẩy sự phát triển, đa dạng, phong phú của mỗi

---

<sup>1</sup> Nguyễn Thế Cường “*Giao lưu, tiếp biến và bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa*”, VNH3, TBS.654, tr. 2.

nền văn hóa. Như vậy, lợi ích cơ bản mà giao lưu văn hóa đem lại chính là động lực thúc đẩy sự phát triển lâu dài của các nền văn hóa.

Trương Vĩnh Ký sống vào thế kỷ XIX, toàn bộ sự nghiệp công hiến cho văn hóa của ông nằm trọn trong giai đoạn giao thời giữa 2 nền văn hóa cổ - trung đại và cận - hiện đại của dân tộc, nói chính xác hơn là giai đoạn mà nền văn hóa truyền thống của dân tộc đang trong tình thế bị văn hóa phương Tây (do thực dân Pháp mang vào) cưỡng bức, lấn lướt. Là một trí thức Tây học, thấy rõ những mặt tiến bộ của văn hóa phương Tây nhưng không hề a dua chạy theo người Tây, ngược lại luôn giữ quan điểm bảo tồn các yếu tố văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Trương Vĩnh Ký đã có những đóng góp đáng kể trong công cuộc giao lưu văn hóa ở Việt Nam thời cận đại.

Sinh thời, ông làm nghề: dạy học, nghiên cứu, sưu tầm, dịch thuật, biên soạn sách, viết báo... Đó đều là những nghề nghiệp hữu ích, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tiếp xúc, trao đổi văn hóa.

Trong bối cảnh đất nước bị xâm lược, Trương Vĩnh Ký chủ trương dạy cả cho người Pháp biết tiếng Việt và người Việt biết tiếng Pháp. Ông viết, xuất bản hàng chục đầu sách về: địa lý, lịch sử, ngữ pháp, từ vựng của nhiều nước trong khu vực (Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan, Tamoule, Indonexia, Birmanie...). Mục đích là để cho các bên (nhất là người Pháp và người Việt) có thể thông hiểu lẫn nhau và thiết thực hơn là để người Việt có

cơ hội tiếp xúc với những thành tựu của văn minh phương Tây (báo chí, phim ảnh...), cũng như tìm hiểu về văn hóa của các nước láng giềng.

Là người biết tới 27 sinh ngữ, cổ ngữ, “*nói và viết thông thạo ngôn ngữ La tinh, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Trung Hoa, Mã Lai, Cambốt và Xiêm La... không những là một nhà uyên bác hàng đầu mà còn là một nhân vật quốc tế hiểu biết về tập quán Âu châu*”<sup>1</sup> cũng như văn hóa của nhiều nước phương Đông, Trương Vĩnh Ký đã góp phần không chỉ giúp người nước ngoài có cơ hội hiểu biết về nền văn hóa, giáo dục Việt Nam, mà còn cung cấp nhiều tri thức khoa học nhằm nâng cao học vấn cho người Việt để người Việt có thể đưa dân tộc mình sánh vai với các dân tộc khác trên “*hoàn cầu*”.

Đặc biệt, trong buổi giao thời của Đất nước giữa cái truyền thống và hiện đại, giữa phương Đông và phương Tây (thế kỷ XIX), tinh thần chủ động tiếp thu các yếu tố văn hóa quốc tế song vẫn trân trọng bảo tồn tinh hoa văn hóa dân tộc của Trương Vĩnh Ký là một tư tưởng tiến bộ và phù hợp với thời đại.

### 3. Kết luận

Hơn một thế kỷ đã trôi qua, trước *Cuốn sổ bình sanh công với tội* của Trương Vĩnh Ký, các học giả ngày nay đều nhất trí với quan điểm của Giáo sư Trần Văn Giàu: “*Đánh giá một con người phải xem việc làm (của họ) có*

<sup>1</sup> Nhận xét của Garmond về Trương Vĩnh Ký trong tác phẩm *Mười một ngày tại xứ Nam Kỳ*, năm 1863.

hiệu quả thế nào với xã hội”<sup>1</sup>. Như vậy, với gần trọn cuộc đời đứng trên bục giảng và trên 100 tác phẩm văn học, dịch thuật, thơ ca, sách giáo khoa, giáo trình giảng dạy về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ... và những công lao đáng kể đóng góp cho sự nghiệp truyền bá chữ Quốc ngữ, bảo tồn di sản văn hóa truyền thống và giao lưu văn hóa Việt Nam thời cận đại thì Trương Vĩnh Ký là người có công. Còn tôi, thì theo Giáo sư Hoàng Như Mai, xin hãy để các vị “thẩm phán” lịch sử xét định một cách công minh, biện chứng chứ đừng nghe và đọc những luận điệu trên báo chí của kẻ thù. Trương Vĩnh Ký – một trong “*Thế giới Thập Bát văn hào*”<sup>2</sup> của thế kỷ XIX là con người mà sự nghiệp và thân thế “*có thể tóm lại trong ba tiếng: Bác học, Tâm thuật, Khiêm tốn*”<sup>3</sup>. Ngày nay, Trương Vĩnh Ký đã đi vào cõi vĩnh hằng nhưng những bài học về đạo đức, nhân cách và những đóng góp của ông cho nền văn hóa dân tộc vẫn còn nguyên giá trị, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa đất nước./.

*Hà Nội, tháng 6/2014*

<sup>1</sup> Hoàng Như Mai, “*Trương Vĩnh Ký – Nhà văn hóa có công với đất nước*”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 112.

<sup>2</sup> Năm 1874, thế giới có cuộc bầu chọn “Toàn cầu Bác học Danh gia”, Trương Vĩnh Ký được bình chọn đứng hàng thứ 17 trong 18 “thế giới Thập bát văn hào”, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 252.

<sup>3</sup> Nhận xét về Trương Vĩnh Ký của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, *Thế kỷ XXI nhìn về Trương Vĩnh Ký*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb Sài Gòn, 2006, tr. 99.

## TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG HỌ TRƯƠNG VỚI TRUYỀN THỐNG VĂN HOÁ DÂN TỘC

*ThS. Võ Thị Phương Thủy\**

Mỗi gia đình, dòng họ là cái nôi nuôi dưỡng và lưu truyền truyền thống của cả dân tộc. Truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam được hun đúc và phát huy qua nhiều thế hệ của các dòng họ khoa bảng. Dòng họ có truyền thống hiếu học với nhiều người đỗ Đại khoa của Việt Nam không nhiều. Các dòng họ khoa bảng lớn phải kể đến như họ Nguyễn, họ Lê..., trong đó có họ Trương. So với các họ lớn như họ Nguyễn, họ Lê thì họ Trương không phải là dòng họ có số lượng người đỗ Đại khoa nhiều nhưng lại có những đóng góp to lớn cho truyền thống văn hóa của dân tộc.

Theo thống kê, dòng họ Trương có 22 người đỗ Đại khoa thời Trung đại. Triều Trần có 3 người đỗ Đại khoa, trong đó 2 người đỗ đầu triều là Đệ nhất giáp Trương Hanh, Trạng nguyên Trương Xán và 1 người đỗ Thám hoa Trương Phóng. Triều Lê có 12 người đỗ Tiến sĩ, triều Mạc có 3 người, triều Nguyễn có 2 người đỗ Tiến sĩ và 2 người đỗ Phó bảng.

Mở đầu cho truyền thống Đại khoa của dòng họ Trương là Trương Hanh và Trương Xán - 2 người đỗ đầu triều thời Trần.

Trương Hanh: người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân, nay thuộc xã Gia Lương huyện Gia Lộc tỉnh Hải

*\* Viện Sử học Việt Nam*

Dương. Đỗ đầu Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thượng thư<sup>1</sup>.

Trương Xán (1228 - ?): người xã Hoàn Bồ, huyện Hoàn Sơn, sau đổi là châu Bồ Chính, nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. 29 tuổi đỗ Trại Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh<sup>2</sup>.

Ngoài ra, vào thời Trần, dòng họ Trương còn có Trương Phóng là người Thanh Hóa đỗ Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông<sup>3</sup>.

Tiếp nối truyền thống Đại khoa đã được mở đầu một cách rạng rỡ ấy, dòng họ Trương tiếp tục cống hiến cho nền văn hiến của dân tộc nhiều người con xuất chúng dưới triều đại nhà Lê. Suốt mấy thế kỷ từ triều Lê sơ (1428 - 1527) đến triều Lê Trung hưng (1533 - 1788), dòng họ Trương có tới 12 người đỗ Tiến sĩ, trong đó nhiều người đã trở thành những vị quan đầu triều, những danh sĩ nổi danh trong lịch sử.

Thời Lê, dòng họ Trương có 2 người đỗ Tiến sĩ và làm quan đến chức Thượng thư, có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc, được sử sách lưu danh, đó là:

---

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 38.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 41.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 44.

Trương Phu Duyệt (1476 - ?): người xã Kim Đâu, huyện Thanh Miện - nay thuộc xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. 30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lệnh cho ông thảo tờ chiếu nhường ngôi, ông quắc mắt nhìn Mạc Đăng Dung, không chịu viết. Vì vậy, bị giáng xuống Hình bộ Tả Thị lang, sau điều đi giữ chức Thừa tuyên sứ đạo An Bang<sup>1</sup>.

Trương Công (1665 - ?): người sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm - nay thuộc xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Sau đổi tên là Trương Công Khải<sup>2</sup>. 20 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Ly Quận công, Tri Công cử, biêm xuống Lại bộ Tả Thị lang. Sau phục chức Hình bộ Thượng thư. Sau khi mất được tặng hàm Thiếu bảo. Gia phả dòng họ cho biết thêm các chức vụ của Trương Công: Bồi tụng Hình bộ Thượng thư, Phụng quản Tả Tiệp cơ, Nhập thị Kinh diên, Quyền Lễ bộ sự, Tri Nội điện Thị nội Văn chức, Thự Trung thư giám, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu. Thọ 64 tuổi<sup>3</sup>.

---

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 251.

<sup>2</sup> Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* xuất bản năm 1996 ghi Trương Công Giai.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 536.

Ngoài những người giữ trọng trách trong việc triều chính, dòng họ Trương còn có những người con nổi danh bởi vốn kiến văn sâu rộng, được sử sách ghi nhận. Tiêu biểu như **Trương Minh Lượng** (1636 - ?) người xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, nay là Nguyễn Thôn, xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*<sup>1</sup>.

Đặc biệt, vào cuối thời Lê Trung hưng, một người con họ Trương là Trương Đăng Quỹ (1733 - ?) là người xã Thanh Nê, huyện Chân Định, nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Thi Hương đỗ Giải nguyên. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Lúc đầu ông làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau sự biến quan Tam phủ tôn Trịnh Khải, ông được bổ chức Bồi tụng (1784). Khi Chiêu Tông lên ngôi, Nguyễn Hữu Chỉnh điều khiển chính sự, ông được trao chức Đồng bình Chương sự. Đầu năm 1788, Chiêu Thống bỏ Thăng Long chạy sang Kinh Bắc, ông là một trong bảy văn thần đi theo. Đến sông Nguyệt Đức (tức sông Cầu) Chiêu Thống chỉ đưa theo mấy tùy tùng, cho ông và những người khác trở về quê nhà để tính chuyện lâu dài. Ông trở về Thăng Long, có đến dự buổi gặp mặt của Nguyễn Huệ với các quan văn võ của

triều Lê. Đến cuối tháng 3 năm 1788, Chiêu Thống chạy xuống Sơn Nam có dừng lại nghỉ ở nhà ông tại huyện Chân Định. Lần ấy Hoàng Viêt Tuyền bị quân Tây Sơn bắt giết, Chiêu Thống ra biển chạy thoát vào Thanh Hoá (12 - 1788). Khi Chiêu Thống trở về Thăng Long, biết ông đến dự cuộc gặp của Nguyễn Huệ bèn giáng chức ông xuống Tư huấn.

Sách *Cương mục* chép: “*Mậu Thân năm thứ 2 (1788), nhà vua từ sau trận thua ở Mục Sơn, lần quất đong ở sơn trại Bảo Lộc. Dương Đình Tuấn đem binh chúng đi theo hộ giá, lại lừa dân phu Yên Dũng giữ sông Nguyệt Đức. Vũ Văn Nhậm tiến quân đi đánh và phá tan được, bắt được em Đình Tuấn là Lung, nhưng không giết, sai đem thư đi chiêu dụ Đình Tuấn. (...) Văn Nhậm lại trách cứ Đình Tuấn phải đem nhà vua nộp cho mình. Biết được việc này, nhà vua sợ Đình Tuấn nhị tâm, bèn sai bọn Phạm Đình Dữ và Trương Đăng Quỹ ai nấy trở về quê mình chiêu mộ binh lính còn nhà vua thì cùng Nguyễn Đình Giản lên đi huyện Gia Định. Bấy giờ chỉ có Nội hàn viện là bọn Vũ Trinh, Ngô Chí và Trần Danh Án mấy người đi theo hộ giá mà thôi*”<sup>1</sup>.

Ngoài ra, dưới triều Lê còn có những người con họ Trương đỗ Tiến sĩ và có những đóng góp nhất định cho lịch sử dân tộc, đó là:

Trương Đức Quang: người xã Ngọc Xuyết, huyện Hoàng Hóa, nay thuộc huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

---

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 827.

---

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sdd, tr. 551.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Đề hình Giám sát Ngự sử<sup>1</sup>.

Trương Quang Tiền (1615 - 1677) là người xã Kim Hoạch, huyện Thụy Nguyên - nay thuộc xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa. Đổi tên là Luận Đạo. 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư. Tước Mai Lâm tử. Thọ 63 tuổi<sup>2</sup>.

Trương Quang Trạch (1641 - ?): người xã Đông Lỗ, huyện Thanh Hà (nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử, được bổ chức Đốc trấn Cao Bằng. Sau bị bãi chức<sup>3</sup>.

Trương Hữu Hiệu (1632 - 1696) người xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn, nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá. Ông nội của Trương Hữu Miễn. 45 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát Ngự sử. Về trí sĩ. Thọ 65 tuổi<sup>4</sup>.

Trương Hữu Thiệu (1678 - ?): người xã Thiên Linh, huyện Ngọc Sơn (nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa). Cháu nội của Trương Hữu Hiệu. Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát, về trí sĩ<sup>1</sup>.

Trương Thì (1701 - ?): người xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì, nay là thôn Hạ Đình, xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. 21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo<sup>2</sup>.

Trương Nguyễn Điều: người xã Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Xuân Canh, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trú quán xã Hàn Lạc, huyện Gia Lâm, nay là thôn Hàn Lạc, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 49 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Bị bãi, sau lại được phục chức. Làm quan đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử<sup>3</sup>.

Trương Đình Tuyên (1713 - ?): người phường Công Bộ, huyện Quảng Đức, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 237.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 479.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 518.

<sup>4</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 524.

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 574.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 577.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 598.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu Thị lang<sup>1</sup>.

Đặc biệt, dưới thời nhà Mạc (1527 - 1592), chỉ trong thời gian mấy chục năm ngắn ngủi, họ Trương đã có tới 3 người đỗ Tiến sĩ, trong đó 1 người đỗ Đệ nhất giáp và làm quan đến Đông các Đại học sĩ, 1 người làm quan đến chức Thượng thư, đó là:

Trương Lỗ (1532 - ?): người xã Bối Trì, huyện Thanh Lâm, nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương. 31 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Đông các Đại học sĩ, Tả Thị lang<sup>2</sup>.

Trương Hữu Phi là người xã Ngọc Cục, huyện Đường An, nay là thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hòa 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước An Quận công<sup>3</sup>.

Trương Hữu Văn là người xã Phao Sơn, huyện Chí Linh - nay là thôn Phao Sơn, xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ<sup>1</sup>.

Dưới triều Nguyễn, dòng họ Trương có 2 người đỗ Tiến sĩ và 2 người đỗ Phó bảng. Trong những người con họ Trương đỗ đạt đó, Trương Quốc Dụng có thể coi là một người nổi bật với tài văn võ song toàn, có đóng góp nhiều cho lịch sử dân tộc cả về mặt quân sự và văn hóa.

Trương Quốc Dụng<sup>2</sup> (1797 - 1864) trước tên là Khánh, tên tự là Dĩ Hành. Ông là người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Năm 33 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng đến Lang trung Bộ Hình. Sau ông phạm lỗi phải điều đi hiệu lực. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), được khởi phục Tư vụ theo quân thứ ở Phiên An, lại theo Tham tán Đại thần ngăn lui được quân Xiêm. Khi việc yên, ông lại được làm Chủ sự, sau được cất lên làm Viên ngoại lang bộ Hộ, rồi đổi làm Án sát sứ ở hai tỉnh Quảng Ngãi và Hưng Yên. Ông dâng tấu chương cho là dân gian áo mặc quá qui chế, lại ruộng nhà mua bán đã lâu năm, thường thường gây ra kiện cáo, quan có chức trách đều lấy ý đoán, rút lại không

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 389.

<sup>2</sup> Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 2005, tr. 113 - 115 và Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 659.

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 603.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 390.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 350.

có định chuẩn. Ông tâu xin sắc nhắc rõ lại thứ áo mặc và niên hạn cảm chuộc ruộng đất. Việc giao xuống có trách nhiệm bàn lại để thi hành. Năm 1841, ông giữ quyền biện công việc Bộ Lễ, thăng bổ Tả Thị lang trải đổi sang Lại, Hình, Công ba bộ. Năm 1846, ông được cho giữ chức Thự Tả Tham tri Bộ Công.

Năm 1848, Trương Quốc Dụng dâng sớ trình bày về 4 việc: dè dặt tài dụng, thương xót việc hình ngục, tinh giảm sự tiêu phí vô ích và sửa đổi thói tật của sĩ phu. Vua khen nhận lời, rồi sung làm Kinh diên Giảng quan, coi Khâm Thiên giám kiêm giữ ấn triện viện Đô sát, thăng lên Thượng thư bộ Hình, sung Quốc sử Tổng tài.

Năm 1862, bọn giặc ở Hải Yên khởi loạn vây sát đến tỉnh thành Hải Dương. Vua theo lời đình thần đề cử, sai Quốc Dụng làm Hải Yên Thống đốc quân vụ Đại thần, đốc quân tiến đánh. Năm 1863, ông được thăng Hiệp biện Đại học sĩ, Thống đốc quân vụ như cũ. Năm 1864, Trương Quốc Dụng đánh giặc ở Quảng Yên, quan quân bị thất thế, quân thủy bộ của giặc 4 mặt ủa cả đến, Quốc Dụng cùng Tán lý là Văn Đức Khuê, Tán tương là Trần Duy San đều bị hại. Việc đến tai vua, vua rất cảm động thương xót, sắc cho đưa đám về, sai quan đến tế; lại sai đình thần bàn rõ công quả.

Vua Tự Đức có dụ rằng: *Năm ngoài quân thứ ở Hải Yên, trận đánh tại La Khê, Linh Đông, Trương Quốc Dụng suy tính thất cách, tội ấy có nhiên khó từ chối được, nhưng trầm nghĩ Quốc Dụng là người giúp việc cũ, mà tội giặc ở*

*mặt nước nhỏ nhất ấy, không phải là chỗ thành nhân thủ nghĩa (từ tiết để trọn nghĩa), mà bị dao ngăn đạn lạc đến nổi bỏ mạng nơi chiến trường, rất là đáng tiếc. Chuẩn cho truy tặng hàm Đông các Đại học sĩ. Năm Tự Đức thứ 33, được liệt vào thờ ở đền Trung nghĩa.*

Quốc Dụng là người trầm tĩnh, dẫu làm quan chưa từng rời quyển sách, người đều suy tôn là học rộng. Trương truyền là nhà làm lịch bị thất truyền, Quốc Dụng làm quản lĩnh Khâm Thiên giám hàng ngày truyền dạy cho, đến nay mới nổi được nghề học ấy. Quốc Dụng ngày thường có kiến văn được điều gì đều ghi chép cả.

Ngoài Trương Quốc Dụng, dưới thời Nguyễn, dòng họ Trương còn có những người con đỗ Đại khoa khác, đó là:

Trương Đăng Trinh (1812 - ?): người thôn Mỹ Khê Tây, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nay thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841). 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Làm quan đến chức Hàn lâm viện Biên tu<sup>1</sup>.

Trương Ý (1819 - ?) là người phường Thịnh Hào, huyện Vĩnh Thuận, nay là ngõ Thịnh Hào, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842), 29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Làm quan Chương án, bị cách, phục chức Cung phụng. Sau cáo quan về nghỉ hưu<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sdd, tr. 687.

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sdd, tr. 702.

Trương Trung Thông (1872 - ?) là người xã Đan Ché, huyện Thạch Hà, nay là thôn Sơn Hà, xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897), 39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Làm quan đến chức Thừa biện Bộ Công, hàm Tu soạn<sup>1</sup>.

Như vậy, trong 22 người đỗ đại khoa của dòng họ Trương, nhiều người đã giữ những chức quan đầu triều, làm rạng danh dòng họ bởi kiến văn uyên thâm của mình, ghi danh trong lịch sử dân tộc bằng tài năng và tâm đức. Với truyền thống khoa bảng, văn hiến lâu bền và rạng rỡ đó, chắc chắn, những người con của dòng họ Trương vẫn đang và sẽ viết tiếp truyền thống của dòng họ mình một cách hào hùng. Truyền thống và lịch sử khoa bảng, văn hiến của dòng họ Trương đã, đang và sẽ còn có những đóng góp to lớn cho dòng chảy của lịch sử và văn hóa của dân tộc Việt Nam./.

<sup>1</sup> Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr. 802.

## NHỮNG TRÍ THỨC HỌ TRƯƠNG NỔI TIẾNG THỜI NAY

*Trương Thị Kim Dung\**

“*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*” và cũng là một ân phúc của tổ tiên, tạo hóa ban cho dòng họ Trương Việt Nam những trí thức nổi tiếng gần xa. Không chỉ đem tâm sức, trí tuệ, tài năng đóng góp vào đại nghiệp hưng vượng chung của nhân loại và đất nước, họ còn làm rạng danh truyền thống khoa bảng của gia tộc. Xin trân trọng giới thiệu một số nhân vật ưu tú tiêu biểu.

### 1. Kỹ sư Trương Trọng Thi - Cha đẻ của máy tính

Ông sinh năm 1936 tại Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, sang Pháp du học từ năm 14 tuổi, sau đó trở thành kỹ sư vô tuyến điện.

Năm 1973, ông đã sáng chế ra máy tính chạy hệ vi xử lý (Intel 8008) đầu tiên của thế giới, đồng thời là người đưa máy tính lên một tầm cao giá trị thương mại. Ý tưởng thoát đầu của ông về máy tính vẫn ứng dụng đến bây giờ: máy gọn nhỏ, có thể sản xuất hàng loạt với giá phải chăng cho cả cá nhân lẫn cho giới doanh nghiệp ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp. Chiếc máy tính Micral của kỹ sư Trương Trọng Thi đã được hội đồng chuyên gia công nghệ (tổ chức tại Hoa Kỳ) công nhận là chiếc máy tính đầu tiên trong lịch sử chạy bằng vi xử lý, lưu trữ dữ liệu trên đĩa quang học. Điều này đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử

\* *Nhà báo, Phó chủ tịch Hội đồng họ Trương Việt Nam*

của nền thương mại công nghệ thông tin.

Một bản mẫu của nó hiện được trưng bày trong Viện bảo tàng máy tính Boston. Năm 1999, Chính phủ Pháp đã trao tặng ông Huân chương Bắc đẩu Bội tinh.

## **2. Bác sĩ Daniel Dũng Trương - nhà Thần kinh học quốc tế**

Ông sinh 1950, là hậu duệ tộc Trương thôn Phú Viên, xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội). Ông từng tốt nghiệp Đại học Y khoa, du học tại trường Đại học South Carolina.

Bác sĩ Trương Dũng là chuyên gia của Mỹ chữa bệnh Parkinson và các bệnh rối loạn cử động. Cùng với người thầy của mình là bác sĩ Tenny Fox - cựu Chủ tịch Hội Thần kinh Hoa Kỳ, bác sĩ Dũng đã dành trọn 17 năm miệt mài nghiên cứu để tìm ra phương pháp dùng Botox điều trị bệnh tất tiếng hiệu quả nhất. Vị bác sĩ gốc Việt này từng làm chủ tọa nhiều hội nghị ngành thần kinh tầm cỡ quốc tế với sự tham gia của hàng ngàn nhà khoa học.

Hơn 15.000 người trên thế giới là bệnh nhân của bác sĩ Trương Dũng, trong đó có ngôi sao điện ảnh, chính khách nổi tiếng. Khâm phục tài năng và đức độ của ông, một bệnh nhân đã sẵn sàng tặng ông 1 triệu USD hoặc Giám đốc nhân sự của cựu Tổng thống Bill Clinton khi Bill Clinton còn là Thống đốc bang Arkansas đã đề nghị tặng bộ óc của mình sau khi qua đời để bác sĩ Trương Dũng dùng trong nghiên cứu.

Năm 1991, ông được mời chủ tọa cuộc họp thường niên của Hội Thần kinh Hoa Kỳ, trung bình mỗi năm ông đi thuyết trình tại 10 nước, là đồng chủ biên 4 tờ báo Y khoa hàng đầu thế giới, biên tập cho 20 tạp chí Y khoa khác nhau. Ông được bầu vào chức Chủ nhiệm Tiểu ban đào tạo cho những nước đang phát triển của Hội Thần kinh quốc tế. Cuốn “*Thần kinh học lâm sàng*” do Bác sĩ Daniel Dũng Trương và đồng nghiệp viết trở thành sách gối đầu của các bác sĩ chuyên ngành thần kinh ở Việt Nam. Nổi tiếng khắp thế giới, được đồng nghiệp nghiêng mình kính nể nhưng ở nước Mỹ xa xôi, vị bác sĩ tài hoa này vẫn đau đầu đau hướng về cội nguồn. Nhiều bệnh nhân người Việt có hoàn cảnh khó khăn được ông tặng thuốc để chữa trị mặc dù có những loại thuốc rất đắt. Ông đang ôm ấp một dự định là xây dựng một bệnh viện thần kinh hiện đại tại Việt Nam để chữa trị cho đồng bào của mình.

## **3. Trương Nguyễn Thành: Vang danh Giáo sư, Tiến sĩ Đại học Uta (Hoa Kỳ)**

Sinh năm 1961 ở Quy Nhơn, Bình Định, Trương Nguyễn Thành là người con thứ hai trong một gia đình có 7 anh em. Năm 10 tuổi, Trương Nguyễn Thành dời Bình Định theo ba mẹ vào Gò Vấp, Sài Gòn. Mới 11 tuổi nhưng hằng ngày đã phải ra đứng ở chợ Gò Vấp, cạnh bến xe lam để bán thuốc lá phụ mẹ nuôi sống gia đình và chăm sóc thuốc thang cho người cha bị bán thân bất toại vì nhồi máu cơ tim. Đến năm 16 tuổi, Trương Nguyễn Thành cùng gia đình chuyển về quê ngoại ở Lái Thiêu (Bình Dương). Từ

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

đó, các việc về nghề nông: chăn trâu, cày, bừa, rôi cắt, gặt, đập lúa hay trồng khoai, bắt cá... ông đều làm được.

Do bận cày thuê, Thành “*biếng học*” trong lớp. Nhưng thầy Đỗ dạy Toán của Thành ở Trường Trung học Lái Thiêu nhìn ra khả năng của Thành. Năm 1979, năm đầu tiên tổ chức thi Học sinh giỏi Toán toàn quốc, thầy Đỗ đưa ra vài bài toán mẹo cho cả lớp làm. Các trò giỏi trong lớp không ai giải được. Lúc ấy, Trương Nguyễn Thành mới giơ tay xin phát biểu khiến thầy ngạc nhiên vì óc tư duy logic và khả năng Toán học của cậu học trò. Sau đó, thầy gặp riêng Thành và hỏi: “*Em thông minh, nhưng sao không cố gắng học?*”; “*Thưa thầy, em phải đi làm để kiếm cơm, em cũng không có tiền để mua sách vở*”. Nghe vậy, hôm sau, thầy mang sách vở đến cho Thành mượn và bảo: “*Đây là những sách Toán của thầy lúc thầy còn đi học su phạm. Em lấy về đọc cho vui. Tháng sau thi học sinh giỏi toàn tỉnh, thầy muốn em đi thi*”.

Cảm động vì tấm lòng của thầy nên Trương Nguyễn Thành cố gắng đọc tài liệu và đã đậu vào đội học sinh giỏi Toán của tỉnh. Từ đó, ông tự tin hẳn và bắt đầu ham học. Buổi tối, dù mệt mỏi vì ngày phải đi làm thuê nhưng Trương Nguyễn Thành vẫn cố thắp đèn dầu lên học.

Năm 18 tuổi, Thành sang Mỹ học Đại học. Năm thứ 2 đại học, Trương Nguyễn Thành đến gặp thầy Mark Gordon - Giáo sư Đại học North Dakota. Sau đó, Trương Nguyễn Thành bắt đầu nghiên cứu khoa học từ năm Đại học thứ 2 - một điều hiếm, ngay với sinh viên Mỹ. Khi ra

### Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

trường, anh đã có bốn bài báo khoa học được in trên những tạp chí quốc tế uy tín và đủ tài liệu để xuất bản thêm hai bài nữa sau khi vào cao học, tài liệu nghiên cứu đủ để viết một đồ án Tiến sĩ ở Mỹ.

Năm 1985, Trương Nguyễn Thành tốt nghiệp Đại học North Dakota loại giỏi, ngoài bằng Hóa học, anh còn lấy luôn bốn bằng phụ về Lý, Toán, Kế toán và Công nghệ thông tin. Năm 1990, anh lấy bằng Tiến sĩ, và giành được Giải thưởng của Hội đồng Khoa học Quốc gia Mỹ. Anh học tiếp sau Tiến sĩ ngành Mô phỏng cơ cấu sinh lý. Năm 1992, Đại học Utah mời anh về làm Giáo sư chính thức giảng dạy môn Hóa lượng tử. Năm 1993, Giáo sư Thành lại đoạt giải trở thành một trong những nhà khoa học trẻ tuổi có nhiều triển vọng của Mỹ. Giải thưởng 500.000USD được anh dùng cho công tác nghiên cứu. Năm 2002, Trương Nguyễn Thành được phong Giáo sư Cao cấp (cấp cao nhất trong ba cấp Giáo sư ở Mỹ) khi mới 41 tuổi.

Mong muốn đóng góp chất xám cho quê hương luôn là sự thôi thúc trong lòng nhà trí thức người Việt này. Nhận thấy trong nước còn rất nhiều sinh viên tài năng không có cơ hội, anh đã dùng tiền nghiên cứu để cấp học bổng cho một số sinh viên Việt Nam sang nghiên cứu ở Mỹ. Không chỉ giảng dạy, nghiên cứu tại Đại học Utah, Giáo sư Trương Nguyễn Thành còn nhiều lần về giảng dạy Đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2006, ông nhận lời mời của UBND Thành phố trở về thành lập Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán thành phố Hồ Chí Minh, để

phát triển và nâng cao ngành Công nghệ Tính toán - một lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam.

Trong vai trò đồng Viện trưởng Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán thành phố Hồ Chí Minh, Giáo sư Trương Nguyễn Thành cho biết, mục tiêu hàng đầu của Viện là xây dựng một môi trường nghiên cứu hiện đại với phong cách làm việc như các nước tiên tiến. Viện sẽ là nơi thu hút, tập hợp và xây dựng đội ngũ các nhà khoa học tính toán có trình độ quốc tế để đưa khoa học và công nghệ tính toán vào trong các ngành khoa học kỹ thuật khác, trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy gia tăng phát triển nền kinh tế tri thức.

#### **4. Tiến sĩ Trương Đình Hiến - Người mở cửa biển Đông**

Trong Từ đường tộc Trương ở Hội An vẫn còn treo tấm liễn mang hai câu đối nói về lẽ sống:

Thập bát thế chi miếu khả dĩ quan đứ

Ngũ bách niên chi kế thực nhược thọ nhân

Dịch nghĩa:

*Bảo tồn nhà thờ để phụng tự tổ tiên qua 18 đời là đại phúc  
Kế sách 500 năm của một dòng họ không gì bằng  
trông người*

Ông Trương Đình Hiến, người con thế hệ thứ bảy của họ Trương Đôn Hậu là cha đẻ của các dự án nghiên cứu xây dựng cảng biển nước sâu tại Dung Quất, Chân Mây và Nhơn Hội, đặt nền móng cho kế hoạch không lồ về phát

triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm hàng loạt cảng biển nước sâu và đô thị lớn có nền công nghiệp phát triển để cân bằng với hai đầu đất nước.

Từ những năm 1990, Tiến sĩ Trương Đình Hiến đã nhìn ra một thị trường rộng lớn về xuất nhập khẩu gồm toàn bộ vùng Đông Bắc Thái Lan, Myanmar, Lào sau lưng dãy Trường Sơn đang cần một con đường thông thương ra biển: *“Nhìn lại miền Trung, tôi thấy khúc ruột này có vị trí rất tuyệt vời. Mặt hướng ra biển Đông, sau lưng là tiểu vùng sông Mê Kông. Để tận dụng được lợi thế, trước tiên miền Trung phải có cảng nước sâu, tạo thành đầu mối giữa nội địa và thế giới. Chỉ có như vậy mới làm được đại công nghiệp, mới xây dựng được trục giao thông, mới đi ra giao lưu với thế giới”*.

Việc nghiên cứu tìm ra những nơi có thể xây dựng cảng nước sâu, xây dựng những cảng trung chuyển hàng hóa lớn đánh dấu bước ngoặt lịch sử với miền Trung nông nghiệp lạc hậu, gần như trắng tay về hạ tầng. Tiến sĩ Trương Đình Hiến đã viết nên những cái tên Dung Quất, Chân Mây, Nhơn Hội nổi tiếng mà mấy chục năm trước nơi đây chỉ là những làng chài nghèo đói và hoang vu... Những nghiên cứu của Tiến sĩ Trương Đình Hiến và kết luận của các công ty tư vấn Nhật Bản đã chính thức mở đường cho việc Chính phủ quyết định đầu tư phát triển *“Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gắn liền với hành lang kinh tế Đông - Tây”* với con đường giao thương ra biển thông qua hệ thống cảng biển nước sâu và các đô thị mới.

### **5. Tiến sĩ Trương Đình Tuyển - Người đóng vai trò quan trọng để Việt Nam gia nhập WTO**

Tiến sĩ Trương Đình Tuyển sinh năm 1942 tại huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá VIII, IX, nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại).

Trước khi được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Thương mại vào tháng 7/1997, ông từng kinh qua các chức vụ như Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xăng dầu Pétrolimex; Thứ trưởng Bộ Thương mại; Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An. Tháng 8 năm 2002, Tiến sĩ Trương Đình Tuyển được Bộ Chính trị điều động và Chính phủ bổ nhiệm giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Thương mại. Ông đã đóng vai trò quan trọng, có nhiều đóng góp trong quá trình đàm phán để Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2006, đánh dấu mốc kết thúc 11 năm với trên 200 cuộc đàm phán và 28 đối tác đàm phán song phương của Việt Nam. Trước cuộc đàm phán song phương Việt - Mỹ quyết định đến tám vé thành viên WTO của Việt Nam, Bộ trưởng Trương Đình Tuyển vừa trải qua một căn bệnh hiểm nghèo (đau dạ dày, viêm bờ cong nhỏ, chứng này thường dẫn đến ung thư). Sau phẫu thuật 4/5 dạ dày, ông chưa kịp hồi phục đã phải gượng dậy để có mặt tại Washington, trực tiếp chỉ đạo cuộc thương lượng, đôi khi phát biểu *“không mấy êm tai”*. Nhờ phong thái thẳng thắn, cứng rắn trên bàn đàm phán, các cộng sự cũng như đối thủ rất có cảm tình với ông. Sau sự kiện này, một tờ báo nước ngoài đã nhận xét: *“WTO, bàn thắng mang tên Trương Đình Tuyển”*.

Ông cho rằng: *“Làm nghề gì cũng được, bằng cấp không quan trọng, mà quan trọng nhất là kỹ năng để làm tốt việc đó. Nhà lãnh đạo khi ra quyết định phải có tư duy toàn cầu và hành động địa phương và là người nắm được xu hướng của thời đại và Khoa học công nghệ”*. Theo ông, quyết định làm được trên 60% thì đó là một quyết định đúng. Bởi từ một quyết định đến thực thi có rất nhiều yếu tố tác động làm ảnh hưởng tới kết quả cuối cùng, muốn ra quyết định phải dựa vào những điều kiện khách quan và chủ quan. Trong đó, vai trò và trách nhiệm của nhà lãnh đạo là vô cùng quan trọng. Người làm lãnh đạo cần có các phẩm chất như: tầm nhìn và tư duy hệ thống; dân chủ (trong quá trình tìm ra quyết định) và bản lĩnh khi đưa ra quyết định; hãy dựa vào thời thế để linh hoạt với các quyết định; quan hệ tốt với đối tác, hãy kiên trì với mục tiêu cuối cùng và đặc biệt, các quyết định không được có động cơ cá nhân.

### **6. Giáo sư, Tiến sĩ Trương Việt Bình - nhà khoa học hàng đầu về Đông y và thuốc Nam**

Là Giám đốc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam, Phó Chủ tịch Hiệp hội Đào tạo Trung y Thế giới, GS.TS Trương Việt Bình không chỉ thành công trong công tác đào tạo, hợp tác quốc tế, đưa một nhà trường trung cấp bé nhỏ thành một Học viện uy tín; ông còn có nhiều dự án, ý tưởng lớn để nâng tầm cây thuốc Việt Nam, bàn tay chữa bệnh tài hoa của người Việt Nam.

Gốc gác ở nông thôn Thanh Hóa, cha ông làm giáo viên, cũng có chút ít gia truyền về thuốc. Thi đỗ Đại học Y

Hà Nội năm 1972, đất nước chiến tranh, Trương Việt Bình viết đơn xung phong và nhập ngũ đầu năm 1975. Vào bộ đội thì ông được biên chế về Cục Quân Y, gác công ở Quân Y 105 và tham gia vắc thuốc ở kho A (tổng kho thuốc của quân đội) 6 tháng trời, chỉ tiêu 6 tấn/ngày đến thoái hóa và thoát vị cả 10 đốt cột sống. Đến năm 1978, ông được trở về học tiếp Đại học, thi đậu hệ bác sĩ nội trú bệnh viện, thực hành ở Bệnh viện Đông Y Trung ương 4 năm trời. Học xong, lại được điều về Bệnh viện Việt - Xô sau đó được cử đi làm nghiên cứu sinh, rồi lại được điều về Đại học Y Hà Nội. Năm 1999, ông làm Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y học cổ truyền Tuệ Tĩnh 1 Bộ Y tế (tiền thân của Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam ngày nay). Ban đầu ý tưởng đặt ra là sáp nhập Trường Tuệ Tĩnh với khoa Y học cổ truyền Đại học Y Hà Nội nhưng khó khăn nên Bộ Y tế đã quyết định thành lập một Học viện Y Dược học cổ truyền trên cơ sở Trường Tuệ Tĩnh. Rất khó khăn khi phải đi từ không đến có, phải thuyết phục tới 5 bộ ngành đồng thuận vì chuyện này chưa có tiền lệ. Học viện phải có bệnh viện thực hành, hệ thống đào tạo, viện nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống chuyển giao công nghệ mà lúc đó cả trường chỉ có 30 giảng viên. Hiệu trưởng Trương Việt Bình phải vừa phác thảo vừa tạo dựng nguồn lực, sau 8 năm có hơn 500 cán bộ, nhân viên, đào tạo đa hệ, từ trung cấp tới đại học, cao học, đã đào tạo được trên 800 bác sĩ y học cổ truyền, 1080 y sĩ, dược sĩ và cao đẳng điều dưỡng, 40 thạc sĩ, 120 bác sĩ chuyên khoa 1 và chuyên khoa 2. Thêm vào đó, Hội đồng chức danh giáo sư cơ sở của Học viện đã xét

được 11 phó giáo sư. Định hướng đào tạo y học cổ truyền ở Học viện Y Dược học cổ truyền hiện nay đã lồng ghép chương trình chữa bệnh bằng thuốc Nam và các tư liệu kinh điển của Tuệ Tĩnh vào đào tạo đại học và sau đại học. Học viện có 17 bộ môn chuyên môn y học như vậy, tất cả đều chuyên sâu. Sự khác biệt nữa là tất cả các bộ môn đều lồng ghép y học hiện đại. Có cả Tiến sĩ y học cổ truyền và Thạc sĩ Y học hiện đại, có trường hợp “*Thạc sĩ lưỡng dụng*”, nghĩa là một bác sĩ vừa có bằng Thạc sĩ Y học cổ truyền vừa có bằng Thạc sĩ Y học hiện đại, theo mô hình “*hai trong một*”. Lúc này, kiến thức Đông y và Tây y sẽ bổ sung cho nhau, giúp việc điều trị được tổng hòa, chữa bệnh hiệu quả hơn, nhanh chóng hơn. Để có kỹ năng thực hành tốt, trường đã phải đưa học viên về các tuyến tuyến tỉnh, huyện thực tập, chứ không chỉ ở tuyến trung ương...

Mong muốn lớn nhất của Trương Việt Bình là đào tạo được một đội ngũ cán bộ y học cổ truyền từ đại học trở xuống thành thực chữa bệnh bằng thuốc Nam.

*“Tôi muốn phát triển toàn diện thuốc Nam ở mọi vùng, mọi nhà, từ bờ ruộng tới góc vườn, chỗ nào cũng có thuốc Nam, chữa tất cả các bệnh từ cảm mạo tới các bệnh phủ tạng. Có được mạng lưới thuốc rộng khắp đó người dân có thể được chữa sớm các bệnh thì sẽ giảm sập động mạch vành, xơ vữa, giảm tai biến mạch máu não; áp dụng được những kinh nghiệm chữa bệnh vô cùng quý giá của cha ông; giúp hình thành và phát triển nguồn dược liệu hiện đang bị mai một rất nhiều. Hướng đi của chúng tôi là xây dựng cái gốc đã, ban đầu vốn đầu tư phải bỏ ra, không*

hiều, chỉ khoảng 400 tỷ nhưng sau mười năm sẽ lãi cả tỷ USD khi thị trường cần. Về trước mắt, tôi muốn giúp các thầy thuốc trong toàn bộ lực lượng bộ đội Biên phòng được tập huấn, nắm vững cách chữa bệnh bằng thuốc Nam.

Còn về lâu dài, chỉ cần có bộ sưu tập 400 vị thuốc được nghiên cứu chu đáo cẩn thận từ độc tính tới dược lý lâm sàng, nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu tác dụng lâm sàng, dạng bào chế, cách dùng, cho tới tính vị, quy kinh trong kho tàng trên dưới 3.000 vị thuốc Nam thì đã có thể chữa được hầu hết các bệnh, làm được như thế là mãn nguyện lắm rồi vì đã thực hiện lời cụ Tuệ Tĩnh dạy: Nam dược trị Nam nhân”.

### **7. Giáo sư, Tiến sĩ Trương Đình Dụ mang công nghệ kỹ diệu cho ngành nông nghiệp**

Sinh năm 1938, quê ở Xuân Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, Trương Đình Dụ đã đạt được “Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ năm 2000”, được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, hạng Ba.

Cụm công trình khoa học ngăn sông bằng đập trụ đỡ (ĐTĐ) và đập xả lan (ĐXL) do GS.TS Trương Đình Dụ và nhóm các nhà khoa học thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam (VAWR) thực hiện đã được ứng dụng cho gần 100 công trình thủy lợi mang lại hiệu quả cao, giúp Nhà nước tiết kiệm hàng ngàn tỷ đồng. Cụm công trình này cũng là công trình duy nhất trong lĩnh vực nông nghiệp đã được Chủ tịch nước Trương Tấn Sang trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

Công nghệ đập xả lan và đập trụ đỡ đã được lên ý tưởng từ năm 1992 trong đề tài: “Nghiên cứu giải pháp công nghệ tạo nguồn nước vùng ven biển” do Viện Khoa học và kinh tế Thủy lợi (tên gọi cũ của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam) đề xuất thuộc chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước “Nghiên cứu cân bằng, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước quốc gia” (KC12). Năm 2003, Bộ Khoa học và Công nghệ đã cho phép tiến hành dự án sản xuất thử nghiệm hoàn thiện công nghệ đầu tiên được xây dựng thành công tại cống Phước Long, tỉnh Bạc Liêu vào năm 2004. Nếu trước đây đập Thông lưu được xây dựng theo công nghệ truyền thống phải mất 1500m<sup>3</sup> bê tông cốt thép, thì xây dựng theo công nghệ mới chỉ mất 180m<sup>3</sup> (ưu điểm của công nghệ đập trụ đỡ là cho phép thi công công trình ngay giữa lòng sông trong phạm vi hẹp. Các trụ đỡ và các dầm đáy của đập được thi công khô trong khung vây cừ ván thép, các dầm đáy cũng có thể được thi công lắp ghép mà không cần làm khô hồ móng do đó không phải đào kênh dẫn dòng, mất ít đất xây dựng, không làm thay đổi cảnh quan môi trường. Đặc biệt, có thể xây dựng cống với khẩu độ lớn đảm bảo cao hơn nhiệm vụ thoát lũ so với công nghệ truyền thống, cũng như kết hợp làm cầu giao thông hiện đại theo hình thức trên là cầu, dưới là cống.

Cống đập xả lan là cống dưới dạng hộp nổi, trọng lượng nhẹ nên có thể ổn định trên nền đất yếu không cần xử lý hoặc xử lý đơn giản, chế tạo hàng loạt theo quy mô công nghiệp ở trong hồ đúc rồi lại dặt đến vị trí xây dựng

để hạ chìm vào hồ móng đã chuẩn bị sẵn và có thể di dời công đến vị trí khác khi cần thiết. Đập xà lan được ứng dụng để xây dựng các công trình ngăn sông ở các công vùng triều có chênh lệch cột nước nhỏ hơn 3m và có địa chất mềm yếu. Ưu điểm nổi bật của đập xà lan là khối lượng xây lắp giảm tới 50% so với công nghệ truyền thống và do tận dụng được nền đất tự nhiên nên có thể giảm việc đầu tư xử lý nền tới 70%. Vì vậy, giá thành công trình chỉ bằng khoảng 50% so với công nghệ truyền thống với cùng điều kiện so sánh.

Gần 10 năm nay, công nghệ này không chỉ chứng tỏ được hiệu quả lớn trong việc thi công các công, đập thủy lợi mà còn là “*giải pháp vàng*” đối với những vùng sản xuất có chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất chưa rõ ràng như vùng bán đảo Cà Mau (Sóc Trăng, Bạc Liêu...). Những khu vực này, trước đây nhiều vùng rộng lớn được ngọt hóa để sản xuất lúa thì nay quá nửa diện tích đó đã đưa nước mặn vào để nuôi trồng thủy sản, có vùng chuyên nuôi tôm, có vùng vừa nuôi tôm vừa trồng lúa, có vùng hôm nay nuôi tôm nhưng một thời gian ngắn sau lại trồng lúa. Cuộc sống của người dân do đó cũng được cải thiện, thu nhập tăng lên...

### **8. Tiến sĩ Trương Gia Bình - Ông chủ tài ba của Tập đoàn FPT**

Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Văn Đạo, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam đã từng nói: “*Tôi không muốn nói về hiệu quả kinh tế mà FPT đã đạt tới từ hai bàn*

*tay trắng, trong cuộc chiến giành giật quyết liệt trên thương trường, bởi vì mọi người đều đã rõ. Điều gây ấn tượng sâu sắc nhất đối với tôi chính là lớp cán bộ trẻ, giỏi, rất năng động luôn luôn áp úp trong mình những ước mơ lớn của FPT, những con người đã được sinh ra và lớn lên trong khói lửa chiến tranh, được rèn luyện trong các nhà trường của chế độ ta. Họ có những suy nghĩ, việc làm đáng nể trọng”.* Cũng như hầu hết những người sinh ra và lớn lên trong thời kỳ đất nước chiến tranh, cậu bé Trương Gia Bình thời ấy đã trải qua những năm tháng tuổi thơ gian nan nhưng cũng tôi luyện nên một Trương Gia Bình “*không biết sợ*” và sẵn sàng vượt lên mọi khó khăn thử thách. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới những phẩm chất lãnh đạo của ông chủ Tập đoàn FPT sau này. Với học vị Phó Tiến sĩ Toán Lý tại một trường đại học danh giá nhất Liên Xô (MGU), Trương Gia Bình có rất nhiều lựa chọn cho tương lai. Nhưng ông cùng một số đồng đội đã từ bỏ con đường nghiên cứu khoa học cơ bản để chuyển sang làm kinh tế với hy vọng mang lại sự giàu có cho bản thân và đất nước. Cùng những người bạn đang làm việc tại Viện Cơ học thuộc Viện Khoa học Việt Nam, ông Bình quyết định thành lập FPT với 13 nhân sự đầu tiên, đặt nền móng cho một tập thể khổng lồ 15.000 nhân sự sau 25 năm phát triển. Từ năm 1996, FPT đã khẳng định được vị trí là công ty Tin học số 1 tại Việt Nam, trở thành đối tác quan trọng của nhiều tập đoàn, công ty lớn trên thế giới. Tại Nhật Bản, FPT đã có hơn 60 khách hàng, trong đó có nhiều khách hàng thân thiết là các tên tuổi lớn như Hitachi, NTT,

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Canon. Hơn 50% doanh thu từ xuất khẩu phần mềm của FPT đến từ thị trường Nhật.

“Chưa bao giờ FPT có cơ hội ganh đua trong thế giới thông minh cùng với các tập đoàn công nghệ thông tin danh tiếng thế giới trên cùng một vạch xuất phát như hôm nay. Có rất nhiều việc phải làm và cần làm khẩn trương để đón bắt cơ hội này, FPT phải trở thành Tập đoàn toàn cầu hàng đầu về dịch vụ thông minh. Doanh nhân lập nghiệp cần có rất nhiều các phẩm chất khác nhau nhưng theo quan điểm của cá nhân tôi, có ba phẩm chất cần thiết không thể thiếu đó là “đam mê, sáng tạo và chu đáo”. Doanh nhân - Nhà khoa học Trương Gia Bình tự hào khẳng định./.

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

#### **BÁO CÁO TỔNG KẾT HỘI THẢO**

#### **TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM TRƯƠNG CÔNG GIAI VÀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG HỌ TRƯƠNG VIỆT NAM**

***PGS.TS. Trương Quốc Bình\****

Chuẩn bị kỷ niệm 350 năm ngày sinh Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai, được sự đồng ý của lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội, ngày 15/7/2014, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã tổ chức Hội thảo khoa học về Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai và truyền thống khoa bảng họ Trương ở Việt Nam. Tham dự hội thảo có hơn 100 đại biểu đại diện của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, các đại diện Hội Sử học, Hội Văn hóa Nghệ thuật, Hội Di sản văn hóa, các cơ quan nghiên cứu và quản lý di sản văn hóa của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi..., đại diện các gia tộc họ Trương và Hội đồng họ Trương một số tỉnh, thành phố. Hội đồng họ Trương Việt Nam đã cử đại diện lãnh đạo tặng hoa chúc mừng và tham dự hội thảo.

Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được gần 30 tham luận của các tác giả là cán bộ nghiên cứu của Hội đồng Di

---

\* Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hóa quốc gia, PCT Thường trực Hội đồng họ Trương VN

sản văn hóa quốc gia, Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hội đồng họ Trương Việt Nam, đại diện Hội Sử học, Hội Văn hóa Nghệ thuật, Hội Di sản văn hóa, các cơ quan nghiên cứu và quản lý di sản văn hóa của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi...

Do sự hạn chế của thời gian, đã có 10 tham luận được trình bày tại Hội thảo. Nhìn chung, các tham luận và ý kiến phát biểu tập trung vào 2 chủ đề chính yếu là Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai và các danh nhân là người họ Trương ở Việt Nam.

### **1. Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai**

Cuộc đời của Tiên sĩ, Tế tửu Trương Công Giai được tái hiện đầy đủ qua sách *Trương thế gia ký*, phần Tục biên do Trương Luận Xuyên soạn năm 1733. Theo đó, Trương Công (sau đổi tên là Trương Công Giai) sinh năm 1665 tại sở Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm - nay thuộc xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống đạo đức, lại được sự chăm sóc giáo dục chu đáo, nghiêm khắc của phụ mẫu, Trương Công Giai vốn nổi tiếng “*được gọi là thần đồng*”.

Trương Công Giai đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1685) đời vua Lê Hy Tông khi mới 20 tuổi. Ông đứng đầu trong danh sách 11 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Ông cũng là một trong số rất ít người trẻ ở độ tuổi 20 đạt

danh hiệu Tiên sĩ trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam tính từ năm 1075 đến 1919.

Nhờ vào tài năng, phẩm hạnh và những đóng góp của Trương Công Giai đối với triều đình và đất nước, ông đã được phong chức *Thượng thư bộ Công* rồi *Thượng thư bộ Hình*, hàm *Lý Quận công*. Có thể nói đây là đỉnh cao sự nghiệp chính trị của Trương Công Giai.

Trương Công Giai có 43 năm ở trong quan trường và có tới một nửa thời gian đó ông giữ các trọng trách của triều đình. Ông đã nhận thức được vị trí quan trọng của người làm quan trong xã hội, bên cạnh đó Trương Công Giai đã nêu cao quan điểm cùng cách hành xử của mình về người làm quan đối với triều đình, xã hội và với dân chúng.

Thời gian giữ chức Quốc Tử Giám Tế tửu của Trương Công Giai đã được xác định, chỉ ít từ năm 1721 và ông có 3 năm giữ cương vị này.

Trong suốt quá trình làm quan, Trương Công Giai luôn luôn nêu cao quan điểm: *làm quan để giúp vua, giúp đời*. Quan điểm sống và làm quan xuyên suốt trong cuộc đời ông thể hiện trong bức đại tự thờ 4 chữ: *Quan Tiết Bất Đáo* (có nghĩa là *Quan thanh liêm và có khí tiết không nhận lễ vật gian phi*).

Trương Công Giai là vị quan Tế tửu có nhiều đóng góp cho Quốc Tử Giám, cho nền giáo dục khoa cử Việt Nam trong giai đoạn Lê - Trịnh cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, xứng đáng là một vị quan, một người thầy cho

thế hệ sau phấn đấu học tập, là một nhà khoa bảng tiêu biểu của họ Trương Việt Nam.

## **2. Các danh nhân họ Trương trong lịch sử Việt Nam**

Theo thống kê bước đầu, hiện có gần 300 tộc Trương tại Việt Nam, phân bố ở gần 50 tỉnh thành trong toàn quốc. Tuy không phải là dòng họ có số lượng người đông như một số họ khác (Nguyễn, Trần, Lê, Hoàng...) nhưng người họ Trương đã xuất hiện khá sớm từ buổi đầu dựng nước. Và trong suốt lịch sử hình thành và phát triển của quốc gia dân tộc, những người họ Trương luôn kề vai sát cánh cùng bách gia trăm họ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tôn vinh bản sắc văn hóa Việt bằng tâm huyết trí tuệ của mình.

Về cơ bản, sự hình thành và phát triển của các tộc, họ Trương ở Việt Nam gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của quốc gia dân tộc, gắn liền với quá trình tụ cư, hỗn cư và hợp cư của cộng đồng cư dân của quốc gia dân tộc Việt Nam.

Từ hàng nghìn năm nay, do những đặc điểm lịch sử - văn hóa, các thế hệ bà con, anh em họ Trương ở Việt Nam, dù có hay không mối quan hệ huyết thống trực hệ, dù chưa tìm ra nguồn gốc xuất xứ ban đầu, nhưng đã kề vai sát cánh cùng bách gia trăm họ trong toàn quốc để chung sức, chung tay trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của quốc gia dân tộc.

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến, họ Trương Việt Nam tự hào có khá nhiều người đỗ đạt. Theo

thống kê, ngoài Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai, dòng họ Trương có 21 người đỗ Đại khoa thời Trung đại. Triều Trần có 3 người đỗ Đại khoa, trong đó 2 người đỗ đầu triều là Đệ nhất giáp Trương Hanh, Trạng nguyên Trương Xán và Thám hoa Trương Phóng. Triều Lê có 12 người đỗ Tiến sĩ, triều Mạc có 3 người, triều Nguyễn có 2 người đỗ Tiến sĩ và 2 người đỗ Phó bảng.

Trên các bia Tiến sĩ ở Thăng Long và Huế, họ Trương có tổng cộng 13 vị đỗ Đại khoa được lưu danh, trong đó có 11 vị được khắc tên tại các bia Tiến sĩ Văn Miếu Hà Nội và 2 vị được lưu danh tại Văn Miếu Huế.

Các danh nhân họ Trương từ những địa phương khác nhau, trong đó tỉnh Thanh Hóa chiếm nhiều nhất 4/15 vị, kế đến là Hà Nội có 3/15, tiếp theo là Hà Tĩnh và Hà Nam đều có 2/15 vị Tiến sĩ, cuối cùng là Quảng Ngãi và Thái Bình, mỗi tỉnh có 1 Tiến sĩ.

Ngoài những báo cáo chung, một số tham luận tập trung phân tích về thân thế và sự nghiệp của các danh nhân người họ Trương như Trương Hán Siêu (Ninh Bình), Trương Đức Quang (Thanh Hóa), Trương Quang Trạch, Trương Quốc Dụng (Hà Tĩnh), Trương Công Hy (Quảng Nam), Trương Đăng Quế (Quảng Ngãi), Trương Đăng Quỳ (Thái Bình), Trương Minh Giảng, Trương Vĩnh Ký...

Một số tham luận khác đã điếm lại công trạng của các danh nhân họ Trương trong lịch sử dựng nước và giữ nước, đặc biệt là trong sự nghiệp cách mạng và kháng chiến cùng những đóng góp không thể phủ nhận trong các lĩnh vực khoa học công nghệ thời hiện đại.

### ...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Tổng kết của đại diện Đoàn Chủ tịch điều hành Hội thảo đã điềm lại các hoạt động nhằm bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa dòng họ đã và đang được thực hiện trong việc tôn tạo nhà thờ, lăng mộ, tìm hiểu chấp nối phả hệ, tổ chức cúng giỗ, tổ chức lễ hội... đặc biệt là những công lao hết sức to lớn của Cụ Trương Công Giang hậu duệ của Trương Công Giai ở Thanh Liêm, Hà Nam - người đã dành gần 30 năm cho các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu phát hiện để tôn tạo lăng mộ, xây dựng nhà thờ, tổ chức tưởng niệm Tế tửu Quốc Tử Giám tại quê hương Hà Nam với sự giúp đỡ chí tình của Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nam.

Cuối cùng, Ban Tổ chức Hội thảo bày tỏ sự cảm ơn chân thành đến lãnh đạo và cán bộ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội đã chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi để Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức cuộc Hội thảo hết sức có ý nghĩa này, đồng thời kiến nghị việc chỉnh sửa, xuất bản tập kỷ yếu của Hội thảo trong thời gian sớm nhất nhằm tiếp tục tôn vinh các danh nhân văn hóa Việt Nam, khai thác những giá trị đặc sắc của Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám - nơi bảo tồn, gìn giữ những di sản ký ức của nhân loại đã được UNESCO tôn vinh./.

Tìm hiểu về họ Trương ở Việt Nam không thể không dựa trên những kết quả nghiên cứu của các lĩnh vực khác nhau như văn học, sử học, văn hóa dân gian, di sản văn

### Tế tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

hóa... Chính vì vậy, chúng tôi cảm ơn và đánh giá cao việc Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch Hà Nội đã quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi để Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám phối hợp tổ chức cuộc hội thảo này.

Cuối cùng, thay mặt Hội đồng họ Trương Việt Nam và toàn thể bà con, anh em họ Trương ở Việt Nam cảm ơn tất cả các học giả, các cán bộ quản lý và nghiệp vụ của Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã tham gia vào hoạt động rất có ý nghĩa này nhằm góp phần tôn vinh vị thế của một trong những danh nhân tiêu biểu của họ Trương chúng tôi ở Việt Nam./.

## PHỤ LỤC

### BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA NHÂM TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH THỐNG 5 (1502)

Mở khoa thi Tiến sĩ là quy chế đã định sẵn để kén chọn kẻ sĩ, khắc đá đề tên cột đề rộng rãi khuyến khích nhân tài. Các triều trước đều lấy đó để làm sáng tỏ nhân văn, thánh triều cũng lấy đó để nâng cao hiệu quả trị đạo. Đại khái kinh điển giáo hoá lớn của triều đình hàm chứa trong đó, đâu phải chỉ để ghi sự việc cho đẹp mắt mà thôi đâu!

Mùa xuân năm Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502), bộ Lễ theo lệ cũ, mở khoa thi Hội các cử nhân trong nước, số dự thi đông đến 5000. Qua bốn trường lấy trúng cách được 61 người, đưa tên dâng lên. Hoàng thượng đích thân hỏi thi ở sân rồng. Sai Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân đô đốc phủ tả đô đốc nam quân Phò mã đô úy Lâm Hoài bá trụ quốc Lê Đạt Chiêu, Hộ bộ thượng thư Vũ Hữu, Binh bộ tả thị lang Dương Trục Nguyên, Ngự sử đài thêm đô ngự sử Bùi Xương Trạch chia giữ các việc. Lễ bộ thượng thư Tả xuân phùng tả dụ đức kiêm Đông các đại học sĩ Đàm Văn Lễ, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị độc chương hàn lâm viện sự Nguyễn Bảo, Lễ bộ tả thị lang kiêm Đông các học sĩ Lê Ngạn Tá; Quốc Tử Giám Tế tửu Hà Công Trình, Tư nghiệp Hoàng Bồi, Thái thường tự khanh Nghiêm Lâm dâng quyển lên đọc. Hoàng thượng đích thân xem xét, ban cho bọn Lê Ích Mộc 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Nguyễn Cảnh Diễn 24 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Phạm Khiêm Ích 34 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Tư thiên giám chọn ngày tốt, Hoàng thượng ngự điện Kính Thiên, sai truyền loa xướng tên người thi đỗ, trăm quan mặc triều phục chúc mừng. Mấy năm trước bảng vàng treo ngoài cửa Đông Hoa, năm nay sai bộ Lễ rước bảng có trống nhạc dẫn trước, đem treo ngoài cửa nhà Thái Học, cốt khiến cho sĩ tử nhìn thấy mà thêm phần khích lệ. Ân vinh ban theo thứ bậc, thầy đều theo lệ cũ. Quan bộ Công theo lệ khắc đá đề tên để truyền tới lâu dài. Sai từ thần soạn bài ký. Thần là Đàm Văn Lễ kém cỏi, giữ trách nhiệm soạn thuật, không dám lấy có què mùa chổi từ.

Thần trộm nghĩ: đời Thành Chu bắt đầu có khoa tuyển Tiến sĩ<sup>(1)</sup>, đến đời Đường Tống rất thịnh hành, nhân tài nối nhau xuất hiện, nên chính trị mở mang đầy đủ, sách vở còn ghi chép rõ ràng có thể tra cứu được.

Lớn nghĩ liệt thánh triều ta, dựng nhà học, chuộng văn Nho, đặt khoa thi lấy học trò, mở nền thịnh trị thái bình muôn thuở. Sở dĩ có thể sửa sang thể đạo, tô điểm hoàng đô, tôn cho vua được như Nghiêu Thuấn, khiến cho dân được như dân thời Đường Ngu, há chẳng phải do khoa mục chọn hiền tài mà đạt được hay sao?

Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ, sự nghiệp nối tiếp hai vua, truyền thống kế thừa bốn thánh, chăm lo học đạo, trăn

---

<sup>(1)</sup> Nguyên văn: “Thành Chu chi thời thuỷ hữu Tiến sĩ chi tuyển”, nhưng thực thì không đúng như vậy. Vì lịch sử khoa cử Trung Quốc đã ghi rõ từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc tuy có xét chọn người để cho học lên cấp cao hơn, nhưng phải đến đời Tuỳ Dạng đế (605-616) mới chính thức bắt đầu có khoa thi Tiến sĩ. (Xem Thương Diễn Lưu: *Đại Thanh khoa cử pháp bị khảo*, Bắc Kinh, 1958).

trở cầu hiền. Bao nhiêu điều quan yếu trong phép trị đạo của các đế vương thuở trước, cách thức cầu tìm hiền tài, phép thi cử chọn người đều được quán triệt, mở mang, trau dồi thêm đẹp. Qui phạm nghiêm ngặt, xử trí chặt chẽ, lựa chọn kỹ càng, thật đã chu đáo hết mức vậy. Nhờ thế danh sĩ tụ hội rất đông, người tài tìm đến, lựa chọn được nhân tài hơn hẳn mấy đời trước. Kẻ sĩ gặp thời cá nước, được hội gió mây. Người được dự vào hàng thị tòng, người vào ban gián nghị, hoặc sung chức ở các Bộ các Ti vẫn nên giữ tiết trung thành, trau dồi đức hạnh, nuôi ý chí, gắng sự nghiệp, bắt chước Cao, Qui, Chu, Thiệu<sup>(1)</sup>, sánh hàng Hàn, Lục, Âu, Tô<sup>(2)</sup>, tiếng để đời mình, công dành hậu thế, trên không phụ thịnh ý triều đình cất nhắc, dưới không phụ ý chí hoài bão thường ngày. Được như vậy thì tấm đá này khắc ra, càng lâu càng thêm sáng vậy. Nếu như sau trước khác nhau, ngoài là ngọc mà trong là đá, hoặc học tà như Công Tôn, hoặc biến tiết như Nguyên Chân, hoặc nham hiểm như Đinh Vị, hoặc gian tà như An Thạch, những điều người ta đọc thấy không giống như dư luận người ta đã nghe, việc làm trái với điều đã học, thì người đời sau xem bia sẽ chỉ vào tên mà chỉ trích chê cười, ngàn năm sau, tấm đá này đã bị tì vết thì làm sao có thể mài rửa được?

Quyền vua phép nước ngời ngời, thanh danh giáo hoá

---

<sup>(1)</sup> Cao, Qui, Chu, Thiệu: Cao là Cao Dao, Qui là Hậu Qui, hai vị danh thần đời Ngu Thuấn; Chu là Chu Công Đán, Thiệu là Thiệu Thích, hai vị hiền thần đời vua Võ Vương nhà Chu.

<sup>(2)</sup> Hàn, Lục, Âu, Tô tức là Hàn Dũ, Lục Chí, Âu Dương Tu và Tô Thức (Đông Pha). Bốn vị danh Nho của Trung Quốc.

nghiêm buốt, các bậc quân tử có thể nào lại không tự trọng hay sao!

Lễ bộ thượng thư, Gia hạnh đại phu tả xuân phường tả dụ đức kiêm đông các đại học sĩ khuông nghĩa doãn Đàm Văn Lễ vâng sắc soạn.

Ngày 10 tháng 11 niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502) dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ**, 3 người:

**Lê Ích Mộc:** xã Thanh Lăng huyện Thủy Đường phủ Kinh Môn.

**Lê Sạn:** xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì phủ Thường Tín.

**Nguyễn Văn Thái:** xã Tiên Liệt huyện Vĩnh Lại.

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 24 người:

**Nguyễn Cảnh Diễn:** xã Yên Tử huyện Tân Minh phủ Nam Sách.

**Nguyễn Đức Khâm:** xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách

**Nguyễn Như Côn:** xã Trại Sơn huyện Giáp Sơn

**Trần Dục:** xã Ngải Lãng huyện La Sơn

**Lê Văn Học:** xã Đông Tháp huyện Đông Thành

**Hạ Ngọc Chúc:** xã Yên Duyệt huyện Chương Đức

**Nguyễn Ngạn:** xã Yên Khoái huyện Phú Xuyên

**Nguyễn Vĩnh Kiên:** xã Yên Ninh huyện Cẩm Giàng

**Đặng Tuyên:** xã Lạc Dục huyện Tứ Kỳ phủ Hà Hồng

**Nguyễn Bá Tùng:** xã Tạ Xá huyện Tứ Kỳ

**Nguyễn Đốc:** xã Thổ Giá huyện Nông Cống

**Vũ Bá Dung:** xã Thanh Giản huyện Đường An

**Vũ Cán:** xã Mộ Trạch huyện Đường An

**Ngô Văn Huy:** xã Trâu Khê huyện Đường An

**Trương Đức Quang:** xã Ngọc Xuyết huyện Hoàng Hoá

**Nguyễn Chương:** xã Thanh Thủy huyện Tiên Phúc

**Hoàng Sĩ Dịch:** xã Lai Xá huyện Lương Tài

**Nguyễn Văn Hiến:** xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại

**Vũ Bá Thắng:** xã Cự Sơn huyện Yên Phong

**Mai Đức Bá:** xã Thạch Lỗi huyện Thạch Hà

**Nguyễn Tự:** xã Vĩnh Mỹ huyện Sơn Vi

**Đoàn Nhân Thục:** xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm

**Bùi Dục Tài:** xã Dương La huyện Hải Lăng

**Lê Nhân Tế:** xã Đại Nhuệ huyện Hoàng Hoá

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 34 người:

**Phạm Khiêm Bính:** xã Lâm Sơn huyện Qué Dương

**Nguyễn Văn Kiệt:** xã Mỹ Xá huyện Ngự Thiên

**Nguyễn Duy Minh:** xã Thượng Cốc huyện Gia Lộc

**Nguyễn Kim:** xã Thạch Lựu huyện An Lão

**Doãn Mậu Khôi:** xã Yên Dục huyện Thượng Phúc

**Nguyễn Tử Trọng:** xã An ấp huyện Hương Sơn

**Chữ Thiên Khải:** xã Cối Giang huyện Đông Ngạn

**Lê Dục:** xã Bồi Khê huyện Thanh Oai

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

<b>Đỗ Văn Hiệu:</b>	xã Hữu Quang huyện Yên Sơn <sup>(1)</sup>
<b>Hoàng Tử Nghi:</b>	xã Công Luận huyện Văn Giang
<b>Nguyễn Văn Hiến:</b>	xã Yên Định huyện Yên Dũng
<b>Đình Trinh:</b>	xã Vị Khê huyện Thanh Lan
<b>Đào Như Hồ:</b>	xã Triều Đông huyện Thượng
Phúc	
<b>Hoàng Nhạc:</b>	xã Hoàng Xá huyện Đông Thành
<b>Vũ Nghi Hương:</b>	xã Đại Vi huyện Tiên Du
<b>Bùi Tân:</b>	xã Kim Bảng huyện Thiên Bản
<b>Lê Kim Chương:</b>	xã Thanh Mai huyện Yên
Phong <sup>(2)</sup>	
<b>Nguyễn Thế Mỹ:</b>	xã Lang Khuê huyện Tiên Lữ
<b>Nguyễn Trọng Hưng:</b>	xã Đại Đồng huyện Siêu Loại
<b>Bùi Doãn Chính:</b>	xã Thắng Trí huyện Bình Xuyên
<b>Phạm Tráng:</b>	xã Dũng Nhuệ huyện Giao Thủy
<b>Trần Lư:</b>	xã Bình Vọng huyện Thượng
Phúc	
<b>Phan Đình Mục:</b>	xã Tây Hồ huyện Quảng Đức
<b>Nguyễn Xuân Lan:</b>	xã Thị Mại huyện Bảo Lộc
<b>Trần Huyền:</b>	xã Diên An huyện Kim Động

(<sup>1</sup>) Đồi Lê sơ và đồi Mạc chưa có tên huyện Yên Sơn, huyện này là huyện Ninh Sơn. Đến đời Lê Trung hưng kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh mới đổi Ninh Sơn thành Yên Sơn. Bia này ghi xã Hữu Quang huyện Yên Sơn, cho thấy chữ Ninh đã bị đục sửa thành chữ Yên vào đời sau.

(<sup>2</sup>) Bia ghi tên huyện Yên Phong, bia khắc lại hoặc đục sửa bị nhầm, đúng tên huyện của xã này là Tân Phong, sau đổi là Tiên Phong, nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

<b>Lê Hiếu Trung:</b>	xã Chi Nê huyện Chương Đức
<b>Nguyễn Đoan<sup>(1)</sup>:</b>	xã Thụy Chương huyện Quảng
Đức	
<b>Lê Đình Tường:</b>	xã Cao Mật huyện Kim Bảng
<b>Đào Thúc Viện:</b>	xã Song Khê huyện Yên Dũng
<b>Nguyễn Văn Đệ:</b>	xã Yên Nhân huyện Chương Đức
<b>Vũ Bá Huyền:</b>	xã Tùng Du huyện Gia Phúc
<b>Mạc Văn Uy<sup>(2)</sup>:</b>	xã Mạc Xá huyện Thanh Lâm
<b>Nguyễn Tử Kiến:</b>	xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất
<b>Nguyễn Mậu:</b>	xã Du La huyện Thanh Hà

Quang lượng đại phu Trung thư giám điển thư Tư chính khanh họ Phạm vâng viết chữ.

Thông chương đại phu kim quang môn đãi chiếu Tư chính khanh họ Nguyễn vâng khắc chữ.

Ngày 15 tháng 9 niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536) dựng lại bia.

(<sup>1</sup>) Nguyễn Đoan, LTĐK ghi họ Lâm

(<sup>2</sup>) Mạc Văn Uy, LTĐK in chữ Thành (Uy và Thành dễ nhầm)

## **BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU DƯƠNG HOÀ 6 (1640)**

Niên hiệu Dương Hoà vào năm Canh Thìn, gặp thời nước nhà thịnh trị, chính buổi trọng danh hiền.

Kính nay Hoàng thượng bệ hạ, thánh đức càng cao, xuống chiếu tiến cử người hiền. Thực nhờ {Đại nguyên suý thống quốc chính sư phụ Thanh vương} đào tạo thực học, chỉnh đốn kỉ cương, trị bình ngày sáng, anh tài như mây họp. Bèn vào mùa xuân năm ấy mở khoa thi Hội. Kẻ sĩ văn học bốn phương hát thơ *Lộc minh* mà đến, cùng nhau tranh đua tài nghệ ở chốn xuân vi đông đến trên 6.000 người. Quan hữu ty chọn được hạng trúng cách 22 người ghi tên tâu lên.

Hôm sau vào thi Điện, Hoàng thượng ngự ở hiên điện đích thân ra bài văn sách. Sai Đề điệu là thiếu bảo Lan quận công Hoàng Nghĩa Phi, Tri công cử là Lại bộ tả thị lang Thọ Hải hầu Trần Hữu Lễ, hai viên Giám thí là Lễ bộ hữu thị lang Cẩm Lộc tử Nguyễn Bình, Ngự sử đài Thiêm đô ngự sử Phúc Xuyên nam Nguyễn Thọ Quyển chia giữ các việc.

Đến khi dâng quyển lên đọc, Hoàng thượng xét duyệt và định thứ bậc. Cho bọn Phí Văn Thuật 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Hoàng Vinh 20 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân.

Ngày hôm đó, bộ Lễ đem bảng vàng treo trước cửa nhà Thái Học. Sĩ tử và dân chúng trong nước xúm đến xem bảng, đều vui mừng cho là văn vận hanh thông, chân Nho

nôi nhau xuất hiện, thật là sự kiện lớn lao trong đời thái bình. Việc ban ơn theo thứ bậc đều theo lệ cũ, duy việc khắc đá đề tên chưa kịp cử hành. Nay sai quan bộ Công mài đá khắc tên, sai từ thần chia soạn bài ký. Bọn thần kính vâng mệnh sáng, kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Trời đất sinh nuôi muôn vật, ắt phải để cho trải qua bốn mùa mới được thành công; các bậc đế vương võ về bốn phương, ắt phải cầu tìm hiền tài giúp trị. Cho nên không bỏ sót người hiền ở chốn đồng quê mà nhà Ngu mới có cuộc trị bình tươi sáng. Vua có nhiều bậc tài giỏi mà nhà Chu mới đạt đến sự tốt đẹp yên vui. Xét các thời đại xưa, chưa từng có vị vua nào muốn cho trong nước trị an mà không lấy việc dùng hiền tài, kén chọn kẻ sĩ làm công việc hàng đầu.

Lớn nghĩ thánh triều, Thái Tổ Cao Hoàng đế trí dũng trời ban, kinh luân gồm đủ, đặt trường Giám để đào tạo nhân tài, ra bài hỏi sách lược để kén chọn kẻ sĩ, nhân tài thăng tiến bắt đầu từ đây.

Thái Tông Văn Hoàng đế là bậc chí nhân, giữ gìn nghiệp lớn, lòng đại hiếu làm bậc giỏi kế thừa, bắt đầu năm Nhâm Tuất mở khoa thi cầu tìm người hiền giúp trị.

Nhân Tông Tuyên hoàng đế đặt thêm sáu quán để nuôi dưỡng nhân tài trong nước, đặt phép thi ba khoa để chọn hạng sĩ tử siêu quần, nhân tài nhờ thế vẻ vang tiến tới.

Thánh Tông Thuần hoàng đế đạo toả đất trời, sáng đường nhật nguyệt. Tiến sĩ có sách đăng khoa làm phép tắc

muôn đời, đề danh có bia treo gương muôn thuở, nhân tài nhờ thế mà thịnh vượng.

Từ đó về sau, con thần cháu thánh nối tiếp kế thừa, nếp cũ khuôn xưa ra sức noi giữ. Tuy giữa chừng gặp bước gian truân, nhưng chính thống của tiên vương vẫn còn. Trang Tông Dụ Hoàng đế, Trung Tông Vũ Hoàng đế, Anh Tông Tuấn Hoàng đế mưu lược đầy nghĩa như Thiếu Khang nhà Hạ, dựng nên cơ nghiệp như Hán Cao Hoàng, cất nhắc trọng dụng lựa dùng hiền sĩ cùng lo sắp đặt kỷ cương. Thực nhờ Thế tổ Minh Khang Thái vương giúp vàng nhật nguyệt, dựng lại quốc gia, thu gom hào kiệt, xếp đặt đầy đủ chức quan, mở Chế khoa chọn lựa nhân tài mà danh sĩ siêu quần như mây dòn kéo đến.

Kính Tông Huệ Hoàng đế ứng vận trời thuận người theo, vỗ yên dân chúng trong nước, gom hợp hiền tài để mở nền thịnh trị. Thực nhờ Thành tổ Triết vương khôi phục cơ đồ, giữ yên xã tắc, dựng quy mô to lớn cho đời sau, mở trường thi để tìm người giỏi mà các bậc danh nhân thực học lớp lớp tiến lên, đến nay lại càng đông đảo.

Kính nghĩ Hoàng thượng bệ hạ kế thừa mệnh sáng, nối giữ nghiệp lớn, sớm hôm lo lắng, chăm chú cầu hiền. Thực nhờ {Đại nguyên suý thống quốc chính sư phụ Thanh vương} điếm tô nền thái bình, khôi phục mở mang triều chính, đảm đương trách nhiệm quốc gia, gom góp hiền tài thiên hạ, giao trọn quyền cho {Nguyên suý Chương quốc chính Tây Định vương} mở khoa thi kén kẻ sĩ, dùng người tài để thi hành chính sự. Đang lúc việc trị đã yên, cơ nghiệp giữ gìn vẹn toàn, chế độ có việc gì chưa đủ

thì lo tìm cách làm cho đầy đủ. Đặc biệt nghĩ đến việc từ lúc khôi phục đến nay, các khoa thi Chế khoa, Tiến sĩ chưa kịp khắc đá đề tên, chưa tỏ được ý biểu dương khuyến khích, thế thì làm sao hoàn thành được việc người trước chưa hoàn thành, làm cho đầy đủ những việc tiên thánh chưa làm đủ? Vì thế [sai] viết bài ký khắc vào đá tốt, đặt ở cửa nhà Thái Học để khuyến khích kẻ sĩ. Lòng yêu mến tin cậy thật rất lớn lao, chế độ hết sức đầy đủ, thật xưa nay mới lại được thấy!

Vả lại khoa này, những người có tài văn võ ra giúp thời thịnh sáng, cả trong triều ngoài quận, trên bước đường làm quan trải thăng trầm thay đổi đều thận trọng giữ gìn chức vụ, nói bàn khoáng đạt đúng đắn, công danh sự nghiệp càng lâu càng rạng rỡ. Còn những kẻ trước sau sai khác, ngoài ngọc trong đá, ngoài cứng trong mềm, trước hay sau dờ, thì về sau những người tới xem bia này sẽ chỉ vào tên mà nói: người này là bậc quân tử chính trực, người kia là kẻ tiểu nhân gian tà, công luận rõ ràng, danh tiết nghiêm buốt, há chẳng nên thận trọng sao!

Thế thì tấm đá này là cột trụ của danh giáo, nền tảng của cương thường, hễ ai nhìn vào sẽ thấy rõ chuẩn đích, trong lòng nảy ý tự răn đe, càng có ích cho cuộc thái bình thịnh trị ức muôn năm của nước nhà vững như Thái Sơn vậy.

Thần kính cẩn dâng bài ký.

Dục vận tán trị công thần Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị giảng tham chương Hàn lâm viện sự Bạt quận công thượng trụ quốc

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Dương Trí Trạch vâng sắc nhuận.

Quang tiến thân lộc đại phu Hàn lâm viện hiệu lý Vinh Giang nam Nguyễn Văn Lễ<sup>(1)</sup> vâng sắc soạn.

Trung thư giám hoa văn học sinh Nguyễn Lĩnh người xã Phù Chân huyện Đông Ngạn vâng sắc viết chữ.

Hoàng Việt niên hiệu Thịnh Đức thứ nhất (1653), ngày 16 tháng 11 dựng bia.

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 2 người:

**Phí Văn Thuật:** xã Thượng Trung huyện Bạch

Hạc

**Trần Ngọc Hậu**<sup>(2)</sup>: xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 20 người:

**Hoàng Vinh:** xã Đại Hoàng huyện Chân

Định

**Dương Hạo:** xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm

**Trương Quang Tiên:** xã Kim Hoạch huyện Thụy

Nguyên

**Nguyễn Tính:** xã Hoa Cầu huyện Văn Giang

**Nguyễn Công Tạo**<sup>(3)</sup>: xã Đại Bái huyện Gia Định

**Nguyễn Văn Quảng:** xã Sơn Đồng huyện Đan

Phượng

**Lê Bình Trung:** xã Nguyệt Viên huyện Hoằng

(1) Nguyễn Văn Lễ: xem chú thích Văn bia Tiến sĩ khoa 1592.

(2) Trần Ngọc Hậu khi đi thi tên là Trần Ngọc Nguyên, sau đổi tên là Trần Ngọc Hậu (LTĐK)

(3) Nguyễn Công Tạo: LTĐK in sót tên.

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Hoá

**Trịnh Lương Bật:** xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giang

**Lê Nhân Triệt**<sup>(1)</sup>: xã Cổ Đồi huyện Nông Cống

**Lê Kiên:** xã Bái Cầu huyện Hoằng Hoá

**Trịnh Văn Tuấn:** xã Tuấn Kiệt huyện Thụy

Nguyên

**Đỗ Văn Tổng:** xã Thượng Yên Quyết huyện

Từ Liêm

**Đặng Thuần Nhân:** xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giang

**Phạm Đạm:** xã Thái Thạch huyện Thanh

Miền

**Nguyễn Văn Suyền:** xã Chi Châu huyện Thạch Hà

**Ngô Nhân Tuấn:** xã Vọng Nguyệt huyện Yên

Phong

**Trần Văn Tuyển**<sup>(2)</sup>: xã Hoàng Ma huyện Yên

Dũng

**Quách Đồng Đức:** xã Phù Khê huyện Đông Ngạn

**Vũ Vinh Tiên:** xã Phù Ứng huyện Đường Hào

**Nguyễn Như Uyên:** xã Thụy Trang huyện Đường

Hào

(1) Lê Nhân Triệt: LTĐK Lê Sĩ Triệt

(2) Trần Văn Tuyển: LTĐK ghi: Trần Đăng Tuyển

## **BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT NIÊN HIỆU CẢNH TRỊ 8 (1670)**

Trời mở cuộc trung hưng, sao Khuê soi đời bình trị. Huyền Tông Mục hoàng đế nối ngôi báu lâu dài, hội hợp nhân dân nhiều mối. ở ngôi 9 năm, đặt khoa 3 lần, khoa Canh Tuất là khoa thứ 3 vậy. Buổi bảy giờ thực nhờ {Đại nguyên suý thống quốc chính thượng sư Tây vương} hàm dưỡng hun đúc, khuông phù thành tựu, sau giao trọn quyền cho {Khâm sai tiết chế thuỷ bộ chư dinh kiêm chương quyền chính Thái úy Nghi quốc công} cai quản trong ngoài, điều hoà việc nước, ba năm mở một khoa lớn, ý tốt noi theo.

Mùa đông tháng 11 năm ấy thi Hội các công sĩ trong nước. Sai Phó tướng thiếu úy Yên quận công Trịnh Thiện làm Đề điệu, Bồi tụng tả thị lang bồi thị kinh diên Ngọc Trì tử Nguyễn Quốc Hoè làm Tri công cử, Bồi tụng binh bộ hữu thị lang Hải Sơn nam Nguyễn Danh Thực và Bồi tụng công bộ hữu thị lang Mai Lĩnh nam Lê Vinh làm Giám thí, cùng các viên Tuần xức, Khảo thí chia giữ các việc. Bảy giờ người dự thi đông đến trên hai ngàn, thải loại dần, đến khi vào tứ trường chỉ còn trên 600 người mà chọn được hạng xuất sắc 31 người. Nhưng bảng mục nhật vừa treo lên thì năm cũ vừa hết.

Tháng giêng mùa xuân năm sau là năm Tân Hợi vào thi Điện, ban cho đỗ Tiến sĩ cập đệ hai người: Đệ nhất danh là Lưu Danh Công, Đệ tam danh là Thiệu Sĩ Lâm; ban cho đỗ Tiến sĩ xuất thân là bọn Lê Hữu Danh, Vũ Đình Lâm 2 người; ban cho đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân là bọn Lê

Hùng Xúng 27 người. Loa truyền xướng danh người thi đỗ, cửa Thái Học bảng vàng được yết lên. Sĩ tử kéo nhau đến xem, đều bảo: từ hồi trung hưng tới nay, mở khoa thi chọn học trò, chưa có khoa nào được nhiều người như thế.

Sau đó lại ban cho áo mũ cân đai, thiết yến, ban thẻ bạc, on vinh ban cấp theo thứ bậc khác nhau, nhất nhất đều theo lệ cũ. Nhưng việc khắc đá đề tên chưa kịp cử hành, cũng như mấy khoa gần đây bia vẫn chưa dựng, có lẽ còn chờ để dựng luôn một thể chăng? Thế nhưng lần nữa ngày tháng trôi qua, cho mãi đến ngày nay.

Ngược nghĩ Hoàng thượng bệ hạ sáng suốt ở ngôi, thực nhờ {Đại nguyên suý thống quốc chính thượng sư An vương} coi sửa mỗi nhà, giúp lo việc nước. Mưu lược trị bình đã dốc, trọng đạo sùng Nho càng thêm lưu ý. Vương thượng bèn sai trang hoàng xa giá đến thăm nhà Quốc Học. Nhìn thấy quy chế dựng bia, cảm khái nghĩ đến sự chu toàn của những điển chế đã thành pháp, trong lòng nổi dậy thịnh tâm, muốn cho phép xưa sáng lạng. Bèn đặc ban chỉ dụ dựng bia cho các khoa còn thiếu. Lại sai các từ thần chia nhau soạn bài văn bài ký chép rõ sự thật.

Thần giữ chức soạn thuật, kính vâng lời ngọc, mừng thay cho nền tư văn, không dám viện cớ nông cạn vụng về mà từ chối, vậy xin kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Dựng ngôi nhà tất phải kén đủ các thứ gỗ quý; trị lý việc nước, ắt phải nhờ sức các bậc hiền tài. Gỗ lạt đủ thì việc cất dựng dễ thành, đông người hiền tài thì sự nghiệp thái bình ắt đến. Cho nên các bậc thánh vương đời xưa không đòi nào không cấp bức việc cầu tìm hiền tài, thu

dùng kẻ sĩ để ngợi ca tô điểm cho đời thái bình.

Lớn nghĩ quốc triều mở vận, Thái Tổ Cao Hoàng đế sáng nghiệp truyền đời, vừa xếp gươm dẹp trống, chưa kịp nghỉ ngơi đã gấp dựng nhà học, nuôi dưỡng nhân tài. Liệt thánh hoàng đế nắm giữ cơ nghiệp đủ đầy, trị nước đều theo qui củ trước, mà ý muốn đặt khoa thi chọn kẻ sĩ càng thêm tha thiết. Phép tuyển chọn đã rộng mà tinh, ơn đãi rất cao mà rất hậu. Hơn nữa còn đặt ra lệ khắc đá dựng bia ở cửa trường Thái Học, đức tôn trọng khuyến khích nhân tài đã hết mức.

Thời bấy giờ, nhờ kén được người giúp sức, làm nền tảng, làm ánh sáng, nước nhà có thể nhón chân lên đời thịnh sáng, hết mực hồn thuần, hết mực lớn lao, cảnh thịnh vượng chẳng đời nào hơn được.

Từ trung hưng về sau, thánh đế thánh vương nối giữ quy mô pháp độ, dẹp cất việc võ, làm sáng nền văn, nhân tài xuất hiện, khoa mục thịnh hành, việc cầu hiền đãi sĩ so với thời xưa chẳng hề giảm sút. Chỉ từ năm Bính Thân về sau, việc dựng bia đá chưa kịp làm. Há phải đời nay sùng Nho chưa đủ trọng, hay là vì tài lực chưa dồi dào, chính thực là có ý làm rạng rỡ điển chương đời trước còn phải chờ đợi ở đời sau.

Mừng nay các thánh đế thánh vương hoà hợp một lòng, rộng mở mưu lược lớn lao. Phàm những người thi đỗ làm quan trong triều mà được mắt nhìn thân hưởng thì thật may mắn biết bao!

Cứ thử xem khoa này: Từ khi đỗ đạt ra thi thố tài năng đến nay đã gần bốn kỷ (48 năm) rồi, những người

được đăng tên vào bia này mười người đến tám chín vị về nhà nghỉ ngơi, mà cây thông già cuối đông giá rét còn có quả lớn đầu cành thì cũng chỉ có vài người.

Hiện làm quan tại chức thì có hai người: một người vượt cấp võ giai mà giữ chức Thụ phủ sự; một vị theo văn cấp ra giữ ấn ở quận ngoài, đều là những gương mặt xuất sắc của khoa cử thời bấy giờ. Một vị nữa làm quan đến chức Thượng thư, nay đã về trí sĩ. Ôi! Cả thầy 31 người anh hùng vào cuộc, mà nay chỉ lác đác còn lại bấy nhiêu, nếu chẳng phải là những người có lòng chân thành cảm thấu tới trời thì làm sao được như thế! Cho nên, phải nhớ tới lòng trời ưu ái, cảm ơn sự biểu dương ngày nay, tuổi già tiết cứng, nêu gương cho phùng hậu tiến, hun đúc nên tập tục trung tín liêm sỉ, chớ cậy may mắn mà lợi dụng vơ vét, thế là tốt đẹp trong sự tốt đẹp vậy. Còn những người hậu tiến sờ vào tấm bia này, nhìn thấy tên họ các tiền bối mà cầu tìm thực chất của họ. Người nọ sự nghiệp lớn lao xa rộng, đã sống lâu mà lại mạnh khoẻ thì tiết tháo kinh lịch của người ấy phải như thế nào? Người kia công tích ít ỏi, việc làm nông cạn, có hoa mà chẳng có quả, thì tiết hạnh người ấy xem ra thế nào? Nếu là người thiện thì phải coi làm thầy mà noi theo; nếu là kẻ ác thì phải lấy đó làm răn cho mình, làm sao để không phụ ý khuyến khích hết mực của thánh triều, có như thế ngõ hầu mới được!

Thần kính cẩn làm bài ký.

Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu lý Bùi Sĩ Tiêm<sup>(1)</sup> vâng sắc soạn.

---

(1) Bùi Sĩ Tiêm: xem chú thích Văn bia Tiên sĩ khoa 1656.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Tá lý công thần Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu tham tụng Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ Thiệu phó Liêm quận công Nguyễn Quý Đức vâng sắc nhậm.

Hoàng Việt niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), ngày 2 tháng 3 dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ**, 2 người:

**Lưu Danh Công:** xã Phương Liệt huyện Thanh

Tri

**Thiều Sĩ Lâm:** xã Phúc Thọ huyện Đông Sơn

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 2 người:

**Lê Hữu Danh:** xã Liêu Xá huyện Đường Hào

**Vũ Đình Lâm:** xã Mộ Trạch huyện Đường An

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 27 người:

**Lê Hùng Xứng:** xã Bất Căng huyện Lôi Dương

**Nguyễn Mỹ Tài:** xã Văn Lâm Trung huyện

Quảng Xương

**Đặng Đình Tướng:** xã Lương Xá huyện Chương

Đức

**Nguyễn Tạo:** xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn

**Nguyễn Trạc Dụng:** phường Yên Thái huyện

Quảng Đức

**Nguyễn Khuê:** xã Văn Diêm huyện Đông

Ngạn

**Nguyễn Tiên Sách:** xã Văn Trung huyện Bạch Hạc

**Nguyễn Đăng Sĩ:** xã Phương Quế huyện Thượng

Phúc

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

**Trần Thọ:** xã Diên Trì huyện Chí Linh

**Nguyễn Đình Trạch:** xã Hồng Mao huyện Quế  
Dương

**Phạm Viêt Tuấn:** xã Lạc Trường huyện Kim  
Bảng

**Đỗ Công Liêm:** xã Cổ Đồi huyện Nông Cống

**Nguyễn Đình Bảng:** xã Phù Chẩn huyện Đông  
Ngạn

**Ngô Cầu:** xã Chi Nê huyện Chương Đức

**Đình Nho Công:** xã An Ấp huyện Hương Sơn

**Phạm Tĩnh:** xã Triền Xá huyện Tứ Kỳ

**Nguyễn Danh Nho:** xã Nghĩa Phú huyện Cẩm

Giàng

**Nguyễn Đức Tiến:** xã Yên Khoái huyện Gia Định

**Hoàng Công Chí:** xã Thổ Hoàng huyện Thiên

Thi

**Tổng Nho:** xã Tiên Mộc huyện Nông

Cống

**Phan TỰ Cường:** xã Võng La huyện Yên Lãng

**Nguyễn Công Nho:** xã **Vĩnh Kiều** huyện Đông

Ngạn

**Nguyễn Trí Trung:** xã Lực Diên huyện Đông Yên

**Trương Quang Trạch:** xã Tông Lỗ huyện Thạch Hà

**Trần Thế Vinh:** xã Phong Châu huyện Tiên

Phong

**Nguyễn Sĩ:** xã Văn Diêm huyện Đông

Ngạn

**Vũ Duy Khuông:** xã Mộ Trạch huyện Đường An

Thị nội thư tả thủy binh phiên tướng sĩ lang phó sở sứ người xã Gia Thị huyện Gia Lâm là Ngô Bảo vâng mệnh viết chữ.

**BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA BÍNH THÌN  
NIÊN HIỆU VĨNH TRỊ 1 (1676)**

Ôi! Bậc thánh chúa dựng nghiệp trung hưng, tất lập ra chế độ tốt đẹp để truyền lại người sau; dâng minh quân nói dối giữ gìn thành pháp, ắt noi theo khuôn phép để bảo toàn truyền thống.

Lớn nghĩ Hy Tông Chương hoàng đế buổi đầu mới lên ngôi, năm Bính Thìn là năm theo lệ mở khoa thi Tiến sĩ. Thực nhờ Hoàng tổ Dương vương sớm hôm phụ giúp, canh cánh cầu tìm hiền tài, ân cần khuyến khích nuôi dưỡng kẻ sĩ, chăm chú trau dồi trị bình. Giao quyền cho Chiêu Tổ Khang vương cùng chung một đức, chọn tìm hiền tài. Bèn vào tháng 3 mùa xuân theo lệ thi Hội các Cống sĩ trong nước. Sai Trung quân đô đốc phủ tả đô đốc, Chương phủ sự phó đô tướng Thái tử Khê quận công Trịnh Trượng làm Đề điệu, Bồi tụng Binh bộ thượng thư Yên Lĩnh tử Nguyễn Mậu Tài làm Tri công cử, Bồi tụng Lễ bộ tả thị lang Nhập thị kinh diên Đặng Công Chất và Lễ bộ hữu thị lang Bồi thị kinh diên Thọ Nham tử Nguyễn Đình Chính làm Giám thí, cùng các quan hữu ty chia giữ các việc. Bảy giờ sĩ tử ứng thí ngót 3000, chọn hạng xuất sắc được 20 người, sự chọn lựa thực là kỹ lưỡng.

Đến ngày mồng 3 tháng 6, vào sân Điện trả lời câu hỏi về ý nghĩa cốt yếu trong chín kinh<sup>(1)</sup> và đạo trị nước xưa nay.

---

(1) Ng.v: cửu kinh, gồm Ngũ kinh (Thư, Thi, Lễ, Nhạc, Xuân thu) và Tứ thư (Luận ngữ, Mạnh tử, Trung dung và Đại học).

Hôm sau, quan Độc quyền nâng quyền lên đọc, Hoàng thượng ngự lãm, đích thân xem xét, lấy Nguyễn Quý Đức đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Bùi Công Phụ 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Lương Năng 16 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày mùng 6, gọi loa xướng tên người thi đỗ, bộ Lễ rước bảng vàng treo ngoài cửa nhà Quốc Học. Ban cho áo mũ yên tiệc, on vinh theo thứ bậc khác nhau, nhất nhất theo quy chế cũ. Ngày 18 tháng 7, cho các Tiến sĩ vinh quy về làng. Nghi lễ đãi ngộ cực kỳ long trọng. Nhưng việc khắc đá vẫn chưa làm, hẳn có ý chờ người có khả năng đại tạo tác.

Kính nghĩ Hoàng thượng kế thừa cơ đồ to lớn, nắm giữ vận hội văn minh, khôi phục phát huy công cụ giúp trị, vui nuôi hiền tài. Thực nhờ [Đại nguyên soái Thống quốc chính sư thượng An vương] thay trời nổi nghiệp, trọng Nho yêu mến hiền tài, xa giá đến thăm trường Giám, vui xem các tấm bia cũ, bèn sai dựng bia những khoa còn thiếu, lại sai từ thần chia nhau soạn bài ký.

Thần chúc mừng sâu sắc cho nền tư văn, chẳng dám viện cớ vụng về nông cạn từ chối, xin kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Đế vương chiêu tuyển hiền tài được nhiều người nhất là từ khoa thi Tiến sĩ. Sĩ tử thăng tiến trên đường sĩ hoạn thì cũng ở con đường Tiến sĩ là tốt đẹp nhất, trải bao đời nay vẫn không thay đổi.

Kính xem hoàng triều, sau khi khai quốc truyền nối đã hơn trăm năm, thi Hội đã mở 26 khoa, lựa chọn nhân tài được đến 990 người, há chẳng là nhiều hay sao? Bây giờ,

những người xuất thân do con đường khoa mục, từ hạng áo vải tiến lên nhậm chức trong triều, từ tầng lớp thấp kém vươn lên dự vào hàng tôn quý, giúp vua trị nước, đồng đạo đồng tâm, há chẳng tốt đẹp lắm sao? Dầu giữa chừng gặp bước gian truân, Tây đô<sup>(1)</sup> lui về về ẩn bóng nhưng thu dụng hiền tài cũng không ngoài những người trong chốn khoa trường. Đến khi vật cũ thu về<sup>(2)</sup>, vàng nhật lại sáng để điểm tô cho nền trí tuệ, lại theo khoa mục để rộng tìm hiền sĩ. Đủ biết khoa cử là tấm lưới câu hiền của bậc thượng nhân cùng là bậc thang tiến thân của người dưới, đường lối trị nước không có gì hơn thế. Huống lại còn dựng đá khen ngợi khuyến khích, khởi thủy từ đời Hồng Đức mà các vua sau nối gót tiếp theo. Đó là điều tốt đẹp nhất trong gia pháp của nhà vua. Theo từng khoa mà dựng bia là lệ thường. Nhưng làm cho xong việc còn dở, bổ sung cái thiếu, làm cho hoàn bị những cái chưa đầy đủ thì chỉ thấy một lần về niên hiệu Thịnh Đức thứ nhất, lần này là lần thứ hai mà thôi. Đó chẳng phải là điềm báo văn vận đại hanh, nền thái bình mở rộng hay sao?

Hãy thử xét khoa này mà xem: đây là khoa thứ 26 kể từ khi trung hưng khôi phục về sau. Những người được chọn đỗ đều là bậc danh tiếng đương thời, tuy tài mà bỏ nhậm, sắp đặt giữ các chức quan. Có người do tài văn chương mà vào châu ở chốn trướng loan, có người tính

---

(1) Tây đô: Lê Trang Tông đặt kinh đô ở Thanh Hoá để chống với họ Mạc, gọi là Tây đô.

(2) Vật cũ thu về: chỉ việc nhà Lê Trung hưng thu phục kinh đô Thăng Long cuối năm 1592.

thắng mà giữ chức Ngự sử. Có người giữ việc bàn nói ở chốn miếu đường, có người tham tán quân cơ ngoài trận mạc. Có người đủ tài văn học mà diễn giảng luận bàn ở Đông các. Có người văn võ gồm đủ mà cầm tiết viết giữ biên thuỳ phía bắc. Có người giỏi chính thuật mà giữ chức tuyên mệnh bố cáo. Có người do tín cẩn mà nắm giữ tay hòm chìa khoá. Lại có người khoác nhung y cầm kiếm kích giữ yên châu quận, hoặc rong ruổi yên cương làm cho quốc thể thêm trọng. Phàm lo việc công ai nấy đều đem hết sở trường. Nhưng từ khoa ấy tới nay đã 42 năm. Hiện còn làm quan tại chức một người, một người đã về trí sĩ, những người khác chỉ còn cái tên cùng là công tích lưu lại mà thôi. Trong số họ ai tốt ai xấu, phải trái nên hư thế nào còn lưu cả ở tiếng tăm dư luận người đời. Nay khắc lên bia đá để tỏ ý tính danh không mòn vậy.

Đủ biết thánh triều lập ra chế độ để bảo tồn phong hoá, không chỉ sùng chuộng ca ngợi một thời, mà còn ngụ ý khuyên răn hậu thế, khiến cho người xem hể nhìn thấy tên thì nhớ tới người. Nhớ người rồi thì sẽ tìm hiểu sự tích tốt hay xấu của người đó. Việc hay thì bắt chước, việc dở thì lấy làm răn, ai ai cũng học theo việc làm của người quân tử, lấy lòng chính trực trung nghĩa mà đứng trong triều, lấy nhân nghĩa đạo đức giúp vua thờ chúa, khiến cho thể đạo rạng rỡ sáng tươi, nước được vững yên như Thái Sơn tới ức vạn năm. Thần được lạm dự hàng đầu trong bảng, may mắn được chứng kiến sự kiện dựng bia lớn lao, nay lại được giao nhận sắc bia này. Nặng hay nhẹ là ở vật, việc xấu hay tốt là do người, không dám vì người đồng khoa thêm lời nói tốt, chỉ chép thẳng đúng sự thực để soi

sáng cho đời sau mà thôi.

Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu thảo Dương Bật Trạc<sup>(1)</sup> vâng sắc soạn.

Tá lý công thần Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Tham tụng Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ Thiếu phó Liêm quận công Nguyễn Quý Đức vâng sắc nhuận.

Hoàng Việt niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), ngày 2 tháng 3 dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ**, 1 người:

**Nguyễn Quý Đức:** xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 3 người:

**Bùi Công Phụ:** xã Bình Dân huyện Đông Yên

**Phạm Quang Chiêu:** xã Đào Xá huyện Đường An

**Nguyễn Tiên Triều:** xã Nam Nguyễn huyện Phúc

Lộc

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 16 người:

**Trần Lương Năng:** xã Thượng Cát huyện Từ Liêm

**Chu Danh Tể:** xã Mật Ninh huyện Yên Dũng

**Trịnh Đức Nhuận:** xã Hoa Lâm huyện Đông

Ngạn

**Lê Đăng Cử:** xã Tuần La huyện Ngọc Sơn

**Ngô Sách Tuân:** xã Tam Sơn huyện Đông Ngạn

**Lê Khả Trinh:** xã Phú Thọ huyện Đông Sơn

(1) Dương Bật Trạc: xem chú thích văn bia Tiến sĩ khoa 1661.

Phúc	<b>Nguyễn Trung Lượng:</b>	xã Nhị Khê huyện Thượng
Lâm	<b>Nguyễn Xuân Dung:</b>	xã Đồng Khê huyện Thanh
Sơn	<b>Trương Hữu Hiệu:</b>	xã Thiên Linh huyện Ngọc
	<b>Đoàn Tuấn Hoà:</b>	xã Cự Đồng huyện Siêu Loại
	<b>Lê Dị Tài:</b>	xã An Hoạch huyện Đông Sơn
Chương	<b>Nguyễn Đình Cồn:</b>	xã Bích Triều huyện Thanh
Ngạn	<b>Nguyễn Xuân Đình:</b>	xã Phù Chẩn huyện Đông
Quảng Đức	<b>Nguyễn Đăng Long:</b>	phường Công Bộ huyện
	<b>Nguyễn Siêu Hải:</b>	xã Khắc Niệm huyện Tiên Du
Ngạn	<b>Nguyễn Ngô Chung:</b>	xã Cẩm Chương huyện Đông

Thị nội thư tả thuỷ binh phiên tướng sĩ lang phó sở sứ người xã Gia Thị huyện Gia Lâm là Ngô Bảo vâng sắc viết chữ.

Kim quang môn đãi chiếu triện thích thái hàm tự thừa Liêu Tường nam Nguyễn Đình Huy vâng khắc chữ.

## **BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA ÁT SỬU NIÊN HIỆU CHÍNH HOÀ 6 (1685)**

Trời mở nền trí trị, vận thuộc thời trung hưng.

Hy Tông Chương Hoàng đế kế nối cơ đồ, đảm đương mệnh sáng. Thực nhờ Chiêu Tổ Khang vương giúp nên thánh công, khuyếch trương chính sự, tuân theo phép cũ, ba năm mở một khoa thi. Khoa Át SỬU là năm thứ 10 Hoàng thượng lâm ngự chính sự. Bấy giờ, sao Khuê sao Bích sáng hừng, nhân tài đều xuất hiện, tháng Chạp năm ấy mở khoa đại tử. Đặc sai Đề điệu là Nam quân đô đốc phủ tả đô đốc phó tướng Thiếu phó Phái quận công Trịnh Du, Tri công cử là Bồi tụng Ngự sử đài đô ngự sử nhập thị kinh diên Hải Sơn tử Nguyễn Danh Thực, Giám thí là Bồi tụng Lại bộ tả thị lang Hải Sơn nam Nguyễn Viết Thứ và Bồi tụng Binh bộ hữu thị lang Lai Sơn nam Lê Hy cùng các ty trong ngoài trông coi công việc.

Bấy giờ sĩ nhân dự tuyển 2.800 người, qua tuyển chọn chỉ 13 người được đăng tên vào bảng mục nhật. Sang tháng đầu xuân năm Bính Dần, triệu vào sân lớn thi Đình, hỏi về đạo lý trời đất muôn vật. Sáng hôm sau, dâng quyển tiến đọc, Hoàng thượng sáng suốt ngự lãm, thân định thứ bậc cao thấp. Ban cho Vũ Thạnh đỗ Tiến sĩ cập đệ, Bùi Công Tôn đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Trương Công 11 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Gọi loa xướng danh, yết bảng vàng ở cửa nhà Thái Học. Ban cho áo mũ cân đai, cho dự yến Quỳnh Lâm, ban cành hoa bạc, rồi cho rước bảng giáp

đệ<sup>(1)</sup> vinh quy về làng, ân điển thật chu đáo đầy đủ. Nhưng còn bia đá đề tên, thì từ năm Bình Thân tới nay chưa kịp cử hành, việc dựng đặt khôi phục quy chế cũ tất phải đợi ngày nay vậy.

Kính nghĩ Hoàng thượng bệ hạ tiếp tục thi hành mưu lược lớn lao, kế thừa truyền thống tốt đẹp, thực nhờ {Đại nguyên suý thống quốc chính thượng sư An vương} cùng chung một đức, sửa sang trăm việc, dốc lòng chuộng vắn. Vương thượng ngự xa giá tới thăm nhà Thái Học, xem các bia Tiến sĩ trước đây, chạnh lòng muốn khôi phục lệ cũ. Bèn sai tiếp tục dựng bia cho các khoa chưa có bia, sai từ thần ở Hàn lâm viện chia soạn các bài ký.

Chức vụ của thần là vâng tuân biểu dương, hân hạnh khôn xiết, há dám lấy điều thô vụng để chối từ, kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Đế vương trông dân tất phải nhờ hiền tài chung lo việc trị. Nhân tài ở đời tất phải quan tâm chính sự để ra giúp nước. Như xưa kia muốn trung cầu mưu lớn thì rộng mở bốn cửa thành để đón tài tuấn đến từ bốn phương, tiếp đãi hiền năng như tân khách thì thể chế mới được yên bình, phong tục mới trở nên tốt đẹp, tác dụng to lớn thật khó mà nói hết. Về sau mới đặt khoa thi Tiến sĩ để làm con đường vời rước hiền tài, đặc cách biểu dương, ưu đãi trọng hậu, anh tài tuấn sĩ đương thời ai ai cũng hân hoan vào cuộc, phấn chí mây rồng, thi thố mưu lược kinh bang tế thế từng ôm ấp trong lòng để đem lại sự nghiệp trị bình, dân

---

(1) Cũng gọi là Khoa tự, tức tám bảng gỗ sơn son thếp vàng đề danh hiệu thi đỗ.

chúng nhờ đó mà được đông vui no đủ, trong cõi nhờ đó mà được thanh bình, ấy cũng là do bề trên sùng chuộng nhân tài mà được như thế.

Nước nhà mở vận, thánh đế thánh vương truyền nối, mở ra con đường khoa cử để tìm chọn nhân tài, ơn vinh điển lệ không kém so với thời trước, lại thêm quy chế khắc đá đề tên, tức là phát triển thêm điều trước chưa có, tỏ sự khen thưởng đến vô cùng. Núi cao ngược trông, người xem biết đó là vẻ vang; áo mũ quý hiển, sĩ nhân trông vào mà gắng gỏi, Nho phong nhờ đó chấn phát, thể đạo nhờ đó mà văn minh, đến nay vẫn còn có thể tưởng nghĩ được.

Nay thánh thượng thịnh tâm hưng trị, quyết chí làm việc, nêu lệ cũ để thi hành, bỏ khuyết việc ngày trước chưa làm đủ. Chế độ đổi mới, cả khoa và danh đều có vị trí. Thực tâm yêu mến tài sĩ hiếu chuộng đạo Nho thể hiện sáng tỏ bằng việc làm có công dụng rất rõ ràng. Thế mới biết hiệu quả tác thành nhân tài như ngọn gió xuân đem lại hơi ấm, tới đâu đều phát ánh huy hoàng.

Xem như những người thi đỗ khoa này, có những người trước đã đỗ khoa Hoành từ, văn chương xuất chúng, nhiều người là Giải nguyên<sup>(1)</sup> đã lừng danh trong khoa cử, có người trẻ tuổi thi một lần đỗ ngay, cùng các bậc tam đa túc Nho cùng tiến. Anh tài lớp lớp, tuấn dị hàng hàng, dù là bảng Long hồ ngày xưa cũng không vượt hơn thế.

Khoa này cách nay đã gần ba kỷ, hiện làm quan tại triều chỉ còn vị thứ nhất, thứ ba và thứ mười, tất cả ba

---

(1) Giải nguyên: người đỗ đầu (thủ khoa) thi Hương.

người mà thôi. [Nói chung] các vị đều được thăng các chức quan lớn, hoạn lộ hanh thông; có người đứng đầu Ô đài<sup>(1)</sup>, nắm giữ hiến chương triều chính; có người làm cấp phó của quan Hạ khanh<sup>(2)</sup> giúp tham tán nhung vụ; có người giữ chức ở Phán cung<sup>(3)</sup> coi giữ giáo pháp. Đó thật là những bậc lương đồng của lang miếu, là Thái Sơn Bắc Đẩu của sĩ phu, lòng người ai cũng khen ngợi họ là hạng "trí quân trách dân" (giúp vua ơn dân). Đến nay lại gặp thời xương thịnh, chúc mừng cử hành việc lớn khen thưởng tôn sùng, các vị lại được khắc tên vào đá cứng để lưu truyền lâu dài, thật vinh hạnh biết bao! Ai kiên tâm giữ vững một lòng giúp vua yên dân thì xứng với sự chiêm vọng của người đời đối với tấm đá này, yêu nước thì phải nhớ câu Bàn thạch chi tiệm<sup>(4)</sup>, tiết tháo cứng cỏi làm đá tảng cột trụ miếu đường, bàn định mưu lược phải được như cỏ thi mai rùa, như thế thì cả khoa danh và công danh cùng sáng ngời rực rỡ, không một sinh viên nào là không ngưỡng mộ, có vinh dự nào bằng! Thăng hoặc "dương" phải mà "âm" trái<sup>(5)</sup>, ngoài cứng trong dòn, dụng tâm gian hiểm, làm việc bất chính thì ghi trên đá hay ghi trên tre lụa cũng không thể che giấu tí vết, để lại sự hổ thẹn cho muôn đời sau trông vào, thật xấu xa! Vậy ai mà chẳng nghĩ sửa bỏ tí vết để cho

(1) Ô đài, tức Ngự sử đài.

(2) Hạ khanh: Thượng thư bộ Binh.

(3) Phán cung: Học cung của nước Lỗ dựng bên bờ sông Phán Thủy, đây dùng để chỉ Quốc Tử Giám.

(4) Nguyên văn: Bàn thạch chi tiệm

(5) Nguyên văn: "dương thị âm phi", cách dùng "âm, dương" ở đây cũng như nói "nội, ngoại", để chữ Hán cho phân biệt.

thanh danh được toàn vẹn! Thế thì tấm đá này dựng lên không chỉ để làm rạng danh Nho khoa, phô trương việc lớn, mà còn là để duy trì gìn giữ thế giáo, vun đắp gốc trị mà bảo vệ vững chắc gốc tảng của nền thái bình đến muôn vạn năm.

Thần kính cẩn làm bài ký.

Tá lý công thần đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu tham tụng Lại bộ thượng thư kiêm đồng các đại học sĩ thiếu phó Liêm quận công Nguyễn Quý Đức vâng sắc nhuận.

Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu lý Bùi Sĩ Tiêm<sup>(1)</sup> vâng sắc soạn.

Hoàng Việt niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), ngày 2 tháng 3 dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh**, 1 người:

**Vũ Thạnh:** phường Báo Thiên huyện Thọ Xương

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 1 người:

**Bùi Công Tôn:** xã Thượng Trung huyện Bạch Hạc

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 11 người:

**Trương Công:** Sở Thiên Kiện huyện Thanh Liêm

**Đỗ Công Bật:** xã Thượng Tôn, huyện Gia Lâm

(1) Bùi Sĩ Tiêm: xem chú thích văn bia Tiến sĩ khoa 1656.

<b>Nguyễn Danh Dự:</b> Phuong.	xã Dương Liễu huyện Đan
<b>Lê Chí Tuân:</b>	xã Cổ Đô huyện Nông Công
<b>Đỗ Thê:</b> Thất	xã Hương Ngải huyện Thạch
<b>Đỗ Công Quỳnh:</b> Ngạn	xã Hoa Lâm huyện Đông
<b>Vũ Duy Dương:</b> Đường	xã Thanh Tuyền huyện Nam
<b>Nguyễn Công Đồng:</b> Lâm	xã Đồng Khê huyện Thanh
<b>Vũ Trọng Trình :</b>	xã Mộ Trạch huyện Đường An
<b>Phan Vinh Phúc:</b>	xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm
<b>Phạm Đình Châu:</b>	xã Kim Đôi huyện Vũ Giang

Cần sự lang Trung thư giám chính tự, người xã Phúc Thọ huyện Lương Tài là Đình Viết Tạo vâng viết chữ.

## **BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU CHÍNH HOÀ 21 (1700)**

Trời mở vận trung hưng, sao Khuê sáng điểm trị.

Hy Tông Chương Hoàng đế kế nối cơ đồ châu ngọc mà dựng ngôi chí tôn, nắm gương trời để giữ quyền trị nước. Thực nhờ Chiêu Tổ Khang vương<sup>(1)</sup> dốc ý tôn phù, một lòng giúp sáng. Phàm quy mô trị bình đều thi hành theo trật tự, mà quy chế kén chọn kẻ sĩ lại càng được lưu tâm. Năm Canh Thìn rồng bay, đúng kỳ mở khoa đại tử. Mùa xuân tháng ba xuống chiếu thi Hội các cử nhân trong nước. Đặc sai Hậu hoà quân doanh phó đốc tướng Thái bảo Tuyên quận công Trịnh Quán làm Đề điệu, Bồi tụng Ngự sử đài đô ngự sử Hương Giang tử Nguyễn Quán Nho làm Tri công cử, Bồi tụng Hình bộ tả thị lang Khánh Sơn nam Nguyễn Thế Bá và Bồi tụng Lễ bộ hữu thị lang Thi Khánh nam Hoàng Công Chí làm Giám thí, cùng các quan Khảo thí, Tuần xước và các ty trong ngoài chia giữ các việc.

Bấy giờ người dự thi đông đến trên 2.000, chọn được hạng xuất sắc là bọn Nguyễn Hiệu 19 người. Ngày tháng 5 triệu vào thi Điện, ban cho Nguyễn Đình Úc đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Tạ Đăng Huân 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Trần Toàn 15 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 22 xướng loa gọi tên người thi đỗ, quan bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ngoài cửa nhà Thái Học. Sau đó lại ban cho áo mũ phẩm phục, hoa bạc yện Quỳnh, cưỡi ngựa đi xem phố phường, rồi vinh quy quê nhà. Đãi ngộ ưu thưởng, ơn vinh

(1) Miếu hiệu của Trịnh Căn.

thật rất mực long trọng vậy. Duy việc khắc đá đề tên thì chưa kịp dựng, bởi vì các khoa trước cũng có khoa còn chưa dựng bia.

Đến nay Hoàng thượng bệ hạ kế thừa đại thống, chấn hưng nền văn. Thực nhờ {Đại nguyên súy thống quốc chính thượng sư An vương}<sup>(1)</sup> cùng chung một đức, giúp rập xử lý muôn việc, theo quy chế cũ đến thăm nhà Thái Học, nghĩ muốn khôi phục lệ xưa, đối với các khoa chưa dựng bia bèn sai nhất tề khắc dựng. Về khoa Canh Thìn thì sai thần soạn bài ký.

Xét thần văn chương kém cỏi, sao đủ phô trương việc lớn. Nhưng soạn thuật là chức trách của thần, thần đâu dám đến cùng từ chối. Kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, được hiền tài thì nước nhà thịnh sáng. Các bậc đế vương xưa nay lựa chọn hiền tài chẳng phải riêng theo một mối. Từ thời trung cổ về sau, tùy thời châm chước cho thích nghi, thế rồi bắt đầu đặt ra phép khoa cử. Nhưng phép ấy mà thi hành rất lâu dài, được người nhiều nhất thì không gì bằng khoa thi Tiến sĩ vậy. Nhờ đó nhà nước mới chọn lựa cất dùng hiền tài, kẻ sĩ có bậc thang để bước lên đường công danh sự nghiệp, không ai không do con đường ấy. Vì thế cho nên triều ta đời trước làm đời sau tiếp nối, lúc đầu thì mở ra, về sau bồi đắp, chỉ có khoa thi Tiến sĩ là đầy đủ ý nghĩa. Đó là do đối với khoa cử các triều đều chú ý quan tâm, đặt định lễ nghi chu đáo, có quy chế đề phòng mọi khuất tất mà lại được

(1) Tước phong của Trịnh Cương năm 1714.

coi là công việc lớn lao nhất và cần cấp nhất nên mới được như thế chăng?

Sĩ đại phu xuất thân từ khoa cử, được tin dùng long trọng, đãi ngộ đã ưu hậu, lại được khắc họ tên trên đá tốt dựng ở nhà Quốc Học, khiến cho mọi người thấy được sự vẻ vang ái mộ, lưu tiếng khen đến vô cùng. Ôn khích lệ khen thưởng như thế có lẽ khó nói hết bằng lời. Vậy thì kẻ sĩ được đăng tên vào tấm đá này, sự đền đáp phải nên thế nào? Cố nhiên là phải khắc ghi ơn sâu, trau dồi đức hạnh, rèn giũa tiết tháo như giữ ngọc gìn vàng. Khí phách phải trong buốt như băng tuyết, tấu bẩm phải như thuốc đắng đã châm, không xuê xoa dễ dãi; nói bàn phải chắc chắn thẳng ngay, không a dua dựa dẫm; suy nghĩ thì phải lo sao làm sáng pháp độ hoàng gia, làm trụ đá cho miếu đường, đặt quốc gia vào chốn vững yên như Thái Sơn bàn thạch, cùng vui với nước cho đến khi sông cạn đá mòn. Như thế thì danh tiếng cùng với tấm đá này sẽ thom truyền mãi mãi không nát vậy. Thẳng hoặc có kẻ ngoài cứng trong dòn, trước trình chính mà sau vẫn đục, danh thực không hợp, lời nói trái ngược việc làm, thì cũng như viên ngọc bị xơ xước, không thể che dấu được, chỉ làm vết nhơ cho tấm đá này, há chẳng nên thận trọng hay sao? Há chẳng đáng lấy làm răn hay sao!

Thần kính cẩn làm bài ký.

Cẩn sự lang Hàn lâm viện hiệu lý Bùi Sĩ Tiêm vâng sắc soạn.

Tá lý công thần đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu tham tụng Lại bộ thượng thư kiêm đồng các đại học sĩ thiếu phó Liêm quận công Nguyễn Quý Đức vâng sắc nhuận.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Hoàng Việt niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) ngày 2 tháng 3 dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ**, 1 người:

**Nguyễn Đình Úc:** xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 3 người:

**Tạ Đăng Huân** xã Đại Phùng huyện Đan Phượng

**Hồ Phi Tích:** xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu

**Đình Nho Hoàn:** xã An ấp huyện Hương Sơn

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 15 người:

**Trần Toàn:** xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm

**Nguyễn Huệ:** xã Lan Khê huyện Nông Cống. Hội nguyên

**Nguyễn Quốc Bảo:** xã Chi Nê huyện Chương Đức

**Đặng Quốc Đĩnh:** xã Cát Xuyên huyện Hoằng Hoá

**Bùi Hữu Nhâm:** xã Thanh Tuyền huyện Nam Đường

**Nguyễn Trung Quán:** xã Cổ Hiền huyện Thượng Phúc

**Lê Hữu Hỷ:** xã Liêu Xá huyện Đường Hào

**Nguyễn Y:** xã Chương Tuyền huyện Gia Phúc

**Lại Duy Chí:** xã Cổ Loa huyện Đông Ngạn

**Trương Minh Lượng:** xã Nguyễn Xá huyện Duy Tiên

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

**Nguyễn Đình Tường:** xã Sơn Vi huyện Sơn Vi

**Nguyễn Quốc Quang:** xã Kim Đôi huyện Vũ Giàng

**Nguyễn Công Hăng:** xã Phù Chấn huyện Đông Ngạn

**Ngô Đình Thạc:** xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai

**Nguyễn Phấn:** xã Các Sa huyện Yên Lạc

Thị nội tuyển thị nội thư tả hộ phiên tiến công thứ lang sở sứ, người xã Bái Giao huyện Đông Sơn là Nguyễn Đình Hoàn vâng viết chữ.

Kim quang môn đãi chiếu triện thích thái hàm tự thừa Liêu Tường nam Nguyễn Đình Huy vâng khắc chữ.

## **BÀI KÝ BIA TIỀN SĨ KHOA MẬU TUẤT NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH 14 (1718)**

Lớn nghĩ quốc triều thời tốt lành, sao Khuê soi vắn thái. Thánh thiên tử tuổi trẻ khiêm nhường hành đạo, hoà vui tác thành nhân tài. Thực nhờ {Đại nguyên súy thống quốc chính thượng sư An vương} có mưu lược lớn trị nước, theo trung đạo chọn dùng người hiền. Bèn vào mùa xuân năm Mậu Tuất thi Hội các công sĩ trong nước. Sai Tá lý công thần Tiên hoà quân doanh Tây quân đô đốc phủ Tả Đô đốc thự phủ sự Thiệu phó Ứng quận công Đặng Đình Tướng làm Đề điệu; Bồi tụng Ngự sử đài đô ngự sử Nhập thị kinh diên thự Trung thự giám Cẩm Thượng nam Trương Công Giai làm Tri công cử, Bồi tụng Hộ bộ tả thị lang Tuần Thành nam Lê Anh Tuấn cùng Bồi tụng Lại bộ hữu thị lang Kế Vũ nam Nguyễn Mậu Áng làm Giám thí, cùng các quan hữu ty chia giữ các việc.

Bấy giờ sĩ tử dự thi hơn 3.000 người, lựa chọn hạng xuất sắc được 17 người. Ngày tháng 6 vào thi Điện, ban cho Vũ Công Tể đồ Tiên sĩ cập đệ; Nguyễn Tuyên, Ninh Dịch đồ Tiên sĩ xuất thân, bọn Lê Hữu Kiều 14 người đồ Đồng tiên sĩ xuất thân. Gọi loa xướng tên người thi đỗ. Quan bộ Lễ rước bảng vàng ra treo ngoài cửa nhà Thái Học. Sau đó ban áo mũ cân đai, cho dự yến Quỳnh hoa bạc, cho dựng nhà ở để được vẻ vang về làng. Lại theo lệ được ban chức tước, mưa móc như từ trời cao ban xuống, ơn nhuần rất mực long trọng. Việc khắc đá đề tên thì đã có lệ cũ, sai từ thần soạn bài văn để ghi việc thực.

Thần giữ chức soạn thuật, không dám lấy có vụng về

nông cạn mà chối từ, kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Tìm trong khoa mục là con đường bằng phẳng để lựa chọn nhân tài, mà gây dựng tiếng tăm thì cần nhất là ở lệ thường khuyến khích sĩ tử. Vái xem từ đời thánh triều lập quốc tới nay thường lấy khoa cử để khích lệ nho phong, mở mang văn trị. Ngược thấy ngày nay, thể chế quy tắc chặt chẽ, muốn có dưa to cũng phải lựa cả dây leo bìm bìm. Nhưng phép xét tuyển rất tinh, ơn đãi ngộ rất hậu, mà việc tạc đá khắc bia thì cốt nhất là để cho thanh danh lưu truyền mãi mãi. Kẻ sĩ được đăng tên vào tấm đá này thật là vinh hạnh biết bao! Vậy phải giữ tiết tháo cứng cỏi, giữ tâm chất thực chắc chắn, lấy chính trực trung hậu mà đứng giữa triều đình, lấy đạo đức nhân nghĩa mà giúp chúa, chẳng gì chẳng mòn, sừng sững như cột trụ ở miếu đường, làm nền tảng, làm ánh sáng, giữ yên xã tắc, công lao sự nghiệp không chỉ rạng rỡ ở đương thời mà phúc lộc còn truyền mãi muôn đời. Thế thì danh tiếng ấy cùng tấm đá này sẽ lưu truyền hương thơm đến vô cùng vậy. Thảng hoặc có ai đó hành vi và lương tâm trái nhau, danh thực trái ngược, thì ngọc khuê có vết khó mài, tiếng như khó giấu, công luận nghiêm buốt, nghìn năm không quên, há chẳng nên cẩn thận ư?

Thần kính cẩn làm bài ký.

Mậu lâm lang Bồi tụng Hàn lâm viện thị thư Vũ

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Công Tế<sup>(1)</sup> vâng sắc soạn.

Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Bồi tụng Đông các đại học sĩ Trù Phúc hầu Đinh Phụ Ích vâng sắc nhuận.

Hoàng Việt niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721) ngày 17 tháng 11 dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ**, 1 người:

**Vũ Công Tế:** xã Hải Bồi huyện Yên Lãng.  
Hiển phó

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 2 người:

**Nguyễn Tuyên:** xã Nỗ Bạ huyện Thanh Trì.  
Huấn đạo. Trú quán thôn Văn Hội xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc.

**Ninh Địch:** xã Côi Trì huyện Yên Mô. Huấn đạo.

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 14 người:

**Lê Hữu Kiều<sup>(2)</sup>:** xã Liêu Xá huyện Đường Hào.  
Nho sinh trúng thức.

**Nguyễn Danh Hiền:** xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm. Giám sinh.

**Nguyễn Công Viên:** xã Vĩnh Cầu huyện Đông Ngạn.  
Nho sinh trúng thức.

---

(1) Vũ Công Tế: (1687-1745) người xã Hải Bồi huyện Yên Lãng- nay là thôn Hải Bồi xã Hải Bồi huyện Đông Anh, Hà Nội. 32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa Mậu Tuất Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tham tụng. Lại bộ thượng thư, tước Lãng quận công.

(2) Lê Hữu Kiều, bia ghi với chữ Kiều có bộ kim

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

**Nguyễn Cẩm:** xã Bát Tràng huyện Gia Lâm. Tri huyện

**Trương Hữu Thiệu:** xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn.  
Huấn đạo

**Lê Như Kỳ:** xã Yên Xá huyện Thụy Nguyên.  
Tri huyện.

**Hà Sách Dự:** xã Yên Nhân huyện Đường Hào.  
Huấn đạo.

**Dương Quán:** xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm.  
Nho sinh trúng thức

**Nguyễn Lệnh Nghi:** xã Thanh Lâm huyện Thanh Lâm.  
Huấn đạo

**Nguyễn Đình Bá:** xã Nộn Hồ huyện Nam Đường.  
Huấn đạo

**Nguyễn Đình Toản:** xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc.  
Tham nghị.

**Lê Đăng Truyền:** xã Tiên Bào huyện Nghi Xuân.  
Nho sinh trúng thức.

**Nguyễn Quốc Dực:** xã Hoa Cầu huyện Văn Giang.  
Giám sinh

**Trần Cảnh:** xã Diên Trì huyện Chí Linh.  
Nho sinh trúng thức.

Trung thư giám hoa văn học sinh người xã Phú Thị huyện Gia Lâm là Bùi Đình Kiên vâng viết chữ.

Cẩn sự lang kim quang môn đãi chiếu triện thích thái hàm tự thừa Liêu Tường nam Nguyễn Đình Huy khắc chữ.

## **BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬU NIÊN HIỆU BẢO THÁI 2 (1721)**

Phàm buồng lưới lớn là để chọn người nổi trội trong chốn sĩ lâm, mà khắc đá đề tên là để nêu cao tiếng tăm của Nho giáo, há chi để làm cảnh cho đẹp mà thôi đâu!

Kính nghĩ Hoàng thượng bệ hạ đảm đương mệnh lớn, nắm giữ mưu cao. Thực nhờ {Đại nguyên súy thống quốc chính sư thượng thượng phụ uy minh nhân công thánh đức An vương<sup>(1)</sup>} một đức giúp vua, đồng lòng trị nước, văn giáo thấm khắp, kẻ sĩ đông đảo, đường học vẫn hanh thông mà hiền tài cùng tiến. Ba năm mở khoa thi lớn là theo lệ cũ. Tháng giữa đông (tháng mười) năm Tân Sửu thi Hội các cống sĩ trong nước. Sai Phó tướng Thiếu bảo Thụ quận công Trịnh Quế làm Đề điệu, Bồi tụng Công bộ thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Ly quận công Trương Công Giai làm Tri công cử, Bồi tụng Hình bộ hữu thị lang quyền Lại bộ hữu thị lang Thuật Phương hầu Phạm Khiêm Ích và Ngự sử đài phó đô ngự sử Nghĩa Xuyên hầu Nguyễn Huy Nhuận làm Giám thí, cùng trăm quan hữu ty chia giữ các việc.

Bấy giờ, học trò mặc áo trắng<sup>(2)</sup> đến đua tài gần 3.000 người, tuyển chọn ghi tên ở bảng mục nhật được 25 người, phép tuyển chọn thật hết mức tinh vi chặt chẽ!

---

(1) Tước hiệu của Trịnh Cương được phong năm Vĩnh Thịnh 16 (1720), x. *Đại Việt sử ký tục biên và Lịch triều tạp kỷ*. Ở loạt bia khắc dựng năm 1717 Trịnh Cương chưa có đủ các chữ trong tước hiệu này.

(2) Nguyên văn: Ngân bào (áo màu bạc).

Sang tháng sau vào thi ở sân Điện. Đề sách vấn hỏi về đạo trị nước. Sáng hôm sau, quan đọc quyển nâng quyển tiến đọc. Hoàng thượng đích thân xem xét, định thứ bậc cao thấp. Ban cho Ngô Sách Hân đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Trương Thì, 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Đức Đôn 21 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Loa truyền người đỗ, bộ Lễ rước bằng vàng ra treo ở trước cửa nhà Thái Học. Lúc bấy giờ, người tới xem chen vai nối gót, áo mũ đầy đường, đều nói từ hồi trung hưng tới nay, khoa mục được người thì khoa này là thịnh.

Mùa xuân năm sau cử hành ân điển. Ban áo mũ phẩm phục để được vẻ vang, cho dự yến Quỳnh thưởng hoa bạc. Tỏ lòng ưu ái ban cho bạc rông, lại hậu đãi làm cho nhà cửa để có chốn chỡ che, theo thứ bậc cao thấp mà đặt định tước vị, ân điển chất chồng. Lại sai khắc đá dựng ở nhà Quốc Học, giao cho từ thân soạn bài ký.

Thần may sinh gặp thời, do chức trách phải cầm bút, không dám lấy cớ vụng về nông cạn chối từ, kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Văn chương là của chung, đường khoa mục bằng phẳng, đó là công cụ để quốc gia kén chọn hiền tài, thật hợp ý đời xưa.

Các đời thái bình xưa kia có tiếng là được nhiều người tài giỏi giúp nên nên trí trị đại để đều xuất thân từ chốn trường ốc. Gần đây tùy thời đặt ra phép tắc, dùng văn để kén chọn học trò, mới bắt đầu đặt khoa thi Tiến sĩ. Những kẻ anh tài đạt tới bến bờ vinh quang, đều biết đem

tài học ra làm vẻ vang cho thánh triều, làm cho thế đạo thịnh sáng. Vì thế cho nên khoa mục đều được các đời sùng chuộng.

Lớn nghĩ quốc triều, trời mở vận hưng thịnh, sao Khuê mở nền văn trị, người tài giỏi như của quý dành lại cho đời sau, pháp độ lập thành sáng tỏ, đáng noi theo đáng làm phép tắc.

Tới nay thánh thượng nối ngôi, lưu tâm chọn người tài giỏi, quy cách cất nhắc khen thưởng chặt chẽ, lễ nghi đãi ngộ trọng hậu, đó là lòng mến chuộng hết mức, ý đẹp muốn khích lệ khó mà kể xiết. Nay khắc đá dựng bia là cốt làm cho quy chế văn minh được đầy đủ, làm rục rờ nếp xưa để người đời sau coi là tấm gương sáng vậy.

Kẻ sĩ được ghi tên vào tấm đá này ắt phải giữ tiết trong sạch, khắc sâu ơn lớn, lấy chính trực trung hậu mà đứng giữa triều đình, lấy đạo đức nhân nghĩa mà giúp thánh chúa. Những người làm quan vinh hiển tất phải nghĩ đến tấm đá này để mà làm lợi cho dân, khiến cho dân được toại chí yên vui lâu dài, hiên ngang giữ trọng trách làm cột đá chống đỡ miếu đường, đặt thiên hạ lên chón vững yên như núi Thái Sơn thì tiếng tốt danh thơm, tài hoa phong vận đều được lưu truyền mãi mãi, đời đời không phai mờ. Thảng hoặc có kẻ đẽo vuông thành tròn<sup>(1)</sup>, ngoài cứng trong dòn thì vết như khó giấu, ngọc đá khác nhau, ngàn

---

(1) Nguyên văn: phương, viên (vuông tròn) là hai khái niệm có tính triết học, nhưng rất thông dụng trong văn cổ, các nhà Nho thường quen dùng: vật gì vuông thì vững chắc, không thay đổi; vật tròn thì dễ lăn, luôn thay đổi. Liên hệ, tính cương trực được coi là vuông; gian tà xu nịnh là tròn.

năm công luận còn rõ mòn một. Đủ biết tấm bia này dựng lên để biểu dương và ngụ ý khuyên răn, bỏ ích cho phong hoá thế đạo há phải nhỏ đâu!

Thần kính cẩn làm bài ký.

Hoàng tín đại phu Hàn lâm viện thị độc tri Thị nội thư tả Hộ phiên Đoàn Bá Dung<sup>(1)</sup> vâng sắc soạn.

Hiên cung đại phu Đông các học sĩ Hồng Hạo vâng sắc nhuận.

Hoàng Việt niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724), ngày 22 tháng 10 dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ**, 1 người:

**Ngô Sách Hân**<sup>(2)</sup>: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.  
Nho sinh trúng thức

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 3 người:

**Trương Thì**: xã Nhân Mục Cựu, huyện Thanh Trì. Sinh đồ.

**Nguyễn Trác Luân**: xã Bình Lao, huyện Cẩm Giàng. Sinh đồ.

**Nguyễn Tông Khuê**<sup>(3)</sup>: xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên. Giám sinh

---

(1) Đoàn Bá Dung: tức Đoàn Quang Dung (1681), quê xã Phú Thị huyện Gia Lâm nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội đỗ Tiến sĩ khoa Canh Dần Vĩnh Thịnh 6 (1710), làm quan đến chức Lễ bộ thượng thư, tước Phụ quận công.

(2) Ngô Sách Hân: *Đại Việt sử ký tục biên, Lịch triều tạp ký* ghi là Ngô Sách Tố. Hai chữ Hân và Tố dễ lầm với nhau.

(3) Nguyễn Tông Khuê: chính âm Quai (Khang Hi dẫn Ngọc thiên: Cát oa thiết và Ngũ âm tập vận: cổ oa thiết, đều âm Quai Vì vậy đối với Nguyễn Tông Khuê có người phiên là Tông Quai, người phiên là Tông Khuê.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 21 người:

**Nguyễn Đức Đôn:** xã Vĩnh Cầu, huyện Đông Ngạn.  
Nho sinh.

**Giang Sĩ Doan:** xã Vũ Nghị, huyện Thanh Lan.  
Giám sinh.

**Trần Mại:** xã Vị Hoàng, huyện Mỹ Lộc.  
Giám sinh.

**Trịnh Bá Tương:** xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.  
Giám sinh.

**Trần Xuân Yên:** xã Yên Lạc, huyện Thanh Lâm.  
Giám sinh.

**Nguyễn Đăng Giai:** xã Hương Triện huyện Gia Định.  
Giám sinh

**Đặng Công Mậu:** xã La Nội, huyện Từ Liêm.  
Giám sinh

**Từ Trọng Đĩnh:** xã Phương Quế huyện Thượng  
Phúc.  
Nho sinh trúng thức.

**Ngô Đình Chất:** xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh  
Oai.  
Nho sinh trúng thức.

**Vũ Nhân Chiêu:** xã Minh Lễ huyện Tứ Kỳ. Giám  
sinh

**Trần Đình Thu:** xã Liêu Xá huyện Đường Hào.  
Nhập tịch phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương. Giám sinh.

**Nguyễn Huy Mãn:** xã Phú Thị huyện Gia Lâm.  
Giám sinh.

**Trịnh Ngô Dụng:** xã Vân Chùy huyện Hiệp Hoà.  
Huấn đạo.

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

**Trịnh Đồng Giai:** xã Ngọc Hoạch huyện Yên Định.  
Giám sinh.

**Nguyễn Ngọc Huyền:** xã Bột Thái huyện Hoàng Hoá.  
Tham nghị.

**Vũ Kiều:** xã Ngọc Dương huyện Kim  
Thành. Sinh đồ.

**Nguyễn Công Hoàn:** xã Du Lâm huyện Đông Ngạn.  
Nho sinh trúng thức.

**Hồ Sĩ Tân:** xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu.  
Huấn đạo.

**Nguyễn Xuân Vịnh:** xã Yên Phú huyện Đường Hào.  
Giám sinh.

**Nguyễn Viêm:** xã Mỹ Xá huyện Phụ Dực. Tự  
ban.

**Đỗ Hy Thiệu:** xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc.  
Giám sinh.

Trung thư giám hoa văn học sinh, người xã Thanh  
Oai là Nguyễn Đăng Toàn vâng viết và khắc chữ.

## **BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU NIÊN HIỆU LONG ĐỨC 2 (1733)**

Tùng nghe nước nhà tô điểm trị bình, ắt tìm kiếm người hiền để làm trụ cột; triều đình chấn hưng văn giáo, tất phải biểu dương việc thiện để gây dựng tiếng tăm; thế thì điển lệ đề tên Tiến sĩ cũng do ở lẽ đó chăng?

Kính nghĩ Hoàng thượng bệ hạ đảm đương mệnh sáng, nối giữ cơ nghiệp lớn lao, tiếp vùng đông chiếu rọi bốn phương, xem nhân văn để giáo hoá thiên hạ. Thực nhờ {Đại nguyên sủng thống quốc chính thượng sư Uy vương} cùng chung một đức, trăm việc chấn hưng, sửa sang thái bình, rộng tìm tài tuấn. Mùa xuân năm Quý Sửu, tháng 3, thi Hội các công sĩ trong nước. Đặc sai bề tôi là Đô đốc phủ tả đô đốc chương phủ sự Thiếu bảo Siêu quận công Nguyễn Minh Châu làm Đề điệu, Bồi tụng Lại bộ tả thị lang Nhập thị kinh diên Lại Trạch hầu Phạm Đình Kính làm Tri công cử, Bồi tụng Hộ bộ hữu thị lang Xuân Trì hầu Đỗ Lệnh Danh, Hình bộ tả thị lang Nguyễn Trọng Thường làm Giám thí, cùng các ty trong ngoài chia giữ các việc.

Lúc bấy giờ sĩ tử đăng tên dự thi gần 3.000 người, chọn được hạng xuất sắc là bọn Nguyễn Hồ Quýnh 18 người. Ngày tháng 5 triệu vào thi Điện, ban cho Nhữ Trọng Đài đỗ Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề nhị danh; Trần Trọng Liêu, Nguyễn Hồ Quýnh đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Kỳ Nhậm 15 người đỗ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Gọi loa xướng tên ở thềm rồng, treo bảng vàng tại nhà Thái Học, ban áo mũ triều phục, cho hoa bạc yển Quỳnh, thứ lớp ban ơn nhất nhất

đều theo điển chương phép cũ, mà việc khắc đá đề tên cũng theo đúng lệ xưa. Đặc sai từ thần soạn bài văn để ghi sự thật.

Thần kính vâng lời ngọc, khôn xiết hân hạnh vui mừng, kính cẩn cúi đầu dập đầu dâng lời rằng:

Qua các triều đại khoa thi Tiến sĩ đều được tôn trọng, nhưng việc khắc đá đề tên để truyền lại lâu dài, thì trước chưa thấy.

Ngược nghĩ quốc triều mở vận, thánh đế thánh vương kế nối đều tôn trọng người tài giỏi tuấn tú, yêu chuộng nho nhã. Bia đề danh Tiến sĩ bắt đầu có từ năm Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức, lại từ khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng về sau được truy lập vào năm Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh, cho đến ngày nay, đã trở nên một điển lệ tốt đẹp. Cảnh nhà Thái Học san sát bia cao, bên dòng nước xanh danh thơm bay mãi, rạng rỡ chẳng khác nào cờ thái thường đua ánh giữa bầu trời. Sự khuyến khích khen thưởng, công hun đúc giáo hoá thật đã vượt qua đời trước nhiều lắm.

Kẻ sĩ sinh ở đời này, thấm nhuần ơn huệ, mang đội nhân sâu, vậy báo đáp phải nên thế nào, ắt phải có chí khí tiết tháo ngọc vàng, tấm lòng trung trinh sắt đá, phải luôn trau chuốt cho trong sạch sáng quang, rèn dũa tiết hạnh, thế giữ đức trong trắng tứ tri<sup>(1)</sup>, theo đúng đạo thận cần tam

---

(1) Dương Chấn đời Hán có tiếng là thanh liêm, một hôm có người nhân đêm tối đưa lễ vật đến biếu, Chấn không chịu nhận. Người nọ nói: "Đêm khuya chẳng có ai biết, xin ông nhận cho". Dương Chấn đáp: "Sao lại không? Tôi biết, anh biết, trời biết, đất biết, thế là bốn kẻ biết (tứ tri) rồi"

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

pháp<sup>(1)</sup>, lấy chính trực trung hậu mà đứng giữa triều đình, lấy đạo đức nhân nghĩa phò tá chính sự, làm đá tảng cột trụ ở chốn miếu đường, đưa quốc gia đến chỗ vững yên như Thái sơn bàn thạch, ngõ hầu không phụ với sở học, không thẹn với khoa danh, mà họ tên khắc trên đá cứng có thể trường tồn không nát vụn. Thảng hoặc có ai đó mà lời nói không đi đôi với việc làm, danh thực trái nhau, thì vết nhơ trên ngọc không thể mài mòn, tí vết không sao che dấu được! Người ta sẽ chỉ vào tên mà bình phẩm, công luận nghiêm buốt, há chẳng khá sợ hay sao? Thế thì tấm bia này dựng lên, chẳng phải chỉ riêng làm vẻ vang cho người thi đỗ, mà còn để gửi gắm sự khuyến miến đối với sĩ phu. Tác thành có nguyên do, quan hệ đến nền giáo hoá, công dụng của nó đâu phải là nhỏ!

Thần kính cẩn làm bài ký.

Trung trình đại phu Hàn lâm viện thừa chỉ Nguyễn Quán Giai vâng sắc soạn.

Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Tham tụng Hình bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ tri Hàn lâm viện sự Thiếu bảo Thuật quận công Phạm Khiêm Ích vâng sắc nhuận.

Hoàng Việt ngày 19 tháng 12 niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734) dựng bia.

**Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh:**

**Nhữ Trọng Đài:** xã Hoạch Trạch huyện Đường An.

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

Giáo thụ.

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 2 người:**

**Trần Trọng Liêu:** xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc.  
Huấn đạo

**Nguyễn Hồ Quýnh:** phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức.  
Nho sinh trúng thức.

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 15 người:**

**Nguyễn Kỳ Nhậm:** xã Lê Xá huyện Chương Đức.  
Nho sinh trúng thức

**Trần Công Hân:** xã Cổ Am huyện Vĩnh Lại. Tri huyện.

**Phan Như Khuê:** xã Yên Trung huyện La Sơn. Viên ngoại lang

**Vũ Đình Dung:** phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức. Nguyên quán: xã Phùng Xá huyện Thạch Thất. Viên ngoại lang.

**Nguyễn Bá Quýnh:** xã Hoa Lâm huyện Nam Đường.  
Nho sinh trúng thức

**Trần Mô:** xã Di Ái huyện Đan Phượng.  
Giám sinh.

**Nguyễn Huệ:** xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân.  
Tri huyện.

**Trần Đồng:** xã Đan Phượng Thượng huyện Đan Phượng.  
Sinh đồ.

**Đỗ Thành Doãn:** xã Lan Xuyên huyện Đông Yên.  
Nho sinh trúng thức.

**Trần Hiền:** xã Vân Canh huyện Từ Liêm.  
Điền hàn.

(1) Túc Thanh, thận, cần (thanh liêm, thận trọng, siêng năng): ba phép tốt của người làm quan.

**Trương Nguyễn Điều:** xã Xuân Canh huyện Đông Ngạn.  
Lang trung. Trú quán: xã Hàn Lạc huyện Gia Lâm.

**Nguyễn Hành:** xã Nguyệt Áo huyện La Sơn.  
Giám sinh.

**Nghiêm Bá Đĩnh:** xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm. Tự  
thừa.

**Trần Danh Tiêu:** xã Yên Sở huyện Đan Phượng.  
Sinh đồ.

**Nguyễn Huy Thuật:** xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Điền  
bạ.

Trung thư giám hoa văn học người xã Phú Thị, huyện  
Gia Lâm Nguyễn Viết Giai vâng viết chữ.

Xã trưởng xã Gia Đức huyện Thủy Thường là Hoàng  
Quang Trạch vâng khắc chữ.

## **BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA KỶ MÙI NIÊN HIỆU VĨNH HỰU 5 (1739)**

Tiến sĩ đăng khoa được ban thứ bậc, khắc đá đề tên là  
để làm rạng rỡ điều tai nghe mắt thấy, lưu truyền tới đời  
sau, đó là thịnh điển tôn Nho của bản triều.

Kính nghĩ: Thái thượng hoàng đế<sup>(1)</sup> bệ hạ coi trọng  
phép cũ, làm mẫu mực cho thánh đạo. Thực nhờ {Đại  
nguyên sủng thống quốc chính thượng sư Uy vương<sup>(2)</sup>}  
cùng chung một đức, chấn hưng trăm việc, sửa trường học  
trên sông Phán Thủy để tác thành nhân tài, mở cửa thành  
nước Ngu để đón tuần sĩ. Mùa xuân tháng 3 năm Kỷ Mùi  
thi Hội các công sĩ trong nước. Đặc sai Đô hiệu điểm ty  
hữu hiệu điểm phó tướng Phúc quận công Trịnh Trang làm  
Đề điệu, Công bộ thượng thư Thụ Hương bá Trịnh Bá  
Tướng làm Tri công cử, Công bộ tả thị lang Gia Lạc bá  
Dương Lệ, Lại bộ hữu thị lang Nguyễn Vĩ làm Giám thí,  
cùng bách ty trong ngoài chia giữ các việc.

Lúc bấy giờ, số người dự thi có đến ba nghìn. Viện  
quan tâu chọn được hạng xuất sắc là bọn Nguyễn Lâm  
Thái 8 người.

Ngày tháng 5 vào thi Điện. Quan Độc quyền dâng  
quyển để Hoàng thượng ngự lãm. Ban cho Vũ Diệm đồ Đề  
nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Vũ Trần Thiệu 7 người đồ  
Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân.

---

(1) Chỉ Lê Ý Tông sau khi truyền ngôi cho Lê Duy Diêu (1939) được tôn  
làm Thái thượng hoàng

(2) Tước hiệu của Trịnh Giang được phong năm 1732.

Sau khi loa truyền liền cho vào châu, thay bỏ áo thường dân, ban cho áo xanh đai thơm để được vinh hoa, cho yện Quỳnh hoa bạc để tỏ ưu đãi, on điển dồi dào, lễ nghi long trọng. Sau lại sai khắc bia để ghi sự việc, nhưng gặp lúc nhiều việc nên chưa kịp vâng mệnh biểu dương. Làm theo đúng quy chế cũ có lẽ còn đợi đến ngày nay vậy.

Đến nay Hoàng thượng bệ hạ kế thừa ý chí tiên vương, mở rộng mưu lược lớn. Thực nhờ {Đại nguyên súy thống quốc chính thượng sư Uy vương<sup>(1)</sup>} giúp nên công đức của thánh hoàng, đổi mới chính sự từ buổi đầu, bên ngoài võ công đã định, bên trong văn giáo mở mang. Bèn chiếu theo điển cũ cho khắc đá dựng bia, sai thần làm bài ký.

Thần trộm nghĩ triều đình chọn người, chỉ có khoa Tiến sĩ là được nhiều nhất. Sĩ phu dùng nó làm bậc thang để bước lên đường huân nghiệp, nước nhà dùng nó làm công cụ tô điểm cho cuộc thái bình. Trong đó có những bậc tài hoa nổi tiếng, người hiền tuấn xếp hàng, đem đức vọng tài trí gánh vác công việc, lấy chính trực trung hậu mà đứng trong triều. Có người dự bàn mưu mô ở chốn miếu đường nhằm khuyếch trương văn trị, người thì sau lúc binh đao đến tận chiến trường khám định võ công, mưu xa bàn rộng, rạn vỡ sử sách, công tích lớn lao chiếu sáng vũ trụ, chọn người được nhiều nhất nhất nhờ ở khoa Tiến sĩ. Cho nên từ thời Hồng Đức đã đặc biệt coi trọng khoa thi Tiến sĩ, cho rằng nếu chỉ nêu tên bằng vàng, đem treo ở cửa

nhà Thái Học, tuy có thể thoả mãn nghe nhìn nhưng không đủ để lưu truyền mãi mãi; ghi vào sổ sách cất giữ ở triều đường dầu tiện tra cứu mà vẫn chưa đủ để nêu rõ thanh danh. Vì thế [Thánh Tông Thuần hoàng đế] mới sai khắc đá dựng ở nhà Thái Học, khiến cho khoa danh tên tuổi lưu tiếng thơm tới ngàn đời. Lỗi phô trương khích lệ như thế, từ xưa chưa có, thánh đế đời trước sáng tạo ra mới mẻ mà thánh hoàng thời nay nốt gót làm theo, thực là thịnh tâm chuộng hiền đãi sĩ, quy chế tốt đẹp trọng đạo sùng Nho vậy.

Thế thì những người đỗ khoa này há chỉ biết may mắn được ghi tên tên trên bia này thôi ư? Ắt là phải giỏi mài tiết hạnh, lập nên công tích, tên họ được thêu lên cờ lệnh, khắc vào chuông đỉnh, khiến cho công danh sự nghiệp cùng tấm bia này lưu truyền mãi mãi, thế mới đền đáp được tấm lòng chuộng văn của thánh thượng muốn nêu cao việc chọn lựa được nhiều người tài bằng phép thi đại khoa, ngõ hầu không thẹn với khoa danh vậy. Thảng hoặc ai đó ngọc xước khó mài, vết nhơ khôn dấu thì đã có công luận, há chẳng đáng sợ lắm sao?

Thế thì tấm bia này vốn là để lưu tiếng thơm tới muôn đời mà đặc biệt còn là để làm gương báu cho mai sau, có quan hệ rất lớn đến danh giáo, há phải chỉ phô trương cho hào nhoáng mà thôi đâu!

Thần kính cẩn làm bài ký.

Trung hiến đại phu Hàn lâm viện thừa chỉ Bạch Phần

(1) Tước phong của Trịnh Giang năm 1732.

...và truyền thống khoa bảng họ Trương Việt Nam

Ứng<sup>(1)</sup> vâng sắc soạn.

Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Suy trung dục vận công thần Tham tụng Lễ bộ thượng thư kiêm Đông các hiệu thư Kiêu quận công Nguyễn Công Thái vâng sắc nhuận.

Hoàng Việt niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5 (1744), ngày mồng 4 tháng 10 dựng bia.

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân:**

**Vũ Diệm:** xã Thổ Vượng huyện Thiên Lộc.

Tri phủ.

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, 7 người:**

**Vũ Trần Thiệu<sup>(2)</sup>:** phường Thái Cực huyện Thọ Xương. Chính quán xã Đan Luân, huyện Đường An. Nho sinh trúng thức. Nguyên tên là Vũ Trần Tự.

**Nguyễn Lâm Thái:** xã Thổ Hào huyện Thanh Chương. Huấn đạo.

**Trương Đình Tuyên:** phường Công Bộ, huyện Quảng Đức. Giám sinh.

**Bùi Trọng Huyền:** xã Tiên Mộc, huyện Nông Cống. Giám sinh

**Nguyễn Huy Thục:** xã Kim Bài, huyện Thanh Oai. Giám sinh.

---

(1) Bạch Phần Ứng: (1690-?) người xã Cẩm Xá huyện Gia Định-nay thuộc xã Nhân Thắng huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh. 35 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ Sơn Tây.

(2) Vũ Trần Thiệu: LTĐK ghi Vũ Trần Tự, sau đổi tên là Vũ Trần Thiệu.

Tể tửu Quốc Tử Giám Trương Công Giai.... → →

**Nguyễn Luân:** phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương. Tả mặc.

Chính quán xã Hoa Đường huyện Đường An.

**Phạm Đình Trọng:** xã Khinh Dao, huyện Giáp Sơn. Giám sinh

Mậu lâm tá lang Trung thư giám điền thư câu kê lại phiên Phạm Đăng Thọ vâng sắc viết chữ.

Sinh đồ xã An Hoạch huyện Đông Sơn là Lê Nguyễn Diệu vâng khắc bia.

**BÀI KÝ BIA TIẾN SĨ KHOA BÍNH TUẤT  
NIÊN HIỆU CẢNH HUNG 27 (1766)**

Mừng nay hoàng đô bền vững Nam phương, quẻ Thái mở ra văn vận.

Kính nghĩ Hoàng thượng năm tượng quẻ Càn, thân lĩnh mệnh Tôn. {Đại nguyên súy Thống quốc chính thượng sư thượng phụ Minh vương} thánh thần phò tá, văn võ kinh luân. Chuyên uỷ cho {Khâm sai tiết chế các xứ thuỷ bộ chư quân kiêm Chương chính cơ Thái úy Tĩnh quốc công<sup>(1)</sup>} đứng đầu trăm quan, tạo tác muôn việc. Năm Bính Tuất, mùa hạ tháng tư, thi Hội các Cống sĩ trong nước. Đặc sai Thái úy Phương Nghĩa hầu Trịnh Phương làm Đề điệu, Nhập thị bồi tụng Hình bộ thượng thư Bái Xuyên hầu Trần Huy Bật làm Tri công cử, Bồi tụng Lại bộ hữu thị lang Du Nhạc hầu Trần Lâm, Trí sĩ khởi phục Hộ bộ hữu thị lang Diễn Phái bá Lê Trọng Thứ làm Giám thí.

Tháng năm, qua trường bốn lấy trúng cách bọn Ngô Thì Sĩ 11 người. Qua tháng sau vào thi Điện, ban cho bọn Ngô Thì Sĩ đỗ Tiến sĩ, Đồng tiến sĩ có thứ bậc khác nhau. Lại sai khắc tên trên đá để lưu truyền bất hủ.

**Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân**, 1 người:

**Ngô Thì Sĩ:** xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai.  
Đốc đồng. Cấp sự trung.

**Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân**, 10 người:

**Lý Trần Quán:** xã Vân Canh huyện Từ Liêm.

(1) Tước phong của Trịnh Sâm 11-1758.

Huân đạo. Nguyên họ Đặng.

**Đặng Dụng Chu:** xã Động Phí huyện Sơn Minh.  
Giám sinh.

**Nguyễn Duy Trung<sup>(1)</sup>:** xã La Khê huyện Từ Liêm.  
Thiêm tri tự thừa. Nguyên tên là Duy Nghi.

**Uông Sĩ Diễn:** xã Vũ Nghi huyện Thanh Lan.  
Thiêm tri. Huân đạo. Nguyên họ Giang<sup>(2)</sup>, sau đổi tên là Lãng.

**Trương Đăng Quý:** xã Thanh Nê huyện Chân Định.  
Giáo thụ.

**Nguyễn Quýnh:** xã Phật Tích huyện Tiên Du

**Nguyễn Bá Dương:** xã Nguyễn Xá huyện Tân Khê.  
18 tuổi. Thiếu tuấn<sup>(3)</sup>.

**Ngô Phúc Lâm:** xã Trảo Nha huyện Thạch Hà.  
Huân đạo.

**Nguyễn Trọng Hoàn:** xã Viên Ngoại huyện Chương Đức.  
Giám sinh.

**Phạm Đồng Viện:** xã La Đồi huyện Thanh Lâm.  
Huân đạo. Khoa trường<sup>(4)</sup>.

Triều Lê, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 27 (1766).

Chính Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) khoa Tân Hợi, Nhập thị Tham chính Công bộ Thượng thư Thái tử thái bảo Xuân Nhạc hầu Nguyễn Nghiễm vâng sắc soạn.

(1)LTĐK: Nguyễn Duy Nghi

(2)Uông Sĩ Diễn trước là họ Giang, sau kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740) đổi làm họ Uông.

(3) Thiếu tuấn: Người trẻ tuổi thi đỗ (20 tuổi trở xuống)

(4) Khoa trường: người nhiều tuổi nhất trong số người đỗ cùng khoa.

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA KHOA HỌC  
VĂN MIẾU – QUỐC TỬ GIÁM

TỂ TỬU QUỐC TỬ GIÁM  
TRƯƠNG CÔNG GIAI  
VÀ TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG  
HỌ TRƯƠNG VIỆT NAM

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

*Nguyễn Thị Luận*

**Biên tập:** Nguyễn Văn Tú

Lâm Thùy Ngân

**Sửa bản in:** Nguyễn Văn Tú

**Bìa và chế bản vi tính:** Dương Tú

---

In 500 cuốn, khuôn khổ: 20,5x14,5cm tại CTCP In và Thương mại HTC.  
Giấy phép xuất bản số /GP-TTTT cấp ngày tháng năm 2014. In xong  
và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2014.

**TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, KHOA HỌC VĂN MIẾU-QUỐC TỬ GIÁM**

**TẾ TỬ QUỐC TỬ GIÁM  
TRƯỜNG CÔNG GIAI  
VÀ  
TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG  
HỌ TRƯỞNG VIỆT NAM**